

CỤC THỐNG KÊ - BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

KẾT QUẢ

ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2024



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2025

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số, Tổng cục Thống kê (nay là Cục Thống kê) đã phối hợp với Ủy ban Dân tộc (nay là Bộ Dân tộc và Tôn giáo) tổ chức Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2024 (viết gọn là Điều tra 53 DTTS năm 2024). Quyết định số 628/QĐ-TCTK ngày 14/7/2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra 53 DTTS năm 2024. Đây là cuộc Điều tra 53 DTTS lần thứ ba với chu kỳ 05 năm một lần, sau hai cuộc Điều tra 53 DTTS được tổ chức năm 2015 và 2019.

Điều tra 53 DTTS năm 2024 thu thập thông tin về dân số, điều kiện nhà ở và điều kiện kinh tế - xã hội của hộ DTTS nhằm phản ánh thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS; phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và Hệ thống chỉ tiêu thống kê về công tác dân tộc phục vụ việc xây dựng và hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội cho các vùng DTTS theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

Báo cáo quá trình tổ chức thực hiện và kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2024 được tổng hợp và công bố trong ấn phẩm ***“Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2024”*** với nội dung chính như sau:

Phần 1: Tổng quan tổ chức thực hiện điều tra. Phần này trình bày các nội dung từ quá trình chuẩn bị đến quá trình tổ chức thực hiện Điều tra 53 DTTS năm 2024 tại các cấp.

Phần 2: Kết quả chủ yếu, gồm ba chương tương ứng với các nội dung về đặc điểm kinh tế - xã hội của các xã vùng DTTS; dân số và các đặc trưng nhân khẩu học; điều kiện nhà ở, sinh hoạt và đời sống văn hóa, tinh thần của hộ DTTS.

Phần 3: Biểu tổng hợp.

Báo cáo được hoàn thành với sự phối hợp tích cực và hiệu quả của Bộ Dân tộc và Tôn giáo, sự hợp tác, góp ý của các chuyên gia đến từ Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA).

Cục Thống kê trân trọng cảm ơn sự hợp tác và hỗ trợ của các tổ chức trong nước và quốc tế đã nỗ lực giúp Cục Thống kê hoàn thành báo cáo và mong nhận được thêm nhiều ý kiến của bạn đọc để tiếp tục nâng cao chất lượng cho các ấn phẩm tiếp theo./.

CỤC THỐNG KÊ

BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	3
Danh sách từ viết tắt	9
Một số chỉ tiêu chủ yếu từ kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 và năm 2024	10
PHẦN I. TỔNG QUAN TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐIỀU TRA	13
1. Tổ chức thực hiện điều tra	15
2. Thiết kế mẫu điều tra	18
PHẦN II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU	23
Chương 1: Đặc điểm kinh tế - xã hội của vùng dân tộc thiểu số	25
1.1. Thông tin chung	25
1.2. Cơ sở hạ tầng	26
1.3. Trường học	32
1.4. Các vấn đề xã hội	34
Chương 2: Dân số và các đặc trưng nhân khẩu học	39
2.1. Quy mô và phân bố dân số	39
2.2. Hôn nhân	44
2.3. Mức sinh	47
2.4. Mức chết	51
2.5. Giáo dục và đào tạo	56
2.6. Lao động và việc làm	66
Chương 3: Điều kiện nhà ở, sinh hoạt và đời sống văn hoá tinh thần của hộ dân cư	74
3.1. Nhà ở và điều kiện sinh hoạt	74
3.2. Tình hình văn hóa xã hội và tiếp cận các dịch vụ công cộng	81
PHẦN III. BIỂU TỔNG HỢP	87
Biểu 1.1: Số lượng xã vùng dân tộc thiểu số và số lượng thôn thuộc các xã vùng dân tộc thiểu số trong điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2024	89
Biểu 1.2: Số doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản đóng trên địa bàn các xã vùng dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/7/2024	91

Biểu 1.3: Tỷ lệ thôn thuộc các xã vùng dân tộc thiểu số theo tình trạng tiếp cận điện, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/7/2024	93
Biểu 1.4: Tỷ lệ ki-lô-mét theo loại đường giao thông từ trung tâm xã vùng dân tộc thiểu số đến trung tâm huyện, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/7/2024	95
Biểu 1.5: Tỷ lệ thôn của các xã vùng dân tộc thiểu số theo loại đường giao thông đến trung tâm xã, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/7/2024	97
Biểu 1.6: Số lượng và tỷ lệ xã vùng dân tộc thiểu số theo tình trạng nhà văn hóa xã, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/7/2024	99
Biểu 1.7: Số lượng và tỷ lệ thôn của các xã vùng dân tộc thiểu số có nhà văn hóa/sinh hoạt cộng đồng theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/7/2024	101
Biểu 1.8: Tỷ lệ xã vùng dân tộc thiểu số có trạm y tế theo mức độ kiên cố và tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/7/2024	103
Biểu 1.9: Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ và tỷ lệ thôn có nhân viên y tế thôn/bản theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/7/2024	105
Biểu 1.10: Tỷ lệ lãnh đạo, nhân viên trạm y tế của các xã vùng dân tộc thiểu số theo trình độ, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/7/2024	107
Biểu 1.11: Số trường, tỷ lệ trường đủ cơ sở vật chất đạt chuẩn và tỷ lệ phòng học được xây dựng kiên cố theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/7/2024	109
Biểu 1.12: Số điểm trường và tỷ lệ phòng học kiên cố của điểm trường theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/7/2024	111
Biểu 1.13: Số giáo viên và tỷ lệ giáo viên là người dân tộc thiểu số và tỷ lệ giáo viên là nữ người dân tộc thiểu số tại các trường, điểm trường của các xã vùng khó khăn và vùng dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/7/2024	113
Biểu 1.14: Trình độ học vấn của giáo viên các xã vùng khó khăn và vùng dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/7/2024	115
Biểu 1.15: Số hộ và số người dân tộc thiểu số thuộc các xã vùng dân tộc thiểu số du canh, du cư trong năm 2023 theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố	117
Biểu 1.16: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số nghèo, cận nghèo và tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được hỗ trợ tiền/vật chất của các xã vùng dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố năm 2023	119
Biểu 1.17: Tỷ lệ người nghiện ma túy và nhiễm HIV/AIDS là người dân tộc thiểu số của các xã vùng dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/7/2024	121

Biểu 2.1: Số người dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn của các dân tộc chủ yếu, 01/4/2024	123
Biểu 2.2: Số người dân tộc thiểu số theo vùng kinh tế - xã hội của các dân tộc chủ yếu, 01/4/2024	124
Biểu 2.3: Số người dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn, và tỉnh, thành phố, 01/4/2024	125
Biểu 2.4: Số người dân tộc thiểu số theo nhóm tuổi của các dân tộc chủ yếu, 01/4/2024	127
Biểu 2.5: Số hộ dân tộc thiểu số theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội của các dân tộc chủ yếu, 01/4/2024	129
Biểu 2.6: Số hộ dân tộc thiểu số theo quy mô số người trong hộ của các dân tộc chủ yếu, 01/4/2024	130
Biểu 2.7: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân và dân tộc, 01/7/2024	131
Biểu 2.8: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) theo dân tộc, 01/7/2024	133
Biểu 2.9: Tỷ lệ tảo hôn của người dân tộc thiểu số theo dân tộc, năm 2023	135
Biểu 2.10: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số kết hôn cận huyết thống theo dân tộc, năm 2014, 2018 và 2023	137
Biểu 2.11: Mức sinh của phụ nữ dân tộc thiểu số từ 15-49 tuổi theo dân tộc, 01/7/2024	139
Biểu 2.12: Tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số từ 10-49 tuổi theo địa điểm sinh con gần nhất, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, 01/7/2024	141
Biểu 2.13: Tỷ suất chết thô, tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi và tuổi thọ bình quân của người dân tộc thiểu số theo giới tính và dân tộc, 01/7/2024	143
Biểu 2.14: Tỷ lệ đi học chung của người dân tộc thiểu số theo cấp học, giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, 01/7/2024	145
Biểu 2.15: Tỷ lệ đi học đúng tuổi của người dân tộc thiểu số theo cấp học, giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, 01/7/2024	147
Biểu 2.16: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học theo cấp học, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, 01/7/2024	149
Biểu 2.17: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được, thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, 01/7/2024	151
Biểu 2.18: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chữ phổ thông theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, 01/7/2024	153
Biểu 2.19: Số năm đi học bình quân của người dân tộc thiểu số từ 25 tuổi trở lên theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, 01/7/2024	155
Biểu 2.20: Lực lượng lao động người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo giới tính, thành thị, nông thôn của các dân tộc chủ yếu, 01/7/2024	157
Biểu 2.21: Số người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo giới tính, thành thị, nông thôn của các dân tộc chủ yếu, 01/7/2024	158
Biểu 2.22: Tỷ lệ lao động có việc làm của người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn cao nhất của các dân tộc chủ yếu, 01/7/2024	159

Biểu 2.23: Tỷ lệ lao động có việc làm của người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo nghề nghiệp của các dân tộc chủ yếu, 01/7/2024	160
Biểu 2.24: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo khu vực kinh tế của các dân tộc chủ yếu, 01/7/2024	161
Biểu 3.1: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhà ở theo hình thức sở hữu, thành thị, nông thôn và dân tộc, 01/7/2024	162
Biểu 3.2: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhà ở theo mức độ kiên cố của ngôi nhà/căn hộ, thành thị, nông thôn và dân tộc, 01/7/2024	164
Biểu 3.3: Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ dân tộc thiểu số theo thành thị, nông thôn và dân tộc, 01/7/2024	166
Biểu 3.4: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số theo loại nhà đang ở, thành thị, nông thôn và dân tộc, 01/7/2024	168
Biểu 3.5: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số theo loại nhiên liệu chính dùng để thắp sáng, thành thị, nông thôn và dân tộc, 01/7/2024	170
Biểu 3.6: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, hố xí hợp vệ sinh theo thành thị, nông thôn và dân tộc, 01/7/2024	172
Biểu 3.7: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có thiết bị điện tử nghe nhìn theo thành thị, nông thôn và dân tộc, 01/7/2024	174
Biểu 3.8: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có thiết bị/phương tiện sinh hoạt cơ bản của hộ theo thành thị, nông thôn và dân tộc, 01/7/2024	176
Biểu 3.9: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số theo tiếng nói dân tộc sử dụng trong giao tiếp gia đình, thành thị, nông thôn và dân tộc, 01/7/2024	178
Biểu 3.10: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có cơ hội tiếp cận sóng truyền hình, truyền thanh theo thành thị, nông thôn và dân tộc, 01/7/2024	180
Biểu 3.11: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có sử dụng thiết bị kết nối internet tại nhà theo thành thị, nông thôn và dân tộc, 01/7/2024	182
Biểu 3.12: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được vay vốn ưu đãi của ngân hàng chính sách xã hội năm 2023 và 6 tháng đầu năm 2024 theo thành thị, nông thôn và dân tộc, 01/7/2024	184
Biểu 3.13: Khoảng cách trung bình từ nhà đến trường/điểm trường, bệnh viện, chợ/trung tâm thương mại của hộ dân tộc thiểu số theo thành thị, nông thôn và dân tộc, 01/7/2024	186
PHỤ LỤC	189
Phụ lục 1: Danh mục các dân tộc Việt Nam	191
Phụ lục 2: Phiếu hộ	195
Phụ lục 3: Phiếu xã	216
Phụ lục 4: Một số khái niệm, định nghĩa sử dụng trong Điều tra 53 dân tộc thiểu số năm 2024	225
Phụ lục 5: Danh sách phân bổ mẫu	230

DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu/Viết tắt	Giải thích/Tên đầy đủ
Bộ DT & TG	Bộ Dân tộc và Tôn giáo
CAPI	Điều tra bằng phiếu điện tử trên thiết bị di động (tiếng Anh: Computer Assisted Personal Interviews)
CBR	Tỷ suất sinh thô (tiếng Anh: Crude Birth Rate)
CCTK	Chi cục Thống kê
CDR	Tỷ suất chết thô (tiếng Anh: Crude Dead Rate)
CMKT	Chuyên môn kỹ thuật
CNTT	Công nghệ thông tin
CTK	Cục Thống kê
DTTS	Dân tộc thiểu số
ĐBĐT	Địa bàn điều tra
Điều tra 53 DTTS năm 2024	Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2024
Điều tra DSGK 2024	Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 01/4/2024
ĐTV	Điều tra viên thống kê
GSV	Giám sát viên
ILO	Tổ chức Lao động quốc tế
IRM	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (tiếng Anh: Infant Mortality Rate)
KTXH	Kinh tế - xã hội
SMAM	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (tiếng Anh: Singulate Mean Age at Marriage)
SRB	Tỷ số giới tính khi sinh (tiếng Anh: Sex Ratio at Birth)
TFR	Tổng tỷ suất sinh (tiếng Anh: Total Fertility Rate)
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
Tổng điều tra năm 2019	Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019
Trang Web điều hành	Trang thông tin hệ thống điều hành tác nghiệp
Trang Web phiếu xã	Trang Web kê khai thông tin phiếu xã
UBND	Ủy ban nhân dân
Webform	Điều tra bằng phiếu điện tử trực tuyến

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TỪ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN
VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ
NĂM 2019 VÀ NĂM 2024**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Điều tra 53 DTTS năm 2019	Điều tra 53 DTTS năm 2024	Ghi chú
I Phiếu xã					
1	Tổng số xã vùng DTTS	Xã	5.468	4.161	
2	Tổng số thôn thuộc các xã vùng DTTS	Thôn	56.453	37.744	
3	Tỷ lệ thôn thuộc các xã vùng DTTS có điện lưới quốc gia	%	97,2	98,7	
4	Tỷ lệ xã vùng DTTS có nhà văn hóa	%	65,8	78,9	
5	Tỷ lệ thôn của các xã vùng DTTS có nhà văn hóa/sinh hoạt cộng đồng	%	76,7	90,8	
6	Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ	%	76,8	82,3	
7	Tỷ lệ thôn có nhân viên y tế thôn/bản	%	83,5	86,4	
II Phiếu hộ					
8	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu	Tuổi	22,7*	20,4	
9	Tỷ lệ người DTTS tảo hôn năm 2018 và 2023 ¹	%	21,9	14,8	Năm 2018, 2023
10	Tỷ lệ người DTTS kết hôn cận huyết thống năm 2018 và 2023 ²	‰	5,6	3,7	Năm 2018, 2023
11	Tổng tỷ suất sinh (TFR)	Số con/phụ nữ	2,35	2,25	
12	Tỷ suất sinh thô (CBR)	Trẻ sinh sống/ 1000 dân	18,05	18,00	
13	Tỷ số giới tính khi sinh	Bé trai/ 100 bé gái	110,2	114,9	
14	Tỷ suất chết thô (CDR)	‰	7,65	7,90	

¹ Để đảm bảo so sánh với tỷ lệ người DTTS tảo hôn năm 2018 (Điều tra 53 DTTS năm 2019), tỷ lệ người DTTS tảo hôn trong ấn phẩm này được tính cho những người kết hôn lần đầu trong năm 2023.

² Để đảm bảo so sánh với tỷ lệ người DTTS kết hôn cận huyết thống năm 2018 (Điều tra 53 DTTS năm 2019); tỷ lệ người DTTS kết hôn cận huyết thống trong ấn phẩm này được tính cho những người kết hôn lần đầu trong năm 2023.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Điều tra 53 DTTS năm 2019	Điều tra 53 DTTS năm 2024	Ghi chú
15	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh				
	- Chung	Tuổi	70,7	71,2	
	- Nam	Tuổi	68,0	68,5	
	- Nữ	Tuổi	73,7	74,2	
16	Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp:				
	- Tiểu học	%	96,9*	96,3	
	- Trung học cơ sở	%	81,6*	86,6	
	- Trung học phổ thông	%	47,0*	51,1	
17	Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chữ phổ thông	%	80,9*	84,6	
18	Cơ cấu lao động có việc làm của người DTTS từ 15 tuổi trở lên theo khu vực kinh tế**				
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	73,3	63,5	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,8	19,0	
	- Dịch vụ	%	11,9	17,5	
19	Tỷ lệ thất nghiệp của người DTTS từ 15 tuổi trở lên**	%	1,4	4,6	
20	Tỷ lệ hộ DTTS có nhà ở là nhà riêng của hộ	%	95,0*	92,3	
21	Diện tích nhà ở bình quân đầu người của các hộ DTTS				
	- Chung	m ² /người	16,9*	19,4	
	- Thành thị	m ² /người	20,9*	22,4	
	- Nông thôn	m ² /người	16,2*	18,8	
22	Tỷ lệ hộ DTTS đang ở nhà truyền thống	%	26,2	22,7	
23	Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng điện lưới để thắp sáng	%	96,7	98,8	
24	Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	88,6	93,6	
25	Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng hố xí hợp vệ sinh	%	59,6	79,6	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Điều tra 53 DTTS năm 2019	Điều tra 53 DTTS năm 2024	Ghi chú
26	Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng máy vi tính	%	10,3	10,2	
27	Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng internet	%	61,3	85,6	
28	Tỷ lệ hộ DTTS nuôi gia súc/gia cầm gần nhà	%	24,4	21,3	
29	Tỷ lệ hộ DTTS chủ yếu sử dụng tiếng dân tộc của hộ trong giao tiếp gia đình	%	-	74,8	
30	Khoảng cách trung bình từ nhà đến trường/điểm trường tiểu học	Km	2,2	2,2	
31	Khoảng cách trung bình từ nhà đến trường PTCS	Km	3,7	3,5	
32	Khoảng cách trung bình từ nhà đến trường PTTH	Km	10,9	10,6	
33	Khoảng cách trung bình từ nhà đến chợ/trung tâm thương mại	Km	8,9	9,3	
34	Khoảng cách trung bình từ nhà đến bệnh viện	Km	14,7	15,7	

Ghi chú:

“*”: Số liệu được biên soạn dựa vào kết quả điều tra toàn bộ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019.

“**”: Các chỉ tiêu thống kê về lao động việc làm năm 2019 được tổng hợp theo khung khái niệm ICLS13; năm 2024 các chỉ tiêu này tổng hợp theo khung khái niệm mới ICLS19 của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO).

PHẦN I

TỔNG QUAN

TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐIỀU TRA

1. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐIỀU TRA

Điều tra 53 DTTS năm 2024 được thực hiện căn cứ theo Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS và Quyết định số 628/QĐ-TCTK ngày 14/7/2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra 53 DTTS năm 2024.

Điều tra 53 DTTS năm 2024 được tiến hành tại 54 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, bao gồm 51 tỉnh có xã thuộc vùng DTTS và miền núi theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và 03 tỉnh, thành phố có các xã có nhiều người DTTS sinh sống: Thành phố Hồ Chí Minh, Long An và Hà Tĩnh. Thời điểm điều tra là 0 giờ ngày 01/7/2024. Thời gian thu thập thông tin tại các hộ DTTS và tại Ủy ban nhân dân cấp xã bắt đầu từ ngày 01/7/2024 đến hết ngày 15/8/2024.

1.1. Công tác tổ chức chỉ đạo

Thực hiện Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ, Cục Thống kê (viết gọn là CTK) là cơ quan được giao chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo (viết gọn là Bộ DT & TG) tổ chức Điều tra 53 DTTS năm 2024. Công tác chuẩn bị được thực hiện từ năm 2023 đến tháng 6/2024; công tác điều tra thu thập thông tin tại địa bàn được thực hiện trong tháng 7/2024; công tác kiểm tra, xử lý và hoàn thiện cơ sở dữ liệu được triển khai từ tháng 11/2024 đến tháng 02/2025; công tác biên soạn ấn phẩm công bố kết quả được hoàn thiện từ tháng 3 đến tháng 6/2025.

Bộ DT & TG đã chỉ đạo các đơn vị thuộc Bộ DT & TG xác định các yêu cầu về nội dung thông tin cần thu thập, rà soát và góp ý các hướng dẫn nghiệp vụ, phối hợp tích cực trong công tác tuyên truyền điều tra, thu thập thông tin tại địa bàn, tổng hợp số liệu và biên soạn ấn phẩm công bố kết quả.

1.2. Xây dựng phiếu điều tra và các tài liệu hướng dẫn

a. Xác định danh mục các chỉ tiêu thu thập qua phiếu hộ và phiếu xã

CTK phối hợp cùng Bộ DT & TG nghiên cứu nhu cầu thông tin về công tác dân tộc căn cứ theo Thông tư số 05/2022/TT-UBND ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc, đồng thời rà soát các thông tin đã thu thập trong hai cuộc điều tra trước đây để đảm bảo tính so sánh, kế thừa để thống nhất Danh mục các chỉ tiêu chủ yếu được thu thập trong Điều tra 53 DTTS năm 2024.

b. Xây dựng phiếu điều tra

Điều tra 53 DTTS năm 2024 sử dụng 02 loại phiếu điều tra bao gồm:

- *Phiếu hộ*: Thu thập thông tin về nhân khẩu thực tế thường trú; các đặc điểm dân số, nhân khẩu học; chất lượng dân số; trình độ giáo dục và đào tạo; tình trạng hôn nhân; lao động việc làm; lịch sử sinh, tình hình sử dụng biện pháp tránh thai của nữ vị thành niên từ 10-14

tuổi và phụ nữ từ 15-49 tuổi; người chết của hộ trong 12 tháng trước điều tra; nhà ở và điều kiện sinh hoạt của hộ; đất ở, đất sản xuất của hộ; một số loại gia súc chủ yếu của hộ; tình hình tiếp cận dịch vụ công cộng của hộ.

Phiếu hộ được thiết kế dưới dạng phiếu hỏi điện tử trên máy tính bảng và điện thoại thông minh (CAPI) sử dụng hệ điều hành Android hoặc IOS. Phiếu hộ bao gồm 114 câu hỏi và do ĐTV đến thu thập thông tin trực tiếp tại các hộ dân cư.

- *Phiếu xã*: Thu thập thông tin về đặc điểm chung của xã; sử dụng điện, đường, giao thông; trường học và trình độ giáo viên; nhà văn hóa; y tế và vệ sinh môi trường; chợ và cụm/khu công nghiệp; trình độ của cán bộ, công chức cấp xã; tôn giáo, tín ngưỡng; mức độ phủ sóng điện thoại và internet.

Phiếu xã bao gồm 36 câu hỏi, được thiết kế để người cung cấp thông tin cung cấp trực tuyến trên internet (Webform).

- *Các bước xây dựng phiếu điều tra*:

- + Xây dựng phiếu điều tra giấy dựa trên Danh mục chỉ tiêu đầu ra và các yêu cầu thông tin;
- + Xây dựng, thiết kế phiếu điện tử;
- + Xây dựng logic câu hỏi để lập trình hoàn thiện phiếu điều tra thực hiện trên phần mềm.

c. Chuẩn bị tài liệu hướng dẫn

Để thực hiện Điều tra 53 DTTS năm 2024 đồng bộ, thống nhất theo phương án điều tra, một số tài liệu hướng dẫn đã được biên soạn bao gồm:

- Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng CAPI phiếu hộ;
- Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ và phần mềm thu thập thông tin phiếu xã;
- Hướng dẫn sử dụng Trang thông tin hệ thống điều hành tác nghiệp.

1.3. Xây dựng các chương trình, phần mềm ứng dụng và chuẩn bị hạ tầng công nghệ thông tin

Để đáp ứng các yêu cầu của cuộc Điều tra 53 DTTS năm 2024, các chương trình và phần mềm ứng dụng đã được nghiên cứu, xây dựng và ứng dụng thực hiện bao gồm:

- Chương trình phiếu điện tử CAPI để thu thập thông tin phiếu hộ;
- Trang Web điều hành được xây dựng trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin (viết gọn là CNTT) trong toàn bộ quy trình thực hiện của cuộc điều tra, bao gồm kê khai thông tin phiếu xã với địa chỉ truy cập: <https://53dantoc.gso.gov.vn/>.

Trang Web điều hành được xây dựng phục vụ cho công tác quản lý, giám sát điều tra từ giai đoạn chuẩn bị đến thực hiện thu thập thông tin. Người dùng được phân quyền truy cập vào Trang Web điều hành để thực hiện các nhiệm vụ tùy theo chức năng và nhiệm vụ được giao trong các công đoạn quan trọng của cuộc điều tra như: (i) Thiết lập mạng lưới điều tra; (ii) Quản lý và giám sát trong suốt quá trình thu thập thông tin tại địa bàn.

Việc ứng dụng chương trình CAPI để thu thập thông tin phiếu hộ và chương trình Webform để thu thập thông tin phiếu xã đòi hỏi hệ thống hạ tầng CNTT phải đảm bảo việc truy cập và truyền gửi dữ liệu đồng thời trên phạm vi 54 tỉnh, thành phố tiến hành điều tra với khoảng 20 nghìn người cùng tham gia hệ thống (gồm ĐTV thu thập thông tin phiếu hộ, người cung cấp thông tin phiếu xã, giám sát viên (viết gọn là GSV) các cấp và tổ trưởng điều tra (viết gọn là TT)).

1.4. Xây dựng mạng lưới điều tra

Xây dựng mạng lưới điều tra là công việc quan trọng đối với cuộc điều tra ứng dụng CNTT. Mạng lưới Điều tra 53 DTTS năm 2024 giúp ĐTV thực hiện thu thập thông tin các hộ DTTS tại các địa bàn điều tra (viết gọn là ĐBĐT) một cách chính xác, tránh điều tra trùng hoặc bỏ sót. Mạng lưới Điều tra 53 DTTS năm 2024 gồm các thông tin:

- Quản lý danh mục;
- Danh sách ĐBĐT gắn với danh mục hành chính cấp tỉnh, huyện, xã và danh mục các thôn, ấp, bản, tổ dân phố;
- Dữ liệu bảng kê hộ;
- Cập nhật bảng kê hộ.

Mạng lưới điều tra được xây dựng trong giai đoạn cập nhật bảng kê hộ, hoàn thiện trước thời điểm điều tra thu thập thông tin tại địa bàn.

1.5. Tổ chức tập huấn

Các hội nghị tập huấn nghiệp vụ và CNTT của Điều tra 53 DTTS năm 2024 đã được tổ chức theo các cấp sau:

a. Tập huấn cấp Trung ương: TCTK chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc tổ chức Hội nghị tập huấn nghiệp vụ và CNTT cấp Trung ương cho giảng viên cấp tỉnh từ ngày 13 - 15/5/2024 tại thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Mục đích của hội nghị tập huấn nhằm hướng dẫn cho GSV cấp Trung ương, GSV và giảng viên cấp tỉnh về: Nghiệp vụ ghi phiếu điều tra, cài đặt và sử dụng chương trình phiếu điện tử CAPI, nghiệp vụ và sử dụng Trang Web phiếu xã, Trang Web điều hành và công tác giám sát điều tra. Sau hội nghị tập huấn, các học viên đã nắm được nội dung để chuẩn bị cho hội nghị tập huấn tại địa phương cũng như công tác giám sát thực địa.

b. Tập huấn cấp tỉnh: Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì, tổ chức tập huấn cho GSV cấp tỉnh (bao gồm lãnh đạo và công chức Thống kê cấp tỉnh và Ban Dân tộc cấp tỉnh hoặc Cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc cấp tỉnh), giảng viên cấp huyện và lãnh đạo Phòng Dân tộc huyện; hoặc Thống kê tỉnh tập huấn trực tiếp cho ĐTV, TT và người thu thập thông tin phiếu xã.

Nội dung tập huấn bao gồm hướng dẫn về: Nghiệp vụ ghi phiếu điều tra, cài đặt và sử dụng chương trình phiếu điện tử CAPI, nghiệp vụ và sử dụng Trang Web phiếu xã, Trang Web điều hành và công tác giám sát điều tra.

c. Tập huấn cấp huyện: Tùy thuộc vào tình hình thực tế tại địa phương, Chi Cục trưởng Chi cục Thống kê quyết định cơ quan thống kê cấp tỉnh hoặc cấp huyện tổ chức các lớp tập huấn như sau:

- Tập huấn nghiệp vụ ghi phiếu xã cho người được giao nhiệm vụ cung cấp thông tin phiếu xã và GSV cấp huyện, bao gồm thời gian hướng dẫn sử dụng phiếu trực tuyến;
- Tập huấn nghiệp vụ ghi phiếu hộ và hướng dẫn sử dụng phiếu điện tử cho ĐTV, TT và GSV.

2. THIẾT KẾ MẪU ĐIỀU TRA

2.1. Xác định dàn mẫu

Thiết kế mẫu của Điều tra 53 DTTS năm 2024 được thực hiện bảo đảm mức độ đại diện đến cấp huyện về một số chỉ tiêu nhân khẩu học của các dân tộc thiểu số (DTTS) nói chung và từng DTTS chủ yếu trong huyện nói riêng.

- Hộ DTTS:

Hộ bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung. Đối với hộ có từ 02 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai.

Hộ DTTS được quy định trong cuộc điều tra này là các hộ đáp ứng ít nhất một trong ba điều kiện sau đây:

- (i) Chủ hộ là người dân tộc thiểu số;
- (ii) Vợ hoặc chồng của chủ hộ là người dân tộc thiểu số;
- (iii) Hộ có tỷ lệ thành viên là người dân tộc thiểu số chiếm từ 50% trở lên.

- *Địa bàn vùng DTTS:* Là các địa bàn điều tra (ĐBĐT) có số lượng người dân tộc thiểu số đang sinh sống chiếm từ 15% trở lên so với tổng số dân của địa bàn.

- Dàn chọn mẫu:

Dàn chọn mẫu của Điều tra DTTS 2024 được sử dụng là dàn mẫu từ kết quả toàn bộ của Tổng điều tra năm 2019 bao gồm 41.461 ĐBĐT thuộc 462 huyện có số hộ DTTS từ 15% trở lên.

Các địa bàn DTTS được chia thành 03 nhóm như sau:

Nhóm 1: Gồm các địa bàn có DTTS chính chiếm trên 90% dân số của địa bàn.

Nhóm 2: Gồm các địa bàn có DTTS chính chiếm từ 50-90% dân số của địa bàn.

Nhóm 3: Gồm các địa bàn có DTTS chính chiếm dưới 50% dân số của địa bàn (còn gọi là địa bàn DTTS hỗn hợp).

2.2. Phương pháp thiết kế

Mẫu của Điều tra 53 DTTS năm 2024 được thiết kế như sau:

2.2.1. Mẫu điều tra của 53 DTTS năm 2024

Điều tra 53 DTTS năm 2024 sẽ tiến hành thu thập thông tin của tất cả dân số thuộc nhóm 15 DTTS ít người, bao gồm các dân tộc: Ơ Đu, Brâu, Rơ Măm, Pu Páo, Si La, Ngái, Cống, Bô Y, Cơ Lao, Mảng, Lô Lô, Lự, Chứt, Pà Thẻn, La Ha. Trên thực tế, người DTTS ít người sống rải rác khắp toàn quốc nên việc thu thập thông tin theo hình thức này rất tốn kém và khó khả thi. Vì vậy, Cục Thống kê chọn 347 địa bàn có các DTTS ít người sống tập trung để điều tra, đảm bảo thu thập thông tin của trên 90% dân số của nhóm DTTS ít người này. Riêng các dân tộc: Ngái, Pu Páo, Si La, Ơ Đu, do có địa bàn cư trú phân tán nên tổng số người dự kiến được thu thập thông tin trong Điều tra 53 DTTS năm 2024 theo kết quả Tổng điều tra năm 2019 chiếm tỷ trọng thấp hơn so với 11 DTTS ít người còn lại, lần lượt là 70%, 83%, 84% và 88%. Toàn bộ các hộ DTTS (bao gồm cả hộ DTTS ít người và hộ DTTS khác) cư trú trong địa bàn đều được điều tra.

2.2.2. Mẫu điều tra của 38 DTTS còn lại

Sau khi xác định được các địa bàn chọn mẫu cho 15 DTTS ít người, các địa bàn này được tách ra khỏi dàn mẫu để thực hiện chọn mẫu cho 38 DTTS còn lại. Dựa trên dàn mẫu này, thực hiện thiết kế chọn mẫu phân tầng 2 giai đoạn cụ thể như sau:

Giai đoạn 1: Chọn địa bàn điều tra

• Bước 1: Xác định cỡ mẫu

Cỡ mẫu phải đủ lớn để thu được các số liệu đại diện đến cấp toàn quốc cho 38 DTTS. Đồng thời, cỡ mẫu này phải được phân bổ cho 462 huyện, đảm bảo thu được số liệu đại diện đến cấp huyện cho một số DTTS lớn trong huyện.

Công thức tính cỡ mẫu chung như sau:

$$n = 38 * \frac{P * (1-P) * deff}{(ME/2)^2 * R}$$

Trong đó:

- n : Cỡ mẫu chung toàn quốc;
- P : Tỷ lệ chỉ tiêu cần ước tính (VD: Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố, tỷ lệ tảo hôn,...);
- ME : Sai số cận biên;
- $deff$: Tác động của thiết kế mẫu;
- R : Tỷ lệ hộ trả lời.

• Bước 2: Phân bổ mẫu

Để đảm bảo mục tiêu cung cấp số liệu tin cậy đại diện đến cấp huyện cho các nhóm DTTS chính trong huyện, mỗi huyện được xác định là 1 tầng chọn mẫu, có 462 huyện, tương ứng với 462 tầng chọn mẫu.

Với cỡ mẫu chung đã tính toán được ở Bước 1, các địa bàn mẫu sẽ được phân bổ theo quy trình sau:

Bước 2.1: Phân bổ cỡ mẫu chung (số hộ DTTS mẫu) cho từng huyện sử dụng công thức phân bổ Kish (Kish Allocation Scheme) như sau:

$$n_{dist} = n_{final} \frac{\sqrt{\theta W_h^2 + (1-\theta) / L^2}}{\sum_{h=1}^L \sqrt{\theta W_h^2 + (1-\theta) / L^2}}$$

Trong đó:

- n_{dist} : Số hộ DTTS mẫu của từng huyện;
- n_{final} : Cỡ mẫu chung toàn quốc;
- $W_h = N_h / N$, N_h : Tổng số hộ DTTS của huyện h ; N : Tổng số hộ DTTS của toàn quốc;
- L : Tổng số huyện;
- θ ($0 \leq \theta \leq 1$): Hằng số ấn định chỉ ra mức độ quan trọng trong việc tính toán các số ước tính cho cấp huyện trong mối tương quan với các ước tính cấp toàn quốc.

Khi xác định được số hộ cần chọn mẫu cho mỗi huyện, số địa bàn điều tra mẫu sẽ được xác định như sau:

$$a_{dist} = n_{dist} / 30$$

Trong đó:

- a_{dist} : Số địa bàn mẫu được phân bổ;
- n_{dist} : Số hộ mẫu được phân bổ.

Bước 2.2: Xác định số địa bàn điều tra. Khi xác định được số địa bàn mẫu cần điều tra ở mỗi huyện, thực tế, có 03 trường hợp xảy ra ảnh hưởng đến việc quyết định phân bổ số địa bàn mẫu ở mỗi huyện.

- Trường hợp 1 (huyện nhóm 1): Số hộ và số địa bàn mẫu được phân bổ lớn hơn số địa bàn hiện có của huyện. Đối với trường hợp này, tiến hành chọn mẫu tất cả địa bàn DTTS của huyện.
- Trường hợp 2 (huyện nhóm 2): Số địa bàn mẫu được phân bổ lớn hơn số địa bàn hiện có của huyện nhưng tổng số hộ DTTS hiện có của huyện lớn hơn số hộ DTTS được phân bổ. Đối với trường hợp này, tiến hành chọn mẫu tất cả các địa bàn DTTS của huyện.
- Trường hợp 3 (huyện nhóm 3): Số địa bàn mẫu và số hộ mẫu được phân bổ nhỏ hơn số địa bàn và số hộ DTTS hiện có của huyện. Đối với trường hợp này, phải thực hiện phân bổ mẫu cho các nhóm địa bàn DTTS được mô tả tại phần 2.1 trong huyện theo phương pháp phân bổ tỷ lệ thuận với quy mô dân số ở mỗi nhóm. Các địa bàn ở mỗi huyện được chọn mẫu theo phương pháp xác suất tỷ lệ thuận với quy mô hộ DTTS trong địa bàn.

Giai đoạn 2: Chọn hộ DTTS của các địa bàn mẫu để thực hiện điều tra

Số hộ được chọn mẫu để thực hiện thu thập thông tin tại mỗi địa bàn được xác định như sau:

- Điều tra toàn bộ các hộ DTTS tại các ĐBĐT của 15 DTTS ít người; ĐBĐT của các huyện nhóm 1 và ĐBĐT mẫu DTTS hỗn hợp (địa bàn Nhóm 3).

- Chọn mẫu điều tra 30 hộ DTTS/ĐBĐT đối với các ĐBĐT thuộc nhóm 1 và 40 hộ DTTS/ĐBĐT đối với các ĐBĐT thuộc nhóm 2. Trường hợp sau khi lập bảng kê đối với địa bàn Nhóm 1 có dưới 30 hộ DTTS; địa bàn Nhóm 2 có dưới 40 hộ DTTS: Điều tra toàn bộ các hộ của địa bàn.

Việc chọn mẫu hộ thực hiện theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống.

2.3. Tính quyền số mẫu

a. Quyền số thiết kế

Quyền số thiết kế là nghịch đảo của xác suất chọn mẫu.

• Đối với phần điều tra toàn bộ (các ĐBĐT của 15 DTTS ít người; ĐBĐT của các huyện nhóm 1 và ĐBĐT mẫu DTTS hỗn hợp (địa bàn Nhóm 3)): Quyền số mẫu = 1.

• Đối với các huyện nhóm 2: Thực hiện thiết kế mẫu phân tầng một giai đoạn, quyền số mẫu được tính bằng công thức:

$$w_{dhi} = \frac{N_{dh}}{n_{dh}}$$

Trong đó: N_{dh} là tổng số hộ DTTS ở địa bàn điều tra h thuộc huyện d;

n_{dh} là số hộ DTTS mẫu.

• Đối với các huyện nhóm 3: Thực hiện thiết kế mẫu phân tầng 2 giai đoạn, quyền số mẫu của trường hợp này được tính như sau:

$$w_{dhi} = a_{dh} \times \frac{N_{dh}}{N_d} \times \frac{n_{dh}}{N_{dh}} = a_{dh} \times \frac{n_{dh}}{N_d}$$

Trong đó: N_d là tổng số hộ DTTS ở huyện d theo số liệu Tổng điều tra năm 2019;

a_{dh} là tổng số địa bàn điều tra mẫu của tầng h ở huyện d.

b. Quyền số điều chỉnh

Quyền số cơ bản được điều chỉnh dựa trên tổng số người ở mỗi tầng từ kết quả Điều tra DSGK 2024. Quyền số người điều chỉnh này sẽ đảm bảo để tổng số người DTTS gia quyền từ số liệu Điều tra 53 DTTS năm 2024 sẽ thống nhất với số liệu chính thức Điều tra DSGK 2024 cho từng huyện.

Quyền số người điều chỉnh được tính như sau:

$$W'_{pi} = W_{dhi} \times \frac{M_{Ch}}{\sum_{i \in h} W_{hi} \times m_{hi}}$$

Trong đó:

- W_{hi} : Quyền số điều chỉnh của DTTS ở địa bàn i của tầng h;
- W_{dhi} : Quyền số thiết kế của người ở địa bàn i của tầng h;
- m_{hi} : Dân số DTTS được điều tra của tầng h;
- M_{Ch} : Dân số DTTS ở tầng h từ số liệu chính thức Điều tra DSGK 2024.

PHẦN II

KẾT QUẢ CHỦ YẾU

CHƯƠNG 1: ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

1.1. THÔNG TIN CHUNG

1.1.1. Tổng số xã

Trên phạm vi cả nước, có 4.161 xã vùng DTTS và miền núi, chiếm 39,2% tổng số xã của toàn quốc³. Các xã vùng DTTS và miền núi phân bố chủ yếu ở khu vực nông thôn (84,6%); khu vực thành thị chỉ chiếm 15,4%; khu vực biên giới chiếm 8,9%. Các xã này thuộc phạm vi quản lý của 462/706 huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (chiếm 64,4%), 54/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (chiếm 85,7%).

Biểu 1.1: Số xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi được thu thập thông tin năm 2024

Đơn vị tính: Xã

	Chung	Thành thị, nông thôn		Khu vực	
		Thành thị	Nông thôn	Biên giới	Khác
TOÀN QUỐC	4.161	639	3.522	372	3.789
Trung du và miền núi phía Bắc	1.945	213	1.732	193	1.752
Đồng bằng sông Hồng	129	22	107	13	116
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	730	49	681	95	635
Tây Nguyên	597	75	522	28	569
Đông Nam Bộ	370	164	206	26	344
Đồng bằng sông Cửu Long	390	116	274	17	373

Trung du và miền núi phía Bắc có số lượng xã vùng DTTS và miền núi được thu thập thông tin lớn nhất (1.945 xã, chiếm 46,7%), tiếp đến là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (730 xã, chiếm 17,5%). Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có số lượng xã thuộc vùng DTTS và miền núi nhỏ nhất.

1.1.2. Doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến nông, lâm nghiệp, thủy sản

Tính đến ngày 01/7/2024, có 41.651 doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản có trụ sở, chi nhánh hoặc cơ sở sản xuất đang hoạt động và đóng tại địa bàn xã vùng DTTS và miền núi (viết gọn là xã vùng DTTS), tương đương với 0,7% số doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến đang hoạt động trên phạm vi cả nước⁴. So với các vùng khác, Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến nông, lâm, thủy

³ Tính đến ngày 01/7/2024, cả nước có 10.624 xã, phường, thị trấn (theo kết quả <https://www.gso.gov.vn/phuong-phap-luan-thong-ke/danh-muc/don-vi-hanh-chinh/>).

⁴ Theo Niên giám Thống kê năm 2023, số doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp đang hoạt động trên cả nước là 6.006.196 đơn vị.

sản trên địa bàn các xã vùng dân tộc thiểu số (chiếm tỷ lệ 37,1%). Đồng bằng sông Hồng là vùng có ít doanh nghiệp, hợp tác xã, các cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản trên địa bàn các xã vùng dân tộc thiểu số nhất (chỉ có 5,1%).

Biểu 1.2: Số doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản trên địa bàn các xã vùng dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội năm 2024

Đơn vị tính: DN/HTX/CSCB*

	Chung	Số DN	Số HTX	Số CSCB
TỔNG SỐ	41.651	16.995	5.475	19.181
Khu vực				
Biên giới	2.099	634	366	1.099
Khác	39.552	16.361	5.109	18.082
Thành thị, nông thôn				
Thành thị	13.501	8.878	802	3.821
Nông thôn	28.150	8.117	4.673	15.360
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	15.444	3.952	2.909	8.583
Đồng bằng sông Hồng	2.136	596	198	1.342
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5.301	1.089	596	3.616
Tây Nguyên	5.681	2.628	802	2.251
Đông Nam Bộ	5.493	3.751	326	1.416
Đồng bằng sông Cửu Long	7.596	4.979	644	1.973

* DN, HTX, CSCB: Doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến.

1.2. CƠ SỞ HẠ TẦNG

Nhằm thực hiện mục tiêu tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã đặc biệt khó khăn, các thôn đặc biệt khó khăn; đầu tư đường đến trung tâm xã và cứng hóa đường⁵ đến trung tâm xã, liên xã đã được phê duyệt theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 “100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; 70% thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa. 100% số trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố; 99% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp; 100% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh”, trong những năm qua cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đã được đầu tư xây dựng và có sự cải thiện rõ rệt.

⁵ Đường giao thông được cứng hóa là đường giao thông đã được trải nhựa hoặc đổ bê tông.

1.2.1. Điện

Thời gian qua Tổng công ty điện lực đã triển khai hiệu quả nguồn vốn đầu tư xây dựng phát triển và hiện đại hóa lưới điện với nỗ lực nâng cao hiệu quả trong việc cung cấp điện trong cả nước, đặc biệt là nỗ lực đưa điện lưới quốc gia về thấp sáng những bản vùng cao, đóng góp tích cực vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội. Năm 2024, hầu hết các thôn, xóm, ấp, bản (viết gọn là thôn) thuộc xã vùng DTTS đã được tiếp cận điện (chiếm tỷ lệ 99,4%), đặc biệt là điện lưới quốc gia chiếm tỷ trọng lớn nhất (đạt 98,7%), cả nước chỉ còn 0,6% số thôn không có điện (tương ứng 208 thôn trong tổng số 37.744 thôn thuộc các xã vùng DTTS).

Biểu 1.3: Tỷ lệ thôn thuộc các xã vùng dân tộc thiểu số theo tình trạng tiếp cận điện, khu vực, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội năm 2024

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Điện lưới quốc gia	Điện khác	Không có điện
TỔNG SỐ	100,0	98,7	0,7	0,6
Khu vực				
Biên giới	100,0	96,7	1,7	1,5
Khác	100,0	98,9	0,6	0,5
Thành thị, nông thôn				
Thành thị	100,0	99,8	0,2	0,0
Nông thôn	100,0	98,4	0,9	0,7
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	97,9	1,2	0,9
Đồng bằng sông Hồng	100,0	99,0	0,1	0,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	98,8	0,8	0,4
Tây Nguyên	100,0	99,6	0,3	0,1
Đông Nam Bộ	100,0	99,8	0,2	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	99,8	0,2	0,0

Các thôn không có điện nằm rải rác tại 202 xã của 11 tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên. Trong đó, có 46 xã thuộc khu vực biên giới, chủ yếu tập trung tại ba tỉnh: Điện Biên (10 xã), Cao Bằng (3 xã) và Hà Giang (3 xã). Có thể thấy đây là những địa phương cần được quan tâm nhiều hơn trong thời gian tới để đưa điện tới các vùng đồng bào DTTS vùng sâu, vùng xa.

1.2.2. Đường giao thông

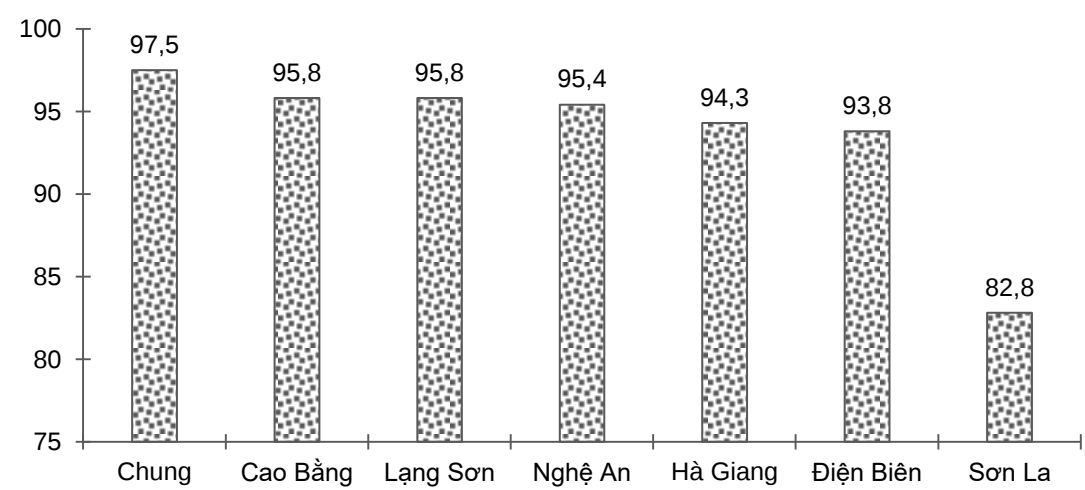
Theo kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2024, khoảng cách trung bình từ trung tâm xã vùng DTTS đến trung tâm huyện là 17,9km. Trên 97,9% số ki-lô-mét đường giao thông từ trung tâm xã vùng DTTS đến trung tâm huyện đã được cứng hóa, không có sự chênh lệch lớn giữa các vùng kinh tế - xã hội và các khu vực. Phần lớn các thôn thuộc vùng DTTS đã có đường giao

thông đến trung tâm xã được cứng hóa (đạt 97,5%). Tỷ lệ này ở khu vực biên giới thấp hơn 3,1% so với các khu vực khác (tương ứng 94,7% và 97,8%), ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn 2,8% (tương ứng 99,8% và 97,0%).

Trong số 6 tỉnh có tỷ lệ thôn đã cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã thấp hơn mức trung bình của cả nước thì có đến 5 tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Đây cũng là vùng có tỷ lệ thôn đã cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã thấp nhất trong số các vùng kinh tế - xã hội, chỉ đạt 95,9%; trong khi tỷ lệ này ở các vùng khác đều đạt trên 98%. Ba tỉnh có tỷ lệ thôn đã cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã thấp nhất cả nước là Hà Giang, Điện Biên và Sơn La, chỉ đạt dưới 95%.

Hình 1.1: Các tỉnh có tỷ lệ thôn đã cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã thấp hơn mức trung bình của cả nước năm 2024

Đơn vị tính: %



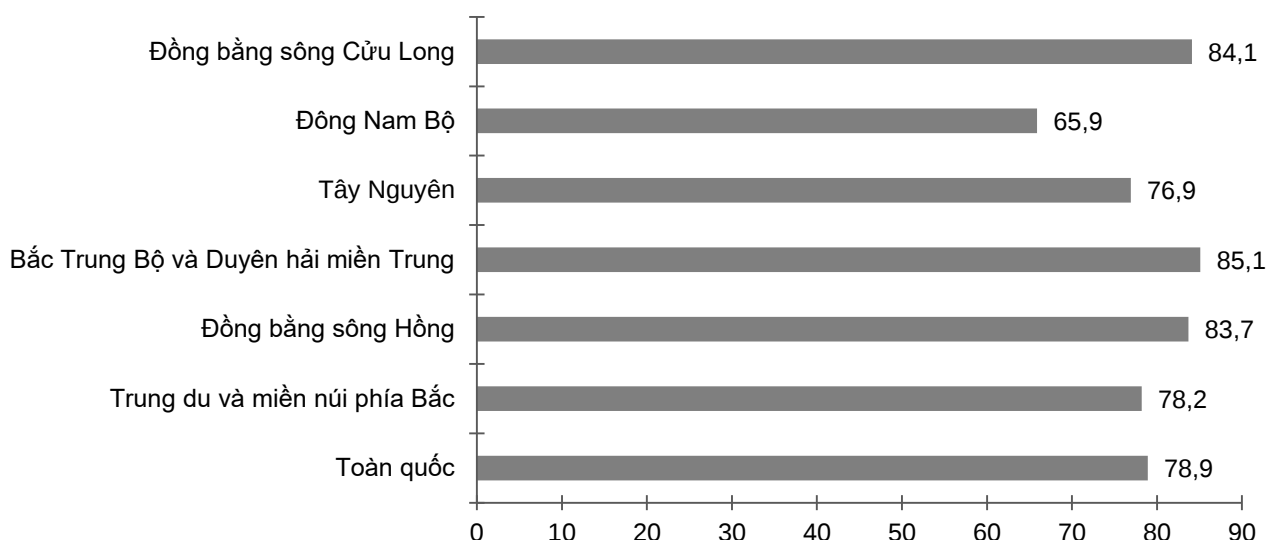
1.2.3. Nhà văn hóa/sinh hoạt cộng đồng

Đầu tư xây dựng "Nhà văn hóa/sinh hoạt cộng đồng" là thể hiện sự quan tâm đến việc gìn giữ, phát huy những nét đẹp văn hoá truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số. Tại các nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng, người dân ở các thôn, bản có thể tham gia các hoạt động sinh hoạt cộng đồng như văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao cũng như các chương trình phổ biến thông tin của cộng đồng người DTTS, qua đó góp phần lưu trữ và bảo tồn văn hóa của các dân tộc, phát huy khối đại đoàn kết toàn dân.

Kết quả điều tra 53 DTTS năm 2024 cho thấy, có đến 78,9% số xã vùng DTTS đã có nhà văn hóa, 1,5% số xã đang xây dựng nhà văn hóa. Cả nước vẫn còn 19,7% xã vùng DTTS chưa có nhà văn hóa, tương ứng với 819 xã trong tổng số 4.161 xã vùng DTTS. Tỷ lệ xã chưa có nhà văn hóa ở khu vực biên giới cao hơn ở khu vực khác 8,3 điểm phần trăm (tương ứng 27,2% và 18,9%), ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn gần 2,2 lần (36,5% so với 16,6%). Các vùng có tỷ lệ xã chưa có nhà văn hóa cao nhất là Đông Nam Bộ (33,2%), Tây Nguyên (21,3%) và Trung du và miền núi phía Bắc (20,2%). Các xã chưa có nhà văn hóa tập trung nhiều nhất ở 4 tỉnh: Cao Bằng (86 xã), Hà Giang (84 xã), Thành phố Hồ Chí Minh (72 xã) và Lạng Sơn (58 xã).

Hình 1.2: Tỷ lệ xã vùng DTTS có nhà văn hóa theo vùng kinh tế - xã hội năm 2024

Đơn vị tính: %



Đa số các thôn vùng DTTS có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng (chiếm 90,8%), tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 80,8% và nông thôn là 92,9%. Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ thôn có nhà văn hóa thấp nhất (77,1%), thấp hơn 22,1 điểm phần trăm so với vùng có tỷ lệ cao nhất là Đồng bằng sông Hồng (99,2%). Các tỉnh có tỷ lệ thôn có nhà văn hóa thấp nhất lần lượt là An Giang (20,8%), Vĩnh Long (41,7%) và Điện Biên (59,2%).

1.2.4. Trạm y tế

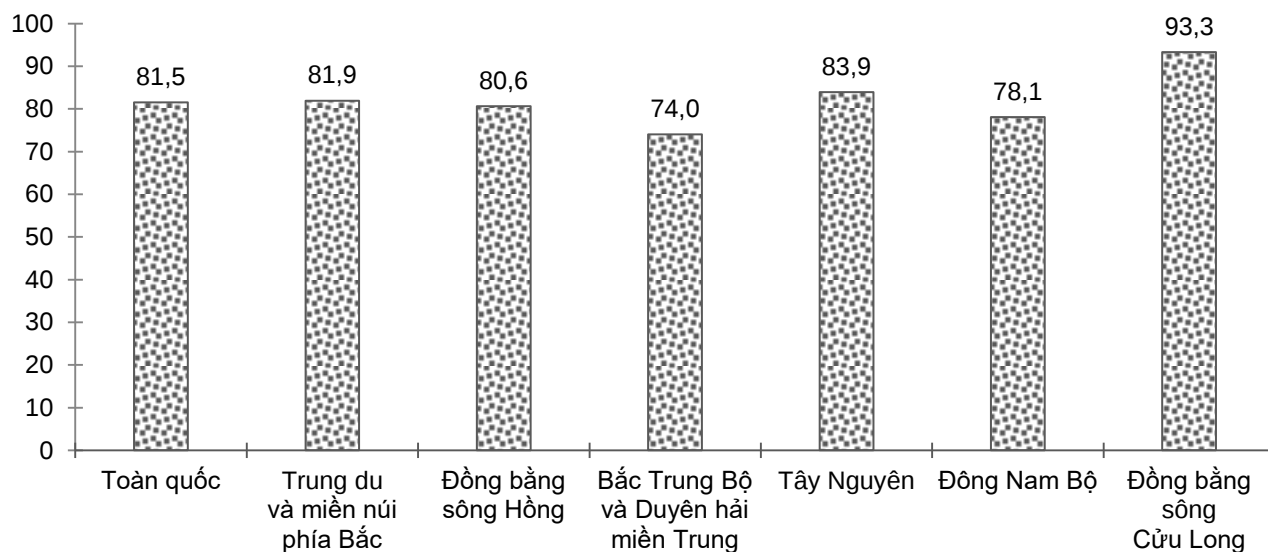
Trong những năm qua, các chính sách của nhà nước đã tập trung rất nhiều vào công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, đặc biệt là việc thực hiện các chính sách chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) luôn được chú trọng. Theo kết quả điều tra DTTS năm 2024, hầu hết các xã vùng DTTS đã có trạm y tế (chiếm 99,1%). Cả nước chỉ còn 39 xã trong tổng số 4.161 xã vùng DTTS chưa có trạm y tế, các xã này chủ yếu nằm ở một số tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc (Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái) và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận). Đa số các trạm y tế đã được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chỉ còn 02 trạm y tế trong tình trạng thiếu kiên cố hoặc đơn sơ thuộc 2 tỉnh Tuyên Quang và Sơn La.

Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế cấp xã theo chuẩn quốc gia giai đoạn đến 2030⁶ đạt 81,5%. Tỷ lệ này ở khu vực biên giới thấp hơn các khu vực khác 5,4 điểm phần trăm (tương ứng là 76,6% và 82,0%) và giữa khu vực thành thị và nông thôn chênh lệch không đáng kể (1,6 điểm phần trăm). Kết quả điều tra cho thấy, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đông Nam Bộ là 02 vùng có tỷ lệ số trạm y tế đạt chuẩn quốc gia thấp nhất, dưới 80% (tương ứng 74,0% và 78,1%), trong khi các vùng còn lại tỷ lệ này đều đạt trên 80%.

⁶ Chuẩn quốc gia về y tế cấp xã giai đoạn đến 2030 được ban hành kèm theo Quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 09/3/2023 của Bộ Y tế.

Hình 1.3: Tỷ lệ xã vùng DTTS có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia theo vùng kinh tế - xã hội năm 2024

Đơn vị tính: %



Theo kết quả điều tra 53 DTTS năm 2024, có gần 25,7 nghìn lãnh đạo, nhân viên y tế đang làm việc tại các trạm y tế cấp xã vùng DTTS. Trong đó, số lãnh đạo, nhân viên y tế là người DTTS chiếm 47,1%; số cán bộ, nhân viên y tế là nữ DTTS chiếm 31,0%. Mặc dù đã có nhiều chương trình, dự án được thực hiện nhằm thu hút lực lượng bác sỹ về công tác tại y tế cơ sở, nhiều địa phương, đặc biệt là các xã vùng DTTS vẫn thiếu hụt. Kết quả điều tra cho thấy, tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ là 82,3%. Như vậy, vẫn còn gần 20% số trạm y tế xã vùng DTTS thiếu bác sỹ.

Biểu 1.4: Tỷ lệ lãnh đạo, nhân viên y tế theo khu vực, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ lãnh đạo, nhân viên y tế chia theo trình độ							Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ
	Chung	Bác sỹ	Y sỹ/Y tá/ Điều dưỡng viên	Nữ hộ sinh	Dược sỹ	Dược tá	Nhân viên khác	
TỔNG SỐ	100,0	15,3	48,7	16,4	10,6	2,6	6,4	82,3
Khu vực								
Biên giới	100,0	15,7	49,7	16,2	9,9	2,3	6,2	79,1
Khác	100,0	15,3	48,7	16,4	10,6	2,6	6,4	82,7
Thành thị, nông thôn								
Thành thị	100,0	15,3	46,5	15,7	12,5	3,3	6,6	77,4
Nông thôn	100,0	15,3	49,2	16,5	10,2	2,4	6,4	83,2

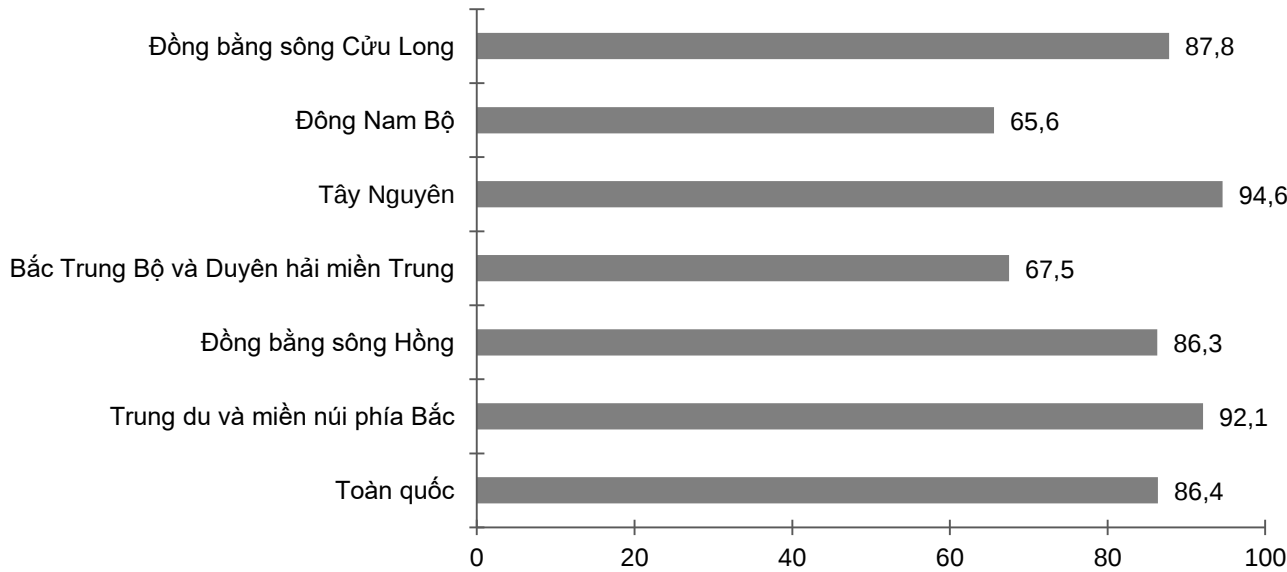
	Tỷ lệ lãnh đạo, nhân viên y tế chia theo trình độ							Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ
	Chung	Bác sỹ	Y sỹ/Y tá/ Điều dưỡng viên	Nữ hộ sinh	Dược sỹ	Dược tá	Nhân viên khác	
Vùng kinh tế - xã hội								
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	14,7	52,7	16,1	9,0	2,1	5,4	77,7
Đồng bằng sông Hồng	100,0	15,9	52,5	12,9	7,2	3,9	7,6	88,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	16,5	48,2	16,3	8,7	2,3	8,0	83,0
Tây Nguyên	100,0	15,5	43,4	18,2	11,9	2,4	8,6	88,8
Đông Nam Bộ	100,0	15,9	43,1	15,6	14,9	4,0	6,5	86,7
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	15,1	45,8	16,7	14,7	3,3	4,4	88,2

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2024 cho thấy, 86,4% thôn thuộc các xã vùng DTTS có nhân viên y tế thôn, bản. Tỷ lệ này không có sự chênh lệch ở khu vực biên giới và các khu vực khác, ở khu vực nông thôn cao hơn thành thị (91,1% so với 64,2%). Do ở các khu vực nông thôn, giao thông đi lại và cơ hội tiếp cận với các dịch vụ y tế, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe có phần hạn chế, vì vậy đòi hỏi phát triển mạng lưới y tế thôn bản nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

Vùng Đông Nam Bộ là nơi kinh tế phát triển và tập trung nhiều cơ sở khám, chữa bệnh nên tỷ lệ y tế thôn bản thấp nhất, chiếm 65,6%. Tỷ lệ này cao nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, đều chiếm trên 90%.

Hình 1.4: Tỷ lệ thôn có nhân viên y tế thôn, bản theo vùng kinh tế - xã hội năm 2024

Đơn vị tính: %



1.3. TRƯỜNG HỌC

1.3.1. Số trường học và điểm trường

Theo kết quả điều tra 53 DTTS năm 2024, cả nước có gần 17,0 nghìn trường học và 19,8 nghìn điểm trường tại các xã vùng DTTS và miền núi, 79,0% số trường đủ cơ sở vật chất đạt chuẩn. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và vùng Trung du và miền núi phía Bắc là hai vùng có tỷ lệ trường đủ cơ sở vật chất đạt chuẩn thấp nhất, tương ứng là 72,9% và 75,0%. Các tỉnh có tỷ lệ này thấp nhất cả nước là Quảng Bình (44,4%), Cao Bằng (45,3%), Quảng Ngãi (48,2%).

Xét theo loại trường, khối trường có tỷ lệ trường đủ cơ sở vật chất đạt chuẩn thấp nhất là khối trường liên cấp và khối trường dân tộc bán trú (tương ứng 73,3% và 63,3%), đặc biệt ở khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chỉ có 59,0% trường liên cấp đạt chuẩn và 54,8% trường bán trú đạt chuẩn.

**Biểu 1.5: Tỷ lệ trường đủ cơ sở vật chất đạt chuẩn
theo loại trường và vùng kinh tế - xã hội năm 2024**

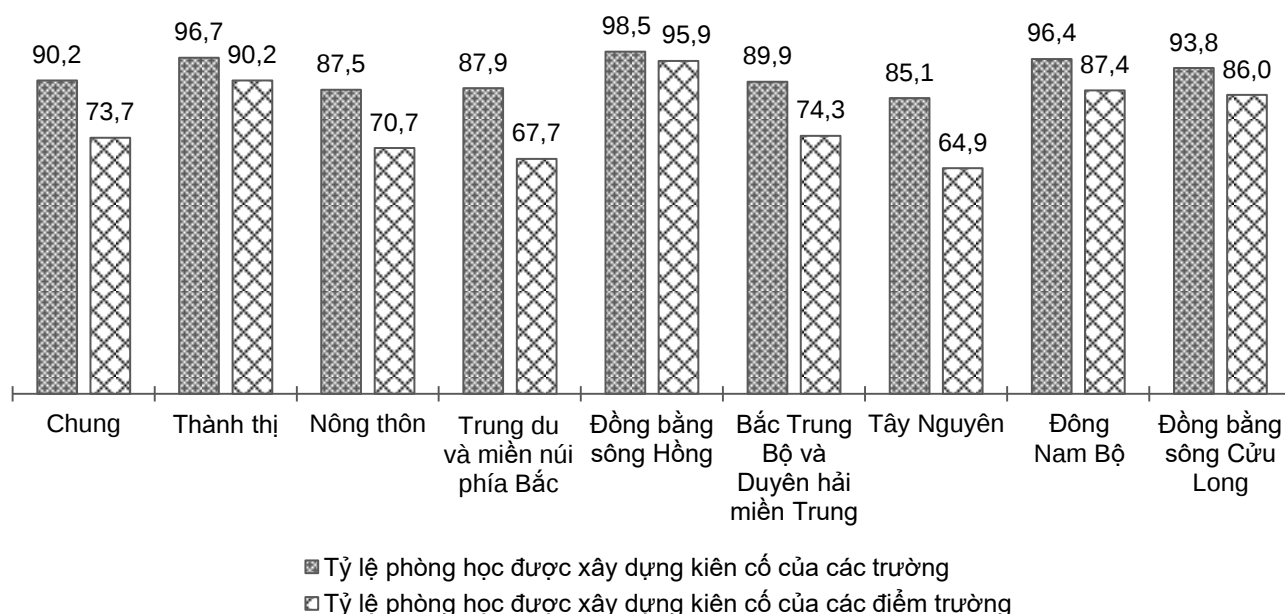
Đơn vị tính: %

	Toàn quốc	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
CHUNG	79,0	75,0	94,2	72,9	80,3	87,0	87,0
Trường mầm non	79,5	78,6	96,5	73,5	76,9	82,5	85,1
Trường tiểu học	82,8	80,5	96,7	76,3	82,4	90,9	85,5
Trường THCS	83,4	80,4	94,6	74,1	84,0	95,1	91,2
Trường THPT	88,9	86,4	85,2	82,7	88,5	96,6	94,4
Trường liên cấp	73,3	71,5	95,3	59,0	74,7	85,7	90,5
Trường dân tộc nội trú	85,0	83,8	100,0	83,8	87,2	80,0	87,5
Trường dân tộc bán trú	63,3	63,6	100,0	54,8	81,2	-	100,0

Tỷ lệ phòng học được xây dựng kiên cố của các trường đạt 90,2%, trong khi đó tỷ lệ phòng học của các điểm trường được xây dựng kiên cố chỉ đạt 73,7%. Tỷ lệ phòng học được xây dựng kiên cố thấp nhất ở các vùng Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc, đặc biệt ở các điểm trường tỷ lệ phòng học được xây dựng kiên cố ở hai vùng này chưa đến 68% (Tây Nguyên là 64,9% và Trung du và miền núi phía Bắc là 67,7%). Khu vực thành thị có tỷ lệ phòng học được xây dựng kiên cố ở trường và điểm trường lần lượt là 96,7% và 90,2%, cao hơn các tỷ lệ này ở khu vực nông thôn tương ứng là 6,5 điểm phần trăm và 16,8 điểm phần trăm.

Hình 1.5: Tỷ lệ phòng học được xây dựng kiên cố của các trường học và điểm trường theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội năm 2024

Đơn vị tính: %



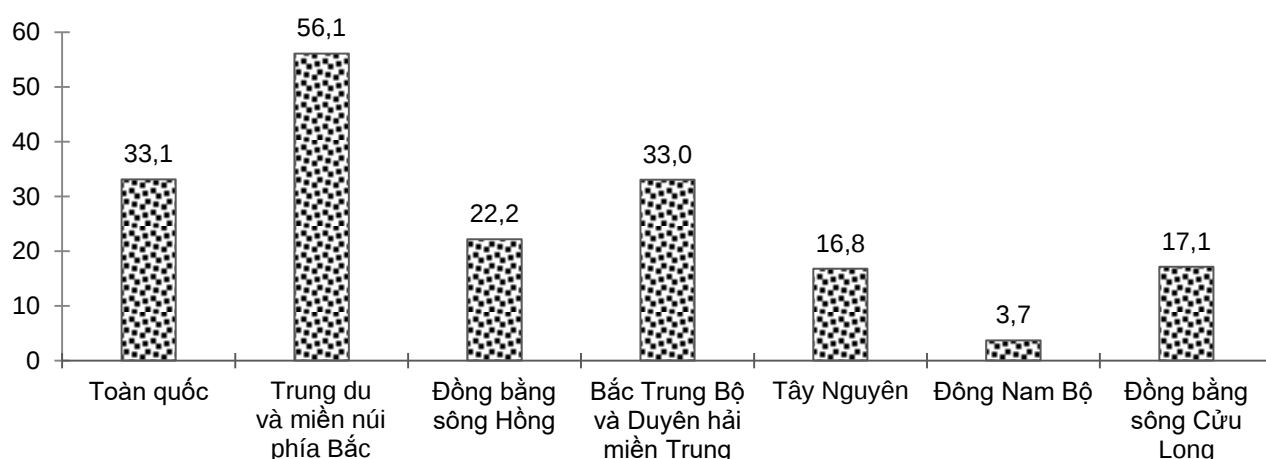
1.3.2. Giáo viên

Theo kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2024, tổng số giáo viên đang giảng dạy tại các trường và điểm trường của các xã vùng DTTS là gần 415,3 nghìn người; trong đó, 137,4 nghìn giáo viên là người DTTS (chiếm 33,1%), 103,5 nghìn giáo viên nữ là người DTTS (chiếm 24,9%). So với năm 2019, số giáo viên người DTTS tăng khoảng 2,5 nghìn người, tỷ lệ giáo viên người DTTS tăng 5,9 điểm phần trăm.

Tỷ lệ giáo viên là người DTTS ở khu vực nông thôn cao gấp hơn 2 lần so với khu vực thành thị (39,2% so với 17,7%). So sánh giữa các vùng KTXH, tỷ lệ này cao nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (56,1%), đứng thứ hai là ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (33,0%) và thấp nhất ở vùng Đông Nam Bộ (3,7%).

Hình 1.6: Tỷ lệ giáo viên là người dân tộc thiểu số theo vùng kinh tế - xã hội năm 2024

Đơn vị tính: %



Tại các xã vùng DTTS, tỷ lệ giáo viên có trình độ từ trung cấp trở lên đạt 99,5%. Chất lượng giáo viên đã được cải thiện với tỷ lệ giáo viên có trình độ từ đại học trở lên tăng mạnh, từ 68,8% năm 2019 lên 87,2% (tương đương 362 nghìn người) năm 2024. Đa số giáo viên ở các vùng có trình độ đại học trở lên (trên 84%), trong đó cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (91,6%) và Đồng bằng sông Hồng (91,5%) và thấp nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (84,8%). Mặc dù vậy, tại các xã vùng DTTS vẫn còn 0,5% giáo viên có trình độ từ THPT trở xuống và tỷ lệ này ở vùng Tây Nguyên chiếm đến 0,7%.

Biểu 1.6: Tỷ lệ giáo viên tại các trường vùng dân tộc thiểu số theo trình độ cao nhất đạt được và vùng kinh tế - xã hội năm 2024

Đơn vị tính: %

	Chung	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Dưới THPT	0,1	0,1	0,0	0,1	0,2	0,0	0,0
THPT	0,4	0,5	0,1	0,1	0,6	0,4	0,5
Trung cấp	2,6	2,2	2,0	1,8	3,7	4,1	1,8
Cao đẳng	9,7	12,3	6,4	7,3	9,2	9,7	6,0
Đại học	84,7	82,8	87,1	89,2	84,5	82,4	88,0
Trên đại học	2,5	2,0	4,4	1,5	2,0	3,4	3,6

1.4. CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1.4.1. Tình trạng du canh du cư

Du canh du cư là một tập quán sinh sống, một thói quen tồn tại từ lâu đời, ăn sâu vào tiềm thức của một bộ phận đồng bào DTTS vùng cao. Trong nhiều thập kỷ qua, Đảng và Nhà nước ban hành và thực thi rất nhiều chương trình, giải pháp tích cực, có hiệu quả nhằm giải quyết vấn đề du canh du cư; giúp đồng bào DTTS có nhà ở, có đất canh tác hoặc việc làm ổn định, giảm dần đói nghèo, góp phần bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường sinh thái. Theo kết quả điều tra 53 DTTS năm 2024, tình trạng du canh du cư đã giảm rõ rệt và chỉ còn 196 hộ DTTS thuộc 42 xã, 34 huyện và 20 tỉnh còn tình trạng du canh du cư. Năm 2019, số hộ DTTS du canh du cư là 1.296 hộ. Như vậy, sau 5 năm, số hộ du canh du cư giảm gần 85%, điều này cho thấy những nỗ lực của Chính phủ, các cấp, ngành, các địa phương trong việc giải quyết vấn đề này.

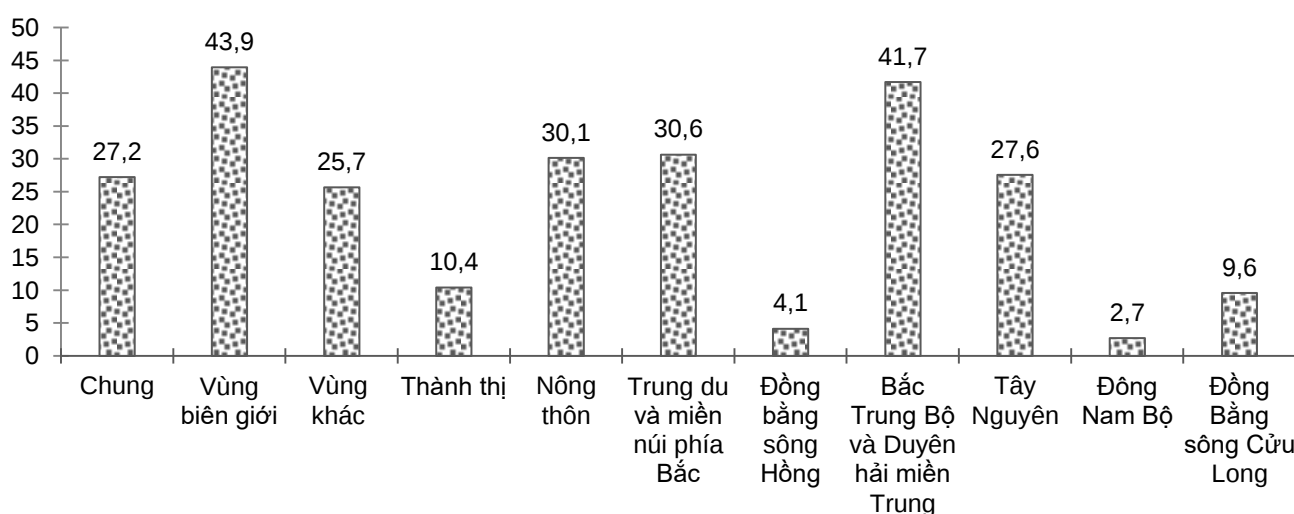
Tình trạng du canh du cư hiện nay diễn ra nhiều nhất ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (53 hộ), tiếp theo là Tây Nguyên (42 hộ), Trung du và miền núi phía Bắc (41 hộ), và rải rác ở 20 tỉnh, trong đó 3 tỉnh có số liệu cao nhất là Đồng Nai (25 hộ), Gia Lai (24 hộ), Điện Biên (23 hộ).

1.4.2. Tình trạng nghèo và cận nghèo

Trong nhiều năm qua, các chương trình, chính sách xóa đói, giảm nghèo ở Việt Nam được thực hiện rất hiệu quả. Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia trên phạm vi cả nước liên tục giảm, từ 6,46% năm 2020 xuống còn 4,06% năm 2024⁷. Mặc dù vậy, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo vẫn khá cao ở các hộ dân tộc vùng DTTS (27,2%), cao gấp 6,7 lần tỷ lệ chung của toàn quốc (4,06%). So với năm 2019, tỷ lệ hộ DTTS nghèo và cận nghèo giảm 8,3 điểm phần trăm.

Hình 1.7: Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo theo khu vực, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội năm 2024

Đơn vị tính: %



Tỷ lệ hộ DTTS nghèo và cận nghèo ở khu vực biên giới cao gấp 1,7 lần khu vực khác, 43,9% so với 25,7%; khu vực nông thôn cao xấp xỉ 3 lần khu vực thành thị (30,1% so với 10,4%). Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có tỷ lệ hộ DTTS nghèo và cận nghèo cao nhất, có đến 41,7% hộ DTTS của các xã vùng DTTS ở khu vực này thuộc diện nghèo và cận nghèo. Hai vùng có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc (30,6%) và Tây Nguyên (27,6%). Tỷ lệ hộ DTTS nghèo và cận nghèo thấp nhất là ở Đông Nam Bộ với 2,7%.

Kết quả điều tra cho thấy, có sự khác biệt khá lớn về mức độ nghèo giữa các dân tộc. Có dân tộc hầu như không có hộ nghèo như dân tộc Brâu. Một số dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo thấp nhất trong cả nước là Ngái (2,6%), Hoa (2,9%). Ngược lại, nhiều dân tộc như dân tộc La Hủ, Chứt, Mảng có số hộ nghèo và cận nghèo chiếm đến hơn 70%. Đặc biệt, dân tộc La Hủ có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo lên đến 86,6%, nghĩa là cứ 10 hộ dân tộc La Hủ thì có đến gần 9 hộ thuộc diện nghèo hoặc cận nghèo. Trên cả nước vẫn còn 16 dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo chiếm hơn một nửa tổng số hộ. Trong 6 dân tộc có dân số trên 1 triệu người (Tày, Thái, Khmer, Mường, Nùng, Mông), dân tộc Mông có số hộ nghèo và cận nghèo chiếm đến gần hai phần ba (62,8%), cao hơn rất nhiều so với 5 dân tộc còn lại.

⁷ Theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều hàng năm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, trong đó năm 2020: 6,46%, năm 2021: 5,34%, năm 2022: 7,52%, năm 2023: 5,71%, năm 2024: 4,06%.

1.4.3. Người già cô đơn không nơi nương tựa

Theo kết quả điều tra tại 4.161 xã thuộc vùng DTTS, có 9.135 người già cô đơn không nơi nương tựa. Đây là những người từ 60 tuổi trở lên đang cư trú trong các hộ nghèo và không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng đang được hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng.

Hầu hết người già cô đơn vùng DTTS hiện đang sống ở khu vực nông thôn, chiếm 85,8%. Địa phương có nhiều người già cô đơn không nơi nương tựa nhất là tỉnh Hà Giang (472 người); tiếp theo là Đồng Nai (460 người) và Trà Vinh (455 người), Nghệ An (451 người).

1.4.4. Hộ dân tộc thiểu số nhận được hỗ trợ bằng tiền hoặc vật chất

Nhiều năm qua, Đảng và Nhà nước luôn nỗ lực triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ trực tiếp hoặc gián tiếp cho đồng bào DTTS. Các chính sách này góp phần thay đổi diện mạo kinh tế - xã hội của các vùng DTTS. Kết quả điều tra cho thấy, có 853,6 nghìn hộ DTTS, chiếm 24,9% tổng số hộ DTTS⁸ đang sống trong các xã vùng DTTS nhận được hỗ trợ bằng tiền hoặc vật chất từ các chương trình, chính sách, dự án của Nhà nước hoặc các đơn vị, tổ chức, cá nhân ngoài nhà nước. Có 38% số hộ DTTS cư trú ở các xã khu vực biên giới nhận được các khoản hỗ trợ bằng tiền và vật chất. Tỷ lệ hộ DTTS cư trú ở khu vực nông thôn được nhận hỗ trợ cao gấp 2,6 lần ở khu vực thành thị, tương ứng 27,4% so với 10,6%. Các tỉnh có nhiều hộ DTTS được nhận hỗ trợ nhất là Sơn La, Hà Giang, Quảng Ngãi và Cao Bằng. Trong đó, 69,1 nghìn hộ DTTS tại tỉnh Sơn La được nhận hỗ trợ trong năm 2023 (chiếm 28,0% tổng số hộ DTTS của tỉnh); Hà Giang có 64,8 nghìn hộ được nhận hỗ trợ (chiếm 39,3%); Quảng Ngãi có khoảng 50 nghìn hộ được nhận hỗ trợ (chiếm 94,7%), Cao Bằng có 44,7 nghìn hộ được nhận hỗ trợ (chiếm 35,5%). Ngoài Quảng Ngãi, còn có Bình Định và Khánh Hòa là hai tỉnh có số hộ DTTS không nhiều nhưng tỷ lệ số hộ nhận được hỗ trợ trên tổng số hộ DTTS rất cao, trên 70%.

1.4.5. Tình hình sử dụng ma túy và nhiễm HIV/AIDS

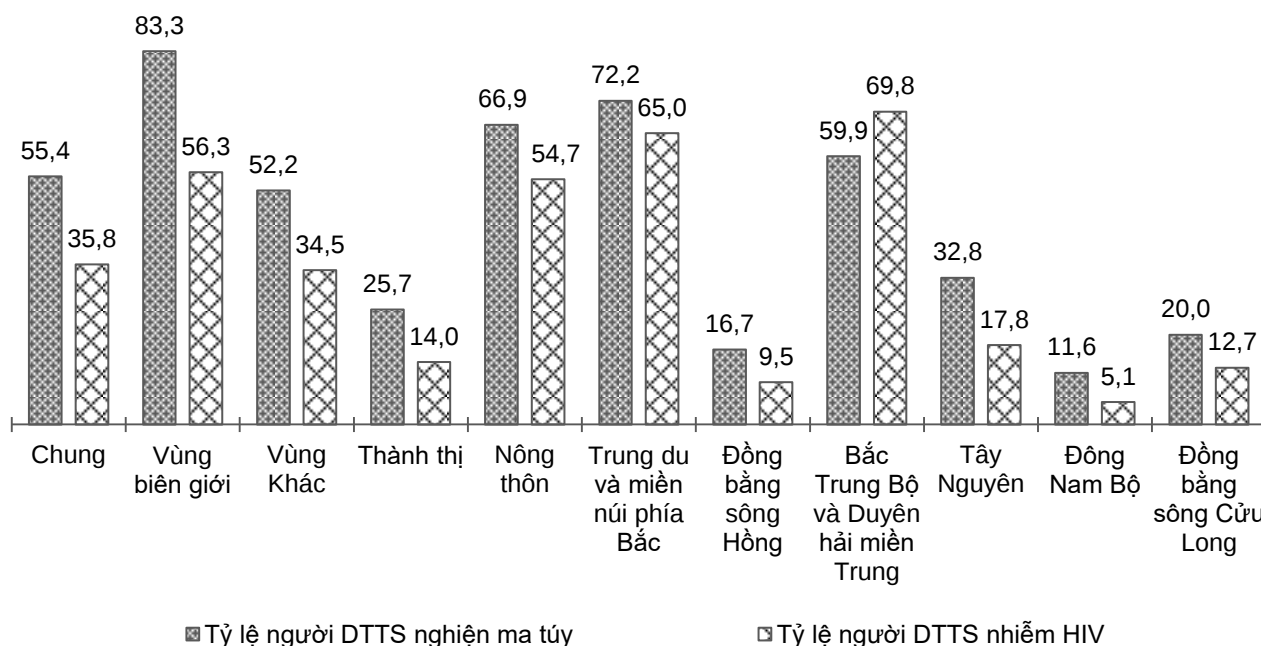
Trong những năm qua, nhiều giải pháp của Đảng và nhà nước ta được triển khai hiệu quả trong đó có tuyên truyền, vận động, ngăn chặn hoạt động buôn bán ma túy, tổ chức cai nghiện... nhằm mục tiêu xuyên suốt kéo giảm tỷ lệ nghiện ma túy trong vùng đồng bào DTTS. Theo kết quả điều tra 53 DTTS năm 2024, số người DTTS nghiện ma túy đã giảm 15 nghìn người so với năm 2019 (22 nghìn người so với 37 nghìn người). Tuy nhiên, số người DTTS nhiễm HIV/AIDS lại có xu hướng tăng. Năm 2024, cả nước có khoảng 18 nghìn người DTTS nhiễm HIV/AIDS tại 4.161 xã thuộc vùng DTTS, tăng khoảng 1 nghìn người so với năm 2019. Ở thành thị, tỷ lệ người DTTS nghiện ma túy trên tổng số người nghiện ma túy là 25,7%, trong khi đó tỷ lệ này ở nông thôn cao hơn gấp 2,6 lần (66,9%). Trung du và miền núi phía Bắc là một “điểm nóng” với tỷ lệ người nghiện ma túy là người DTTS cao nhất cả nước, chiếm 72,2%.

Trong các vùng kinh tế - xã hội, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có tỷ lệ người DTTS nhiễm HIV trên tổng số người nhiễm HIV cao nhất cả nước, đây cũng là vùng duy nhất có tỷ lệ người DTTS nhiễm HIV/AIDS (69,8%) cao hơn tỷ lệ người DTTS nghiện ma túy (59,9%), các vùng còn lại đều có tỷ lệ người DTTS nghiện ma túy cao hơn tỷ lệ người DTTS nhiễm HIV/AIDS.

⁸ Tỷ lệ hộ DTTS nhận hỗ trợ được tính trên tổng số hộ DTTS đang cư trú tại 4.161 xã vùng DTTS.

Hình 1.8: Tỷ lệ người DTTS nghiện ma túy và người DTTS nhiễm HIV năm 2024

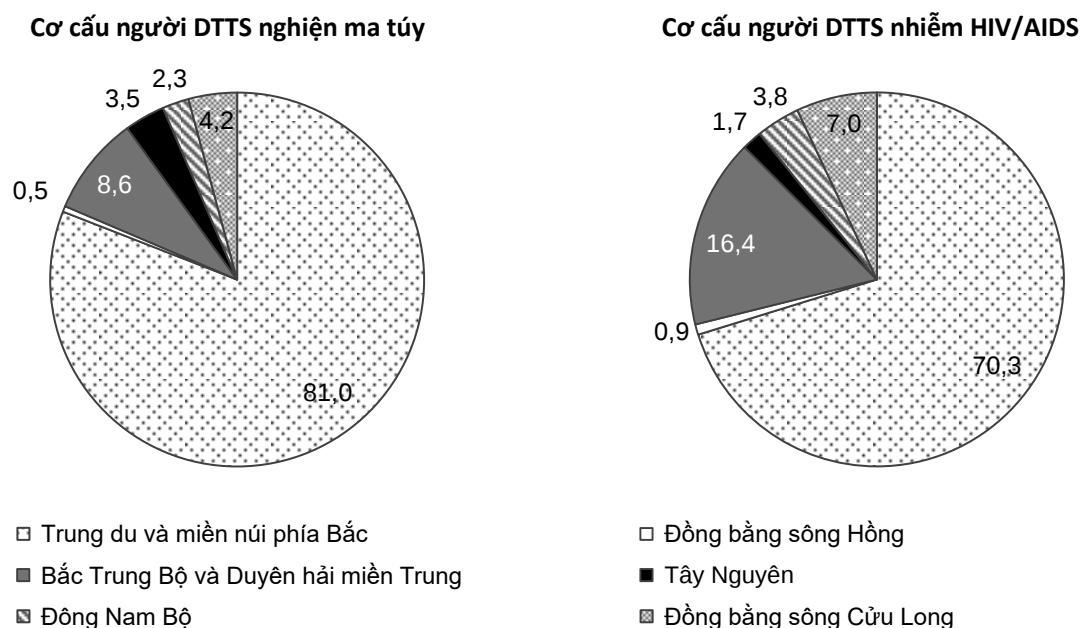
Đơn vị tính: %



Xét theo cơ cấu trên cả nước, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tới 81,0% số người DTTS nghiện ma túy và 70,3% người DTTS nhiễm HIV, đây vẫn là một “điểm nóng” về các tệ nạn nghiện ma túy và nhiễm HIV/AIDS. Tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với cơ cấu người DTTS nghiện ma túy chiếm 8,6% cả nước, người DTTS nhiễm HIV/AIDS chiếm 16,4%. Như vậy, cần có những chính sách, những biện pháp và nỗ lực cao độ hơn nữa để hai vùng này giảm thiểu được những tệ nạn liên quan đến ma túy.

Hình 1.9: Cơ cấu người DTTS nghiện ma túy và cơ cấu người DTTS nhiễm HIV/AIDS theo vùng kinh tế - xã hội năm 2024

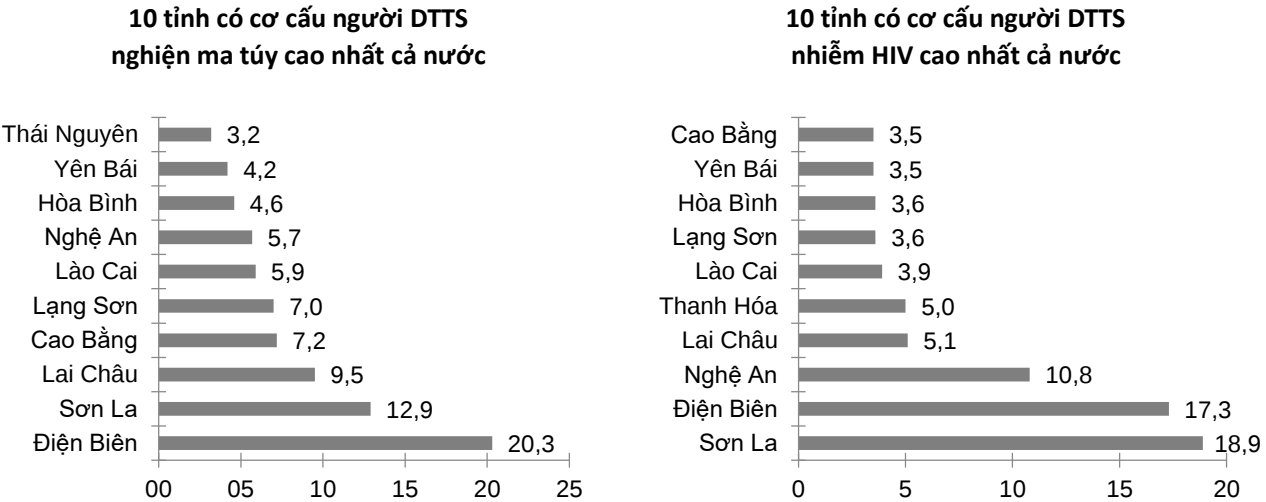
Đơn vị tính: %



Trong số 10 tỉnh có số người DTTS nghiện ma túy cao nhất cả nước, có đến 9 tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc, và trong số 10 tỉnh có số người DTTS nhiễm HIV thì có 8 tỉnh thuộc vùng này. Đáng chú ý nhất là các tỉnh có số người DTTS nghiện ma túy và người DTTS nhiễm HIV nhiều nhất trên cả nước: Điện Biên chiếm 20,3% số người DTTS nghiện ma túy, 17,3% số người DTTS nhiễm HIV, Sơn La chiếm 12,9% số người nghiện ma túy và 18,9% số người DTTS nhiễm HIV trên cả nước.

Hình 1.10: Tỷ lệ người DTTS nghiện ma túy và người DTTS nhiễm HIV so với cả nước năm 2024

Đơn vị tính: %



CHƯƠNG 2: DÂN SỐ VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG NHÂN KHẨU HỌC

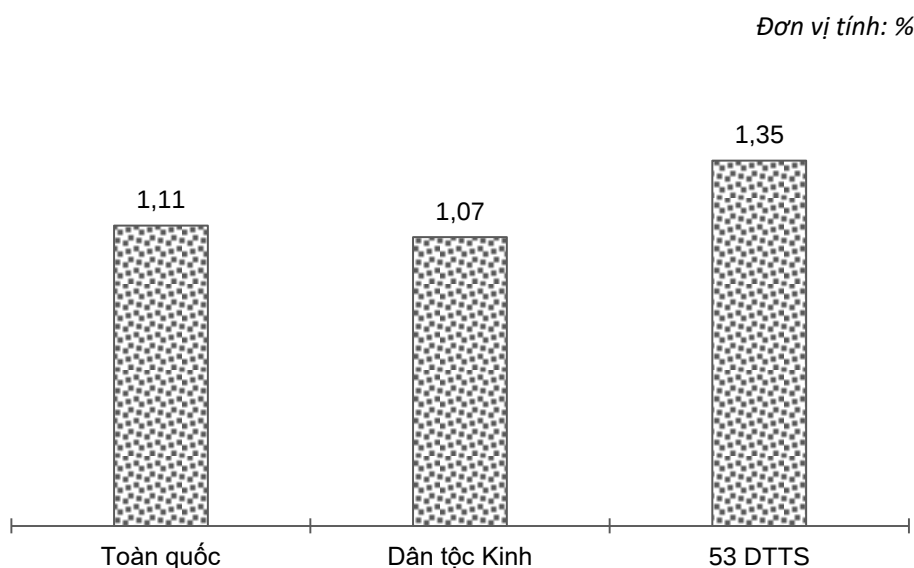
2.1. QUY MÔ VÀ PHÂN BỐ DÂN SỐ

2.1.1. Quy mô dân số

Điều tra DSGK 2024 thu thập các thông tin cơ bản về nhân khẩu học của nhân khẩu thực tế thường trú của hộ dân cư, trong đó bao gồm thông tin của đồng bào DTTS. Do vậy, để sử dụng nguồn số liệu đầy đủ, sẵn có này, thông tin về quy mô và phân bố dân số DTTS cả nước sử dụng phân tích trong chương này được khai thác từ số liệu của Điều tra DSGK 2024.

Tại thời điểm 01/4/2024, dân số Việt Nam đạt 101,1 triệu người, trong đó dân tộc Kinh có 86,3 triệu người, chiếm 85,4% tổng dân số cả nước; 53 DTTS còn lại có 14,8 triệu người, chiếm 14,6% tổng dân số cả nước. Sau 10 năm, từ năm 2014 đến năm 2024, quy mô dân số của 53 DTTS đã tăng khoảng 1,87 triệu người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2014-2024 của các DTTS là 1,35%, cao hơn tỷ lệ tăng bình quân năm của dân tộc Kinh (1,07%) và tỷ lệ tăng bình quân năm của dân số cả nước (1,11%).

Hình 2.1: Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm của dân tộc Kinh và 53 dân tộc thiểu số giai đoạn 2014 - 2024



Trong tổng số 14,8 triệu người DTTS, nam giới là 7,41 triệu người, chiếm 50,1%, nữ giới là 7,39 triệu người, chiếm 49,9%. Các DTTS chủ yếu đông dân nhất lần lượt là Thái (1.995 nghìn người), Tày (1.888 nghìn người), Mông (1.521 nghìn người), Mường (1.485 nghìn người), Khmer (1.379 nghìn người), Nùng (1.125 nghìn người), Dao (925 nghìn người).

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc là địa bàn sinh sống chủ yếu của người DTTS với 50,2% tổng số người DTTS (tương đương khoảng 7,4 triệu người) đang cư trú, tập trung đông ở các tỉnh như Sơn La, Hà Giang, Lạng Sơn, Hòa Bình, Điện Biên, Cao Bằng, Lào Cai. Người DTTS

sinh sống ở Trung du và miền núi phía Bắc phần lớn là người dân tộc Thái, Tày, Mường, Nùng và Dao. Ngoài ra, Tây Nguyên cũng là vùng tập trung đông người DTTS với 15,8% tổng số người DTTS (tương đương 2,3 triệu người), chủ yếu là người dân tộc Gia Rai, Ê Đê, Ba Na và Cơ Ho.

Biểu 2.1: Số người dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và 10 tỉnh có quy mô người dân tộc thiểu số lớn nhất, thời điểm 01/4/2024

Đơn vị tính: Người

	Chung	Giới tính		Thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
CHUNG 53 DTTS	14.796.019	7.408.873	7.387.146	2.263.156	12.532.863
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	7.427.835	3.743.353	3.684.482	792.590	6.635.245
Đồng bằng sông Hồng	503.162	240.387	262.775	140.303	362.859
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2.104.701	1.053.614	1.051.087	154.786	1.949.915
Tây Nguyên	2.332.372	1.161.204	1.171.168	224.384	2.107.988
Đông Nam Bộ	1.104.188	560.419	543.769	625.449	478.739
Đồng bằng sông Cửu Long	1.323.761	649.896	673.865	325.645	998.116
Một số tỉnh có quy mô lớn					
Sơn La	1.111.570	562.718	548.852	61.662	1.049.908
Hà Giang	796.115	403.326	392.789	71.093	725.022
Gia Lai	766.200	375.794	390.406	66.918	699.282
Lạng Sơn	693.863	350.972	342.891	123.531	570.332
Đắk Lắk	690.534	344.431	346.103	61.717	628.817
Hòa Bình	676.325	338.849	337.476	98.628	577.697
Thanh Hóa	658.293	334.205	324.088	67.758	590.535
Điện Biên	542.516	274.481	268.035	33.024	509.492
Cao Bằng	532.776	261.455	271.321	121.064	411.712
Lào Cai	519.981	267.187	252.794	45.967	474.014

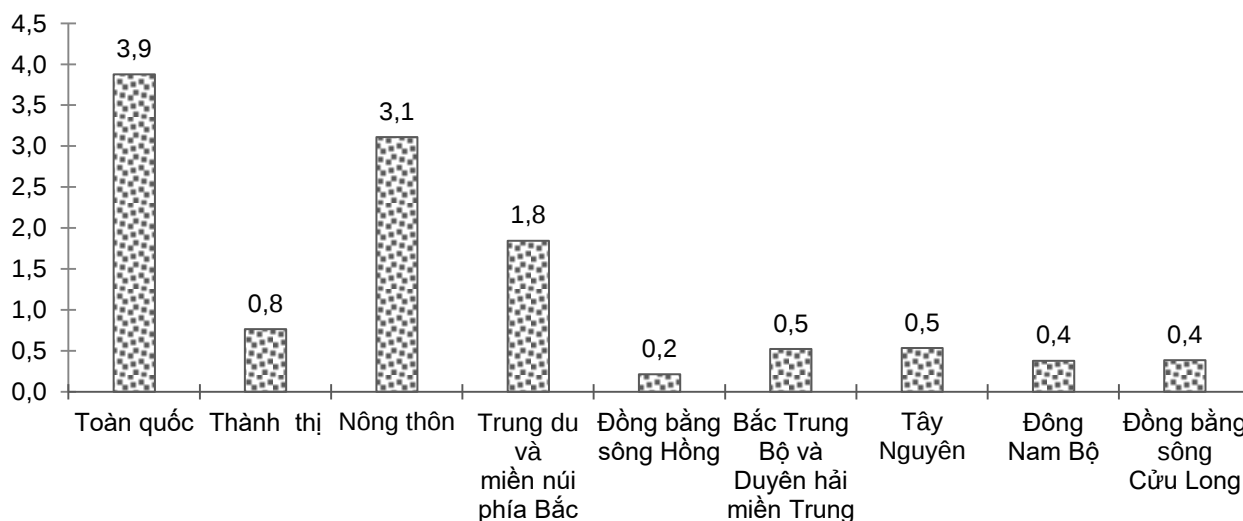
2.1.2. Quy mô hộ

Tính đến thời điểm 01/4/2024, số hộ DTTS⁹ là 3,88 triệu hộ, chiếm 13,8% tổng số hộ của cả nước. Phần lớn các hộ DTTS sống ở khu vực nông thôn, chiếm 80,3%, tương đương với gần 3,1 triệu hộ. Số hộ DTTS ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc chiếm tỷ trọng cao nhất (47,6%), tiếp đến là Tây Nguyên (13,8%) và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (13,4%) và Đồng bằng sông Hồng là vùng có ít hộ đồng bào DTTS sinh sống nhất (5,5%).

⁹ Trong Điều tra 53 DTTS năm 2024, hộ DTTS được quy định là các hộ thỏa mãn ít nhất 01 trong 03 điều kiện sau: (i) chủ hộ là người DTTS; (ii) vợ hoặc chồng chủ hộ là người DTTS; (iii) hộ có tỷ lệ thành viên là người DTTS chiếm từ 50% trở lên.

Hình 2.2: Số hộ dân tộc thiểu số của 53 DTTS theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, thời điểm 01/4/2024

Đơn vị tính: Triệu hộ



Quy mô hộ phổ biến của 53 DTTS là từ 2 đến 4 người/hộ, chiếm 58,0% tổng số hộ DTTS. Tỷ lệ hộ độc thân (hộ 1 người) tăng 1,3 điểm phần trăm so với năm 2019 (6,9% so với 5,6%); hộ từ 7 người trở lên chiếm 8,1% tổng số hộ. Một số dân tộc có tỷ lệ hộ từ 7 người trở lên cao như: Mông (21,7%), Lô Lô (16,9%), Mảng (16,2%), Khơ mú, La Chí và Ê Đê (đều chiếm 13,8%).

Biểu 2.2: Một số dân tộc thiểu số có số người bình quân một hộ cao nhất, thời điểm 01/4/2024

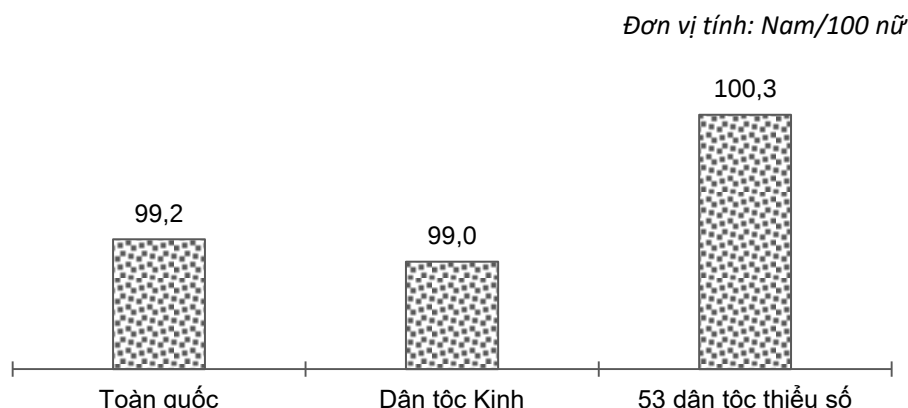
	Số hộ	Tỷ lệ hộ theo số người sống trong hộ (%)				Số người bình quân một hộ (Người/hộ)
		1 người	2-4 người	5-6 người	7 người trở lên	
CHUNG 53 DTTS	3.877.153	6,9	58,0	27,0	8,1	3,8
Mông	292.887	4,3	36,8	37,2	21,7	5,2
Lô Lô	1.267	5,7	42,1	35,2	16,9	4,8
Khơ mú	18.199	2,5	49,1	34,6	13,8	4,7
Mảng	1.481	8,9	40,9	34,0	16,2	4,7
La Chí	3.418	6,6	45,1	34,6	13,8	4,6
Gia Rai	129.250	3,6	49,7	34,1	12,7	4,6
Ê đê	94.126	4,2	52,1	30,0	13,8	4,6
Mnông	31.040	6,3	48,4	32,6	12,8	4,5
Cơ Ho	46.347	3,5	52,5	31,6	12,4	4,5

2.1.3. Tỷ số giới tính

Tỷ số giới tính của dân số được tính bằng dân số nam trên 100 dân số nữ. Kết quả Điều tra DSGK 2024 cho thấy, tỷ số giới tính của 53 DTTS là 100,3 nam/100 nữ, cao hơn tỷ số giới tính của cả nước (99,2 nam/100 nữ) và tỷ số giới tính của dân tộc Kinh (99,0 nam/100 nữ).

Tỷ số giới tính của 53 DTTS có sự khác biệt theo các nhóm tuổi, đạt cao nhất ở nhóm 30-39 tuổi (107,2 nam/100 nữ). Tỷ số giới tính của 53 DTTS gần như cân bằng ở nhóm 40-49 tuổi (100,7 nam/100 nữ) và bắt đầu giảm xuống ở nhóm 50-59 tuổi (95,0 nam/100 nữ) và thấp nhất ở nhóm từ 80 tuổi trở lên (49,7 nam/100 nữ)

Hình 2.3: Tỷ số giới tính của dân tộc Kinh và 53 DTTS, thời điểm 01/4/2024



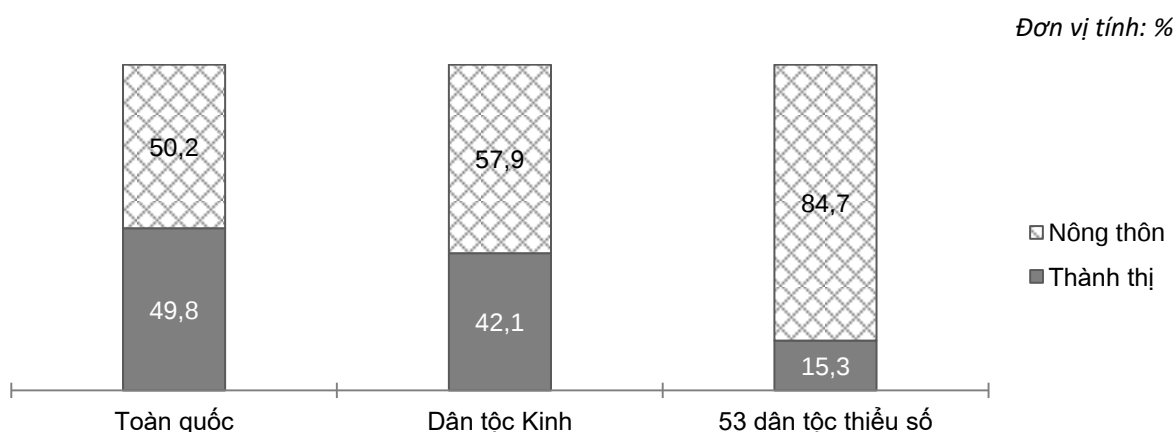
Các DTTS có tỷ số giới tính cao như: Bố Y (122,7 nam/100 nữ), La Ha (117,6 nam/100 nữ), Ngái (114,5 nam/100 nữ), Chứt (111,7 nam/100 nữ) và Hoa (111,3 nam/100 nữ). Trong khi đó, một số dân tộc có tỷ số giới tính khá thấp như: Si La (46,1 nam/100 nữ), Brâu (87,2 nam/100 nữ), Cống (89,9 nam/100 nữ), Cơ Lao (90,6 nam/100 nữ), Mạ (92,8 nam/100 nữ).

2.1.4. Phân bố dân số thành thị và nông thôn

Theo kết quả Điều tra DSGK 2024, có khoảng 2,3 triệu người DTTS sống ở khu vực thành thị, tương đương với 15,3% tổng số người DTTS. Số người DTTS sống ở khu vực nông thôn là khoảng 12,5 triệu người, tương đương với 84,7%.

Dân tộc Si La, Hoa, Ngái, Bố Y, Ơ Đu, Pu Péo, Khmer là những DTTS có tỷ lệ dân số sống ở khu vực thành thị cao nhất, lần lượt là 88,5%, 70,0%, 58,8%, 49,7%, 40,5%, 28,7% và 26,1%; trong đó, dân tộc Hoa và Khmer chủ yếu sinh sống ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Các DTTS có tỷ lệ dân số sống ở khu vực thành thị thấp nhất là: Xinh Mun (0,1%), La Hủ (0,3%), Kháng (0,6%), La Ha (0,6%), đây đều là những DTTS đang cư trú tại các tỉnh miền núi phía Bắc.

Hình 2.4: Phân bố dân số thành thị, nông thôn, thời điểm 01/4/2024

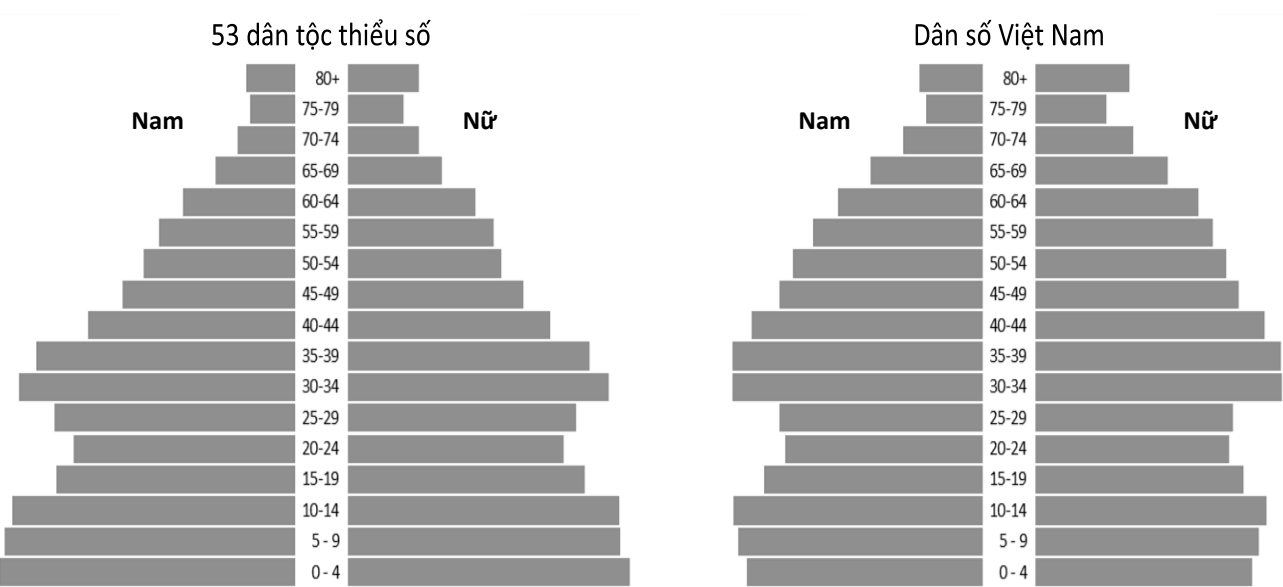


2.1.5. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính

2.1.5.1. Tháp dân số

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính phản ánh bức tranh tổng quát về mức sinh, mức chết, tốc độ tăng dân số của một tập hợp dân số tại một thời điểm xác định. Tháp dân số là một công cụ thông dụng được dùng để biểu thị sự kết hợp cơ cấu tuổi và giới tính của dân số dưới dạng hình học (đặc trưng là hình tháp).

Hình 2.5: Tháp dân số của 53 DTTS và tháp dân số Việt Nam, thời điểm 01/4/2024



Quan sát bằng trực quan hai tháp dân số ở hình trên thấy rằng, các thanh ở đáy tháp dân số của 53 DTTS mở rộng hơn so với tháp dân số Việt Nam, điều này cho thấy mức sinh của 53 DTTS cao hơn mức sinh chung của toàn bộ dân số Việt Nam. Ngược lại, các thanh ở đỉnh tháp dân số của 53 DTTS thu hẹp hơn so với tháp dân số Việt Nam, điều này cho thấy tỷ trọng dân số các nhóm tuổi cao của 53 DTTS thấp hơn của cả nước hay nói cách khác là mức độ già hóa dân số của 53 DTTS sẽ chậm hơn mức độ già hóa dân số của cả nước. Số liệu về tỷ trọng dân số theo 03 nhóm tuổi (dưới 15 tuổi, 15-64 tuổi và từ 65 tuổi trở lên) của 53 DTTS và của dân số cả nước tính đến 01/4/2024 cũng phản ánh nhận định trên.

Biểu 2.3: Tỷ trọng dân số theo nhóm tuổi của 53 dân tộc thiểu số và của dân số cả nước, thời điểm 01/4/2024

Đơn vị tính: %

	53 dân tộc thiểu số	Toàn quốc
Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi	28,9	23,3
Tỷ trọng dân số 15-64 tuổi	65,3	67,4
Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên	5,8	9,3

2.1.5.2. Tỷ số phụ thuộc

Tỷ số phụ thuộc là chỉ tiêu phản ánh gánh nặng của dân số trong độ tuổi lao động. Tỷ số phụ thuộc chung biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64. Trong đó, tỷ số phụ thuộc trẻ em biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64 và tỷ số phụ thuộc người già biểu thị phần trăm của dân số từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

Biểu 2.4: Tỷ số phụ thuộc của 53 DTTS và của dân số cả nước, thời điểm 01/4/2024

Đơn vị tính: %

	53 dân tộc thiểu số	Toàn quốc
Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14)	44,3	34,7
Tỷ số phụ thuộc người già (65+)	8,9	13,8
Tỷ số phụ thuộc chung	53,2	48,4

Kết quả Điều tra DSGK 2024 cho thấy, tỷ số phụ thuộc chung của 53 DTTS cao hơn tỷ số phụ thuộc chung của dân số toàn quốc, trong đó tỷ số phụ thuộc trẻ em của 53 DTTS cao hơn khá nhiều so với tỷ số phụ thuộc trẻ em của dân số toàn quốc (cao hơn 9,6 điểm phần trăm), ngược lại tỷ số phụ thuộc người già của 53 DTTS thấp hơn tỷ số phụ thuộc người già của toàn quốc (thấp hơn 4,9 điểm phần trăm). Điều này là do 53 DTTS có mức sinh cao hơn mức sinh chung của cả nước và tuổi thọ trung bình thấp hơn tuổi thọ trung bình chung của cả nước, dẫn đến tỷ trọng dân số trẻ (dưới 15 tuổi) của 53 DTTS cao hơn so với tỷ trọng dân số trẻ toàn quốc và tỷ trọng dân số già trên 65 tuổi của 53 DTTS thấp hơn tỷ trọng này của toàn quốc.

2.2. HÔN NHÂN

Hôn nhân là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng sự phát triển của dân số. Trong cuộc Điều tra 53 DTTS năm 2024, thông tin về tình trạng hôn nhân được thu thập cho những người từ 10 tuổi trở lên để thu thập thông tin tính toán các chỉ tiêu về tình trạng tảo hôn và kết hôn cận huyết thống. Tình trạng hôn nhân với các phân tổ gồm: chưa vợ/chưa chồng; có vợ/có chồng; góa; ly hôn; ly thân. Các phân tổ này sau đó có thể phân loại thành hai nhóm chính: “Đã từng kết hôn” và “Chưa từng kết hôn”. Nhóm thứ nhất “Đã từng kết hôn” là những người đã từng kết hôn ít nhất một lần tính đến thời điểm điều tra, tức là những người thuộc một trong bốn phân tổ: Hiện đang có vợ/có chồng, góa, ly hôn hoặc ly thân. Nhóm thứ hai “Chưa từng kết hôn” là những người chưa vợ/chưa chồng tính đến thời điểm điều tra.

2.2.1. Tình trạng hôn nhân

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2024 cho thấy, tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn là 77,3%, cao hơn tỷ lệ chung của dân số cả nước (74,9%). Một số DTTS có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn cao như: Pà Thẻn (83,8%), Lự (82,9%), La Chí (82,7%). Dân tộc Hoa, Chơ Ro, Ơ Đu là những dân tộc có tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên kết hôn thấp nhất, lần lượt là 59,8%, 65,2% và 66,1%.

Đối với đồng bào DTTS, tình trạng ly hôn là không phổ biến với tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên đã ly hôn là 1,9%. Dân tộc Cơ Lao có tỷ lệ ly hôn thấp nhất (0,6%), các dân tộc như Cơ Tu, Rơ Măm, Mông cũng có tỷ lệ ly hôn rất thấp (0,8%).

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của người DTTS năm 2024 là 20,9 tuổi, thấp hơn so với mức trung bình chung của toàn bộ dân số (27,3 tuổi) và tương đương so với năm 2015 (21 tuổi). Dân tộc Mông kết hôn lần đầu sớm nhất (18,7 tuổi), tiếp đến là Xinh Mun (18,8 tuổi), La Hủ (19,0 tuổi). Dân tộc Hoa có tuổi kết hôn trung bình lần đầu cao nhất (24,1 tuổi).

2.2.2. Tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống

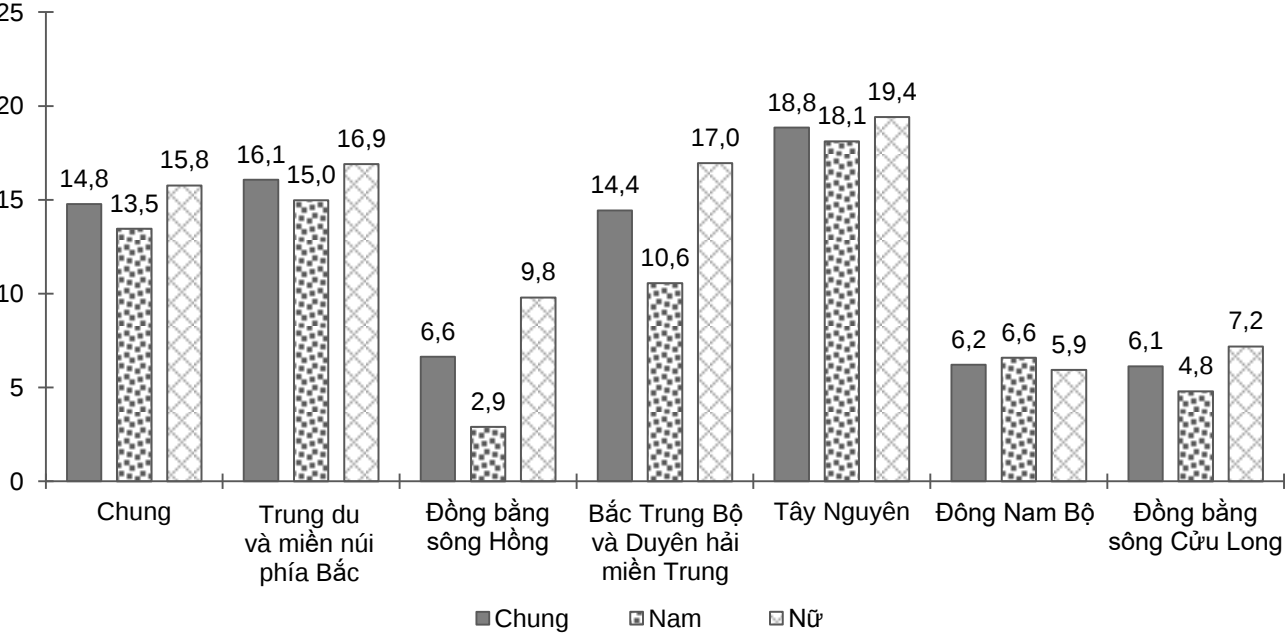
Trong Điều tra 53 DTTS năm 2024, tỷ lệ tảo hôn và tỷ lệ kết hôn cận huyết thống được tính toán cho những người DTTS kết hôn trong năm 2023.

Tỷ lệ tảo hôn của người DTTS năm 2023 là 14,8%. So với năm 2018, tỷ lệ tảo hôn giảm 7,1 điểm phần trăm, tức giảm trung bình hơn 1,4%/năm, qua đó góp phần thực hiện mục tiêu “giảm bình quân 2% - 3%/năm số cặp tảo hôn” theo Đề án Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS giai đoạn 2015-2025¹⁰. Dân tộc Mông có tỷ lệ tảo hôn cao nhất với 35,9%, tiếp đến là dân tộc Xinh Mun (29,2%). Một số dân tộc có tỷ lệ tảo hôn thấp (dưới 3%) như: Hoa, Sán Chay, Chu ru.

Mặc dù tình trạng tảo hôn của người DTTS có sự cải thiện đáng kể, tỷ lệ tảo hôn vẫn ở mức cao ở những vùng tập trung nhiều đồng bào DTTS sinh sống như Tây Nguyên với 18,8% số người bước vào hôn nhân khi chưa đủ tuổi kết hôn, tiếp đó là Trung du và miền núi phía Bắc (16,1%).

Hình 2.6: Tỷ lệ tảo hôn của người dân tộc thiểu số theo giới tính và vùng kinh tế - xã hội năm 2023

Đơn vị tính: %

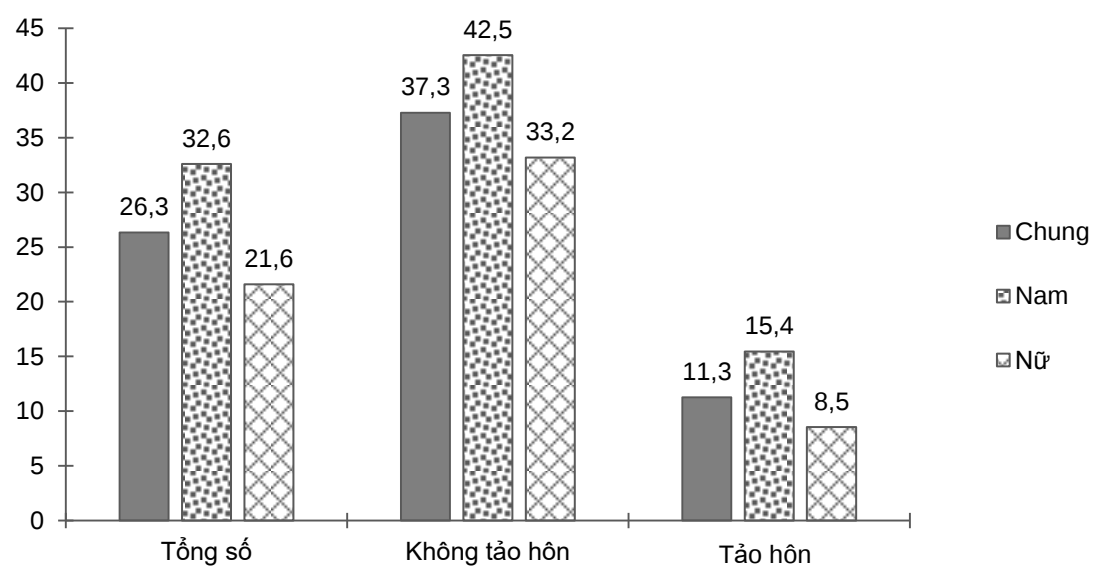


¹⁰ Theo Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 14/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2025”.

Kết quả điều tra cũng cho thấy, chỉ có 11,3% người DTTS tảo hôn có trình độ chuyên môn kỹ thuật, trong khi tỷ lệ có trình độ chuyên môn kỹ thuật ở nhóm người DTTS không tảo hôn cao gấp 3,3 lần (37,3%). Vì vậy, cần có các chính sách nhằm nâng cao trình độ văn hoá, chuyên môn kỹ thuật cho đồng bào DTTS từ đó góp phần giảm thiểu các hủ tục lạc hậu trong vùng đồng bào DTTS trong đó có tình trạng tảo hôn.

Hình 2.7: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số có trình độ chuyên môn kỹ thuật theo tình trạng tảo hôn và giới tính năm 2023

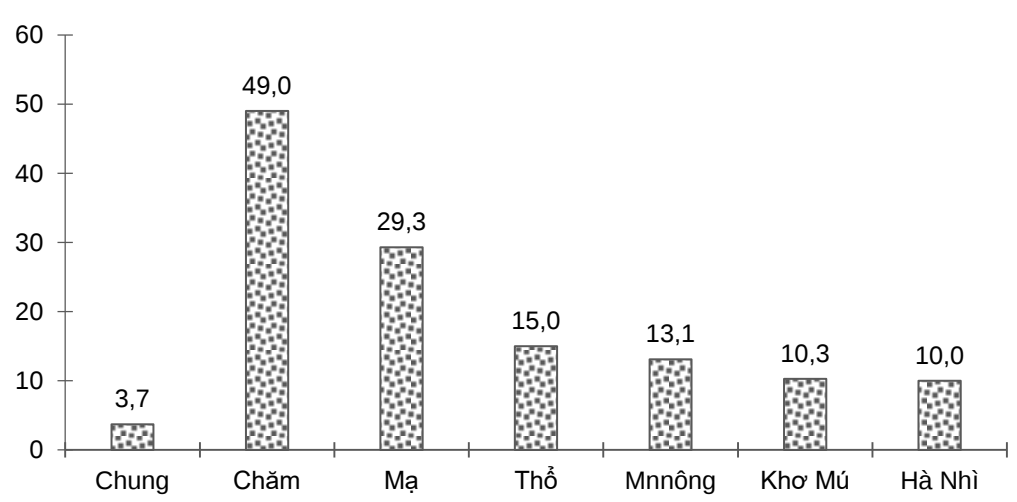
Đơn vị tính: %



Tình trạng hôn nhân cận huyết thống đã giảm rất nhanh trong 10 năm trở lại đây. Tỷ lệ người DTTS kết hôn cận huyết thống năm 2023 là 3,7‰, giảm 1,9 điểm phần nghìn so với năm 2018 (5,6‰), giảm 2,8 điểm phần nghìn so với năm 2014 (6,5‰). Một số ít DTTS có tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống còn khá cao như: Chăm (49,0‰); Mạ (29,3‰); Thổ (15,0‰); Mnnông (13,1‰), Khơ Mú (10,3‰); Hà Nhì (10,0‰).

Hình 2.8: Tỷ lệ kết hôn cận huyết thống của một số dân tộc thiểu số năm 2023

Đơn vị tính: ‰



2.3. MỨC SINH

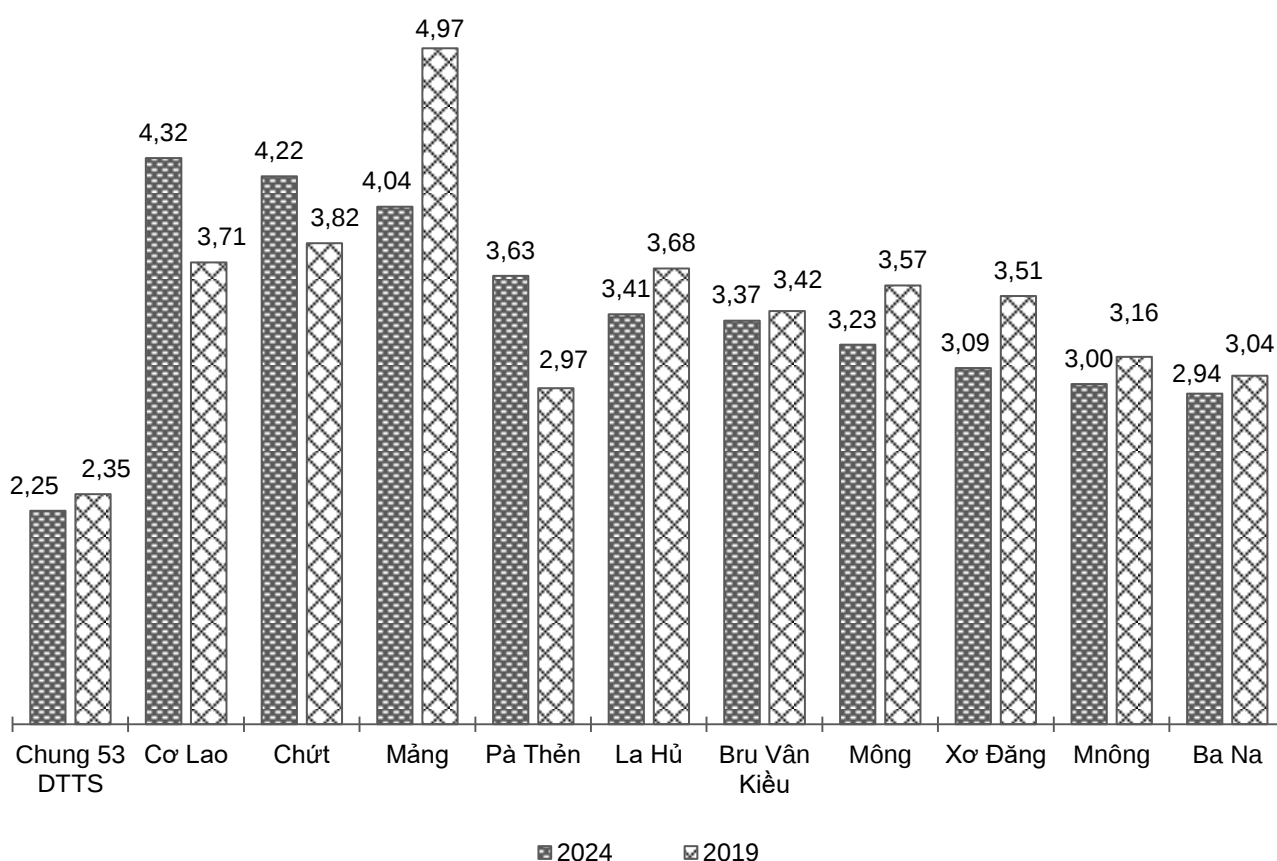
2.3.1. Tổng tỷ suất sinh¹¹

Ước lượng tổng tỷ suất sinh (TFR) của người DTTS từ kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2024 là 2,25 con/phụ nữ. Mức sinh của phụ nữ DTTS năm 2024 đã giảm 0,10 con/phụ nữ so với năm 2019 nhưng vẫn khá cao so với mức bình quân chung của cả nước là 1,91 con/phụ nữ¹² và cao hơn so với mức sinh thay thế là 2,1 con/phụ nữ.

Trong 53 DTTS, dân tộc Khơ me và dân tộc Thái có mức sinh thấp nhất và thấp hơn mức sinh thay thế, lần lượt là 1,83 con/phụ nữ và 1,93 con/phụ nữ. Năm DTTS có mức sinh cao nhất bao gồm: Cơ Lao (4,32 con/phụ nữ), Chứt (4,22 con/phụ nữ), Mảng (4,04 con/phụ nữ), Pà Thên (3,63 con/phụ nữ) và La Hủ (3,41 con/phụ nữ).

Hình 2.9: Tổng tỷ suất sinh của 10 dân tộc thiểu số có tổng tỷ suất sinh cao nhất, năm 2019 và năm 2024

Đơn vị tính: Số con/phụ nữ



So với năm 2019, mức sinh của một số dân tộc có xu hướng tăng (15 dân tộc). Các dân tộc có mức sinh tăng mạnh nhất so với năm 2019 bao gồm: Pà Thên (tăng 0,66 con/phụ nữ),

¹¹ Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15-49 tuổi), nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ trải qua tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) như quan sát được trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

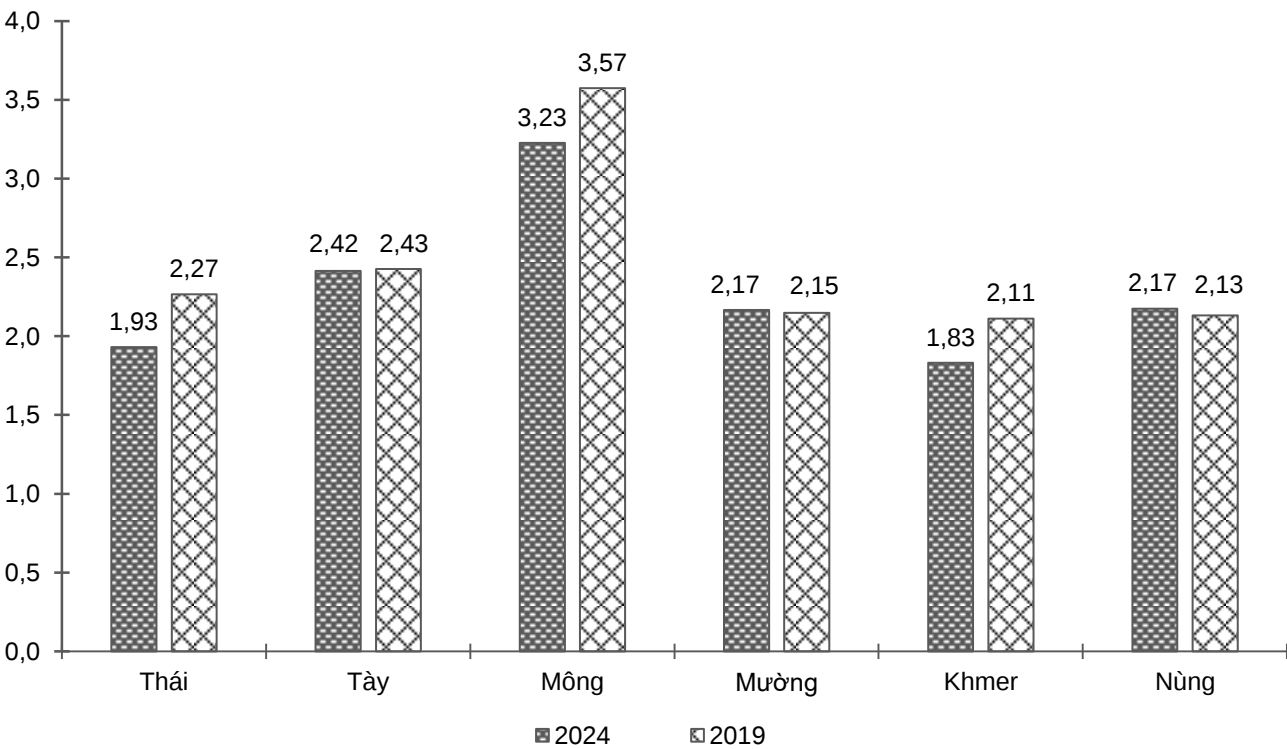
¹² Theo kết quả Điều tra DSGK 2024.

Cơ Lao (tăng 0,61 con/phụ nữ), Hoa (tăng 0,59 con/phụ nữ), Giáy (tăng 0,54 con/phụ nữ). Bên cạnh đó, các dân tộc Mảng, Xơ Đăng, Gia Rai có mức sinh giảm mạnh nhất, lần lượt giảm 0,93 con/phụ nữ, 0,42 con/phụ nữ và 0,37 con/phụ nữ.

Trong số các DTTS có quy mô lớn (trên 1 triệu người), dân tộc Mông là dân tộc có mức sinh cao nhất, 3,23 con/phụ nữ, cao hơn nhiều so với các dân tộc có quy mô lớn khác. Tuy vậy, năm 1999¹³, tổng tỷ suất sinh của dân tộc Mông đạt đỉnh 9 con/phụ nữ vào và giảm dần đến nay chỉ còn 3,23 con/phụ nữ. Mức sinh của dân tộc Mường và Nùng có xu hướng tăng nhẹ so với năm 2019.

Hình 2.10: Tổng tỷ suất sinh của một số dân tộc thiểu số có quy mô lớn năm 2019, 2024

Đơn vị tính: Số con/phụ nữ



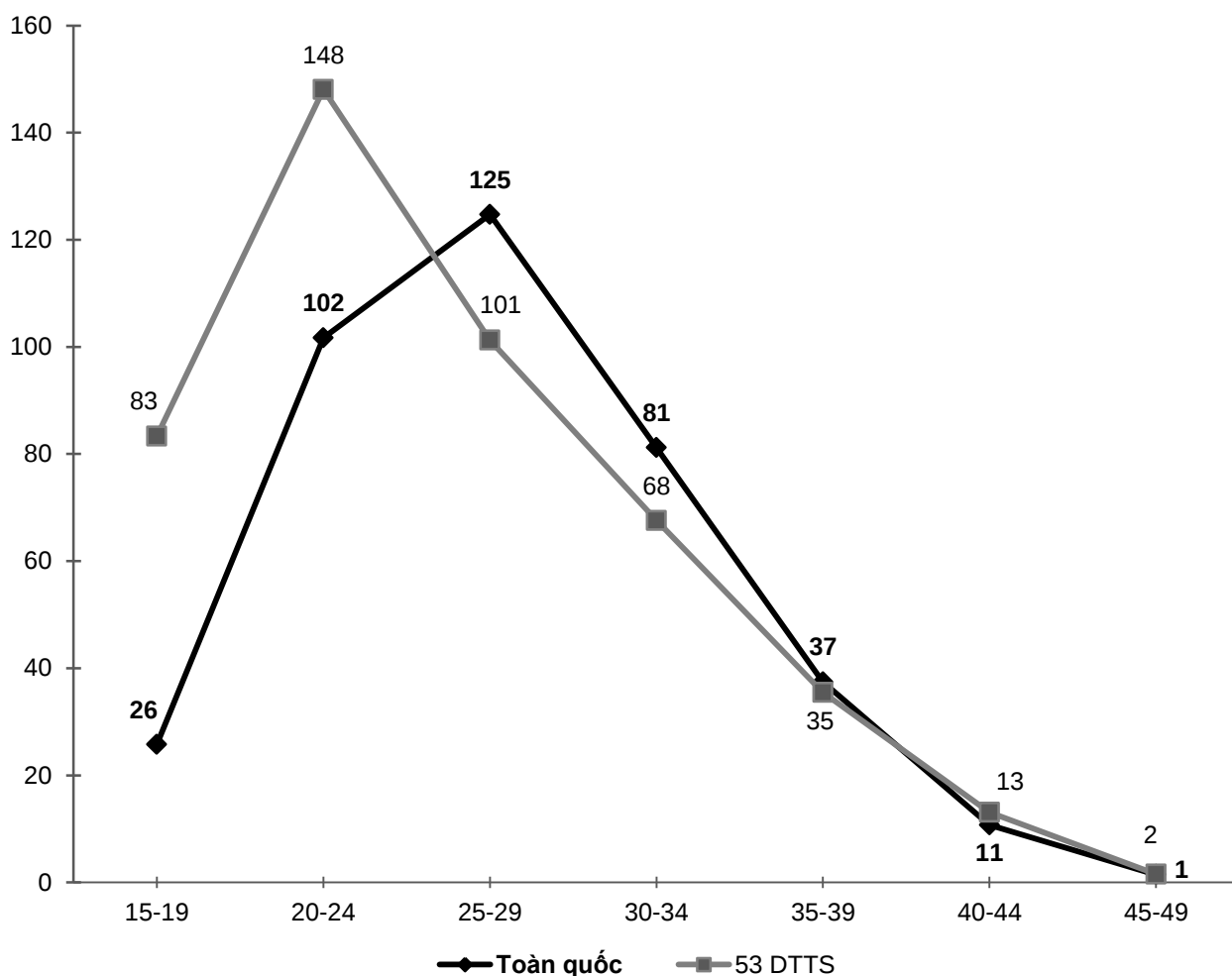
2.3.2. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi

Có sự khác biệt về tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của phụ nữ DTTS tính từ kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2024 và của phụ nữ cả nước tính từ kết quả Điều tra DSGK 2024. Mô hình sinh của phụ nữ DTTS đạt đỉnh ở nhóm tuổi 20-24 cho thấy phần lớn phụ nữ DTTS sinh con ở độ tuổi này, đạt 148 con/1000 phụ nữ. Số con ở những độ tuổi kế tiếp giảm nhanh (nhóm tuổi từ 25-29 giảm khoảng 32%). Trong khi đó, độ tuổi sinh con phổ biến của phụ nữ Việt Nam nói chung thuộc về nhóm tuổi từ 25-29 với 125 con/1000 phụ nữ. Ở độ tuổi từ 15-19, các DTTS đạt mức 83 con/1000 phụ nữ, cao hơn nhiều so với mức chung của toàn quốc (26 con/1000 phụ nữ). Như vậy, phụ nữ DTTS có mô hình sinh sớm hơn rất nhiều so với mô hình sinh chung. Ngược lại, từ 25 tuổi trở đi, mức sinh của phụ nữ DTTS giảm mạnh.

¹³ Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999.

Hình 2.11: Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của toàn quốc và 53 dân tộc thiểu số năm 2024

Đơn vị tính: Trẻ sinh sống/1000 phụ nữ



2.3.3. Tỷ suất sinh thô¹⁴

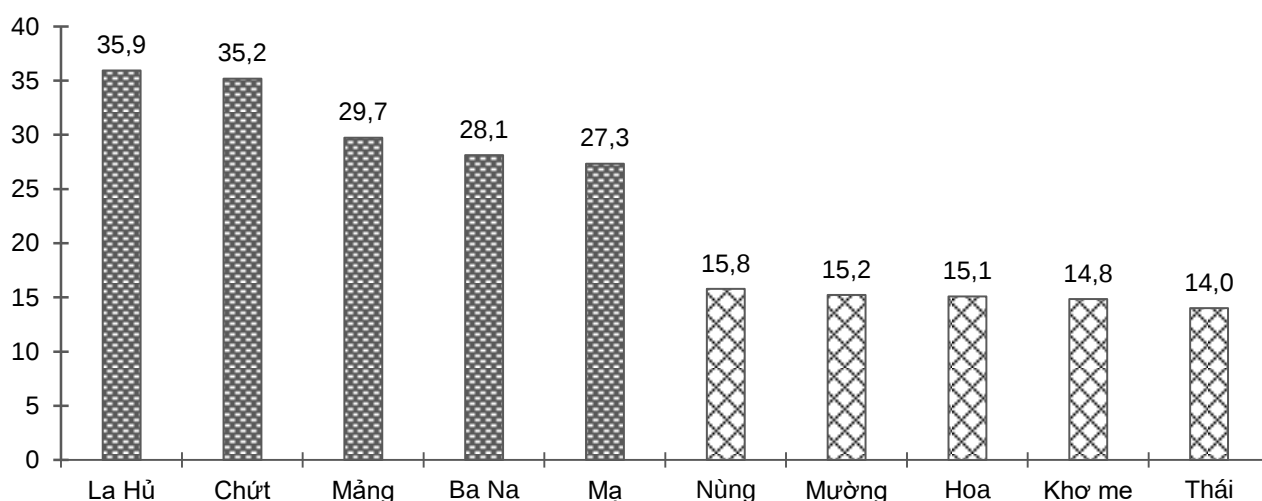
Tỷ suất sinh thô của 53 DTTS năm 2024 là 18,0 trẻ sinh sống/1000 dân, cao hơn tỷ suất sinh thô của cả nước (13,5 trẻ sinh sống/1000 dân¹⁵). Có sự khác biệt khi so sánh tỷ suất sinh thô giữa các DTTS. Có đến 33 DTTS có tỷ suất sinh thô cao hơn tỷ suất sinh thô tính chung cho 53 DTTS, trong đó cao nhất là dân tộc La Hủ với 35,9 trẻ sinh sống/1000 dân, cao hơn 2,0 lần so với mức trung bình của 53 DTTS. Các dân tộc có tỷ suất sinh thô thấp nhất bao gồm: Sán Chay (18,0 trẻ sinh sống/1000 dân); Thổ (17,7 trẻ sinh sống/1000 dân); Sán Dìu (17,5 trẻ sinh sống/1000 dân); Dao (16,4 trẻ sinh sống/1000 dân); Hrê (16,2 trẻ sinh sống/1000 dân); Tày (16,2 trẻ sinh sống/1000 dân); Nùng (15,8 trẻ sinh sống/1000 dân); Mường (15,2 trẻ sinh sống/1000 dân); Hoa (15,1 trẻ sinh sống/1000 dân); Khơ me (14,8 trẻ sinh sống/1000 dân); Thái (14,0 trẻ sinh sống/1000 dân).

¹⁴ Tỷ suất sinh thô (CBR) biểu thị số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra, tính bình quân trên 1000 người dân có đến thời điểm điều tra. Gọi là “thô” vì tỷ suất này tính trên toàn bộ dân số (tức là bao gồm cả những người có khả năng và không có khả năng sinh con).

¹⁵ Theo kết quả Điều tra DSGK 2024.

Hình 2.12: Tỷ suất sinh thô của 05 dân tộc có tỷ suất cao nhất và 05 dân tộc có tỷ suất thấp nhất năm 2024

Đơn vị tính: Trẻ sinh sống/1000 dân

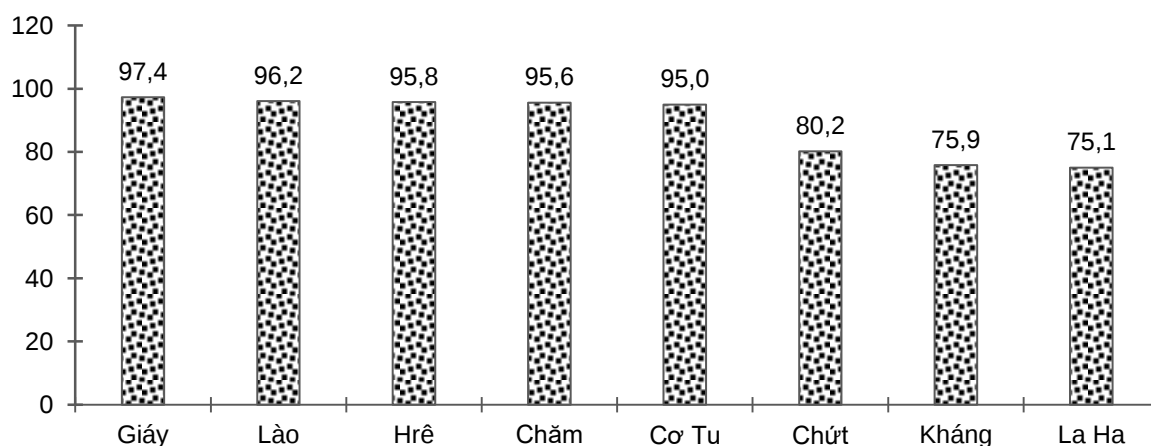


2.3.4. Tình hình chăm sóc sức khỏe khi sinh

Ở Việt Nam, Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để tất cả phụ nữ trong thời kỳ mang thai đều được khám thai định kỳ. Kết quả Điều tra 53 DTTS 2024 cho thấy, tính chung cho các DTTS có số trường hợp sinh đủ để ước tính mức sinh, có 87,8% phụ nữ DTTS mang thai đến các cơ sở y tế để khám thai trong lần sinh gần nhất. Tuy nhiên, mức độ này không đồng đều giữa các dân tộc. Một số dân tộc có tỷ lệ phụ nữ khám thai rất cao như dân tộc Giáy (97,4%), Lào (96,2%), Hrê (95,8%). Trong khi đó, tỷ lệ này vẫn còn khá thấp ở một số dân tộc như La Ha (75,1%), Mông (74,6%), La Hủ (72,3%). Thực trạng này cho thấy việc chăm sóc sức khỏe thai sản cho phụ nữ DTTS vẫn còn nhiều bất cập bởi tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai đầy đủ có liên quan trực tiếp đến tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 1 tuổi, ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực vùng DTTS và miền núi. Vì vậy, lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nói chung, phụ nữ nói riêng, đặc biệt là phụ nữ DTTS đòi hỏi sự quan tâm đầu tư hiệu quả và thiết thực hơn nữa.

Hình 2.13: Các DTTS có tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số từ 10-49 tuổi khám thai trong lần sinh gần nhất cao nhất năm 2024

Đơn vị tính: %



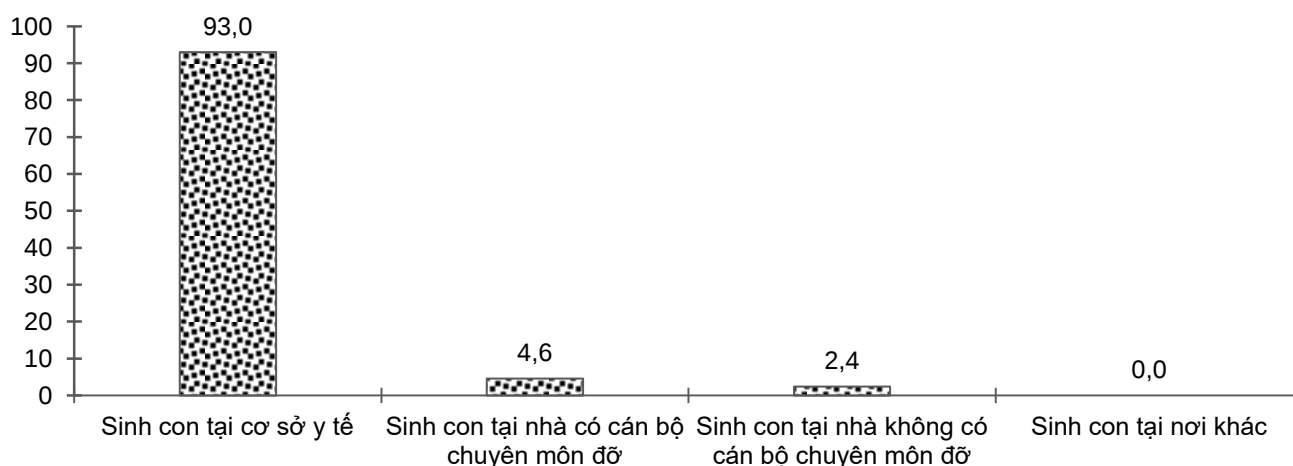
2.3.5. Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại các cơ sở y tế

Cả nước có 93,0% phụ nữ DTTS sinh con tại các cơ sở y tế, 4,6% phụ nữ DTTS sinh tại nhà có cán bộ chuyên môn đỡ, 2,4% sinh tại nhà không có cán bộ chuyên môn đỡ, 0,0% sinh con tại nơi khác. Hầu hết các DTTS có tỷ lệ sinh con tại cơ sở y tế khá cao, đạt trên 90,0%.

Tuy nhiên, còn một số dân tộc như Mảng, Chứt, La Chí, Lô Lô, Mông có tỷ lệ sinh con tại nhà và không có cán bộ chuyên môn đỡ khá cao, lần lượt là 23,5%, 19,3%, 14,1%, 12,8% và 10,8%. Thực trạng này là một trong các nguy cơ dẫn đến các tai biến khó lường như chết mẹ sau sinh, chết trẻ em dưới 1 tuổi hoặc ảnh hưởng đến sức khỏe của phụ nữ và trẻ sơ sinh. Vì vậy, Nhà nước cần tiếp tục quan tâm, xây dựng các mô hình và chính sách phù hợp hơn nữa để góp phần đưa chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em đến với đồng bào DTTS, đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

Hình 2.14: Tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số từ 10 - 49 tuổi sinh con theo địa điểm sinh con trong lần sinh gần nhất năm 2024

Đơn vị tính: %



2.4. MỨC CHẾT

2.4.1. Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô (CDR) là một trong những chỉ tiêu phổ biến nhất để đo lường mức độ tử vong của một tập hợp dân số. CDR cho biết trung bình cứ 1000 dân thì có bao nhiêu người chết trong một thời gian nhất định (thường là 1 năm).

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2024 tính toán được CDR chung của 53 DTTS là 7,9‰, tăng nhẹ so với năm 2019 (7,7‰), cao hơn so với mức chung của cả nước năm 2024 (5,6‰)¹⁶. Nhìn chung, CDR của toàn bộ dân số Việt Nam nói chung và 53 DTTS nói riêng đã duy trì ở mức thấp và không có sự biến động nhiều trong những năm gần đây. Điều này phản ánh điều kiện kinh tế, xã hội nói chung của người dân ngày một nâng lên và đặc biệt là sự phát triển của lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe người dân.

¹⁶ Theo kết quả Điều tra DSGK 2024.

Dự báo CDR có xu hướng tăng nhẹ trong những năm tiếp theo do sự thay đổi về cơ cấu tuổi của dân số khi mà tỷ trọng nhóm dân số già từ 60 tuổi trở lên tăng (nhóm có tỷ suất chết cao hơn các nhóm tuổi khác). Hay nói cách khác là tác động của vấn đề già hóa dân số.

Mặc dù CDR chung của 53 DTTS năm 2024 được cho là khá thấp, nhưng có sự khác biệt lớn giữa các dân tộc thiểu số. Một số DTTS có CDR khá cao như: La Hủ (13,8‰); Rơ Măm (12‰); Cơ Lao (11,8‰); Hoa (11,5‰); Si La (11,4‰); Mảng, Giáy, Nùng (10,5‰); ... Việc so sánh CDR giữa các dân tộc với nhau không có nhiều ý nghĩa do CDR chịu tác động bởi nhiều yếu tố như đời sống kinh tế, xã hội, công tác y tế, chăm sóc sức khỏe, phong tục tập quán, yếu tố văn hóa... và đặc biệt là chịu tác động bởi cơ cấu dân số theo độ tuổi và giới tính của từng dân tộc. Các dân tộc có cơ cấu dân số già (tỷ lệ nhóm dân số lớn tuổi cao) thì thông thường CDR sẽ cao và ngược lại.

Biểu 2.5: Tỷ suất chết thô của 53 dân tộc thiểu số năm 2024

Đơn vị tính: Người chết/1000 dân

Dân tộc	CDR	Dân tộc	CDR	Dân tộc	CDR	Dân tộc	CDR
La Hủ	13,8	Ngái	8,4	Raglay	7,0	Chứt	5,4
Rơ Măm	12,0	Mường	8,3	Ê Đê	6,9	Cơ Tu	5,4
Cơ Lao	11,8	Xinh Mun	8,2	Ba Na	6,8	Cơ Ho	5,3
Hoa	11,5	Thổ	8,1	La Chí	6,7	Kháng	5,0
Si La	11,4	Chăm	8,0	Cống	6,6	Bố Y	4,8
Mảng	10,5	Lô Lô	7,9	Co	6,5	Lự	4,5
Giáy	10,5	Hrê	7,5	Phù Lá	6,5	Lào	3,8
Nùng	10,5	Pà Thẻn	7,5	Chu Ru	6,3	La Ha	3,7
Hà Nhì	10,2	Xtiêng	7,5	Gié Triêng	6,1	Pu Péo	2,8
Mạ	9,6	Khơ mú	7,4	Mông	6,0	Brâu	2,2
Chơ Ro	9,4	Thái	7,3	Tà Ôi	5,5	Ơ Đu	1,6
Khmer	9,4	Dao	7,1	Bru Vân Kiều	5,5		
Tày	9,0	Xơ Đăng	7,1	Sán Dìu	5,5		
Mnông	8,6	Sán Chay	7,0	Gia Rai	5,5		

2.4.2. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên tính từ lúc sinh. Đây là chỉ tiêu được sử dụng rất phổ biến ở hầu hết các quốc gia, phản ánh tình hình cung cấp và chất lượng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em.

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2024 cho thấy, IMR năm 2024 chung của 53 DTTS là 20,4‰; trong đó, của nam là 23‰, của nữ là 17,8‰. Chỉ tiêu này có xu hướng giảm nhẹ trong những năm gần đây (giảm 1,7 phần nghìn so với năm 2019), điều này phản ánh công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em tại các vùng DTTS đã được cải thiện, điều kiện kinh tế, xã hội của đồng bào các DTTS ngày một nâng lên. Tuy nhiên, mức tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi của 53

DTTS vẫn còn cao so với mức chung của cả nước (11,3‰), điều này đòi hỏi các cấp chính quyền cần tiếp tục nâng cao đời sống cho đồng bào các DTTS, đặc biệt là công tác y tế và chăm sóc sức khỏe người dân.

Điều đáng chú ý là tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi của một số DTTS khá cao như: La Hủ: 61,1‰; Lự: 54,6‰; Mảng: 51,4‰; Si La: 47,7‰; Rơ Măm: 46,0‰; Cơ Lao: 45,8‰. Hầu hết các DTTS này đều có quy mô dân số dưới 10 nghìn người (ngoại trừ La Hủ). Đây đều là những DTTS đang rất được quan tâm trong chính sách phát triển dân số của Đảng và Chính phủ Việt Nam.

Một số DTTS có IMR thấp nhất như: Hoa: 11,0‰; Chơ Ro: 14,1‰; Mường: 14,4‰; Giáy và Ngái: 15,0‰; Cơ Ho: 15,1‰ và Khơ Me: 15,6‰.

Biểu 2.6: Tỷ lệ chết trẻ em dưới 1 tuổi của 53 dân tộc thiểu số năm 2024

Đơn vị tính: Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống

	Chung	Nam	Nữ
CHUNG 53 DTTS	20,4	23,0	17,8
2. Tày	18,7	21,0	16,2
3. Thái	22,3	25,1	19,5
4. Hoa	11,0	12,6	9,4
5. Khmer	15,6	17,7	13,5
6. Mường	14,4	16,3	12,4
7. Nùng	17,9	20,1	15,5
8. Mông	26,3	29,4	23,0
9. Dao	17,3	19,5	14,9
10. Gia Rai	20,5	23,0	17,8
11. Ngái	15,0	17,0	12,9
12. Ê Đê	18,1	20,3	15,6
13. Ba Na	26,7	29,8	23,4
14. Xơ Đăng	20,5	23,0	17,8
15. Sán Chay	16,1	18,1	13,9
16. Cơ Ho	15,1	17,0	13,0
17. Chăm	16,7	18,9	14,5
18. Sán Dìu	25,3	28,3	22,2
19. Hrê	20,7	23,2	18,0
20. Mnông	30,8	34,2	27,2
21. Raglay	28,9	32,2	25,4
22. Xtiêng	25,0	27,9	21,9
23. Bru Vân Kiều	16,2	18,3	14,0
24. Thổ	20,5	23,1	17,9
25. Giáy	15,0	17,0	12,9

	Chung	Nam	Nữ
26. Cơ Tu	26,8	30,0	23,5
27. Gié Triêng	26,3	29,4	23,1
28. Mạ	27,2	30,4	23,9
29. Khơ mú	26,3	29,3	23,0
30. Co	22,8	25,5	19,9
31. Tà Ôi	30,2	33,5	26,6
32. Chơ Ro	14,1	16,0	12,1
33. Kháng	21,0	23,6	18,3
34. Xinh Mun	24,5	27,4	21,4
35. Hà Nhì	27,4	30,6	24,0
36. Chu Ru	16,1	18,2	13,9
37. Lào	23,4	26,2	20,5
38. La Chí	22,3	25,0	19,5
39. La Ha	26,0	29,0	22,8
40. Phù Lá	24,2	27,1	21,1
41. La Hủ	61,1	66,7	55,2
42. Lự	54,6	59,7	49,2
43. Lô Lô	25,3	28,3	22,1
44. Chứt	29,6	33,0	26,1
45. Mảng	51,4	56,3	46,2
46. Pà Thẻn	22,8	25,6	19,9
47. Cơ Lao	45,8	50,3	41,1
48. Cống	31,4	34,8	27,7
49. Bố Y	21,7	25,1	18,1
50. Si La	47,7	53,5	41,7
51. Pu Páo	21,9	24,5	19,1
52. Brâu	27,6	10,2	6,7
53. Ơ Đu	27,2	30,4	23,9
54. Rơ Măm	46,0	50,6	41,3

2.4.3. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (hay tuổi thọ trung bình) là một chỉ tiêu rất phổ biến và được sử dụng rộng rãi trên thế giới. Chỉ tiêu này được tính toán dựa trên mức độ chết ở từng độ tuổi và chịu tác động mạnh nhất bởi tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh còn là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá mức độ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của một quốc gia, một vùng, một địa phương hay dân tộc; là một thành tố để tính Chỉ số phát triển con người (HDI).

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2024 cho thấy, tuổi thọ trung bình của 53 DTTS là 71,2 tuổi (tăng 0,5 năm so với năm 2019), trong đó: Nam là 68,5 tuổi và nữ là 74,2 tuổi. Tuổi thọ trung bình của cả nước nói chung và 53 DTTS có xu hướng tăng chậm lại trong những năm gần đây, điều này cũng phù hợp với xu thế chung của thế giới khi mà tuổi thọ trung bình của dân số cao lên thì tốc độ tăng tuổi thọ sẽ giảm đi.

Có sự khác biệt đáng kể về tuổi thọ trung bình giữa các DTTS, tuổi thọ trung bình của dân tộc Hoa cao nhất (74,8 tuổi), cao hơn khoảng 14 tuổi so với dân tộc có tuổi thọ trung bình thấp nhất (La Hủ: 60,5 tuổi).

Biểu 2.7: Tuổi thọ trung bình của 53 DTTS năm 2024

Đơn vị tính: Tuổi

	Chung	Nam	Nữ
CHUNG 53 DTTS	71,2	68,5	74,2
2. Tày	71,9	69,2	74,7
3. Thái	70,7	67,9	73,6
4. Hoa	74,8	72,4	77,4
5. Khmer	73,0	70,4	75,7
6. Mường	73,4	70,8	76,2
7. Nùng	72,1	69,5	74,9
8. Mông	69,4	66,6	72,4
9. Dao	72,4	69,7	75,1
10. Gia Rai	71,3	68,5	74,2
11. Ngái	73,2	70,6	76,0
12. Ê Đê	72,1	69,4	74,9
13. Ba Na	69,3	66,5	72,3
14. Xơ Đăng	71,3	68,5	74,2
15. Sán Chay	72,8	70,2	75,6
16. Cơ Ho	73,2	70,6	75,9
17. Chăm	72,6	69,9	75,3
18. Sán Dìu	69,7	66,9	72,7
19. Hrê	71,2	68,4	74,1
20. Mnông	68,1	65,3	71,2
21. Raglay	68,7	65,8	71,7
22. Xtiêng	69,8	67,0	72,8
23. Bru Vân Kiều	72,8	70,2	75,5
24. Thổ	71,2	68,5	74,1
25. Giáy	73,2	70,6	76,0
26. Cơ Tu	69,3	66,4	72,3

	Chung	Nam	Nữ
27. Gié Triêng	69,4	66,6	72,4
28. Mạ	69,1	66,3	72,2
29. Khơ mú	69,4	66,6	72,4
30. Co	70,5	67,7	73,5
31. Tà Ôi	68,3	65,4	71,4
32. Chơ Ro	73,5	71,0	76,3
33. Kháng	71,1	68,3	74,0
34. Xinh Mun	70,0	67,2	73,0
35. Hà Nhì	69,1	66,2	72,1
36. Chu Ru	72,8	70,2	75,6
37. Lào	70,3	67,5	73,3
38. La Chí	70,7	67,9	73,6
39. La Ha	69,5	66,7	72,5
40. Phù Lá	70,1	67,3	73,1
41. La Hủ	60,5	57,4	63,8
42. Lự	62,1	59,0	65,3
43. Lô Lô	69,7	66,9	72,7
44. Chứt	68,5	65,6	71,5
45. Mảng	62,9	59,8	66,1
46. Pà Thẻn	70,5	67,7	73,5
47. Cơ Lao	64,2	61,2	67,4
48. Cống	68,0	65,1	71,0
49. Bố Y	70,9	68,1	73,8
50. Si La	63,8	60,8	66,9
51. Pu Páo	70,8	68,0	73,7
52. Brâu	69,0	66,2	72,1
53. Ơ Đu	69,1	66,3	72,2
54. Rơ Măm	64,2	61,2	67,3

2.5. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

2.5.1. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi

Tình hình đi học của trẻ em DTTS ngày càng được cải thiện, đặc biệt ở bậc tiểu học nhiều DTTS đã đạt hoặc vượt mục tiêu “đến năm 2025 học sinh trong độ tuổi học tiểu học trên 97%”¹⁷. Tuy nhiên, vẫn còn sự chênh lệch về thực trạng đi học ở bậc THCS và THPT giữa hai

¹⁷ Theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

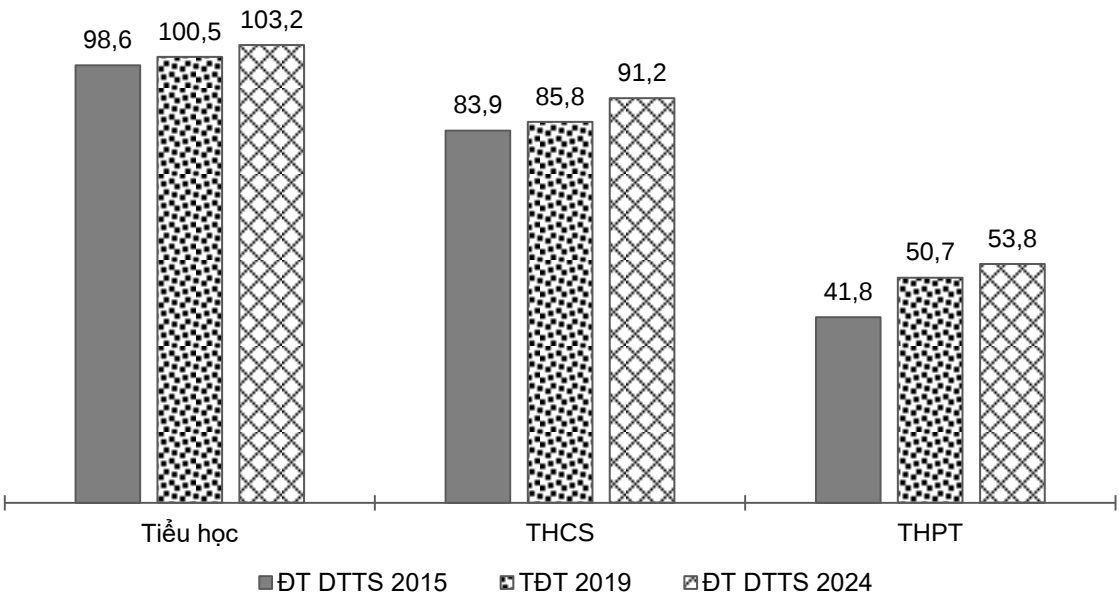
giới và giữa các vùng kinh tế - xã hội. Để hướng tới các mục tiêu của Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, cần chú trọng và có những chính sách trực tiếp tác động đến công tác giáo dục bậc THCS và THPT cho trẻ em DTTS.

Theo quy định của Luật Giáo dục, hệ thống giáo dục phổ thông của Việt Nam được chia thành 3 cấp với những quy định cụ thể về thời gian và độ tuổi như sau: (1) Cấp tiểu học được thực hiện trong năm năm học từ lớp 1 đến lớp 5 và tuổi của học sinh vào học lớp 1 là 6 tuổi; (2) Cấp trung học cơ sở (THCS) được thực hiện trong bốn năm học từ lớp 6 đến lớp 9 và tuổi của học sinh vào học lớp 6 là 11 tuổi; (3) Cấp trung học phổ thông (THPT) được thực hiện trong ba năm học từ lớp 10 đến lớp 12 và tuổi của học sinh vào học lớp 10 là 15 tuổi. Như vậy, tại thời điểm điều tra ngày 01/7/2024, dân số trong độ tuổi đi học phổ thông là những người sinh từ năm 2006 đến 2017: Dân số trong độ tuổi đi học tiểu học sinh từ năm 2013 đến năm 2017, dân số trong độ tuổi đi học THCS sinh từ năm 2009 đến năm 2012, dân số trong độ tuổi đi học THPT sinh từ năm 2006 đến năm 2008.

Kết quả điều tra 53 DTTS 2024 cho thấy, tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học của người DTTS là 103,2%, cấp THCS là 91,2% và THPT là 53,8%. Mức độ tiếp cận với giáo dục phổ thông của người DTTS ngày càng được cải thiện và thể hiện ở cả ba cấp học. So với năm 2015, tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học tăng 4,6 điểm phần trăm, cấp THCS tăng 7,3 điểm phần trăm và cấp THPT tăng 12 điểm phần trăm, điều này cho thấy những nỗ lực của Nhà nước Việt Nam trong việc thực hiện các mục tiêu về công tác dân tộc.

Hình 2.15: Tỷ lệ đi học chung các cấp, giai đoạn 2015-2024

Đơn vị tính: %



Ở cấp tiểu học, tỷ lệ đi học chung của người DTTS ở khu vực nông thôn cao hơn so với khu vực thành thị 1,4 điểm phần trăm (103,3% so với 101,9%), tuy nhiên càng ở cấp học cao

hơn lại càng có sự khác biệt rõ rệt và có sự đảo chiều giữa hai khu vực, thể hiện ở tỷ lệ đi học chung cấp THCS và THPT khu vực nông thôn thấp hơn so với khu vực thành thị, cấp học THCS có tỷ lệ đi học khu vực nông thôn thấp hơn khu vực thành thị 2,6 điểm phần trăm (90,8% so với 93,4%), ở cấp THPT tỷ lệ này ở khu vực nông thôn thấp hơn khu vực thành thị 16,1 điểm phần trăm (51,8% so với 67,9%). Điều này có thể do ở các cấp học cao hơn thì tỷ lệ bỏ học của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị.

Biểu 2.8: Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi theo cấp học, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội năm 2024

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ đi học chung			Tỷ lệ đi học đúng tuổi		
	Tiểu học	THCS	THPT	Tiểu học	THCS	THPT
53 DTTS	103,2	91,2	53,8	96,3	86,6	51,1
Thành thị, nông thôn						
Thành thị	101,9	93,4	67,9	96,2	89,2	64,8
Nông thôn	103,3	90,8	51,8	96,3	86,3	49,1
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	103,5	95,6	60,1	97,3	91,6	57,8
Đồng bằng sông Hồng	102,7	98,4	72,3	95,9	92,3	66,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	103,1	93,0	57,1	96,4	88,1	53,9
Tây Nguyên	102,3	81,4	33,7	95,0	76,7	31,6
Đông Nam Bộ	101,6	81,4	50,0	93,8	77,0	47,1
Đồng bằng sông Cửu Long	103,9	83,6	50,2	93,6	77,2	45,6

Tỷ lệ trẻ em đi học đúng tuổi¹⁸ cấp tiểu học chung của 53 DTTS đạt 96,3%. Theo Kế hoạch triển khai của Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện Quyết định số 1657/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, mục tiêu đến năm 2025 tỷ lệ trẻ em nhập học đúng độ tuổi cấp tiểu học là trên 97%, như vậy để đạt được mục tiêu này, ngành giáo dục vẫn cần phải nỗ lực hơn nữa. Theo kết quả điều tra 53 DTTS năm 2024 thì tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học của một số dân tộc còn thấp như: Dân tộc Xtiêng (88,9%), Raglay (90,6%), Gia Rai (92,1%), Brâu (92,3%)...

¹⁸ Tỷ lệ đi học đúng tuổi là số học sinh trong tuổi đến trường của một cấp học phổ thông đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó. Tỷ lệ đi học chung là số học sinh đang tham gia vào một cấp giáo dục phổ thông (không kể tuổi) tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp THCS và THPT của trẻ em DTTS lần lượt là 86,6% và 51,1%, và đều có sự tăng lên so với năm 2019, cấp THCS tăng 0,5 điểm phần trăm, cấp THPT tăng 4,1 điểm phần trăm. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu đến năm 2025 “Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở trên 95%, học trung học phổ thông trên 60%” theo Kế hoạch triển khai của Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện Quyết định số 1657/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, mục tiêu đến năm 2025 thì kết quả đạt được đến năm 2024 vẫn còn khoảng cách khá xa so với mục tiêu. Do đó, ngành Giáo dục cần có chính sách tập trung hơn nữa đến công tác giáo dục bậc THCS và THPT đối với trẻ em DTTS. Một số dân tộc có tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi ở hai cấp này thấp như: Dân tộc Xtiêng, Ba Na, Xinh Mun, Raglay, Gia Rai, La Ha, Kháng.

Tương tự như tỷ lệ đi học chung, ở các cấp học càng cao thì càng có sự khác biệt về tỷ lệ đi học đúng tuổi giữa trẻ em DTTS ở khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Ở cấp tiểu học tỷ lệ đi học đúng tuổi khu vực thành thị và nông thôn không có sự khác biệt nhiều (96,2% so với 96,3%), tuy nhiên ở cấp học THCS và THPT thì tỷ lệ đi học đúng tuổi khu vực thành thị càng cao hơn khu vực nông thôn, tương ứng là 2,9 điểm phần trăm và 15,7 điểm phần trăm.

2.5.2. Trẻ em dân tộc thiểu số ngoài nhà trường

Trẻ em DTTS ngoài nhà trường là trẻ em DTTS đang trong độ tuổi đi học phổ thông (sinh trong giai đoạn 2006 - 2017) nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học. Tỷ lệ trẻ em DTTS ngoài nhà trường biểu thị số trẻ em DTTS trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học trong tổng dân số DTTS của độ tuổi này.

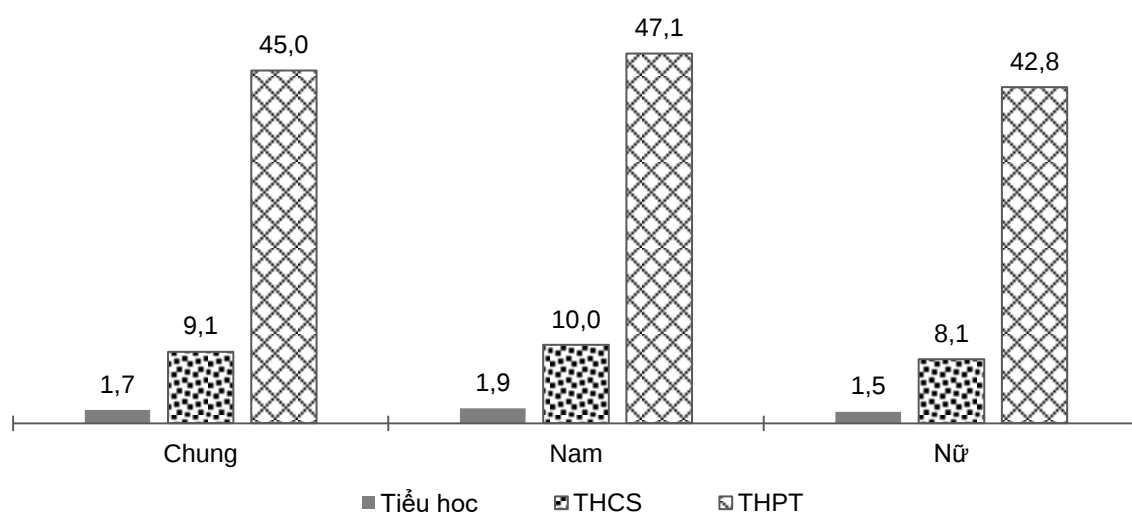
Tình hình giáo dục của trẻ em DTTS đã đạt được những thành tựu nhất định. Tỷ lệ trẻ em DTTS trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học giảm 1,8 điểm phần trăm, từ 15,5% năm 2019 xuống còn 13,7% năm 2024. Tuy nhiên, so với tỷ lệ chung (bao gồm cả dân tộc kinh) thì tỷ lệ này của riêng nhóm DTTS cao gấp 2 lần¹⁹. Tỷ lệ trẻ em trai DTTS trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học cao hơn trẻ em gái, mức chênh lệch là 1,2 điểm phần trăm (14,2% so với 13,1%). Có 13/53 DTTS có tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường trên 20%, trong đó tỷ lệ này cao nhất ở dân tộc Xtiêng (37,5%), tiếp đến là dân tộc Raglay (29,9%) và Xinh Mun (29,7%), Gia Rai (29,2%).

Tỷ lệ trẻ em DTTS ngoài nhà trường giữa các cấp học cũng có sự khác biệt khá rõ. Cấp học càng cao, tỷ lệ này càng tăng. Ở cấp tiểu học, cứ 100 em trong độ tuổi đi học cấp tiểu học thì có khoảng gần 2 em không được đến trường; con số tương ứng ở cấp THCS là 9 em, ở cấp THPT là 45 em. Có đến 28/53 DTTS có tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học THPT nhưng không đi học chiếm trên 50% và đặc biệt tỷ lệ này rất cao ở nhóm dân tộc Mảng (89,2%), Xinh Mun (86,7%), Xtiêng (83,3%), La Hủ (83,2%) và Ba Na (80,1%). Ở tất cả các cấp học và hầu hết các DTTS, tình trạng trẻ em ngoài nhà trường của trẻ em trai cao hơn trẻ em gái.

¹⁹ Tỷ lệ dân số ngoài nhà trường chung cả nước theo Điều tra DSGK 2024 là 6,5%.

Hình 2.16: Tỷ lệ trẻ em DTTS ngoài nhà trường theo cấp học và giới tính năm 2024

Đơn vị tính: %



2.5.3. Tình hình biết đọc biết viết của người dân tộc thiểu số

2.5.3.1. Tình hình biết đọc biết viết chữ phổ thông

Biết đọc biết viết chữ phổ thông là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng phổ thông (tiếng Kinh). Tỷ lệ biết đọc biết viết chữ phổ thông là một trong những chỉ tiêu chung phản ánh kết quả của giáo dục đối với đồng bào DTTS, được định nghĩa là tỷ lệ phần trăm những người DTTS biết đọc biết viết chữ phổ thông của một độ tuổi nhất định trong tổng dân số DTTS của độ tuổi đó.

Theo kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2024, tỷ lệ biết đọc biết viết chữ phổ thông của người DTTS từ 15 tuổi trở lên là 84,6%, tăng 3,7 điểm phần trăm so với năm 2019, mức tăng này cao gấp hai lần so với giai đoạn 2015 - 2019 (3,7 điểm phần trăm so với 1,7 điểm phần trăm). Mặc dù tỷ lệ biết đọc, biết viết chữ phổ thông của người DTTS có nhiều cải thiện so với giai đoạn trước, tuy nhiên tỷ lệ này chưa đạt mục tiêu “Đến năm 2025 người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông trên 90%” của Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030. So với tỷ lệ biết đọc biết viết chung của toàn bộ dân số thì tỷ lệ biết đọc biết viết chữ phổ thông của người DTTS thấp hơn 12 điểm phần trăm (84,6% so với 96,6%²⁰).

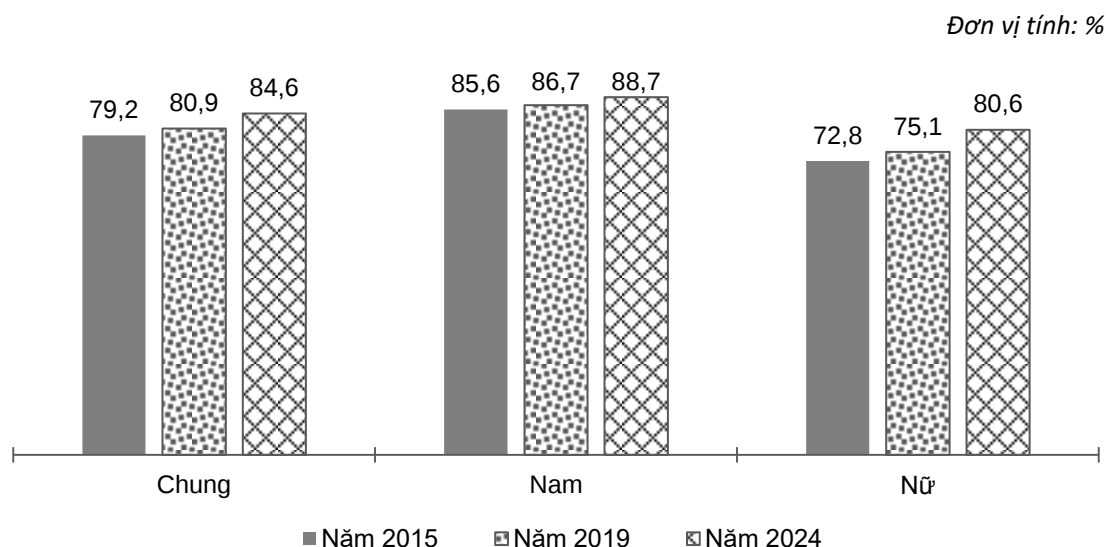
Ở hầu hết các DTTS, tỷ lệ biết đọc biết viết chữ phổ thông đều ghi nhận sự tăng lên, tuy nhiên tỷ lệ này vẫn còn khá thấp ở nhiều DTTS, một số dân tộc có gần hai phần ba dân số từ 15 tuổi trở lên không biết đọc biết viết chữ phổ thông như: La Hủ (56,3%), Lự (55,4%), Cơ Lao (57,0%), Brâu (57,6%), Mảng (57,8%), Mông (65,7%), Raglay (65,9%).

Có sự khác biệt về giới và khu vực thành thị, nông thôn về khả năng đọc thông viết thạo chữ phổ thông của người DTTS. Nam DTTS có tỷ lệ đọc thông viết thạo chữ phổ thông cao hơn

²⁰ Theo kết quả DT Dân số và nhà ở giữa kỳ 2024.

nữ DTTS 8,1 điểm phần trăm (88,7% so với 80,6%), khoảng cách này đã được rút gần hơn so với năm 2019²¹. Tỷ lệ biết đọc biết viết chữ phổ thông ở thành thị cao hơn so với khu vực nông thôn 7,3 điểm phần trăm (90,9% so với 83,5%).

Hình 2.17: Tỷ lệ biết đọc biết viết chữ phổ thông của người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên, giai đoạn 2015 -2024



Mặc dù khả năng biết đọc biết viết chữ phổ thông của người DTTS có cải thiện, tuy nhiên vẫn còn 12,3% (tương ứng với hơn 1 triệu người DTTS) trong độ tuổi lao động mù chữ (không biết đọc biết viết chữ phổ thông), tình trạng này thậm chí còn nghiêm trọng hơn ở nữ DTTS trong độ tuổi lao động với gần 15% (tương ứng 3,6 triệu người) không biết đọc biết viết chữ phổ thông. Điều này tạo ra rào cản trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng DTTS, bởi trong thời kỳ của hội nhập và khoa học, kỹ thuật hiện nay đòi hỏi người lao động phải có hiểu biết, chuyên môn, kỹ năng; biết đọc, biết viết chỉ là yêu cầu tối thiểu. Hầu hết những người không biết chữ chỉ có thể tham gia ở các lĩnh vực nông nghiệp hay những công việc chân tay. Ngoài ra, họ sẽ gặp khó khăn hơn trong việc tiếp thu được các kiến thức khoa học kỹ thuật mới, dẫn đến năng suất lao động thấp, thu nhập không cao, nguy cơ đói nghèo luôn tiềm ẩn; quyền kinh tế (quyền tham gia vào nền kinh tế thị trường, quyền có việc làm và phát triển thị trường lao động...) cũng vì thế mà bị thu hẹp.

2.5.3.2. Tái mù chữ

Người tái mù chữ: Là những người đã từng biết chữ nhưng đến thời điểm hiện tại không thể đọc hoặc viết được một câu đơn giản bằng tiếng Việt. Tỷ lệ người DTTS tái mù chữ được định nghĩa là tỷ lệ phần trăm những người DTTS tái mù chữ của một độ tuổi nhất định trong tổng dân số DTTS của độ tuổi đó.

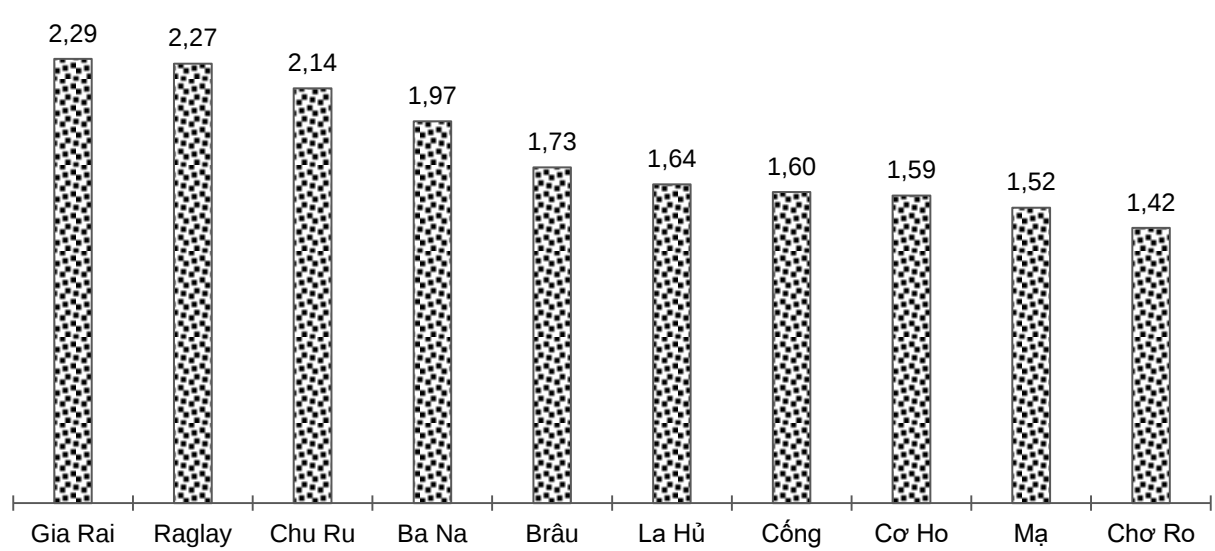
Mặc dù tình hình đi học nói chung của người DTTS có nhiều cải thiện trong thời gian qua, tuy nhiên vẫn còn 1,04% (tương ứng với 108,2 nghìn người DTTS từ 15 tuổi trở lên) tái mù

²¹ Năm 2019, tỷ lệ biết đọc biết viết của nam DTTS cao hơn nữ DTTS là 12 điểm phần trăm.

chữ, tỷ lệ này ở nữ DTTS cao hơn so nam DTTS (1,16% so với 0,93%), tỷ lệ tái mù chữ cao nhất ở vùng Tây Nguyên (1,45%) và một số dân tộc tỷ lệ này trên 2% như: Gia Rai (2,29%), Raglay (2,27%), Chu Ru (2,14%).

Hình 2.18: 10 dân tộc thiểu số có tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên tái mù chữ cao nhất năm 2024

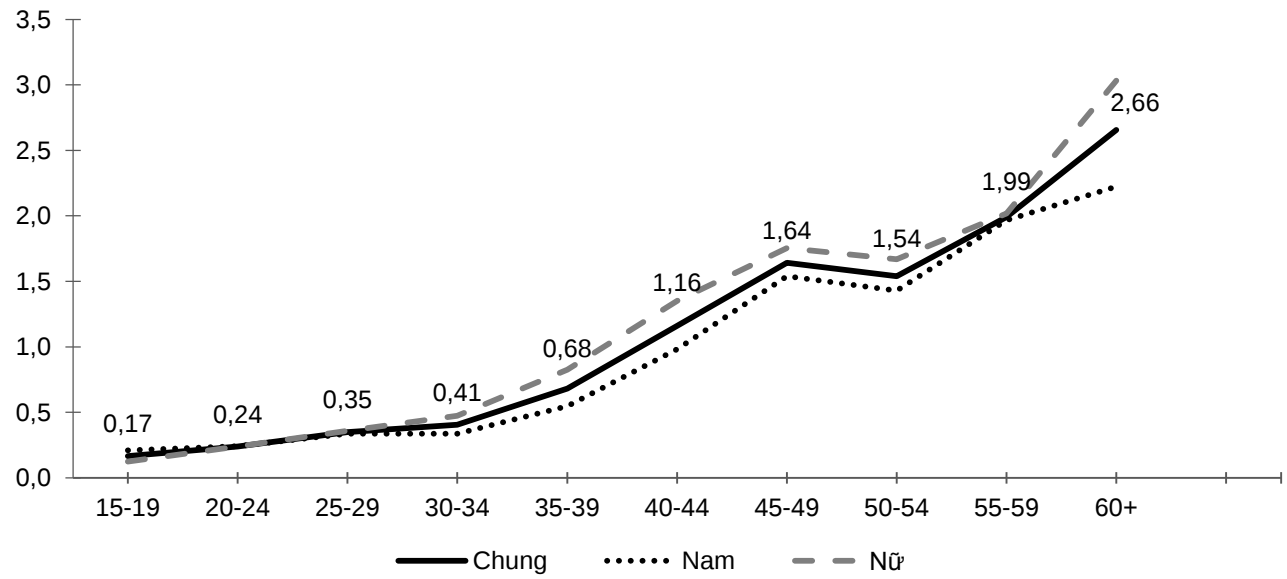
Đơn vị tính: %



Tuổi càng cao thì tỷ lệ tái mù chữ càng tăng, ở nhóm tuổi dưới 40 thì tỷ lệ này dao động từ 0,2% đến 0,7%, đến nhóm 40 tuổi trở lên thì tỷ lệ tái mù chữ từ 1,2% trở lên và cao nhất ở nhóm 60 tuổi trở lên là 2,66%. Ở độ tuổi càng cao càng có sự khác biệt về tỷ lệ tái mù chữ giữa nam DTTS và nữ DTTS. Ở nhóm tuổi 15-19 tỷ lệ tái mù chữ của nam DTTS cao hơn nữ DTTS, tuy nhiên đến nhóm tuổi từ 25 trở lên thì tỷ lệ này ở nữ DTTS lại cao hơn nam DTTS và khoảng cách này ngày càng tăng.

Hình 2.19: Tỷ lệ tái mù chữ chia theo nhóm tuổi và giới tính năm 2024

Đơn vị tính: %



2.5.4. Trình độ giáo dục cao nhất đạt được

Theo kết quả điều tra 53 DTTS năm 2024, tỷ lệ người DTTS có trình độ từ sơ cấp trở lên chiếm 15,5% tổng số người DTTS từ 15 tuổi trở lên, tỷ lệ này thấp hơn 13,9 điểm phần trăm so với mức chung của cả nước. So với năm 2019, tỷ lệ này tăng 3,9 điểm phần trăm. Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên có trình độ dưới tiểu học giảm 0,5 điểm phần trăm so với năm 2019 (25,1% so với 25,6%), điều này cho thấy những nỗ lực của Việt Nam trong việc nâng cao trình độ giáo dục của người DTTS.

Giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn có sự khác biệt khá lớn về trình độ học vấn cao nhất đạt được của người DTTS. Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn thấp (chưa tốt nghiệp tiểu học, tốt nghiệp tiểu học) ở khu vực thành thị thấp hơn so với nông thôn 11,3 điểm phần trăm; ngược lại, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ giáo dục từ sơ cấp trở lên ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn 15,4 điểm phần trăm.

Vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng đạt tỷ lệ người có trình độ giáo dục từ sơ cấp trở lên cao nhất, lần lượt là 21,4% và 14,7%. Ngược lại, hai vùng có tỷ lệ này thấp nhất là Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long, lần lượt là 6,2% và 9,8%.

Biểu 2.9: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ cao nhất đạt được, thành thị, nông thôn và giới tính năm 2024

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
CHUNG 53 DTTS	100,0	25,1	23,9	26,2	12,2	4,1	2,5	1,6	4,3
Thành thị, nông thôn									
Thành thị	100,0	17,7	21,8	20,3	14,7	5,4	4,8	3,1	12,3
Nông thôn	100,0	26,5	24,3	27,3	11,8	3,9	2,1	1,3	2,8
Vùng kinh tế - xã hội									
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	22,9	20,2	29,1	13,8	4,4	3,1	1,9	4,6
Đồng bằng sông Hồng	100,0	13,4	17,3	31,3	16,6	10,3	3,9	2,7	4,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	20,9	23,2	28,1	14,5	3,5	2,8	1,4	5,6
Tây Nguyên	100,0	32,5	30,7	23,5	7,1	2,3	1,4	0,9	1,7
Đông Nam Bộ	100,0	24,6	28,0	20,0	12,6	6,6	1,6	1,7	4,7
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	35,1	31,3	16,6	7,3	3,1	1,2	1,2	4,3

2.5.5. Số năm đi học bình quân

Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2024 cho thấy, số năm đi học bình quân của người DTTS là 7 năm, thấp hơn số năm đi học bình quân chung của cả nước 2,6 năm. Trong đó, số năm đi học bình quân của nam DTTS cao hơn nữ DTTS 0,9 năm (7,4 năm so với 6,5 năm), khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn 2,4 năm (9,0 năm so với 6,6 năm). Người DTTS ở vùng Đồng bằng sông Hồng có số năm đi học bình quân cao nhất (8,3 năm) và thấp nhất ở vùng Tây Nguyên (5,6 năm) và vùng Đồng bằng sông Cửu Long (5,9 năm).

Biểu 2.10: Số năm đi học bình quân của người DTTS từ 25 tuổi trở lên theo thành thị, nông thôn, giới tính và vùng kinh tế - xã hội năm 2024

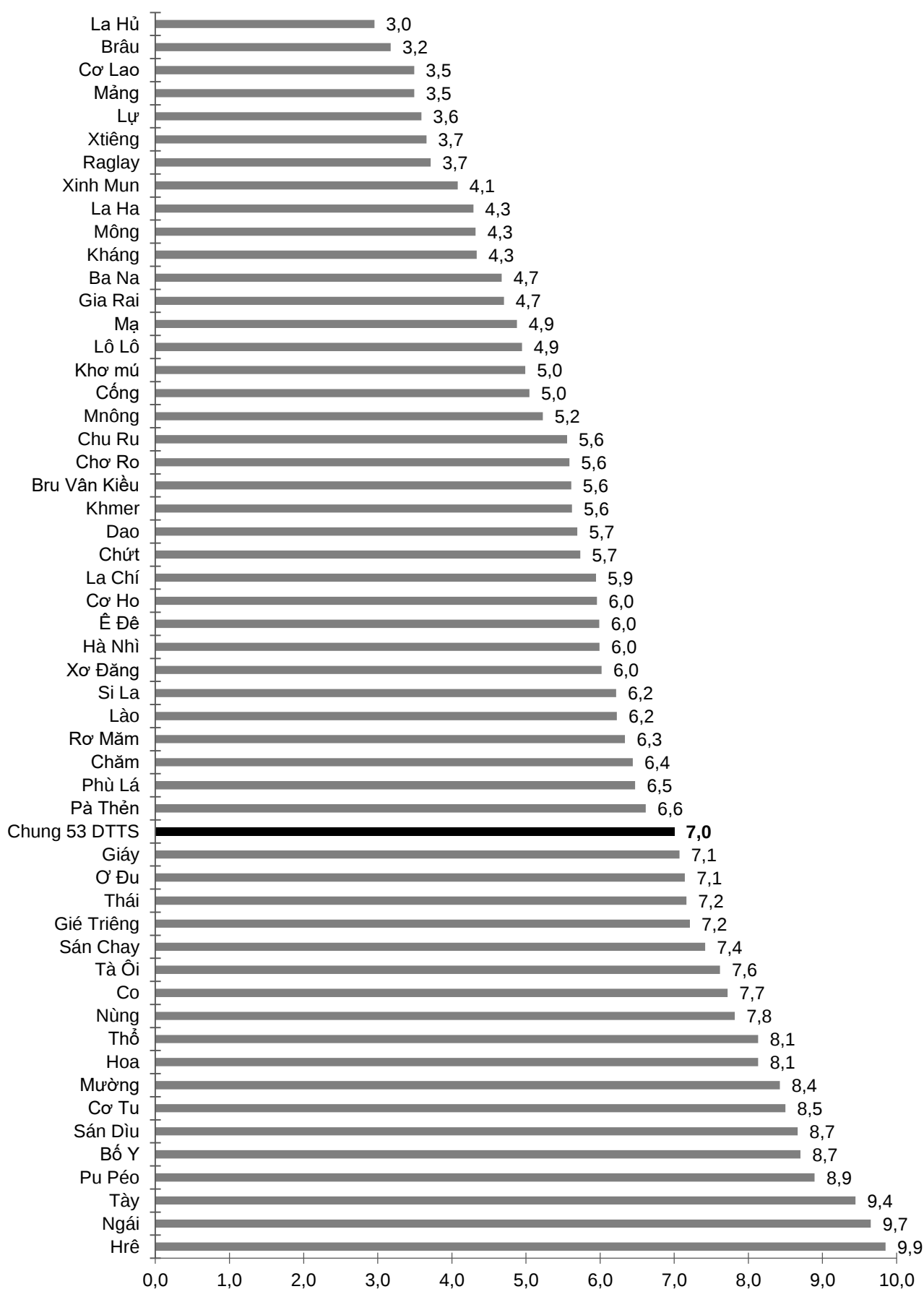
Đơn vị tính: Năm

	Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
CHUNG 53 DTTS	7,0	9,0	6,6	7,4	6,5
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	7,3	10,9	6,9	7,9	6,8
Đồng bằng sông Hồng	8,3	9,7	8,2	8,8	7,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7,5	10,8	7,1	8,0	7,1
Tây Nguyên	5,6	6,4	5,5	5,9	5,3
Đông Nam Bộ	7,0	8,1	5,7	7,2	6,9
Đồng bằng sông Cửu Long	5,9	6,8	5,5	6,3	5,5

Có 35/53 DTTS có số năm đi học bình quân thấp hơn mức chung của 53 DTTS, đặc biệt một số dân tộc có số năm đi học bình quân rất thấp (dưới 5 năm) như: dân tộc Gia Rai và Ba Na (4,7 năm), dân tộc Kháng, Mông và La Ha (4,3 năm), dân tộc Xinh Mun (4,1 năm), dân tộc Raglay và Xtiêng (3,7 năm), dân tộc Lự (3,6 năm), dân tộc Mảng và Cơ Lao (3,5 năm), dân tộc Brâu (3,2 năm) và thấp nhất là dân tộc La Hủ (3,0 năm). Như vậy, số năm đi học bình quân dân số 25 tuổi trở lên của những dân tộc này chưa đạt được trình độ thấp nhất là giáo dục tiểu học.

Hình 2.20: Số năm đi học bình quân của người DTTS từ 25 tuổi trở lên năm 2024

Đơn vị tính: Năm



2.6. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Điều tra 53 DTTS năm 2024 thu thập thông tin về tình trạng việc làm của người DTTS từ 15 tuổi trở lên nhằm đánh giá mức độ tham gia thị trường lao động và hiệu quả sử dụng nguồn lao động DTTS của nền kinh tế. Thông tin về việc làm của người lao động DTTS là cơ sở để xây dựng, hoạch định các chính sách và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đồng bào DTTS như tạo việc làm, giảm nghèo, nâng cao giáo dục và đào tạo nghề, đảm bảo an sinh xã hội. Từ năm 2021, Cục Thống kê áp dụng các chỉ tiêu thống kê về lao động việc làm theo khung khái niệm mới ICLS19, vì vậy các chỉ tiêu thống kê về lao động và việc làm trong báo cáo này được tính toán theo khung khái niệm ICLS19.

2.6.1. Lực lượng lao động

Lực lượng lao động là bộ phận dân số cung cấp hoặc sẵn sàng cung cấp sức lao động để sản xuất của cải vật chất và dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho cá nhân hoặc gia đình. Nói cách khác, lực lượng lao động là những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu²².

2.6.1.1. Cơ cấu lực lượng lao động

Theo kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2024, có 7,5 triệu người DTTS từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động; trong đó, nữ giới chiếm 47,3%. Lực lượng lao động ở khu vực thành thị là 1.110,5 nghìn người, chiếm 14,9% tổng số lực lượng lao động DTTS. Nhóm dân số tham gia lực lượng lao động nhiều nhất là 25-54 tuổi, chiếm 68,7% lực lượng lao động DTTS.

Tỷ trọng nữ trong lực lượng lao động DTTS của khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn, 48,6% so với 47,1%. Tỷ trọng này thấp nhất tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long (43,7%) và cao nhất tại Tây Nguyên (49,2%).

Biểu 2.11: Phân bố lực lượng lao động dân tộc thiểu số theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội năm 2024

	Lực lượng lao động (Nghìn người)			Tỷ trọng (%)			% Nữ
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	
TỔNG SỐ	7.454,4	3.924,8	3.529,5	100,0	100,0	100,0	47,3
Thành thị	1.110,5	571,4	539,2	14,9	14,6	15,3	48,6
Nông thôn	6.343,8	3.353,5	2.990,3	85,1	85,4	84,7	47,1
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	3.625,6	1.888,9	1.736,7	48,6	48,1	49,2	47,9
Đồng bằng sông Hồng	160,6	90,3	70,3	2,2	2,3	2,0	43,8
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1.035,1	552,5	482,6	13,9	14,1	13,7	46,6
Tây Nguyên	1.357,7	689,6	668,1	18,2	17,6	18,9	49,2
Đông Nam Bộ	597,3	321,6	275,7	8,0	8,2	7,8	46,2
Đồng bằng sông Cửu Long	678,0	381,9	296,2	9,1	9,7	8,4	43,7

²² Thời kỳ tham chiếu: 07 ngày trước thời điểm quan sát.

2.6.1.2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là một trong những số đo chung nhất về mức độ tham gia lực lượng lao động của dân số. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người DTTS được định nghĩa là phần trăm người DTTS thuộc lực lượng lao động chiếm trong tổng dân số DTTS từ 15 tuổi trở lên.

Có 72,2% người DTTS tham gia lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam DTTS cao hơn nữ DTTS 8,7 điểm phần trăm, của khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn 1,9 điểm phần trăm. Tại cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam DTTS đều cao hơn của nữ DTTS và mức chênh lệch này tại khu vực thành thị và khu vực nông thôn gần bằng nhau, tương ứng là 8,9% và 8,6%.

Biểu 2.12: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người dân tộc thiểu số theo giới tính và thành thị, nông thôn năm 2024

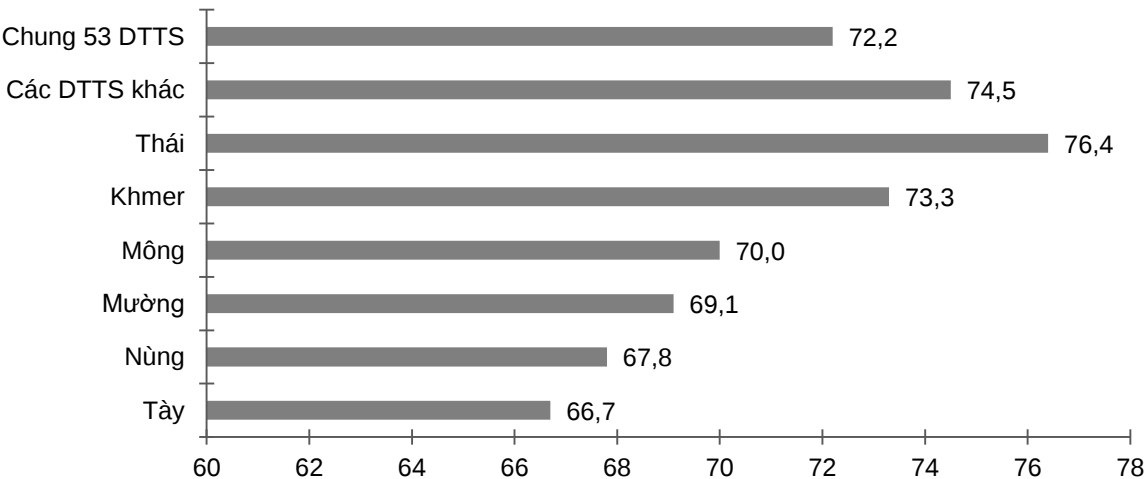
Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động			Chênh lệch nam - nữ
	Tổng số	Nam	Nữ	
TỔNG SỐ	72,2	76,6	67,9	8,7
Thành thị	70,6	75,2	66,3	8,9
Nông thôn	72,5	76,8	68,2	8,6

Trong số các DTTS có quy mô lớn (trên 1 triệu người), có sự khác biệt đáng kể về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa một số dân tộc. Trong nhóm này, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thấp nhất thuộc về dân tộc Tày (66,7%) và cao nhất là dân tộc Thái (76,4%). Có 4/6 DTTS thuộc nhóm này có tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thấp hơn mức chung của 53 DTTS, cụ thể là: Khmer (73,3%), Mông (70%), Mường (69,1%), Nùng (67,8%), Tày (66,7%).

Hình 2.21: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động các dân tộc thiểu số có quy mô lớn năm 2024

Đơn vị tính: %

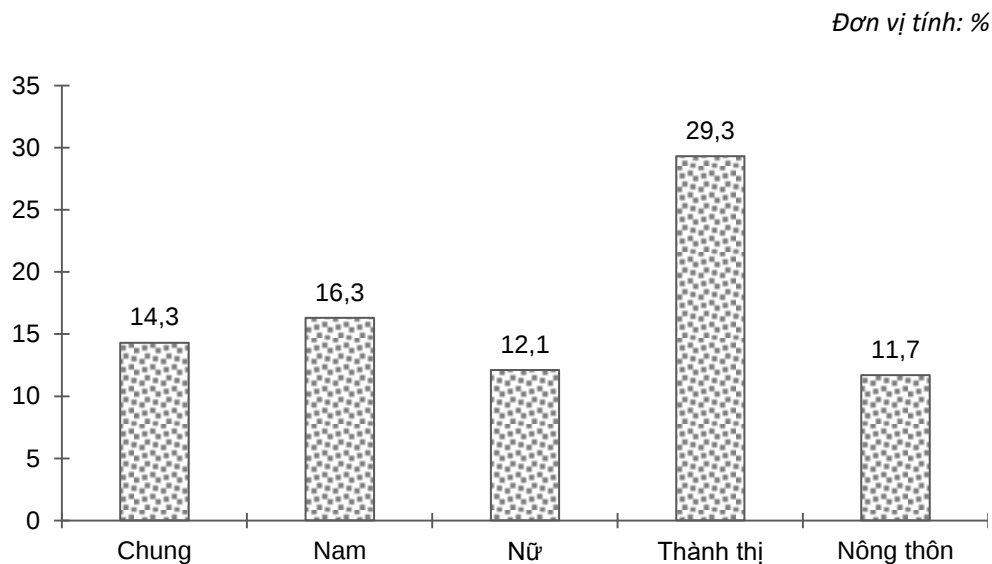


2.6.1.3. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động

Lực lượng lao động là người DTTS được đào tạo chuyên môn kỹ thuật (viết gọn là CMKT) từ sơ cấp trở lên ở nước ta vẫn còn thấp, chỉ chiếm 14,3%. Đây là hạn chế của lực lượng lao động là người DTTS trong việc tiếp cận thị trường lao động và nâng cao năng suất lao động tạo thu nhập.

Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo của nam DTTS cao hơn nữ DTTS (16,3% so với 12,1%), của khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (29,3% so với 11,7%). Trong số lực lượng lao động là người DTTS có trình độ CMKT, có 36,5% đã được đào tạo trình độ từ đại học trở lên. Con số này ở khu vực thành thị cao gấp 1,7 lần ở khu vực nông thôn, tương ứng với 51,7% và 29,9%. Điều này có nghĩa là ở khu vực thành thị, cứ 10 người DTTS tham gia lực lượng lao động đã được đào tạo CMKT thì có khoảng 5 người có trình độ từ đại học trở lên; trong khi đó, ở khu vực nông thôn, con số này tương đương khoảng 3 người.

Hình 2.22: Tỷ lệ lực lượng lao động dân tộc thiểu số đã qua đào tạo từ sơ cấp trở lên theo giới tính và thành thị, nông thôn năm 2024



2.6.2. Việc làm

Việc làm là vấn đề thiết yếu của phần đông dân số, không chỉ đem lại thu nhập mà còn đem lại nhiều lợi ích khác như giảm nghèo, cân bằng cuộc sống, góp phần tạo dựng những chuyển đổi tích cực trong xã hội. Chính vì vậy, nghiên cứu việc làm và đặc trưng về việc làm của người DTTS có ý nghĩa quan trọng trong công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cho người DTTS trên phạm vi cả nước cũng như từng địa phương.

2.6.2.1. Lao động có việc làm

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2024 cho thấy, tỷ lệ lao động có việc làm trên tổng số người DTTS từ 15 tuổi trở lên là 68,9%, tương đương 7,1 triệu người. Tỷ lệ này ở nam DTTS cao hơn so với nữ DTTS (73,3% so với 64,6%). Phần lớn lao động DTTS có việc làm là ở nhóm tuổi 15-54 (86,7%) và chủ yếu cư trú ở nông thôn (84,8%).

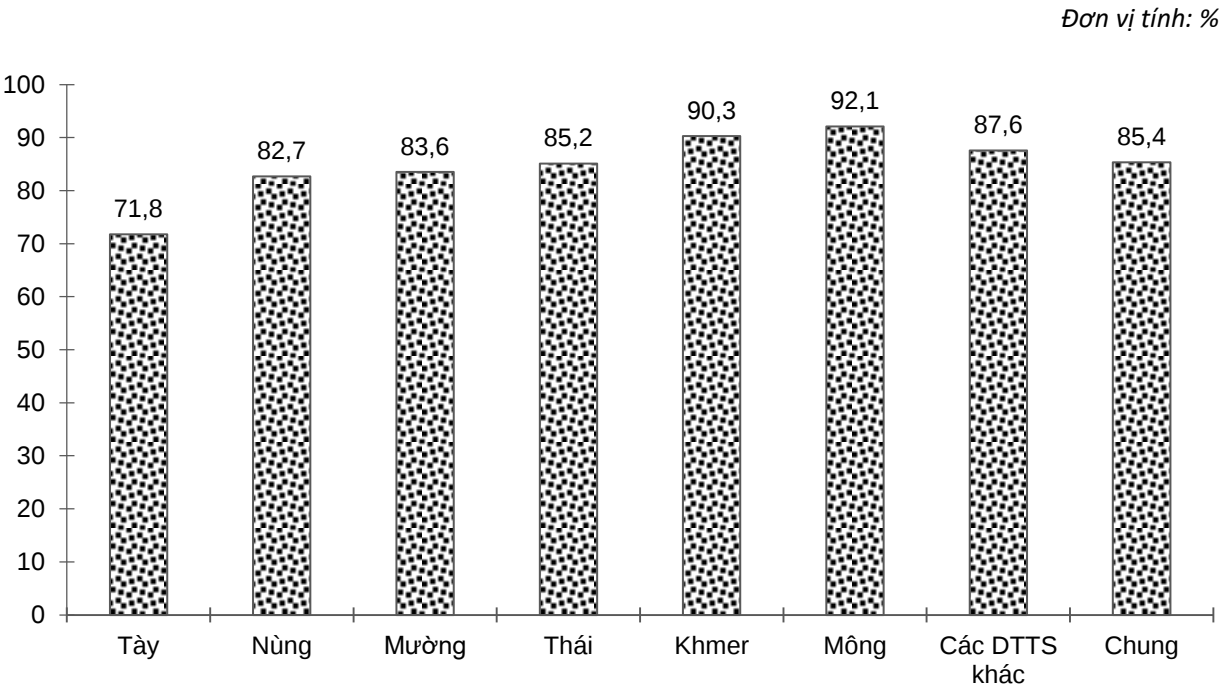
Biểu 2.13. Phân bố lao động dân tộc thiểu số có việc làm theo giới tính và thành thị, nông thôn năm 2024

	Lao động DTTS có việc làm (Nghìn người)			Tỷ trọng lao động DTTS có việc làm trên tổng số người DTTS từ 15 tuổi trở lên (%)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	7.109,9	3.754,6	3.355,3	68,9	73,3	64,6
Thành thị	1.079,8	555,8	524,0	68,6	73,2	64,4
Nông thôn	6.030,1	3.198,8	2.831,3	68,9	73,3	64,6

Chỉ có 14,6% lao động DTTS có việc làm đã qua đào tạo, còn lại đến 85,4% không có trình độ CMKT. Tỷ trọng lao động DTTS có việc làm không có CMKT ở khu vực nông thôn cao gấp 1,3 lần ở khu vực thành thị, tương ứng 88,1% và 70,4%.

Trong số các DTTS có quy mô lớn (trên 1 triệu người), có 4/6 DTTS có tỷ lệ lao động DTTS có việc làm không có CMKT thấp hơn mức chung của 53 DTTS (tức là thấp hơn mức 85,4%). Cụ thể là: Tày (71,8%), Nùng (82,7%), Mường (83,6%), Thái (85,2%).

Hình 2.23: Tỷ lệ lao động có việc làm không có trình độ chuyên môn kỹ thuật của các dân tộc thiểu số có quy mô lớn năm 2024



2.6.2.2. Cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực kinh tế

Tỷ trọng người DTTS có việc làm trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 63,5%, vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất so với hai khu vực còn lại và cao hơn nhiều so với tỷ trọng này của lao động có việc làm cả nước.

Biểu 2.14: Tỷ trọng lao động dân tộc thiểu số có việc làm theo khu vực kinh tế, Điều tra 53 DTTS năm 2024

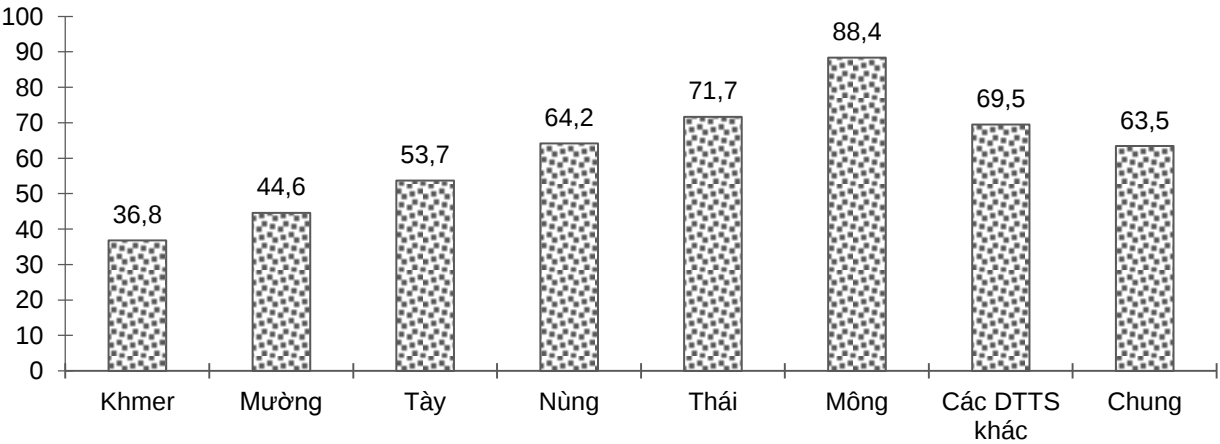
Đơn vị tính: %

	Toàn bộ dân số (từ Tổng điều tra năm 2024)	Dân tộc thiểu số (từ Điều tra 53 DTTS năm 2024)
TỔNG SỐ	100,0	100,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	26,4	63,5
Công nghiệp và xây dựng	33,5	18,9
Dịch vụ	40,2	17,6

Có sự khác biệt lớn về cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực kinh tế giữa các DTTS. Trong số 06 DTTS có quy mô lớn (trên 1 triệu người), dân tộc Khmer có tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thấp nhất (36,8%), trong khi đó tỷ trọng này ở dân tộc Mông là cao nhất (88,4%) - cao hơn mức chung của các dân tộc khác (tức là cao hơn 69,5%) và cao hơn mức chung của 53 DTTS (tức là cao hơn 63,5%).

Hình 2.24: Tỷ trọng lao động đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của các dân tộc thiểu số có quy mô lớn năm 2024

Đơn vị tính: %



2.6.2.3. Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề nghiệp

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2024 cho thấy, nhóm “Lao động giản đơn” vẫn thu hút nhiều lao động DTTS nhất với tỷ lệ 50,8% và chủ yếu là lao động giản đơn trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (84,7% lao động giản đơn làm việc trong khu vực này). Tuy nhiên, so với năm 2019, tỷ trọng lao động làm công việc giản đơn giảm 17,8 điểm phần trăm.

Trong 09 nhóm nghề, người DTTS làm “Lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị” chiếm tỷ trọng thấp nhất, chiếm 0,7%. Đa phần trong số họ là nam giới với tỷ lệ 62%, chỉ có 38% là nữ giới. Nhóm lao động làm công việc “CMKT bậc cao” và “CMKT bậc trung” chiếm 4,4% tổng số lao động DTTS có việc làm, tăng 1,1 điểm phần trăm so với năm 2019.

Biểu 2.15: Tỷ trọng lao động dân tộc thiểu số có việc làm theo giới tính và nghề nghiệp năm 2024

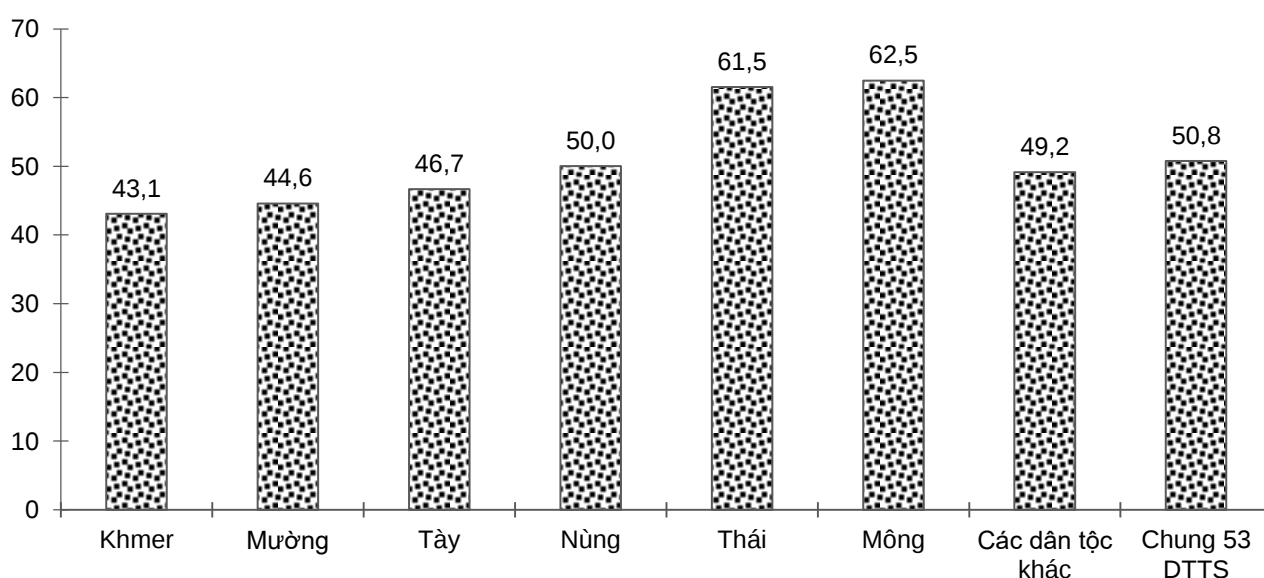
Đơn vị tính: %

	Dân tộc thiểu số (từ Điều tra 53 DTTS năm 2019)	Dân tộc thiểu số (từ Điều tra 53 DTTS năm 2024)	Tỷ trọng nữ trong tổng số DTTS năm 2024
TỔNG SỐ	100,0	100,0	47,4
1. Nhà lãnh đạo	0,5	0,7	38,0
2. CMKT bậc cao	2,0	3,1	63,7
3. CMKT bậc trung	1,3	1,3	56,8
4. Nhân viên	0,5	1,0	48,0
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	5,3	7,4	61,4
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	9,9	20,6	41,5
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	6,6	8,0	31,2
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	5,3	7,1	41,0
9. Lao động giản đơn	68,6	50,8	50,0

Trong số các DTTS có quy mô lớn (trên 1 triệu người), có 2/6 DTTS có tỷ trọng lao động có việc làm là “Lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị” cao hơn mức chung của 53 DTTS thiểu số là: Tày (1,5%), Thái (0,9%). Trong khi đó, có 62,5% người dân tộc Mông và 61,5% người dân tộc Thái có việc làm thuộc nhóm “Lao động giản đơn”, cao hơn nhiều so với mức chung của 53 DTTS (tức là cao hơn 50,8%).

Hình 2.25: Tỷ trọng lao động làm nghề giản đơn của các dân tộc thiểu số có quy mô lớn năm 2024

Đơn vị tính: %



2.6.2.4. Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế làm việc

Vị thế việc làm của người lao động được chia thành năm nhóm: “Chủ cơ sở”, “Tự làm”, “Lao động gia đình”, “Làm công ăn lương” và “Xã viên hợp tác xã”. Số lao động “Tự làm” và “Lao động gia đình” chiếm khoảng hai phần ba tổng số người DTTS có việc làm; trong đó, “Lao động gia đình” không được trả công trả lương chiếm 28,2%. Người DTTS làm “Chủ cơ sở” chiếm tỷ trọng rất nhỏ (0,8%).

Biểu 2.16: Vị thế việc làm của lao động dân tộc thiểu số theo giới tính và thành thị, nông thôn năm 2024

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Vị thế việc làm				
		Chủ cơ sở	Tự làm	Lao động gia đình	Xã viên hợp tác xã	Làm công hưởng lương
TỔNG SỐ	100,0	0,8	34,3	28,2	0,0	36,7
Nam	100,0	1,0	40,7	18,6	0,0	39,7
Nữ	100,0	0,5	27,1	39,0	0,0	33,4
Thành thị	100,0	1,7	27,0	12,4	0,1	58,8
Nông thôn	100,0	0,6	35,6	31,1	0,0	32,8

Có sự khác biệt về vị thế việc làm theo giới tính. Tỷ lệ nam DTTS trong nhóm “Chủ cơ sở”, “Làm công hưởng lương” và “Tự làm” cao hơn so với nữ DTTS. Tỷ lệ lao động nữ DTTS tham gia nhóm “Lao động gia đình” - nhóm lao động yếu thế là 39,0%, cao hơn 2,1 lần so với tỷ lệ lao động nam DTTS thuộc nhóm này (18,6%).

Vị thế việc làm của lao động DTTS ở khu vực thành thị và khu vực nông thôn có sự khác biệt theo hướng lao động khu vực thành thị có vị thế việc làm cao hơn ở các nhóm công việc ổn định hơn: 1,7% lao động khu vực thành thị làm việc với vị thế chủ cơ sở trong khi con số này ở khu vực nông thôn chỉ là 0,6%; 58,8% lao động khu vực thành thị làm việc với tư cách là người “Làm công hưởng lương”, trong khi con số này ở khu vực nông thôn chỉ là 32,8%. Hơn 93,3% người có việc làm là “Lao động gia đình” hiện đang cư trú ở khu vực nông thôn.

2.6.3. Thất nghiệp

Thất nghiệp là những người không có việc làm, có các hoạt động tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc ngay khi có cơ hội việc làm trong giai đoạn tham chiếu. Thông tin về tình trạng thất nghiệp của người DTTS giúp đánh giá cung và cầu của thị trường lao động, đo lường mức độ sử dụng các nguồn lực cho tăng trưởng và phát triển để ban hành và điều chỉnh các chính sách lao động việc làm liên quan tới người DTTS.

Theo kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2024, tỷ lệ thất nghiệp của người DTTS từ 15 tuổi trở lên là 4,6%. Tỷ lệ thất nghiệp của khu vực nông thôn cao hơn gần gấp 2 lần so với khu vực

thành thị (tương ứng là 4,9% và 2,8%). Sự khác biệt về cơ hội tiếp cận thông tin về việc làm, trình độ CMKT và khả năng lựa chọn công việc linh hoạt của người lao động có thể là nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch này.

Nữ DTTS là nhóm yếu thế hơn nam DTTS trong tiếp cận việc làm khi mà tỷ lệ thất nghiệp của nữ giới cao hơn nam giới (4,9% so với 4,3%).

Biểu 2.17: Tỷ lệ thất nghiệp của người dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn năm 2024

Đơn vị tính: %

	Chung	Giới tính	
		Nam	Nữ
TỔNG SỐ	4,6	4,3	4,9
Thành thị	2,8	2,7	2,8
Nông thôn	4,9	4,6	5,3

CHƯƠNG 3: ĐIỀU KIỆN NHÀ Ở, SINH HOẠT VÀ ĐỜI SỐNG VĂN HOÁ TINH THẦN CỦA HỘ DÂN CƯ

- Phương án Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2024 (Quyết định số 628/QĐ-TCTK ngày 14/7/2023) quy ước hộ dân tộc thiểu số (viết gọn là hộ DTTS) được xác định theo 3 tiêu chí: (i) Chủ hộ là người dân tộc thiểu số; (ii) Vợ hoặc chồng của chủ hộ là người dân tộc thiểu số; và (iii) Hộ có tỷ lệ thành viên là người dân tộc thiểu số chiếm từ 50% trở lên. Theo đó, dân tộc của hộ DTTS cũng được dựa theo quy tắc này khi phân tổ các kết quả thống kê liên quan nhằm đảm bảo sự thống nhất và so sánh theo thời gian.

- Cách xác định dân tộc của hộ DTTS trong báo cáo này như sau: (i) Xác định theo dân tộc của chủ hộ. Nếu chủ hộ là người dân tộc thiểu số thì dân tộc của chủ hộ là dân tộc của hộ; (ii) Nếu chủ hộ là người dân tộc Kinh và vợ/chồng của chủ hộ là người dân tộc thiểu số thì dân tộc của vợ/chồng chủ hộ là dân tộc của hộ; (iii) Các trường hợp khác, xác định theo số thành viên của hộ, dân tộc nào có số thành viên trong hộ chiếm nhiều nhất thì xác định là dân tộc của hộ, nếu số thành viên bằng nhau thì tùy từng trường hợp cụ thể để quyết định.

3.1. NHÀ Ở VÀ ĐIỀU KIỆN SINH HOẠT

Trong mục này, điều kiện nhà ở và điều kiện sinh hoạt của hộ sẽ đề cập tới các nội dung về tình trạng nhà ở của hộ (hộ có nhà ở, quyền sở hữu về nhà ở, chất lượng bền chắc của nhà ở, diện tích nhà ở bình quân đầu người và nhà truyền thống) và điều kiện sống của hộ, bao gồm điều kiện sinh hoạt (loại nhiên liệu dùng để thắp sáng, nguồn nước ăn uống chính, loại hố xí sử dụng, tình trạng nuôi nhốt gia súc, gia cầm gần nơi ở) và tiện nghi sinh hoạt (các thiết bị và phương tiện sinh hoạt cơ bản hộ gia đình).

3.1.1. Tình trạng nhà ở

Kết quả Điều tra DSGK 2024 cho thấy, gần như toàn bộ các hộ DTTS có nhà ở²³ (đạt 99,7%) và một tỷ lệ rất nhỏ các hộ DTTS ở tình trạng nhà đang xây dựng và ở lán tạm (0,33%). Như vậy, về cơ bản các hộ DTTS đều có nhà ở. Trong số các hộ DTTS có nhà ở, 92,3% hộ có nhà riêng, 7,6% hộ ở nhà thuê, mượn (thuê, mượn của nhà nước, tư nhân hoặc nhà của tập thể). Như vậy, so với kết quả Tổng điều tra năm 2019, đã có sự thay đổi nhỏ giữa 2 tình trạng sở hữu nhà ở này với xu hướng tăng tỷ lệ nhà ở thuê, mượn (tăng thêm 2,6 điểm phần trăm) và giảm nhẹ ở tỷ lệ nhà riêng của hộ (giảm 2,7 điểm phần trăm).

So sánh theo khu vực thành thị và nông thôn về tình trạng sở hữu nhà ở của hộ cho thấy kết quả phù hợp theo xu hướng phát triển chung của xã hội, đó là sự thay đổi mô hình từ gia đình đa thế hệ cùng chung sống sang mô hình gia đình nhỏ, hạt nhân; kết quả của di cư từ nông thôn ra thành thị lập nghiệp, học tập...; nhu cầu về chất lượng cuộc sống cải thiện đi kèm với nhiều

²³ Xem khái niệm về tình trạng có nhà ở của hộ trong Phụ lục 4, trang 225.

tiện ích, dịch vụ phục vụ cuộc sống...). Các hộ DTTS ở khu vực thành thị đã có tỷ lệ hộ có nhà riêng thấp hơn và có tỷ lệ hộ ở nhà thuê, mượn cao hơn khi so với các hộ DTTS ở khu vực nông thôn. Khác biệt thành thị/nông thôn về các hình thức sở hữu nhà ở của hộ DTTS là khá rõ rệt.

Biểu 3.1: Tỷ lệ hộ theo tình trạng sở hữu nhà ở và thành thị, nông thôn, thời điểm 01/4/2024

Đơn vị tính: %

	Hộ có nhà riêng	Hộ ở nhà thuê, mượn	Các hình thức sở hữu khác hoặc chưa rõ quyền sở hữu
TOÀN QUỐC	89,7	10,2	0,1
Thành thị	79,8	20,0	0,2
Nông thôn	96,2	3,7	0,1
53 DTTS	92,3	7,6	0,1
Thành thị	73,6	26,2	0,3
Nông thôn	96,9	3,0	0,0

Trong số hộ DTTS có nhà ở trên cả nước, đã có tới 90,6% hộ DTTS sống trong các ngôi nhà kiên cố hoặc bán kiên cố, tăng thêm 11,4 điểm phần trăm so với năm 2019 (79,2%). Mặc dù tỷ lệ này vẫn còn thấp hơn khi so với mức bình quân chung của cả nước (97,6%) nhưng cách biệt về tỷ lệ đã được thu hẹp đáng kể chỉ sau 5 năm kể từ kết quả Tổng điều tra năm 2019 (giảm tới 6,9 điểm phần trăm cách biệt - 7,0 điểm phần trăm so với 13,9 điểm phần trăm).

Biểu 3.2: Tỷ trọng hộ có nhà ở theo mức độ kiên cố²⁴ và thành thị, nông thôn, thời điểm 01/4/2024

Đơn vị tính: %

	Kiên cố hoặc bán kiên cố		Thiếu kiên cố hoặc đơn sơ	
	Toàn quốc	53 DTTS	Toàn quốc	53 DTTS
TỔNG SỐ	97,6	90,6	2,4	9,4
Thành thị	99,4	97,6	0,6	2,4
Nông thôn	96,4	88,9	3,6	11,1

Bảng 3.2 cho thấy khác biệt về chất lượng nhà ở giữa 2 khu vực thành thị và nông thôn còn rõ rệt. Tỷ lệ hộ DTTS khu vực thành thị có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố đạt 97,6%, cao hơn 8,7 điểm phần trăm khi so với tỷ lệ này của các hộ DTTS khu vực nông thôn (88,9%). Ngược lại, tỷ lệ hộ DTTS khu vực thành thị có nhà ở thiếu kiên cố hoặc đơn sơ là 2,4%, thấp hơn khoảng 8,6 điểm phần trăm khi so với các hộ DTTS khu vực nông thôn (11,1%).

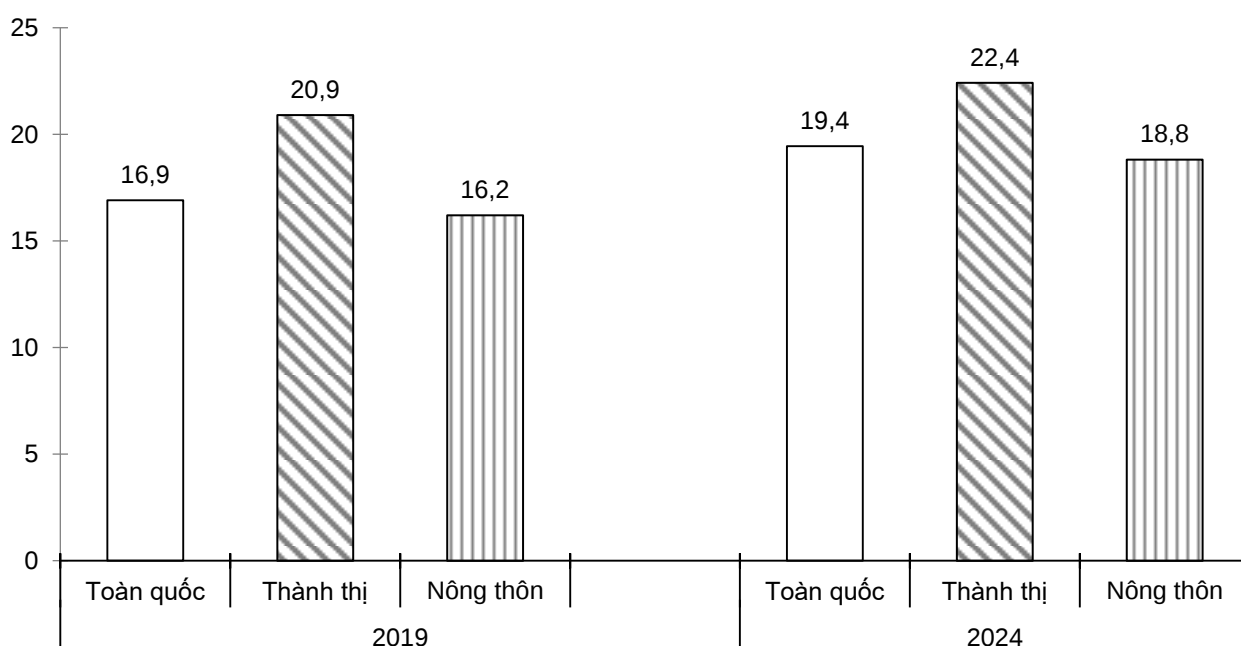
²⁴ Xem quy ước phân loại thống kê về mức độ kiên cố của nhà ở hộ dân cư trong Phụ lục 4, trang 228.

3.1.2. Diện tích nhà ở bình quân đầu người

Kết quả Điều tra DSGK 2024 cho thấy diện tích nhà ở bình quân đầu người của các hộ DTTS là 19,4 m²/người, tăng thêm 2,5 m²/người trong vòng 5 năm qua. Trong đó, diện tích nhà ở bình quân đầu người của các hộ DTTS khu vực thành thị là 22,4 m²/người, cao hơn khoảng 3,6 m²/người so với các hộ DTTS khu vực nông thôn (18,8 m²/người). Xu hướng tăng này tương tự khi so với cả nước. Tuy vậy, diện tích nhà ở bình quân đầu người của các hộ DTTS vẫn duy trì khoảng cách thấp hơn so với diện tích nhà ở bình quân chung của cả nước (khoảng từ 6 m²/người - 7 m²/người) trong giai đoạn 2019 - 2024.

Hình 3.1: Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ DTTS theo thành thị, nông thôn, thời điểm 01/4/2019 và 01/4/2024

Đơn vị tính: M²/người



3.1.3. Nhà truyền thống

Mỗi dân tộc đều có những giá trị văn hóa riêng được thể hiện qua rất nhiều hình thức (ngôn ngữ, trang phục, âm nhạc, điệu múa, nghi lễ, phong tục tập quán, kiến trúc nhà ở, tập quán sản xuất kinh doanh...). Đến nay, nhiều DTTS vẫn duy trì và bảo tồn những kiểu nhà truyền thống đặc trưng phản ánh giá trị văn hóa, phong tục, tập quán, các điều kiện sống theo từng vùng, miền. Không chỉ là nơi ở, nhà truyền thống còn mang trong mình nhiều ý nghĩa về văn hóa, xã hội, tâm linh và lịch sử được gìn giữ qua nhiều thế hệ. Nhà truyền thống thể hiện sự kết nối cộng đồng và gia đình, sự hòa hợp với thiên nhiên và môi trường sống xung quanh, biểu tượng của sự bảo vệ và an toàn, sự gắn kết với tính ngưỡng, tâm linh...

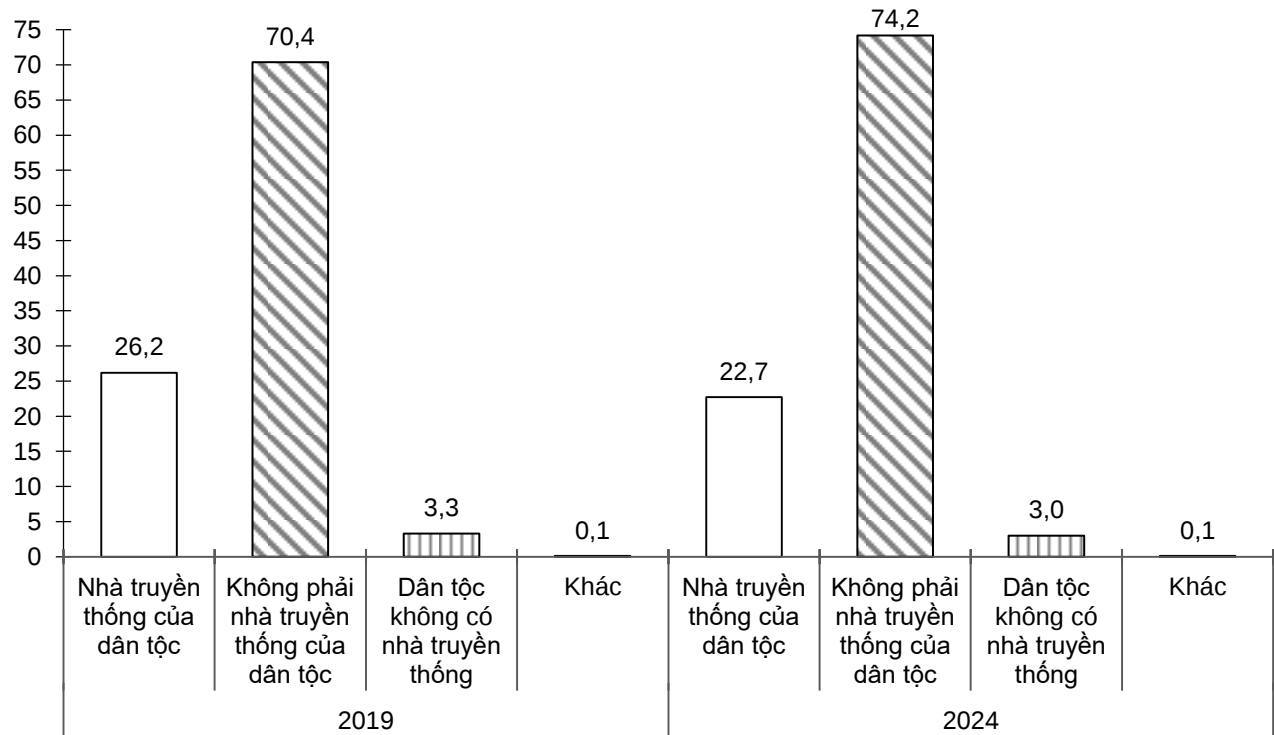
Có thể liệt kê 1 loạt các kiểu nhà ở truyền thống như: Nhà sàn của các dân tộc sống ở vùng núi phía Bắc và Tây Bắc (Tày, Thái, Mường, Mông, Khơ mú); Nhà đất của dân tộc Kinh, Khmer, H'rê, Chăm; Nhà trình tường của dân tộc Tà Ôi, Pa Co; Nhà trệt của người dân tộc Xơ Đăng, Ba Na;

Nhà gỗ của dân tộc Ê Đê, Gia Rai; Nhà tranh tre của dân tộc Sán Chí, Sán Dìu; Nhà rông của dân tộc Ba Na, Xơ Đăng vùng Tây Nguyên; Nhà vách đất của dân tộc Thổ, Tày; Nhà mái chóp cao của dân tộc Mông...

So sánh kết quả Điều tra 53 DTTS thời điểm 01/10/2019 và năm 2024 cho thấy xu hướng tiếp tục giảm về tỷ trọng hộ DTTS ở nhà truyền thống của dân tộc, giảm tới 3,5 điểm phần trăm (26,2% so với 22,7%).

Hình 3.2: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số theo loại nhà ở, thời điểm 01/10/2019 và năm 2024

Đơn vị tính: %



Quan sát khu vực thành thị và nông thôn, kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2024 cho biết có sự khác biệt lớn về tỷ trọng hộ DTTS theo loại nhà đang ở. Trong đó, tỷ trọng các hộ DTTS thành thị hiện sống trong loại nhà truyền thống của dân tộc rất thấp (khoảng 5,8%). Trong khi tỷ trọng này của các hộ DTTS nông thôn là 26,2%. Kết quả phản ánh tác động của sự khác biệt trong điều kiện môi trường sống tới việc bảo tồn và duy trì nhà ở truyền thống của các hộ DTTS ở hai khu vực.

Trong số 53 DTTS, dân tộc La Ha và Kháng vẫn có tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống cao nhất (75,3% và 70,9%), mặc dù đã giảm so với thời điểm 01/10/2019 (82,3% và 81,0%). Một số dân tộc có tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống rất thấp như dân tộc Khmer (0,3%), Mạ (0,4%) và Chơ Ro (0,4%).

Như vậy, việc bảo tồn và phát triển các ngôi nhà truyền thống của người DTTS là cần thiết nhưng sẽ khó khăn bởi vừa phải gìn giữ các nét văn hóa truyền thống đặc trưng của dân tộc, vừa phải đảm bảo cải thiện chất lượng sống và điều kiện ở cho đồng bào DTTS trong thời đại mới.

3.1.4. Điều kiện sống của hộ

3.1.4.1. Điều kiện sinh hoạt

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2024 cho thấy, 98,8% hộ DTTS sử dụng điện lưới thấp sáng, tăng 2,1 điểm phần trăm so với thời điểm 01/10/2019. Trong đó, chỉ có hai dân tộc Chứt và Cơ Lao có tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới thấp sáng thấp nhất (khoảng 82,1% và 81,7% theo tuần tự), 51 DTTS còn lại có tỷ lệ này đạt trên 93%. Đáng lưu ý, 17/53 DTTS có tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới thấp sáng đạt ở mức bình quân chung cả nước trở lên (99,8% theo kết quả Điều tra DSGK 2024).

Hầu hết các hộ DTTS khu vực thành thị sử dụng nguồn nhiên liệu chính là điện lưới để thấp sáng (99,8%). Ở khu vực nông thôn, tỷ lệ này của các hộ DTTS cũng được tăng thêm so với thời điểm 01/10/2019 (98,6% và 96,3% theo tuần tự). Chỉ còn khoảng 1,4% hộ DTTS nông thôn chưa sử dụng điện lưới như nguồn nhiên liệu chính để thấp sáng.

Biểu 3.3: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số theo điều kiện sinh hoạt của hộ và thành thị, nông thôn năm 2024

Đơn vị tính: %

	Chung	Thành thị	Nông thôn
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0
Nhiên liệu chính dùng để thấp sáng			
Điện lưới	98,8	99,8	98,6
Điện máy phát	0,9	0,1	1,1
Dầu lửa	0,2	0,0	0,2
Khí ga	0,0	0,0	0,0
Khác	0,1	0,1	0,1
Nguồn nước ăn uống chính			
Nguồn nước hợp vệ sinh	93,6	98,7	92,5
Nguồn nước không hợp vệ sinh	6,4	1,3	7,5
Hố xí chính			
Hố xí tự hoại/bán tự hoại	79,6	96,0	76,2
Hố xí khác	15,2	3,2	17,6
Không có hố xí	5,3	0,8	6,2

Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh²⁵ đạt 93,6%, tăng 5,0 điểm phần trăm so với thời điểm 01/10/2019 và 20,3 điểm phần trăm so với thời điểm 01/10/2015. Trong đó, 33/53 DTTS có tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt từ 90% trở lên. Chênh lệch thành thị và nông thôn về tỷ lệ hộ DTTS được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh đã được thu hẹp nhưng vẫn

²⁵ Xem phân loại thống kê về nguồn nước hợp vệ sinh trong Phụ lục 4, trang 225.

còn tồn tại (10,5 điểm phần trăm thời điểm 01/10/2019 so với 6,2 điểm phần trăm thời điểm 01/7/2024). Ghi nhận sự cải thiện tích cực về điều kiện sống của cộng đồng DTTS, đặc biệt ở khu vực nông thôn.

Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng hố xí hợp vệ sinh (hố xí tự hoại hoặc bán tự hoại) là 79,6%, tăng 20,0 điểm phần trăm so với thời điểm 01/10/2019 và 51,7 điểm phần trăm so với thời điểm 01/10/2015. Điều này cho thấy điều kiện vệ sinh của đồng bào DTTS được cải thiện đáng kể sau gần 10 năm qua.

Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng hố xí hợp vệ sinh ở khu vực thành thị là 96,0% và ở khu vực nông thôn là 76,2%, giảm 18,6 điểm phần trăm khác biệt so với thời điểm 01/10/2019. Tình trạng hộ DTTS không có hố xí ở khu vực nông thôn vẫn còn khoảng 6,2% (năm 2019 là 9,3%). Kết quả này chịu ảnh hưởng bởi điều kiện sống, đặc trưng văn hóa, thói quen sinh hoạt riêng biệt ở một số DTTS. Trong một số trường hợp, thói quen sử dụng hố xí (nhà vệ sinh) hiện đại có thể chưa phổ biến hoặc không phải là truyền thống của họ, đặc biệt là trong những cộng đồng DTTS sinh sống ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa hoặc những khu vực có điều kiện kinh tế còn hạn chế. Vì vậy, Chính phủ và các tổ chức trợ giúp cần nhiều nỗ lực để cải thiện điều kiện sống và vệ sinh cho người dân ở các khu vực này.

3.1.4.2. Nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà hoặc sát cạnh nhà

Nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà hoặc sát cạnh nhà là tập quán sinh hoạt hình thành do các đặc điểm xã hội, điều kiện môi trường sống và phong tục tập quán của một số DTTS. Tuy nhiên, tập quán sinh hoạt này dường như có ảnh hưởng xấu đến tình trạng vệ sinh môi trường và chất lượng cuộc sống của hộ.

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2024 cho thấy tỷ lệ hộ DTTS nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm hoặc sát cạnh nhà tiếp tục có xu hướng giảm theo thời gian (21,3% năm 2024 so với 24,4% thời điểm 01/10/2019 và 30,9% thời điểm 01/10/2015). 25/53 DTTS có tỷ lệ hộ nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm hoặc sát cạnh nhà từ ngưỡng bình quân chung 21,3% trở lên. Các dân tộc này thường có địa bàn cư trú chủ yếu ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, địa hình đi lại khó khăn.

3.1.4.3. Tiện nghi sinh hoạt

Ti vi, đài (radio, radio casetts), máy vi tính (máy bàn, laptop), điện thoại cố định, di động, máy tính bảng được xem là những thiết bị điện tử nghe nhìn giúp hộ dân cư có thể tiếp cận tới thông tin văn hóa, xã hội và công nghệ thông tin.

Trong bối cảnh hiện nay, sự phát triển nhanh, mạnh của internet và kỹ thuật công nghệ thông tin đã có ảnh hưởng ít nhiều tới việc thay đổi thói quen lựa chọn thiết bị nghe nhìn trong tiếp cận thông tin văn hóa, xã hội của người dân nói chung và cộng đồng DTTS nói riêng.

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2024 cho thấy, tỷ lệ hộ DTTS có ti vi, đài (radio/casetts) đã giảm so với thời điểm 01/10/2019 (tương ứng từ 81,5% xuống còn 68,9% và từ 7,2% xuống còn 6,8%). Trong khi tỷ lệ hộ DTTS có điện thoại di động, điện thoại cố định, máy tính bảng được tăng thêm từ 92,5% thời điểm 01/10/2019 tới 95,1% sau gần 5 năm với phần đóng góp tỷ lệ nhiều nhất từ điện thoại di động - thiết bị không thể thiếu trong cuộc sống ngày nay của người dân.

Biểu 3.4: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có các thiết bị sinh hoạt nghe nhìn theo thành thị, nông thôn, thời điểm 01/10/2019 và năm 2024

Đơn vị tính: %

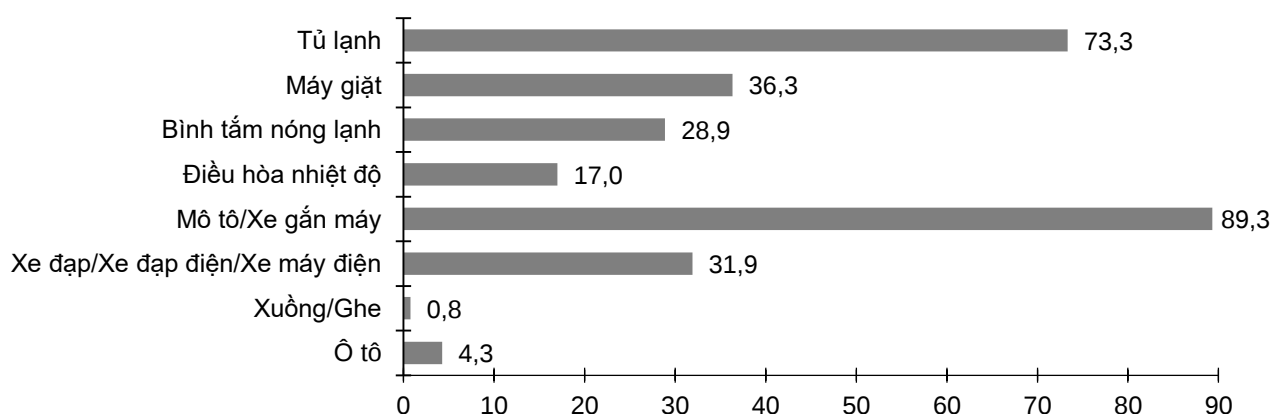
	01/10/2019			Năm 2024		
	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
Ti vi	81,5	85,7	80,8	68,9	78,8	66,9
Đài (radio, radio casetts)	7,2	9,2	6,9	6,8	5,3	7,1
Máy vi tính (máy bàn, laptop)	10,3	33,3	6,7	10,2	26,0	6,9
Máy vi tính (máy bàn, laptop), máy tính bảng	-	-	-	11,3	28,7	7,7
Điện thoại cố định, di động, máy tính bảng	92,5	96,1	92,0	95,1	96,5	94,9
Trong đó:						
Máy tính bảng	-	-	-	3,7	11,8	2,0
Điện thoại cố định	-	-	-	1,6	4,6	1,0
Điện thoại di động	-	-	-	94,9	96,1	94,6

So sánh giữa hai khu vực thành thị và nông thôn, khác biệt rõ rệt nhất là ở tỷ lệ hộ DTTS có máy vi tính (máy bàn, laptop), máy tính bảng. Trong đó, tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 28,7%, cao hơn gần 3,7 lần so với khu vực nông thôn (7,7%), phản ánh sự chênh lệch về trình độ phát triển công nghệ thông tin giữa hai khu vực.

Ngoài các thiết bị sinh hoạt nghe nhìn đề cập ở trên, các thiết bị phục vụ sinh hoạt cơ bản khác trong hộ gia đình cũng đã được thu thập thông tin trong Điều tra 53 DTTS. So với thời điểm 01/10/2019, các tỷ lệ hộ sử dụng thiết bị phục vụ sinh hoạt (bao gồm: tủ lạnh, máy giặt, bình tắm nóng lạnh và điều hòa nhiệt độ) đã tăng thêm đáng kể. Tăng cao nhất là tỷ lệ hộ sử dụng tủ lạnh, tăng 18,8 điểm phần trăm (thời điểm 01/10/2019: 54,5% và 01/7/2024: 73,3%); tiếp theo là tỷ lệ hộ sử dụng máy giặt tăng 17,9 điểm phần trăm, tỷ lệ hộ sử dụng bình tắm nóng lạnh tăng 13,5 điểm phần trăm và tỷ lệ hộ sử dụng điều hòa tăng 10,4 điểm phần trăm so với thời điểm 01/10/2019.

Hình 3.3: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có các thiết bị, phương tiện sinh hoạt cơ bản năm 2024

Đơn vị tính: %



Mô tô/xe gắn máy - phương tiện giao thông cá nhân có động cơ là phương tiện được sử dụng phổ biến ở đa số các hộ DTTS (89,3% năm 2024). Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng ô tô là 4,3%, tiếp tục tăng thêm khoảng 2,2 điểm phần trăm so với thời điểm 01/10/2019 (2,1%). Tỷ lệ này là khác biệt đáng kể giữa khu vực thành thị và nông thôn (8,5% và 3,4% theo tuần tự).

3.2. TÌNH HÌNH VĂN HÓA XÃ HỘI VÀ TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ CÔNG CỘNG

Trong mục này, tình hình văn hóa xã hội của hộ đề cập tới các nội dung về tiếng dân tộc chủ yếu sử dụng để giao tiếp trong hộ; tình hình tiếp cận thông tin đời sống qua truyền hình và đài phát thanh TW, tỉnh, huyện, tiếp cận internet; và mức độ tiếp cận các dịch vụ công cộng của hộ, bao gồm vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội, khoảng cách trung bình từ nhà tới các điểm/cơ sở cung cấp dịch vụ công cộng trường học, bệnh viện, chợ/trung tâm thương mại.

3.2.1. Tình hình văn hóa xã hội

3.2.1.1. Tiếng dân tộc giao tiếp chủ yếu trong hộ

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2024 cho thấy tỷ lệ hộ DTTS chủ yếu sử dụng tiếng dân tộc của hộ trong giao tiếp giữa các thành viên trong gia đình là 74,8%. Tỷ lệ này là 51,5% ở các hộ DTTS khu vực thành thị và 79,6% đối với các hộ DTTS khu vực nông thôn. 31/53 DTTS có tỷ lệ giao tiếp trong gia đình chủ yếu bằng tiếng dân tộc của hộ cao hơn mức bình quân chung (74,8%) trở lên. Trong đó dân tộc Mông có tỷ lệ này cao nhất (97,3%), tiếp theo là dân tộc Gia Rai, Lự và Ê Đê (khoảng 95% trở lên).

Tỷ lệ các hộ DTTS sử dụng tiếng của dân tộc khác (bao gồm tiếng Kinh) để giao tiếp trong gia đình là 25,2%. Riêng về tiếng Kinh - ngôn ngữ phổ thông, tỷ lệ các hộ DTTS sử dụng tiếng Kinh trong giao tiếp gia đình là 23,3%. Trong đó, các hộ DTTS khu vực thành thị có tỷ lệ giao tiếp gia đình bằng tiếng Kinh lên tới 47,4%, cao hơn gần 2,6 lần so với khu vực nông thôn. 17/53 DTTS có tỷ lệ hộ giao tiếp bằng tiếng Kinh cao hơn mức bình quân chung (23,3%) trở lên. Dân tộc La Hủ, La Ha có tỷ lệ này thấp nhất (0,3% và 0,6%) và dân tộc Ngái có tỷ lệ cao nhất (83,2%), tiếp theo là dân tộc Sán Dìu và Hoa.

Biểu 3.5: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số theo tiếng dân tộc trong giao tiếp gia đình và thành thị, nông thôn năm 2024

Đơn vị tính: %

	Ngôn ngữ dân tộc của hộ	Ngôn ngữ khác		
		Chung	Tiếng Kinh	Khác
CHUNG	74,8	25,2	23,3	1,9
Thành thị	51,5	48,5	47,4	1,1
Nông thôn	79,6	20,4	18,3	2,1

Qua đó, có thể nói rằng việc duy trì và bảo tồn các nét văn hóa đặc thù của dân tộc chịu tác động không nhỏ của điều kiện sống sinh hoạt và phát triển kinh tế - xã hội chung. Cùng với sự thay đổi cơ cấu thành viên gia đình của hộ DTTS, nghĩa là ngoài những hộ DTTS thuần (các thành viên gia đình cùng một dân tộc) đã hình thành nhiều hộ DTTS với nhiều thành phần dân tộc.

3.2.1.2. Tiếp cận truyền hình và phát thanh

Tiếp cận sóng truyền hình hay truyền thanh toàn quốc, tỉnh, huyện được xem là hình thức phổ biến và hiện đại để hộ gia đình cập nhật các thông tin về tình hình kinh tế, văn hóa, xã hội của cộng đồng nơi mình sinh sống và của cả nước.

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2024 cho thấy tỷ lệ hộ DTTS được tiếp cận với sóng truyền hình TW/tỉnh hay truyền thanh TW/tỉnh/huyện là 79,2%. Trên thực tiễn, 1 số trở ngại khi tiếp cận như ngôn ngữ sử dụng, phạm vi phủ sóng, vị trí địa lý nơi các hộ DTTS cư trú, phong tục tập quán, tín ngưỡng... cũng có tác động ít nhiều tới mức độ tiếp cận sóng truyền hình và truyền thanh của hộ DTTS.

Quan sát theo một số nội dung thông tin thu thập trong Điều tra 53 DTTS năm 2024 (các thiết bị điện tử nghe nhìn, tình hình kết nối internet của hộ) trong tình huống giả định xét thêm về cơ hội tiếp cận nếu hộ có ti vi hoặc đài/radio casset, hoặc hộ có sở hữu các thiết bị điện tử nghe nhìn khác (máy tính, laptop, điện thoại di động) và có kết nối internet, tỷ lệ hộ DTTS có cơ hội được tiếp cận với sóng truyền hình hay truyền thanh đạt cao và rất cao ở một số phân tổ. Số liệu cho thấy khi kết hợp các điều kiện này, tỷ lệ hộ DTTS có cơ hội tiếp cận sóng truyền hình, truyền thanh đạt tới 93,8%. Trong đó, tỷ lệ này khu vực thành thị là 97,6% và khu vực nông thôn là 93,0%. 21/53 DTTS có tỷ lệ hộ DTTS có cơ hội tiếp cận với sóng truyền hình hay truyền thanh cao hơn mức bình quân chung (93,8%). Trong đó, dân tộc Ngái, Hoa và Sán Dìu đã có tỷ lệ này cao nhất (99,1%, 98,9% và 98,3% theo tuần tự). Đây cũng là 3 dân tộc có tỷ lệ hộ DTTS sử dụng tiếng Kinh trong giao tiếp gia đình cao nhất.

Biểu 3.6: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tiếp cận sóng truyền hình và truyền thanh theo thành thị, nông thôn năm 2024

Đơn vị tính: %

	Cơ hội tiếp cận sóng truyền hình/truyền thanh	Tiếp cận sóng truyền hình/truyền thanh
CHUNG	93,8	79,2
Thành thị	97,6	82,2
Nông thôn	93,0	78,6

3.2.1.3. Tiếp cận internet

Điều tra 53 DTTS năm 2024 có câu hỏi hộ DTTS về thiết bị hộ sử dụng để kết nối internet tại nhà. Kết quả cho thấy, tỷ lệ hộ DTTS sử dụng thiết bị để kết nối internet tại nhà đạt 85,6%. Nếu việc sử dụng thiết bị để kết nối internet tại nhà được xem là hộ đã tiếp cận internet, thì có thể nói rằng tình trạng hộ DTTS được tiếp cận internet đã được cải thiện và có xu hướng tăng đáng kể theo thời gian cùng với xu hướng phát triển chung của xã hội. Tình trạng tiếp cận internet của hộ DTTS khu vực thành thị là cao hơn khoảng 8,2 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn (92,4% so với 84,2% năm 2024).

Trong số 53 DTTS, 21/53 dân tộc có tỷ lệ hộ sử dụng thiết bị để kết nối internet tại nhà đạt từ ngưỡng bình quân chung (85,6%) trở lên. Trong đó, 12 dân tộc có tỷ lệ rất cao (trên 90%). Hầu hết các DTTS còn lại đều có tỷ lệ hộ tiếp cận internet từ 56% trở lên. Duy nhất 2 dân tộc La Hủ và Rơ Măm - thường có địa bàn cư trú ở những ngôi làng nằm sâu trong các khu vực núi non, nơi điều kiện tự nhiên khá khắc nghiệt, điều kiện sống có thể còn khó khăn, hạ tầng cơ sở hạn chế - có tỷ lệ này thấp nhất (43,9% và 31,8% theo tuần tự). Tuy vậy, so với trước đây (những năm 2015 khi chưa có hộ nào của dân tộc này sử dụng internet) thì đây đã là sự cải thiện đáng ghi nhận về tình hình hộ DTTS tiếp cận internet. Rõ ràng là cơ hội tiếp cận thông tin của các hộ DTTS đã được mở rộng, từ đó góp phần nâng cao dân trí, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS.

3.2.2. Tiếp cận dịch vụ công cộng

3.2.2.1. Vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội

Các chính sách xã hội về vay vốn ưu đãi góp phần trợ giúp các hộ DTTS, đặc biệt là những hộ DTTS nghèo, cận nghèo hay vừa thoát nghèo có nguồn trợ lực phát triển sản xuất kinh doanh, cải thiện chất lượng cuộc sống và thêm cơ hội thoát nghèo bền vững.

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2024 cho thấy tỷ lệ hộ DTTS vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội năm 2023 và 6 tháng đầu năm 2024 là 22,0%. Mức độ vay vốn trong 53 DTTS là khác nhau. Trong đó, 34/53 DTTS đã có tỷ lệ được vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội trong giai đoạn quan sát cao hơn mức bình quân chung (22,0%). Dân tộc có tỷ lệ hộ vay vốn từ nguồn này thấp nhất là dân tộc Hoa (gần 5,7%), thấp hơn mức bình quân chung của 53 DTTS khoảng 3,9 lần.

Tỷ lệ hộ DTTS khu vực thành thị được vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội giai đoạn quan sát là 11,1%, thấp hơn khoảng 2,2 lần so với tỷ lệ này ở các hộ DTTS khu vực nông thôn (24,3%).

Hình thức nhận vốn vay ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội của các hộ DTTS chủ yếu là tiền mặt (99,2%) trong khi nhận vốn vay qua hình thức chuyển khoản chỉ chiếm tỷ lệ rất khiêm tốn (0,8%).

Biểu 3.7: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được vay vốn ưu đãi và hình thức nhận vốn vay ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội theo thành thị, nông thôn năm 2023 và 6 tháng đầu năm 2024

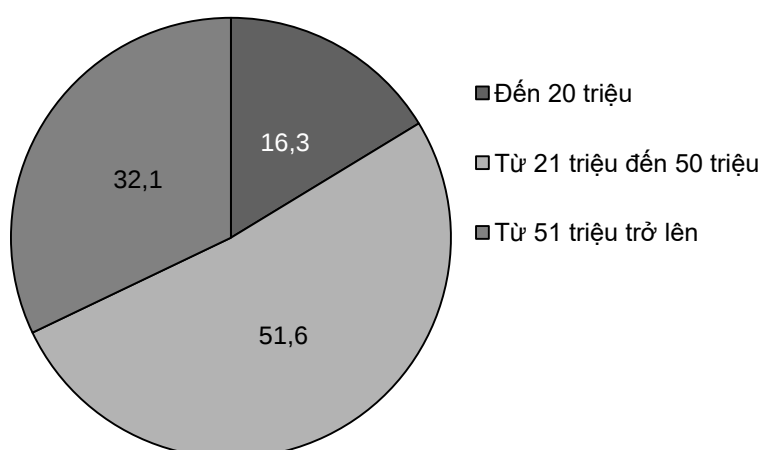
Đơn vị tính: %

	Vay vốn ưu đãi		Hình thức nhận vốn vay	
	Có vay	Không vay	Chuyển khoản	Tiền mặt
CHUNG	22,0	78,0	0,8	99,2
Thành thị	11,1	88,9	1,9	98,1
Nông thôn	24,3	75,7	0,7	99,3

Trong số các hộ DTTS được vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội giai đoạn quan sát, hơn một nửa số hộ DTTS này vay vốn ở mức từ 21-50 triệu đồng (51,6%), và khoảng 32,1% hộ DTTS vay vốn ở mức trên 51 triệu đồng. So sánh với kết quả Điều tra 53 DTTS thời điểm 01/10/2019, đã có sự chuyển dịch theo hướng tăng giá trị vốn vay ở các hộ DTTS. Đáng lưu ý là tỷ lệ hộ DTTS được vay vốn ưu đãi chính sách với mức vay trên 51 triệu đồng tăng thêm tới 24,8 điểm phần trăm, trong khi ghi nhận 12,7 điểm phần trăm và 12,1 điểm phần trăm giảm ở hai nhóm hộ DTTS còn lại (mức vay từ 21 đến 50 triệu đồng và mức vay từ 20 triệu đồng trở xuống theo tuần tự).

Hình 3.4: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội theo giá trị khoản vay năm 2023 và 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: %



Các hộ DTTS có nhu cầu vay vốn ưu đãi chính sách cho nhiều mục đích như tiêu dùng, đi học, chữa bệnh, sản xuất kinh doanh, trả nợ, sửa chữa/xây nhà ... Trong đó, vay vốn chính sách liên quan tới sản xuất kinh doanh vẫn là phổ biến (80,2% hộ DTTS có nhu cầu vay vốn ưu đãi chính sách năm 2025 có mục đích này). Vì vậy, cần có thêm nhiều chính sách ưu đãi để tạo điều kiện cho các hộ DTTS tiếp cận nguồn vốn vay.

3.2.2.2. Tiếp cận dịch vụ công cộng

Nhằm có thể đo lường khả năng tiếp cận các điểm/cơ sở cung cấp dịch vụ công cộng như trường học, bệnh viện, chợ/trung tâm thương mại của các hộ DTTS, Điều tra 53 DTTS năm 2024 có câu hỏi “Khoảng cách từ nhà ông/bà đến các điểm dịch vụ công cộng trên gần nhất là bao xa?”. Khoảng cách đo lường được xác định là độ dài quãng đường gần/ngắn nhất mà hộ có thể di chuyển tới bằng các phương tiện giao thông như xe máy, xe đạp, ô tô hoặc đi bộ.

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2024 cho biết khoảng cách trung bình từ nhà đến chợ (hoặc trung tâm thương mại) gần nhất của các hộ DTTS là 9,2 km. Đây là khoảng cách tương đối xa để các hộ DTTS có thể thường xuyên tiếp cận đến các điểm trung tâm hoạt động giao thương buôn bán và trao đổi hàng hóa. Khác biệt về khoảng cách này giữa 2 khu vực thành thị và nông thôn là khá rõ ràng (2,1 km so với 10,7 km theo tuần tự). 22/53 DTTS có khoảng cách trung bình từ nhà đến chợ/trung tâm thương mại từ ngưỡng bình quân chung 9,2 km trở xuống.

Với các dân tộc có địa bàn cư trú ở vùng sâu, vùng xa, hẻo lánh, miền núi có điều kiện địa lý khó khăn và sống tách biệt, khoảng cách trung bình từ nhà đến chợ/trung tâm thương mại là còn rất lớn. Ví dụ dân tộcƠ Đu là 49,9 km, Rơ Măm (44,6 km), La Hủ (40,9 km), Hà Nhì (38,6 km)... Trong khi, các dân tộc có địa bàn cư trú ở miền đồng bằng trung du, khoảng cách trung bình từ nhà đến chợ/trung tâm thương mại là dưới 5 km. Ví dụ dân tộc Brâu là 1,9 km, Hoa (2,6 km), Ngái (3,7 km), Khmer (3,7 km), Chăm (4,1 km) và Chơ Ro (4,3 km)...

Khoảng cách trung bình từ nhà đến bệnh viện gần nhất của đồng bào DTTS năm 2024 là 15,6 km. Trong đó, khoảng cách trung bình từ nhà đến bệnh viện gần nhất của các hộ DTTS khu vực thành thị là 3,2 km và khu vực nông thôn là 18,2 km (khác biệt tới hơn 15 km). 20/53 DTTS có khoảng cách trung bình từ nhà đến bệnh viện gần nhất từ ngưỡng bình quân chung (15,6 km) trở xuống. Trong đó, các hộ dân tộc Hoa có khoảng cách này gần nhất (5,5 km), tiếp theo là dân tộc Hrê (7,5 km) và Khmer (7,9 km).

Biểu 3.8: Khoảng cách trung bình từ nhà đến các điểm/cơ sở cung cấp dịch vụ công cộng của các hộ dân tộc thiểu số theo thành thị, nông thôn năm 2024

Đơn vị tính: %

	Chung	Thành thị	Nông thôn
Khoảng cách TB đến trường/điểm trường tiểu học	2,2	1,5	2,4
Khoảng cách TB đến trường/điểm trường THCS	3,4	1,9	3,7
Khoảng cách TB đến trường THPT	10,5	2,7	12,1
Khoảng cách TB đến bệnh viện	15,6	3,2	18,2
Khoảng cách TB đến chợ/trung tâm thương mại	9,2	2,1	10,7

Khoảng cách trung bình từ nhà đến các điểm trường/trường tiểu học và THCS gần nhất của đồng bào DTTS lần lượt là 2,2 km và 3,4 km, giảm so với thời điểm 01/10/2019 và 01/10/2015 (lần lượt là 2,2 km và 3,7 km; 2,5 km và 3,6 km). Tuy nhiên, khoảng cách trung bình đến trường THPT vẫn còn tương đối xa. Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2024 cho thấy học sinh THPT của các hộ DTTS cần di chuyển trung bình 10,5 km để đến trường (năm 2019 là 10,9 km). Khác biệt về khoảng cách này giữa khu vực thành thị và nông thôn là 9,4 km (2,7 km so với 12,1 km theo tuần tự). 21/53 DTTS có khoảng cách trung bình từ nhà tới trường THPT gần nhất từ ngưỡng bình quân chung (10,5 km) trở xuống. Các hộ dân tộc Hoa có khoảng cách trung bình này gần nhất (3,7 km), tiếp theo là dân tộc Hrê (5,1 km) và Khmer (5,2 km).

Như vậy, nếu tổng hợp quan sát cả 3 khoảng cách trung bình đề cập trên (các khoảng cách trung bình từ nhà tới trường THPT, tới bệnh viện và tới chợ/trung tâm thương mại), dân tộcƠ Đu, La Hủ và Rơ Măm còn khá nhiều khó khăn, trở ngại để tiếp cận các cơ sở cung cấp dịch vụ về y tế, giáo dục và thương mại. Vì đây là những dân tộc có khoảng cách di chuyển đến cả ba cơ sở cung cấp dịch vụ đều thuộc nhóm 5 DTTS có các khoảng cách tiếp cận xa nhất. Các dân tộc Hoa và Khmer có nhiều lợi thế hơn để tiếp cận các dịch vụ này bởi khoảng cách trung bình từ nhà tới 3 cơ sở cung cấp dịch vụ đều thuộc nhóm 5 DTTS có các khoảng cách tiếp cận gần nhất.

PHẦN III

BIỂU TỔNG HỢP

**Biểu 1.1: SỐ LƯỢNG XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ SỐ LƯỢNG THÔN
THUỘC CÁC XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN
VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2024**

	Tổng số xã vùng DTTS (Xã)	Tổng số thôn thuộc các xã vùng DTTS (Thôn)
TỔNG SỐ	4.161	37.744
Khu vực		
Biên giới	372	3.444
Khác	3.789	34.300
Thành thị, nông thôn		
Thành thị	639	6.596
Nông thôn	3.522	31.148
Vùng kinh tế - xã hội		
Trung du và miền núi phía Bắc	1.945	19.903
Đồng bằng sông Hồng	129	1.127
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	730	5.040
Tây Nguyên	597	5.550
Đông Nam Bộ	370	3.225
Đồng bằng sông Cửu Long	390	2.899
Tỉnh, thành phố		
Hà Nội	21	176
Hà Giang	193	2.071
Cao Bằng	161	1.462
Bắc Kạn	108	1.291
Tuyên Quang	129	1.629
Lào Cai	143	1.385
Điện Biên	127	1.430
Lai Châu	106	956
Sơn La	203	2.237
Yên Bái	147	1.157
Hoà Bình	150	1.467
Thái Nguyên	129	1.591
Lạng Sơn	199	1.637
Quảng Ninh	79	647
Bắc Giang	86	887
Phú Thọ	64	703
Vĩnh Phúc	16	184
Hải Dương	5	35
Ninh Bình	8	85

Biểu 1.1 (Tiếp theo)

	Tổng số xã vùng DTTS (Xã)	Tổng số thôn thuộc các xã vùng DTTS (Thôn)
Thanh Hóa	184	1.622
Nghệ An	139	1.182
Hà Tĩnh	6	61
Quảng Bình	18	166
Quảng Trị	36	245
Thừa Thiên Huế	28	172
Đà Nẵng	2	15
Quảng Nam	75	307
Quảng Ngãi	65	347
Bình Định	28	161
Phú Yên	30	178
Khánh Hòa	37	157
Ninh Thuận	37	222
Bình Thuận	45	205
Kon Tum	96	716
Gia Lai	191	1.398
Đắk Lắk	146	1.829
Đắk Nông	60	623
Lâm Đồng	104	984
Bình Phước	85	672
Tây Ninh	25	151
Bình Dương	39	253
Đồng Nai	86	492
Bà Rịa - Vũng Tàu	23	151
TP. Hồ Chí Minh	112	1.506
Long An	8	44
Trà Vinh	69	504
Vĩnh Long	14	96
An Giang	38	231
Kiên Giang	84	616
Cần Thơ	18	151
Hậu Giang	20	130
Sóc Trăng	71	522
Bạc Liêu	35	282
Cà Mau	33	323

Biểu 1.2: SỐ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ, CƠ SỞ CHẾ BIẾN NÔNG, LÂM, THỦY SẢN ĐÓNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO KHU VỰC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/7/2024

Đơn vị tính: DN/HTX/CSCB

	Tổng số	Số DN	Số HTX	Số CSCB
TỔNG SỐ	41.651	16.995	5.475	19.181
Khu vực				
Biên giới	2.099	634	366	1.099
Khác	39.552	16.361	5.109	18.082
Thành thị, nông thôn				
Thành thị	13.501	8.878	802	3.821
Nông thôn	28.150	8.117	4.673	15.360
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	15.444	3.952	2.909	8.583
Đồng bằng sông Hồng	2.136	596	198	1.342
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5.301	1.089	596	3.616
Tây Nguyên	5.681	2.628	802	2.251
Đông Nam Bộ	5.493	3.751	326	1.416
Đồng bằng sông Cửu Long	7.596	4.979	644	1.973
Tỉnh, thành phố				
Hà Nội	1.294	355	41	898
Hà Giang	944	304	338	302
Cao Bằng	223	59	89	75
Bắc Kạn	561	72	208	281
Tuyên Quang	754	255	276	223
Lào Cai	779	341	161	277
Điện Biên	857	239	97	521
Lai Châu	578	129	124	325
Sơn La	1.319	349	470	500
Yên Bái	1.572	329	266	977
Hoà Bình	1.302	455	228	619
Thái Nguyên	1.455	332	254	869
Lạng Sơn	1.557	714	213	630
Quảng Ninh	607	224	133	250
Bắc Giang	1.966	216	116	1.634
Phú Thọ	1.577	158	69	1.350
Vĩnh Phúc	30	9	12	9
Hải Dương	23	6	4	13
Ninh Bình	182	2	8	172

Biểu 1.2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: DN/HTX/CSCB

	Tổng số	Số DN	Số HTX	Số CSCB
Thanh Hóa	2.111	378	172	1.561
Nghệ An	453	201	88	164
Hà Tĩnh	26	10	13	3
Quảng Bình	96	38	16	42
Quảng Trị	82	20	16	46
Thừa Thiên Huế	175	36	20	119
Đà Nẵng	19	12	3	4
Quảng Nam	762	52	68	642
Quảng Ngãi	168	13	66	89
Bình Định	343	77	13	253
Phú Yên	333	17	18	298
Khánh Hòa	107	27	18	62
Ninh Thuận	456	126	52	278
Bình Thuận	170	82	33	55
Kon Tum	767	347	183	237
Gia Lai	750	234	161	355
Đắk Lắk	1.734	568	208	958
Đắk Nông	344	109	67	168
Lâm Đồng	2.086	1.370	183	533
Bình Phước	831	392	89	350
Tây Ninh	276	176	28	72
Bình Dương	2.064	1.823	35	206
Đồng Nai	929	330	127	472
Bà Rịa - Vũng Tàu	546	409	33	104
TP. Hồ Chí Minh	847	621	14	212
Long An	67	32	3	32
Trà Vinh	797	486	93	218
Vĩnh Long	69	45	7	17
An Giang	758	407	30	321
Kiên Giang	967	315	132	520
Cần Thơ	337	152	32	153
Hậu Giang	456	251	48	157
Sóc Trăng	2.933	2.463	143	327
Bạc Liêu	637	427	95	115
Cà Mau	575	401	61	113

BIỂU 1.3: TỶ LỆ THÔN THUỘC CÁC XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO TÌNH TRẠNG TIẾP CẬN ĐIỆN, KHU VỰC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/7/2024

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Điện lưới quốc gia	Điện lưới khác	Không có điện
TỔNG SỐ	100,0	98,7	0,7	0,6
Khu vực				
Biên giới	100,0	96,7	1,7	1,5
Khác	100,0	98,9	0,6	0,5
Thành thị, nông thôn				
Thành thị	100,0	99,8	0,2	0,0
Nông thôn	100,0	98,4	0,9	0,7
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	97,9	1,2	0,9
Đồng bằng sông Hồng	100,0	99,9	0,1	0,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	98,8	0,8	0,4
Tây Nguyên	100,0	99,7	0,3	0,1
Đông Nam Bộ	100,0	99,8	0,2	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	99,8	0,2	0,0
Tỉnh, thành phố				
Hà Nội	100,0	100,0	0,0	0,0
Hà Giang	100,0	94,3	4,0	1,7
Cao Bằng	100,0	94,7	3,0	2,3
Bắc Kạn	100,0	96,4	1,6	2,0
Tuyên Quang	100,0	99,9	0,1	0,0
Lào Cai	100,0	99,9	0,1	0,0
Điện Biên	100,0	91,7	3,4	4,8
Lai Châu	100,0	98,3	0,7	0,9
Sơn La	100,0	99,9	0,0	0,1
Yên Bái	100,0	97,2	1,9	0,9
Hoà Bình	100,0	100,0	0,0	0,0
Thái Nguyên	100,0	100,0	0,0	0,0
Lạng Sơn	100,0	100,0	0,0	0,0
Quảng Ninh	100,0	100,0	0,0	0,0
Bắc Giang	100,0	100,0	0,0	0,0
Phú Thọ	100,0	100,0	0,0	0,0
Vĩnh Phúc	100,0	99,5	0,5	0,0
Hải Dương	100,0	100,0	0,0	0,0
Ninh Bình	100,0	100,0	0,0	0,0

Biểu 1.3 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Điện lưới quốc gia	Điện lưới khác	Không có điện
Thanh Hóa	100,0	99,7	0,0	0,3
Nghệ An	100,0	98,8	0,6	0,6
Hà Tĩnh	100,0	100,0	0,0	0,0
Quảng Bình	100,0	80,1	15,1	4,8
Quảng Trị	100,0	100,0	0,0	0,0
Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	0,0	0,0
Đà Nẵng	100,0	100,0	0,0	0,0
Quảng Nam	100,0	97,4	2,6	0,0
Quảng Ngãi	100,0	100,0	0,0	0,0
Bình Định	100,0	98,8	1,2	0,0
Phú Yên	100,0	100,0	0,0	0,0
Khánh Hòa	100,0	100,0	0,0	0,0
Ninh Thuận	100,0	100,0	0,0	0,0
Bình Thuận	100,0	100,0	0,0	0,0
Kon Tum	100,0	100,0	0,0	0,0
Gia Lai	100,0	99,4	0,6	0,0
Đắk Lắk	100,0	99,5	0,3	0,2
Đắk Nông	100,0	100,0	0,0	0,0
Lâm Đồng	100,0	100,0	0,0	0,0
Bình Phước	100,0	100,0	0,0	0,0
Tây Ninh	100,0	100,0	0,0	0,0
Bình Dương	100,0	100,0	0,0	0,0
Đồng Nai	100,0	100,0	0,0	0,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	100,0	0,0	0,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	99,7	0,3	0,0
Long An	100,0	100,0	0,0	0,0
Trà Vinh	100,0	100,0	0,0	0,0
Vĩnh Long	100,0	100,0	0,0	0,0
An Giang	100,0	100,0	0,0	0,0
Kiên Giang	100,0	99,8	0,2	0,0
Cần Thơ	100,0	100,0	0,0	0,0
Hậu Giang	100,0	100,0	0,0	0,0
Sóc Trăng	100,0	99,2	0,8	0,0
Bạc Liêu	100,0	100,0	0,0	0,0
Cà Mau	100,0	100,0	0,0	0,0

**Biểu 1.4: TỶ LỆ KI-LÔ-MÉT THEO LOẠI ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ TRUNG TÂM XÃ
VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ ĐẾN TRUNG TÂM HUYỆN, KHU VỰC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/7/2024**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Đường nhựa	Đường bê tông/xi măng	Đường rải sỏi, đá	Đường lát gạch	Đường đất	Khác
TỔNG SỐ	100,0	85,1	12,8	1,0	0,0	0,9	0,1
Khu vực							
Biên giới	100,0	85,6	12,1	0,5	0,0	1,8	0,0
Khác	100,0	85,1	12,9	1,1	0,0	0,8	0,1
Thành thị, nông thôn							
Thành thị	100,0	86,2	12,3	1,0	0,1	0,4	0,0
Nông thôn	100,0	85,1	12,8	1,0	0,0	1,0	0,1
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	86,6	11,3	1,0	0,0	1,0	0,1
Đồng bằng sông Hồng	100,0	84,5	15,0	0,2	0,0	0,3	0,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	81,2	16,8	0,8	0,0	1,0	0,2
Tây Nguyên	100,0	81,2	15,9	1,8	0,0	1,0	0,0
Đông Nam Bộ	100,0	96,7	2,6	0,3	0,0	0,3	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	83,2	15,5	0,5	0,1	0,7	0,0
Tỉnh, thành phố							
Hà Nội	100,0	91,2	8,8	0,0	0,0	0,0	0,0
Hà Giang	100,0	90,6	8,7	0,2	0,0	0,5	0,0
Cao Bằng	100,0	84,5	11,7	2,3	0,0	1,5	0,0
Bắc Kạn	100,0	92,9	6,1	0,0	0,0	1,0	0,0
Tuyên Quang	100,0	89,9	9,2	0,4	0,0	0,5	0,0
Lào Cai	100,0	89,4	9,4	0,8	0,0	0,4	0,0
Điện Biên	100,0	83,5	10,7	4,2	0,0	1,6	0,0
Lai Châu	100,0	95,2	4,3	0,1	0,0	0,4	0,0
Sơn La	100,0	90,7	6,6	0,0	0,0	1,8	0,8
Yên Bái	100,0	83,5	14,4	1,1	0,0	1,0	0,0
Hoà Bình	100,0	77,2	19,4	1,4	0,0	2,0	0,0
Thái Nguyên	100,0	80,7	18,3	0,8	0,0	0,2	0,0
Lạng Sơn	100,0	85,6	11,9	1,0	0,0	1,5	0,0
Quảng Ninh	100,0	85,3	14,2	0,2	0,0	0,3	0,0
Bắc Giang	100,0	75,5	24,5	0,0	0,0	0,0	0,0
Phú Thọ	100,0	68,5	28,5	3,0	0,0	0,0	0,0
Vĩnh Phúc	100,0	81,4	17,2	0,7	0,0	0,7	0,0
Hải Dương	100,0	70,2	29,8	0,0	0,0	0,0	0,0
Ninh Bình	100,0	62,6	37,4	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 1.4 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Đường nhựa	Đường bê tông/xi măng	Đường rải sỏi, đá	Đường lát gạch	Đường đất	Khác
Thanh Hóa	100,0	92,5	7,3	0,1	0,0	0,1	0,0
Nghệ An	100,0	88,2	6,4	0,8	0,0	3,5	1,1
Hà Tĩnh	100,0	86,8	7,5	5,7	0,0	0,0	0,0
Quảng Bình	100,0	76,9	22,7	0,4	0,0	0,0	0,0
Quảng Trị	100,0	81,9	18,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Thừa Thiên Huế	100,0	97,6	2,4	0,0	0,0	0,0	0,0
Đà Nẵng	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Quảng Nam	100,0	60,0	35,0	3,5	0,0	1,5	0,0
Quảng Ngãi	100,0	64,3	35,4	0,4	0,0	0,0	0,0
Bình Định	100,0	40,7	59,3	0,0	0,0	0,0	0,0
Phú Yên	100,0	76,2	23,8	0,0	0,0	0,0	0,0
Khánh Hòa	100,0	90,8	9,2	0,0	0,0	0,0	0,0
Ninh Thuận	100,0	78,0	22,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Bình Thuận	100,0	98,1	1,9	0,0	0,0	0,0	0,0
Kon Tum	100,0	72,8	22,5	1,9	0,0	2,7	0,0
Gia Lai	100,0	80,1	18,7	0,7	0,1	0,4	0,0
Đắk Lắk	100,0	79,8	16,9	2,9	0,0	0,5	0,0
Đắk Nông	100,0	90,1	7,7	0,1	0,0	2,1	0,0
Lâm Đồng	100,0	87,4	8,9	3,1	0,0	0,6	0,0
Bình Phước	100,0	97,0	2,1	0,6	0,0	0,3	0,0
Tây Ninh	100,0	97,8	2,2	0,0	0,0	0,0	0,0
Bình Dương	100,0	97,6	0,7	1,0	0,0	0,7	0,0
Đồng Nai	100,0	98,9	1,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	95,1	3,0	0,0	0,0	2,0	0,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	91,9	7,9	0,0	0,2	0,0	0,0
Long An	100,0	97,0	2,6	0,4	0,0	0,0	0,0
Trà Vinh	100,0	86,0	12,9	0,3	0,0	0,9	0,0
Vĩnh Long	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
An Giang	100,0	90,0	8,0	1,9	0,0	0,0	0,0
Kiên Giang	100,0	84,2	15,2	0,2	0,4	0,0	0,0
Cần Thơ	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hậu Giang	100,0	96,5	3,5	0,0	0,0	0,0	0,0
Sóc Trăng	100,0	71,1	26,9	0,9	0,1	1,0	0,0
Bạc Liêu	100,0	85,8	14,2	0,0	0,0	0,0	0,0
Cà Mau	100,0	82,1	15,4	0,0	0,0	2,4	0,0

BIỂU 1.5: TỶ LỆ THÔN CỦA CÁC XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO LOẠI ĐƯỜNG GIAO THÔNG ĐẾN TRUNG TÂM XÃ, KHU VỰC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/7/2024

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Đường nhựa	Đường bê tông/ xi măng	Đường rải sỏi, đá	Đường lát gạch	Khác
TỔNG SỐ	100,0	53,9	41,4	2,2	0,0	2,5
Khu vực						
Biên giới	100,0	43,6	46,2	4,8	0,0	5,3
Khác	100,0	54,9	40,9	1,9	0,0	2,2
Thành thị, nông thôn						
Thành thị	100,0	80,2	19,3	0,3	0,1	0,2
Nông thôn	100,0	48,3	46,1	2,6	0,0	3,0
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	41,5	51,1	3,2	0,1	4,1
Đồng bằng sông Hồng	100,0	52,6	47,4	0,0	0,0	0,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	55,8	40,5	1,9	0,0	1,8
Tây Nguyên	100,0	68,4	30,1	1,2	0,0	0,3
Đông Nam Bộ	100,0	90,9	8,6	0,5	0,0	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	66,8	32,8	0,2	0,0	0,1
Tỉnh, thành phố						
Hà Nội	100,0	66,5	33,5	0,0	0,0	0,0
Hà Giang	100,0	37,1	54,7	2,4	0,1	5,7
Cao Bằng	100,0	31,8	51,2	12,7	0,0	4,2
Bắc Kạn	100,0	41,3	54,7	1,8	0,0	2,2
Tuyên Quang	100,0	41,4	55,8	2,0	0,0	0,8
Lào Cai	100,0	42,1	54,7	2,5	0,0	0,8
Điện Biên	100,0	36,6	45,9	11,3	0,0	6,2
Lai Châu	100,0	48,6	45,8	3,9	0,0	1,7
Sơn La	100,0	53,6	26,7	2,2	0,2	17,2
Yên Bái	100,0	34,1	62,7	1,3	0,0	1,9
Hoà Bình	100,0	40,8	58,2	0,7	0,1	0,1
Thái Nguyên	100,0	41,7	57,8	0,5	0,0	0,0
Lạng Sơn	100,0	43,1	51,3	1,4	0,0	4,2
Quảng Ninh	100,0	49,9	50,1	0,0	0,0	0,0
Bắc Giang	100,0	32,6	67,0	0,2	0,0	0,2
Phú Thọ	100,0	57,2	40,3	2,0	0,0	0,6
Vĩnh Phúc	100,0	64,1	35,9	0,0	0,0	0,0
Hải Dương	100,0	54,3	45,7	0,0	0,0	0,0
Ninh Bình	100,0	18,8	81,2	0,0	0,0	0,0

Biểu 1.5 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Đường nhựa	Đường bê tông/ xi măng	Đường rải sỏi, đá	Đường lát gạch	Khác
Thanh Hóa	100,0	57,5	40,2	0,8	0,0	1,5
Nghệ An	100,0	60,2	30,3	4,9	0,1	4,6
Hà Tĩnh	100,0	70,5	29,5	0,0	0,0	0,0
Quảng Bình	100,0	33,7	58,4	6,6	0,0	1,2
Quảng Trị	100,0	59,2	36,7	1,6	0,0	2,4
Thừa Thiên Huế	100,0	68,6	31,4	0,0	0,0	0,0
Đà Nẵng	100,0	73,3	26,7	0,0	0,0	0,0
Quảng Nam	100,0	47,6	50,5	0,7	0,0	1,3
Quảng Ngãi	100,0	30,3	68,6	0,9	0,0	0,3
Bình Định	100,0	32,3	66,5	0,6	0,0	0,6
Phú Yên	100,0	48,9	49,4	1,1	0,0	0,6
Khánh Hòa	100,0	68,2	31,8	0,0	0,0	0,0
Ninh Thuận	100,0	54,5	45,5	0,0	0,0	0,0
Bình Thuận	100,0	85,4	13,7	1,0	0,0	0,0
Kon Tum	100,0	61,9	36,9	1,3	0,0	0,0
Gia Lai	100,0	67,2	32,2	0,3	0,1	0,3
Đắk Lắk	100,0	64,5	32,9	2,1	0,0	0,6
Đắk Nông	100,0	72,1	27,0	0,8	0,0	0,2
Lâm Đồng	100,0	79,8	18,8	1,1	0,0	0,3
Bình Phước	100,0	84,5	14,4	0,9	0,0	0,1
Tây Ninh	100,0	94,7	4,6	0,7	0,0	0,0
Bình Dương	100,0	93,7	4,0	2,4	0,0	0,0
Đồng Nai	100,0	84,3	15,2	0,4	0,0	0,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	94,1	5,9	0,0	0,0	0,0
Long An	100,0	84,1	15,9	0,0	0,0	0,0
Trà Vinh	100,0	94,6	5,2	0,2	0,0	0,0
Vĩnh Long	100,0	81,3	18,8	0,0	0,0	0,0
An Giang	100,0	94,4	5,6	0,0	0,0	0,0
Kiên Giang	100,0	53,7	46,3	0,0	0,0	0,0
Cần Thơ	100,0	60,9	39,1	0,0	0,0	0,0
Hậu Giang	100,0	74,6	25,4	0,0	0,0	0,0
Sóc Trăng	100,0	62,5	35,6	1,1	0,0	0,8
Bạc Liêu	100,0	59,2	40,8	0,0	0,0	0,0
Cà Mau	100,0	35,0	65,0	0,0	0,0	0,0

**Biểu 1.6: SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ
THEO TÌNH TRẠNG NHÀ VĂN HÓA XÃ, KHU VỰC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/7/2024**

Đơn vị tính: Xã

	Tổng số xã	Số xã vùng DTTS theo tình trạng nhà văn hóa xã			Tỷ lệ xã có nhà văn hóa (%)
		Có	Không	Đang xây dựng	
TỔNG SỐ	4.161	3.281	819	61	78,9
Khu vực					
Biên giới	372	264	101	7	71,0
Khác	3.789	3.017	718	54	79,6
Thành thị, nông thôn					
Thành thị	639	400	233	6	62,6
Nông thôn	3.522	2.881	586	55	81,8
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	1.945	1.521	393	31	78,2
Đồng bằng sông Hồng	129	108	21	-	83,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	730	621	98	11	85,1
Tây Nguyên	597	459	127	11	76,9
Đông Nam Bộ	370	244	123	3	65,9
Đồng bằng sông Cửu Long	390	328	57	5	84,1
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	21	11	10	-	52,4
Hà Giang	193	109	84	-	56,5
Cao Bằng	161	73	86	2	45,3
Bắc Kạn	108	76	29	3	70,4
Tuyên Quang	129	126	3	-	97,7
Lào Cai	143	135	5	3	94,4
Điện Biên	127	93	34	-	73,2
Lai Châu	106	95	10	1	89,6
Sơn La	203	195	7	1	96,1
Yên Bái	147	126	17	4	85,7
Hoà Bình	150	105	39	6	70,0
Thái Nguyên	129	122	7	-	94,6
Lạng Sơn	199	130	58	11	65,3
Quảng Ninh	79	69	10	-	87,3
Bắc Giang	86	84	2	-	97,7
Phú Thọ	64	52	12	-	81,3
Vĩnh Phúc	16	16	-	-	100,0
Hải Dương	5	4	1	-	80,0

Biểu 1.6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Xã

	Tổng số xã	Số xã vùng DTTS theo tình trạng nhà văn hóa xã			Tỷ lệ xã có nhà văn hóa (%)
		Có	Không	Đang xây dựng	
Ninh Bình	8	8	-	-	100,0
Thanh Hóa	184	169	13	2	91,8
Nghệ An	139	117	19	3	84,2
Hà Tĩnh	6	6	-	-	100,0
Quảng Bình	18	14	4	-	77,8
Quảng Trị	36	21	13	2	58,3
Thừa Thiên Huế	28	21	7	-	75,0
Đà Nẵng	2	2	-	-	100,0
Quảng Nam	75	55	17	3	73,3
Quảng Ngãi	65	63	2	-	96,9
Bình Định	28	25	3	-	89,3
Phú Yên	30	25	5	-	83,3
Khánh Hòa	37	31	6	-	83,8
Ninh Thuận	37	28	8	1	75,7
Bình Thuận	45	44	1	-	97,8
Kon Tum	96	67	28	1	69,8
Gia Lai	191	152	38	1	79,6
Đắk Lắk	146	91	48	7	62,3
Đắk Nông	60	58	2	-	96,7
Lâm Đồng	104	91	11	2	87,5
Bình Phước	85	57	28	-	67,1
Tây Ninh	25	21	4	-	84,0
Bình Dương	39	25	14	-	64,1
Đồng Nai	86	80	5	1	93,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	23	23	-	-	100,0
TP. Hồ Chí Minh	112	38	72	2	33,9
Long An	8	7	1	-	87,5
Trà Vinh	69	66	3	-	95,7
Vĩnh Long	14	10	3	1	71,4
An Giang	38	25	12	1	65,8
Kiên Giang	84	63	19	2	75,0
Cần Thơ	18	18	-	-	100,0
Hậu Giang	20	19	1	-	95,0
Sóc Trăng	71	63	8	-	88,7
Bạc Liêu	35	31	4	-	88,6
Cà Mau	33	26	6	1	78,8

**Biểu 1.7: SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ THÔN CỦA CÁC XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ
CÓ NHÀ VĂN HÓA/SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG THEO KHU VỰC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/7/2024**

	Tổng số thôn (Thôn)	Số thôn có nhà văn hóa (Thôn)	Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa (%)
TỔNG SỐ	37.744	34.265	90,8
Khu vực			
Biên giới	3.444	3.044	88,4
Khác	34.300	31.221	91,0
Thành thị, nông thôn			
Thành thị	6.596	5.331	80,8
Nông thôn	31.148	28.934	92,9
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	19.903	18.324	92,1
Đồng bằng sông Hồng	1.127	1.118	99,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5.040	4.848	96,2
Tây Nguyên	5.550	5.150	92,8
Đông Nam Bộ	3.225	2.486	77,1
Đồng bằng sông Cửu Long	2.899	2.339	80,7
Tỉnh, thành phố			
Hà Nội	176	171	97,2
Hà Giang	2.071	1.792	86,5
Cao Bằng	1.462	1.401	95,8
Bắc Kạn	1.291	1.214	94,0
Tuyên Quang	1.629	1.598	98,1
Lào Cai	1.385	1.300	93,9
Điện Biên	1.430	846	59,2
Lai Châu	956	887	92,8
Sơn La	2.237	2.040	91,2
Yên Bái	1.157	1.091	94,3
Hoà Bình	1.467	1.416	96,5
Thái Nguyên	1.591	1.559	98,0
Lạng Sơn	1.637	1.597	97,6
Quảng Ninh	647	646	99,8
Bắc Giang	887	885	99,8
Phú Thọ	703	698	99,3
Vĩnh Phúc	184	182	98,9
Hải Dương	35	34	97,1
Ninh Bình	85	85	100,0

Biểu 1.7 (Tiếp theo)

	Tổng số thôn (Thôn)	Số thôn có nhà văn hóa (Thôn)	Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa (%)
Thanh Hóa	1.622	1.552	95,7
Nghệ An	1.182	1.151	97,4
Hà Tĩnh	61	61	100,0
Quảng Bình	166	142	85,5
Quảng Trị	245	226	92,2
Thừa Thiên Huế	172	171	99,4
Đà Nẵng	15	15	100,0
Quảng Nam	307	302	98,4
Quảng Ngãi	347	331	95,4
Bình Định	161	161	100,0
Phú Yên	178	177	99,4
Khánh Hòa	157	154	98,1
Ninh Thuận	222	201	90,5
Bình Thuận	205	204	99,5
Kon Tum	716	702	98,0
Gia Lai	1.398	1.365	97,6
Đắk Lắk	1.829	1.627	89,0
Đắk Nông	623	588	94,4
Lâm Đồng	984	868	88,2
Bình Phước	672	658	97,9
Tây Ninh	151	120	79,5
Bình Dương	253	187	73,9
Đồng Nai	492	482	98,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	151	122	80,8
TP. Hồ Chí Minh	1.506	917	60,9
Long An	44	44	100,0
Trà Vinh	504	501	99,4
Vĩnh Long	96	40	41,7
An Giang	231	48	20,8
Kiên Giang	616	409	66,4
Cần Thơ	151	151	100,0
Hậu Giang	130	112	86,2
Sóc Trăng	522	470	90,0
Bạc Liêu	282	243	86,2
Cà Mau	323	321	99,4

Biểu 1.8: TỶ LỆ XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ CÓ TRẠM Y TẾ THEO MỨC ĐỘ KIÊN CỐ VÀ TỶ LỆ XÃ CÓ TRẠM Y TẾ ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA THEO KHU VỰC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/7/2024

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ xã có trạm y tế	Tỷ lệ xã có trạm y tế chia theo mức độ kiên cố				Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Thiếu kiên cố và đơn sơ	
TỔNG SỐ	99,1	100,0	96,0	4,0	0,0	82,3
Khu vực						
Biên giới	98,9	100,0	96,5	3,5	0,0	77,4
Khác	99,1	100,0	96,0	4,0	0,1	82,7
Thành thị, nông thôn						
Thành thị	99,2	100,0	98,3	1,7	0,0	80,8
Nông thôn	99,0	100,0	95,6	4,4	0,1	82,5
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	98,5	100,0	96,6	3,3	0,1	83,1
Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	98,4	1,6	0,0	80,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	98,9	100,0	94,3	5,7	0,0	74,8
Tây Nguyên	100,0	100,0	94,1	5,9	0,0	83,9
Đông Nam Bộ	99,7	100,0	95,7	4,3	0,0	78,3
Đồng bằng sông Cửu Long	99,7	100,0	98,7	1,3	0,0	93,6
Tỉnh, thành phố						
Hà Nội	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	95,2
Hà Giang	92,7	100,0	100,0	0,0	0,0	91,6
Cao Bằng	100,0	100,0	99,4	0,6	0,0	87,0
Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	94,4
Tuyên Quang	96,9	100,0	80,8	18,4	0,8	85,6
Lào Cai	100,0	100,0	97,9	2,1	0,0	90,9
Điện Biên	100,0	100,0	95,3	4,7	0,0	59,8
Lai Châu	100,0	100,0	91,5	8,5	0,0	77,4
Sơn La	100,0	100,0	96,6	3,0	0,5	64,5
Yên Bái	92,5	100,0	98,5	1,5	0,0	83,8
Hoà Bình	100,0	100,0	99,3	0,7	0,0	65,3
Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	97,7
Lạng Sơn	100,0	100,0	95,5	4,5	0,0	94,5
Quảng Ninh	100,0	100,0	98,7	1,3	0,0	82,3
Bắc Giang	100,0	100,0	96,5	3,5	0,0	86,0
Phú Thọ	100,0	100,0	98,4	1,6	0,0	95,3
Vĩnh Phúc	100,0	100,0	93,8	6,3	0,0	43,8
Hải Dương	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	80,0
Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	100,0

Biểu 1.8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ xã có trạm y tế	Tỷ lệ xã có trạm y tế chia theo mức độ kiên cố				Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Thiếu kiên cố và đơn sơ	
Thanh Hóa	100,0	100,0	95,1	4,9	0,0	64,1
Nghệ An	100,0	100,0	89,2	10,8	0,0	78,4
Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	100,0
Quảng Bình	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	55,6
Quảng Trị	100,0	100,0	97,2	2,8	0,0	61,1
Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	64,3
Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	100,0
Quảng Nam	100,0	100,0	84,0	16,0	0,0	69,3
Quảng Ngãi	100,0	100,0	98,5	1,5	0,0	75,4
Bình Định	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	75,0
Phú Yên	96,7	100,0	93,1	6,9	0,0	89,7
Khánh Hòa	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	94,6
Ninh Thuận	94,6	100,0	97,1	2,9	0,0	94,3
Bình Thuận	88,9	100,0	100,0	0,0	0,0	97,5
Kon Tum	100,0	100,0	93,8	6,3	0,0	94,8
Gia Lai	100,0	100,0	92,7	7,3	0,0	77,0
Đắk Lắk	100,0	100,0	92,5	7,5	0,0	89,7
Đắk Nông	100,0	100,0	96,7	3,3	0,0	91,7
Lâm Đồng	100,0	100,0	98,1	1,9	0,0	74,0
Bình Phước	98,8	100,0	92,9	7,1	0,0	84,5
Tây Ninh	100,0	100,0	92,0	8,0	0,0	84,0
Bình Dương	100,0	100,0	94,9	5,1	0,0	92,3
Đồng Nai	100,0	100,0	93,0	7,0	0,0	77,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	95,7
TP. Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	64,3
Long An	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	100,0
Trà Vinh	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	100,0
Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	100,0
An Giang	100,0	100,0	97,4	2,6	0,0	78,9
Kiên Giang	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	97,6
Cần Thơ	94,4	100,0	100,0	0,0	0,0	94,1
Hậu Giang	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	95,0
Sóc Trăng	100,0	100,0	97,2	2,8	0,0	91,5
Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	85,7
Cà Mau	100,0	100,0	93,9	6,1	0,0	93,9

**Biểu 1.9: TỶ LỆ TRẠM Y TẾ CÓ BÁC SỸ VÀ TỶ LỆ THÔN CÓ NHÂN VIÊN Y TẾ THÔN/BẢN
THEO KHU VỰC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ,
01/7/2024**

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ	Tỷ lệ thôn có nhân viên y tế thôn/bản
TỔNG SỐ	82,3	86,4
Khu vực		
Biên giới	79,1	86,6
Khác	82,7	86,4
Thành thị, nông thôn		
Thành thị	77,4	64,2
Nông thôn	83,2	91,1
Vùng kinh tế - xã hội		
Trung du và miền núi phía Bắc	77,7	92,1
Đồng bằng sông Hồng	88,4	86,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	83,0	67,5
Tây Nguyên	88,8	94,6
Đông Nam Bộ	86,7	65,6
Đồng bằng sông Cửu Long	88,2	87,8
Tỉnh, thành phố		
Hà Nội	100,0	93,2
Hà Giang	70,9	93,0
Cao Bằng	83,2	99,7
Bắc Kạn	94,4	99,6
Tuyên Quang	87,2	99,6
Lào Cai	35,0	86,9
Điện Biên	76,4	54,2
Lai Châu	50,9	90,2
Sơn La	89,7	98,2
Yên Bái	73,5	88,9
Hoà Bình	84,7	87,7
Thái Nguyên	86,0	95,3
Lạng Sơn	77,9	97,0
Quảng Ninh	81,0	79,6
Bắc Giang	100,0	100,0
Phú Thọ	84,4	100,0
Vĩnh Phúc	100,0	100,0
Hải Dương	100,0	71,4
Ninh Bình	100,0	100,0

Biểu 1.9 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ	Tỷ lệ thôn có nhân viên y tế thôn/bản
Thanh Hóa	92,9	17,7
Nghệ An	89,9	98,2
Hà Tĩnh	83,3	100,0
Quảng Bình	94,4	46,4
Quảng Trị	97,2	100,0
Thừa Thiên Huế	96,4	49,4
Đà Nẵng	50,0	100,0
Quảng Nam	74,7	100,0
Quảng Ngãi	95,4	97,1
Bình Định	100,0	89,4
Phú Yên	55,2	97,2
Khánh Hòa	64,9	86,0
Ninh Thuận	31,4	82,4
Bình Thuận	52,5	93,7
Kon Tum	96,9	92,7
Gia Lai	79,1	93,7
Đắk Lắk	94,5	95,6
Đắk Nông	98,3	100,0
Lâm Đồng	85,6	92,3
Bình Phước	73,8	93,2
Tây Ninh	60,0	93,4
Bình Dương	100,0	100,0
Đồng Nai	96,5	93,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	43,5	76,8
TP. Hồ Chí Minh	99,1	34,5
Long An	100,0	90,9
Trà Vinh	91,3	96,8
Vĩnh Long	100,0	93,8
An Giang	84,2	75,3
Kiên Giang	71,4	82,8
Cần Thơ	100,0	74,2
Hậu Giang	90,0	86,9
Sóc Trăng	88,7	91,2
Bạc Liêu	100,0	100,0
Cà Mau	100,0	80,2

Biểu 1.10: TỶ LỆ LÃNH ĐẠO, NHÂN VIÊN TRẠM Y TẾ CỦA CÁC XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO TRÌNH ĐỘ, KHU VỰC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/7/2024

Đơn vị tính: %

	Chung	Bác sỹ	Y sỹ/Y tá/ Điều dưỡng viên	Nữ hộ sinh	Dược sỹ	Dược tá	Nhân viên khác
TỔNG SỐ	100,0	15,3	48,7	16,4	10,6	2,6	6,4
Khu vực							
Biên giới	100,0	15,7	49,7	16,2	9,9	2,3	6,2
Khác	100,0	15,3	48,7	16,4	10,6	2,6	6,4
Thành thị, nông thôn							
Thành thị	100,0	15,3	46,5	15,7	12,5	3,3	6,6
Nông thôn	100,0	15,3	49,2	16,5	10,2	2,4	6,4
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	14,6	52,7	16,1	9,0	2,1	5,4
Đồng bằng sông Hồng	100,0	15,9	52,5	13,0	7,2	3,9	7,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	16,5	48,2	16,3	8,7	2,3	8,0
Tây Nguyên	100,0	15,5	43,4	18,2	11,9	2,4	8,6
Đông Nam Bộ	100,0	15,9	43,1	15,6	14,9	4,0	6,5
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	15,1	45,8	16,7	14,7	3,3	4,4
Tỉnh, thành phố							
Hà Nội	100,0	15,3	42,3	15,3	14,1	9,8	3,1
Hà Giang	100,0	14,4	56,5	18,1	9,4	0,7	1,0
Cao Bằng	100,0	18,4	57,6	19,2	2,7	0,9	1,2
Bắc Kạn	100,0	22,4	58,4	15,6	2,1	1,1	0,4
Tuyên Quang	100,0	17,4	64,4	12,3	2,6	0,8	2,6
Lào Cai	100,0	6,8	54,4	17,6	16,0	1,0	4,2
Điện Biên	100,0	15,4	47,9	17,7	13,0	1,1	4,9
Lai Châu	100,0	9,9	56,0	11,6	11,3	1,3	9,9
Sơn La	100,0	15,3	54,7	15,8	5,7	1,6	6,8
Yên Bái	100,0	16,6	41,9	22,9	14,1	3,8	0,6
Hoà Bình	100,0	12,6	43,6	16,3	13,8	6,4	7,4
Thái Nguyên	100,0	14,2	60,9	11,7	8,0	3,1	2,1
Lạng Sơn	100,0	14,3	51,6	17,7	3,9	0,9	11,6
Quảng Ninh	100,0	14,7	58,9	11,8	2,3	1,1	11,2
Bắc Giang	100,0	17,0	45,5	14,6	10,5	4,0	8,4
Phú Thọ	100,0	15,1	42,9	11,0	16,3	2,7	12,0
Vĩnh Phúc	100,0	19,5	43,9	13,0	12,2	7,3	4,1
Hải Dương	100,0	19,2	42,3	23,1	15,4	0,0	0,0

Biểu 1.10 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

	Chung	Bác sỹ	Y sỹ/Y tá/ Điều dưỡng viên	Nữ hộ sinh	Dược sỹ	Dược tá	Nhân viên khác
Ninh Bình	100,0	18,2	50,0	11,4	15,9	4,5	0,0
Thanh Hóa	100,0	22,4	58,2	13,5	3,6	1,7	0,5
Nghệ An	100,0	16,6	42,2	19,3	8,2	3,2	10,6
Hà Tĩnh	100,0	13,2	57,9	15,8	13,2	0,0	0,0
Quảng Bình	100,0	16,7	35,7	18,3	14,3	2,4	12,7
Quảng Trị	100,0	20,0	34,6	17,1	14,2	7,1	7,1
Thừa Thiên Huế	100,0	25,0	28,4	17,6	11,4	2,8	14,8
Đà Nẵng	100,0	10,0	65,0	5,0	10,0	0,0	10,0
Quảng Nam	100,0	17,8	41,9	14,0	7,4	2,8	16,2
Quảng Ngãi	100,0	20,0	50,4	20,5	4,5	0,3	4,3
Bình Định	100,0	17,8	50,9	13,5	6,7	0,0	11,0
Phú Yên	100,0	7,2	66,8	13,2	11,5	0,4	0,9
Khánh Hòa	100,0	9,0	39,0	12,7	13,5	3,4	22,5
Ninh Thuận	100,0	4,4	57,4	22,1	13,7	0,8	1,6
Bình Thuận	100,0	7,2	47,9	16,2	15,2	2,4	11,0
Kon Tum	100,0	18,8	34,7	18,6	18,2	2,3	7,4
Gia Lai	100,0	15,5	46,3	19,0	8,2	1,1	9,8
Đắk Lắk	100,0	13,5	44,3	16,1	12,6	4,2	9,3
Đắk Nông	100,0	16,7	45,7	18,3	14,7	0,7	3,8
Lâm Đồng	100,0	15,7	43,0	20,1	9,5	2,2	9,5
Bình Phước	100,0	13,0	38,5	20,6	16,4	3,8	7,7
Tây Ninh	100,0	10,2	48,4	14,6	16,6	1,9	8,3
Bình Dương	100,0	22,3	43,9	14,3	14,3	2,8	2,4
Đồng Nai	100,0	12,4	53,4	14,3	13,9	1,7	4,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	5,5	35,5	20,2	15,3	12,6	10,9
TP. Hồ Chí Minh	100,0	22,3	36,9	13,2	14,8	5,1	7,7
Long An	100,0	17,0	35,8	17,0	15,1	7,5	7,5
Trà Vinh	100,0	19,2	46,5	15,3	15,8	1,9	1,2
Vĩnh Long	100,0	14,1	48,5	17,2	17,2	0,0	3,0
An Giang	100,0	11,0	45,3	15,7	17,3	3,3	7,3
Kiên Giang	100,0	9,5	49,6	18,6	12,8	4,8	4,6
Cần Thơ	100,0	23,4	40,3	14,5	15,3	2,4	4,0
Hậu Giang	100,0	21,0	38,4	13,0	15,2	9,4	2,9
Sóc Trăng	100,0	12,7	47,5	16,4	14,5	3,0	5,9
Bạc Liêu	100,0	16,8	42,5	18,3	14,3	1,8	6,2
Cà Mau	100,0	24,4	43,0	16,5	14,0	1,2	0,8

Biểu 1.11: SỐ TRƯỜNG, TỶ LỆ TRƯỜNG ĐỦ CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐẠT CHUẨN VÀ TỶ LỆ PHÒNG HỌC ĐƯỢC XÂY DỰNG KIÊN CỐ THEO KHU VỰC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/7/2024

	Số trường học (Trường)	Tỷ lệ trường đủ cơ sở vật chất đạt tiêu chuẩn (%)	Tổng số phòng học (Phòng)	Tỷ lệ phòng học được xây dựng kiên cố (%)
TỔNG SỐ	16.961	79,0	244.549	90,2
Khu vực				
Biên giới	1.324	67,5	17.659	84,1
Khác	15.637	80,0	226.890	90,7
Thành thị, nông thôn				
Thành thị	4.270	86,5	72.481	96,7
Nông thôn	12.691	76,6	172.068	87,5
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	7.010	75,0	94.853	87,9
Đồng bằng sông Hồng	486	94,2	7.945	98,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	2.552	72,9	31.895	89,9
Tây Nguyên	2.692	80,3	38.399	85,1
Đông Nam Bộ	2.281	87,0	40.178	96,4
Đồng bằng sông Cửu Long	1.940	87,0	31.279	93,8
Tỉnh, thành phố				
Hà Nội	112	90,2	2.109	99,2
Hà Giang	721	61,7	9.457	83,4
Cao Bằng	698	45,3	5.332	94,2
Bắc Kạn	295	53,9	3.260	76,9
Tuyên Quang	448	72,3	6.771	80,7
Lào Cai	593	83,5	7.173	88,4
Điện Biên	469	85,3	6.404	84,5
Lai Châu	347	76,9	6.250	84,4
Sơn La	651	78,8	12.888	79,5
Yên Bái	398	87,4	5.551	91,4
Hoà Bình	618	77,3	8.579	98,0
Thái Nguyên	522	96,9	7.029	95,4
Lạng Sơn	700	68,1	7.678	88,6
Quảng Ninh	263	93,9	3.826	97,7
Bắc Giang	308	98,4	5.065	97,2
Phú Thọ	242	93,0	3.416	98,1
Vĩnh Phúc	70	98,6	1.400	99,3
Hải Dương	17	100,0	314	99,4
Ninh Bình	24	100,0	296	100,0

Biểu 1.11 (Tiếp theo)

	Số trường học (Trường)	Tỷ lệ trường đủ cơ sở vật chất đạt tiêu chuẩn (%)	Tổng số phòng học (Phòng)	Tỷ lệ phòng học được xây dựng kiên cố (%)
Thanh Hóa	699	76,4	9.184	94,6
Nghệ An	467	78,8	6.185	86,5
Hà Tĩnh	18	88,9	207	98,6
Quảng Bình	63	44,4	772	73,2
Quảng Trị	112	56,3	1.764	82,8
Thừa Thiên Huế	82	85,4	831	90,1
Đà Nẵng	6	100,0	57	96,5
Quảng Nam	197	64,0	2.251	84,5
Quảng Ngãi	193	48,2	2.164	89,0
Bình Định	81	81,5	824	89,2
Phú Yên	101	71,3	1.132	87,0
Khánh Hòa	122	88,5	1.627	95,7
Ninh Thuận	183	74,3	2.350	91,3
Bình Thuận	228	76,8	2.547	91,8
Kon Tum	352	79,3	5.371	77,3
Gia Lai	673	78,3	9.162	85,7
Đắk Lắk	818	74,9	11.686	81,8
Đắk Nông	312	78,5	4.980	85,0
Lâm Đồng	537	92,6	7.200	95,7
Bình Phước	328	75,3	5.950	87,5
Tây Ninh	117	88,9	1.644	90,1
Bình Dương	414	72,9	7.544	97,9
Đồng Nai	517	94,6	9.305	96,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	128	99,2	2.125	99,9
TP. Hồ Chí Minh	777	92,0	13.610	100,0
Long An	33	93,9	635	99,5
Trà Vinh	292	91,4	4.559	98,1
Vĩnh Long	68	95,6	1.192	97,7
An Giang	207	72,0	3.237	95,1
Kiên Giang	437	90,6	7.158	91,1
Cần Thơ	111	82,0	1.724	84,9
Hậu Giang	99	81,8	1.526	93,7
Sóc Trăng	342	86,3	5.630	90,6
Bạc Liêu	171	92,4	2.763	97,7
Cà Mau	180	85,6	2.855	97,0

Cơ sở vật chất đạt chuẩn theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT, ngày 26 tháng 5 năm 2020 về việc Ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp.

**Biểu 1.12: SỐ ĐIỂM TRƯỜNG VÀ TỶ LỆ PHÒNG HỌC KIẾN CỐ CỦA ĐIỂM TRƯỜNG
THEO KHU VỰC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ,
01/7/2024**

	Số điểm trường (Điểm trường)	Tỷ lệ phòng học được xây dựng kiên cố (%)
TỔNG SỐ	19.833	73,7
Khu vực		
Biên giới	2.969	66,1
Khác	16.864	74,8
Thành thị, nông thôn		
Thành thị	1.337	90,2
Nông thôn	18.496	70,7
Vùng kinh tế - xã hội		
Trung du và miền núi phía Bắc	10.988	67,7
Đồng bằng sông Hồng	503	95,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3.249	74,3
Tây Nguyên	3.113	64,9
Đông Nam Bộ	572	87,4
Đồng bằng sông Cửu Long	1.408	86,0
Tỉnh, thành phố		
Hà Nội	45	99,2
Hà Giang	1.754	40,4
Cao Bằng	776	73,0
Bắc Kạn	434	53,6
Tuyên Quang	763	53,4
Lào Cai	1.011	68,4
Điện Biên	1.186	68,1
Lai Châu	1.081	67,6
Sơn La	1.909	66,0
Yên Bái	402	78,5
Hoà Bình	511	93,8
Thái Nguyên	247	88,2
Lạng Sơn	630	68,6
Quảng Ninh	398	93,9
Bắc Giang	210	90,9
Phú Thọ	74	86,8
Vĩnh Phúc	36	98,3
Hải Dương	10	100,0
Ninh Bình	14	100,0

Biểu 1.12 (Tiếp theo)

	Số điểm trường (Điểm trường)	Tỷ lệ phòng học được xây dựng kiên cố (%)
Thanh Hóa	605	79,1
Nghệ An	802	78,0
Hà Tĩnh	8	95,5
Quảng Bình	182	49,0
Quảng Trị	312	74,6
Thừa Thiên Huế	24	61,4
Đà Nẵng	7	100,0
Quảng Nam	410	56,3
Quảng Ngãi	292	65,2
Bình Định	115	75,2
Phú Yên	137	73,8
Khánh Hòa	80	94,2
Ninh Thuận	161	81,7
Bình Thuận	114	80,0
Kon Tum	787	48,0
Gia Lai	1.252	59,7
Đắk Lắk	611	69,5
Đắk Nông	186	74,5
Lâm Đồng	277	90,7
Bình Phước	210	65,9
Tây Ninh	75	92,8
Bình Dương	27	100,0
Đồng Nai	119	77,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	7	100,0
TP. Hồ Chí Minh	134	98,4
Long An	26	100,0
Trà Vinh	283	89,9
Vĩnh Long	40	94,8
An Giang	176	92,6
Kiên Giang	401	83,0
Cần Thơ	13	22,3
Hậu Giang	62	85,9
Sóc Trăng	231	79,8
Bạc Liêu	46	86,2
Cà Mau	130	93,7

**Biểu 1.13: SỐ GIÁO VIÊN VÀ TỶ LỆ GIÁO VIÊN LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ
VÀ TỶ LỆ GIÁO VIÊN LÀ NỮ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI CÁC TRƯỜNG, ĐIỂM TRƯỜNG
CỦA CÁC XÃ VÙNG KHÓ KHĂN VÀ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO KHU VỰC,
THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/7/2024**

	Số giáo viên (Người)	Tỷ lệ giáo viên là người DTTS (%)	Tỷ lệ giáo viên là nữ người DTTS (%)
TỔNG SỐ	415.298	33,1	24,9
Khu vực			
Biên giới	31.247	48,0	35,3
Khác	384.051	31,9	24,1
Thành thị, nông thôn			
Thành thị	117.593	17,7	13,9
Nông thôn	297.705	39,2	29,3
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	166.765	56,1	43,3
Đồng bằng sông Hồng	13.478	22,2	18,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	56.157	33,0	24,6
Tây Nguyên	63.065	16,8	12,3
Đông Nam Bộ	59.731	3,7	2,8
Đồng bằng sông Cửu Long	56.102	17,1	10,0
Tỉnh, thành phố			
Hà Nội	3.633	15,3	11,6
Hà Giang	15.964	61,4	47,0
Cao Bằng	10.433	95,6	79,3
Bắc Kạn	5.626	88,7	73,9
Tuyên Quang	12.413	47,1	37,5
Lào Cai	12.998	42,0	31,4
Điện Biên	12.640	58,1	38,0
Lai Châu	8.729	43,7	30,2
Sơn La	20.218	57,0	39,9
Yên Bái	9.740	36,0	27,0
Hoà Bình	15.784	58,4	46,8
Thái Nguyên	12.402	38,5	33,1
Lạng Sơn	13.998	83,5	68,8
Quảng Ninh	6.511	30,9	26,0
Bắc Giang	9.576	26,6	19,2
Phú Thọ	6.244	48,5	38,8
Vĩnh Phúc	2.181	11,4	9,1
Hải Dương	557	3,8	3,4
Ninh Bình	596	25,2	20,8

Biểu 1.13 (Tiếp theo)

	Số giáo viên (Người)	Tỷ lệ giáo viên là người DTTS (%)	Tỷ lệ giáo viên là nữ người DTTS (%)
Thanh Hóa	16.123	43,1	33,4
Nghệ An	10.889	41,9	30,4
Hà Tĩnh	352	1,7	1,4
Quảng Bình	1.610	7,3	5,3
Quảng Trị	3.212	21,9	15,5
Thừa Thiên Huế	1.800	30,0	23,8
Đà Nẵng	160	9,4	8,1
Quảng Nam	3.727	47,1	35,4
Quảng Ngãi	4.171	23,8	18,1
Bình Định	1.407	16,0	11,7
Phú Yên	2.048	12,1	7,1
Khánh Hòa	2.636	10,4	7,7
Ninh Thuận	3.697	37,8	25,5
Bình Thuận	4.325	17,5	12,9
Kon Tum	8.884	22,2	17,5
Gia Lai	14.515	16,6	10,9
Đắk Lắk	19.349	16,8	12,5
Đắk Nông	7.657	15,8	11,7
Lâm Đồng	12.660	13,6	10,5
Bình Phước	9.672	8,9	7,5
Tây Ninh	2.447	1,2	0,8
Bình Dương	10.128	1,4	1,1
Đồng Nai	14.817	2,3	1,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	3.251	1,7	1,4
TP. Hồ Chí Minh	19.416	3,9	2,7
Long An	821	0,0	0,0
Trà Vinh	8.658	33,0	19,3
Vĩnh Long	2.398	7,5	5,9
An Giang	5.982	8,6	4,9
Kiên Giang	12.253	11,5	6,2
Cần Thơ	2.960	3,6	2,7
Hậu Giang	2.500	4,8	2,4
Sóc Trăng	10.396	39,0	22,6
Bạc Liêu	4.848	5,9	3,7
Cà Mau	5.286	1,7	0,9

Biểu 1.14: TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN CỦA GIÁO VIÊN CÁC XÃ VÙNG KHÓ KHĂN VÀ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO KHU VỰC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/7/2024

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Dưới THPT	THPT	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học
TỔNG SỐ	100,0	0,1	0,4	2,6	9,7	84,7	2,5
Khu vực							
Biên giới	100,0	0,1	0,9	2,4	8,8	86,4	1,5
Khác	100,0	0,1	0,4	2,6	9,8	84,6	2,5
Thành thị, nông thôn							
Thành thị	100,0	0,0	0,2	2,7	8,4	83,7	4,9
Nông thôn	100,0	0,1	0,5	2,5	10,2	85,1	1,5
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,1	0,5	2,2	12,3	82,8	2,0
Đồng bằng sông Hồng	100,0	-	0,1	2,0	6,4	87,1	4,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	0,1	0,1	1,8	7,3	89,2	1,5
Tây Nguyên	100,0	0,2	0,6	3,7	9,2	84,5	2,0
Đông Nam Bộ	100,0	0,0	0,4	4,1	9,7	82,4	3,4
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	0,0	0,5	1,8	6,0	88,0	3,6
Tỉnh, thành phố							
Hà Nội	100,0	-	0,4	3,1	6,4	84,2	5,9
Hà Giang	100,0	-	-	3,1	7,7	87,6	1,6
Cao Bằng	100,0	-	0,0	1,9	8,5	87,8	1,8
Bắc Kạn	100,0	-	1,1	1,3	9,8	85,7	2,1
Tuyên Quang	100,0	-	1,5	3,0	24,0	69,7	1,7
Lào Cai	100,0	-	0,1	1,6	20,2	75,8	2,3
Điện Biên	100,0	0,7	3,9	0,5	7,7	85,7	1,6
Lai Châu	100,0	-	-	4,0	9,8	85,2	1,1
Sơn La	100,0	0,0	0,3	2,8	11,4	84,3	1,3
Yên Bái	100,0	0,1	0,2	1,8	15,6	80,7	1,7
Hoà Bình	100,0	-	0,2	3,0	15,3	80,0	1,4
Thái Nguyên	100,0	-	-	1,7	6,9	85,6	5,8
Lạng Sơn	100,0	-	-	1,7	13,3	82,5	2,5
Quảng Ninh	100,0	-	-	2,2	7,0	86,6	4,3
Bắc Giang	100,0	-	0,6	1,8	12,7	81,8	3,1
Phú Thọ	100,0	-	-	2,3	3,7	93,0	1,0
Vĩnh Phúc	100,0	-	-	0,7	6,5	89,2	3,6
Hải Dương	100,0	-	-	0,5	4,7	93,0	1,8
Ninh Bình	100,0	-	-	0,2	1,8	96,8	1,2

Biểu 1.14 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Dưới THPT	THPT	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học
Thanh Hóa	100,0	-	-	1,0	3,7	93,8	1,6
Nghệ An	100,0	-	-	2,2	9,0	87,2	1,6
Hà Tĩnh	100,0	-	-	0,9	6,8	91,5	0,9
Quảng Bình	100,0	-	-	0,9	2,2	94,0	2,9
Quảng Trị	100,0	-	0,4	1,4	7,4	88,6	2,2
Thừa Thiên Huế	100,0	1,2	0,1	1,2	6,2	88,4	2,9
Đà Nẵng	100,0	-	-	1,3	4,4	92,5	1,9
Quảng Nam	100,0	-	-	2,8	4,8	91,3	1,1
Quảng Ngãi	100,0	0,7	-	2,7	9,5	85,1	1,9
Bình Định	100,0	-	-	1,1	3,9	93,6	1,4
Phú Yên	100,0	-	-	1,6	10,6	85,1	2,7
Khánh Hòa	100,0	-	0,0	1,0	11,5	87,2	0,2
Ninh Thuận	100,0	-	0,8	0,9	8,2	89,3	0,7
Bình Thuận	100,0	-	-	4,5	14,8	80,1	0,6
Kon Tum	100,0	-	0,2	2,6	10,2	85,8	1,3
Gia Lai	100,0	0,1	0,3	5,4	4,9	86,1	3,1
Đắk Lắk	100,0	0,2	0,9	3,9	12,7	81,0	1,3
Đắk Nông	100,0	0,0	0,3	4,3	6,9	86,6	1,8
Lâm Đồng	100,0	0,4	0,7	1,5	9,2	85,9	2,2
Bình Phước	100,0	0,0	0,1	2,3	6,2	88,5	2,9
Tây Ninh	100,0	-	-	2,2	8,1	88,3	1,4
Bình Dương	100,0	0,1	0,3	5,6	12,3	78,2	3,6
Đồng Nai	100,0	-	1,1	4,8	9,1	82,9	2,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	0,1	0,2	2,5	16,8	79,3	1,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	-	-	4,2	9,7	80,8	5,3
Long An	100,0	-	-	4,5	4,9	88,9	1,7
Trà Vinh	100,0	0,1	1,5	1,2	6,1	88,1	3,1
Vĩnh Long	100,0	-	-	2,2	3,0	89,9	4,9
An Giang	100,0	0,1	0,0	1,2	2,7	91,2	4,7
Kiên Giang	100,0	-	0,8	1,8	4,3	89,8	3,4
Cần Thơ	100,0	-	-	1,4	10,6	82,1	5,9
Hậu Giang	100,0	-	0,3	1,2	9,7	82,3	6,5
Sóc Trăng	100,0	0,1	0,4	2,4	8,9	86,0	2,2
Bạc Liêu	100,0	-	0,3	2,6	8,4	85,3	3,3
Cà Mau	100,0	0,1	0,1	1,4	3,0	91,6	3,8

Biểu 1.15: SỐ HỘ VÀ SỐ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THUỘC CÁC XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ DU CANH, DU CƯ TRONG NĂM 2023 THEO KHU VỰC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

	Số hộ, số người DTTS du canh, du cư trong năm 2023	
	Số hộ (Hộ)	Số người (Người)
TỔNG SỐ	196	693
Khu vực		
Biên giới	12	37
Khác	184	656
Thành thị, nông thôn		
Thành thị	32	78
Nông thôn	164	615
Vùng kinh tế - xã hội		
Trung du và miền núi phía Bắc	41	167
Đồng bằng sông Hồng	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	53	213
Tây Nguyên	42	150
Đông Nam Bộ	25	71
Đồng bằng sông Cửu Long	35	92
Tỉnh thành phố		
Hà Nội	-	-
Hà Giang	-	-
Cao Bằng	-	-
Bắc Kạn	1	3
Tuyên Quang	-	-
Lào Cai	3	16
Điện Biên	23	91
Lai Châu	6	20
Sơn La	1	6
Yên Bái	-	-
Hòa Bình	-	-
Thái Nguyên	-	-
Lạng Sơn	7	31
Quảng Ninh	-	-
Bắc Giang	-	-
Phú Thọ	-	-
Vĩnh Phúc	-	-
Hải Dương	-	-
Ninh Bình	-	-

Biểu 1.15 (Tiếp theo)

	Số hộ, số người DTTS du canh, du cư trong năm 2023	
	Số hộ (Hộ)	Số người (Người)
Thanh Hóa	8	32
Nghệ An	10	51
Hà Tĩnh	-	-
Quảng Bình	-	-
Quảng Trị	13	39
Thừa Thiên Huế	-	-
Đà Nẵng	-	-
Quảng Nam	-	-
Quảng Ngãi	-	-
Bình Định	-	-
Phú Yên	14	66
Khánh Hòa	-	-
Ninh Thuận	8	25
Bình Thuận	-	-
Kon Tum	1	4
Gia Lai	24	81
Đắk Lắk	12	50
Đắk Nông	-	-
Lâm Đồng	5	15
Bình Phước	-	-
Tây Ninh	-	-
Bình Dương	-	-
Đồng Nai	25	71
Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-
TP. Hồ Chí Minh	-	-
Long An	15	22
Trà Vinh	4	13
Vĩnh Long	-	-
An Giang	-	-
Kiên Giang	-	-
Cần Thơ	-	-
Hậu Giang	-	-
Sóc Trăng	13	41
Bạc Liêu	-	-
Cà Mau	3	16

Biểu 1.16: TỶ LỆ HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ NGHÈO, CẬN NGHÈO VÀ TỶ LỆ HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN/VẬT CHẤT CỦA CÁC XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO KHU VỰC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ NĂM 2023

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ hộ DTTS nghèo	Tỷ lệ hộ DTTS cận nghèo	Tỷ lệ hộ DTTS được hỗ trợ tiền/vật chất
TỔNG SỐ	16,5	10,7	24,9
Khu vực			
Biên giới	29,6	14,3	38,0
Khác	15,3	10,4	23,6
Thành thị, nông thôn			
Thành thị	4,8	5,6	10,6
Nông thôn	18,5	11,6	27,4
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	19,6	11,0	25,5
Đồng bằng sông Hồng	0,9	3,3	3,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	25,1	16,6	41,5
Tây Nguyên	15,3	12,3	23,4
Đông Nam Bộ	1,3	1,4	12,2
Đồng bằng sông Cửu Long	3,9	5,6	12,6
Tỉnh, thành phố			
Hà Nội	0,5	1,4	1,2
Hà Giang	36,0	13,3	39,3
Cao Bằng	25,6	15,6	35,5
Bắc Kạn	24,0	9,7	27,8
Tuyên Quang	26,5	10,5	25,2
Lào Cai	24,4	15,6	37,4
Điện Biên	31,7	13,6	32,4
Lai Châu	29,6	13,7	33,1
Sơn La	17,1	10,8	28,0
Yên Bái	16,7	6,6	20,1
Hoà Bình	12,0	11,4	20,6
Thái Nguyên	6,2	4,8	9,3
Lạng Sơn	7,0	10,4	11,3
Quảng Ninh	0,4	3,8	3,7
Bắc Giang	5,7	5,8	8,7
Phú Thọ	12,4	9,4	22,6
Vĩnh Phúc	1,1	4,5	5,4
Hải Dương	0,3	0,5	0,2
Ninh Bình	3,9	4,2	10,2

Biểu 1.16 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ hộ DTTS nghèo	Tỷ lệ hộ DTTS cận nghèo	Tỷ lệ hộ DTTS được hỗ trợ tiền/vật chất
Thanh Hóa	14,9	17,9	20,2
Nghệ An	30,2	21,3	38,4
Hà Tĩnh	8,2	6,3	33,3
Quảng Bình	55,4	20,6	68,6
Quảng Trị	46,6	14,9	54,7
Thừa Thiên Huế	30,7	14,2	50,7
Đà Nẵng	12,7	5,6	36,5
Quảng Nam	45,5	8,3	56,5
Quảng Ngãi	28,6	13,6	94,7
Bình Định	38,8	14,8	77,9
Phú Yên	24,6	24,6	58,5
Khánh Hòa	30,1	18,2	71,9
Ninh Thuận	13,6	9,6	20,6
Bình Thuận	10,0	12,7	20,9
Kon Tum	13,6	8,2	26,5
Gia Lai	17,7	17,2	26,1
Đắk Lắk	19,9	11,8	25,5
Đắk Nông	13,3	14,1	18,8
Lâm Đồng	3,9	6,1	13,5
Bình Phước	3,0	2,4	12,3
Tây Ninh	0,2	1,2	9,5
Bình Dương	0,7	0,3	0,8
Đồng Nai	1,3	1,7	15,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,9	0,1	16,3
TP. Hồ Chí Minh	0,6	0,9	12,0
Long An	0,0	0,0	0,0
Trà Vinh	2,1	3,6	9,4
Vĩnh Long	6,4	11,4	26,6
An Giang	8,3	5,8	24,0
Kiên Giang	2,5	3,6	14,8
Cần Thơ	0,8	8,2	11,5
Hậu Giang	16,0	4,4	19,8
Sóc Trăng	4,3	8,6	9,9
Bạc Liêu	4,1	4,1	8,8
Cà Mau	8,0	4,4	29,0

Biểu 1.17: TỶ LỆ NGƯỜI NGHIỆN MA TÚY VÀ NHIỄM HIV/AIDS LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ CỦA CÁC XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO KHU VỰC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/7/2024

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ người nghiện ma túy là người DTTS	Tỷ lệ người nhiễm HIV/AIDS là người DTTS
TỔNG SỐ	55,4	35,8
Khu vực		
Biên giới	83,3	56,3
Khác	52,2	34,5
Thành thị, nông thôn		
Thành thị	25,7	14,0
Nông thôn	66,9	54,7
Vùng kinh tế - xã hội		
Trung du và miền núi phía Bắc	72,2	65,0
Đồng bằng sông Hồng	16,7	9,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	59,9	69,8
Tây Nguyên	32,8	17,8
Đông Nam Bộ	11,6	5,1
Đồng bằng sông Cửu Long	20,0	12,7
Tỉnh thành phố		
Hà Nội	17,2	10,8
Hà Giang	53,4	43,3
Cao Bằng	94,1	84,8
Bắc Kạn	80,6	84,0
Tuyên Quang	25,7	29,6
Lào Cai	65,1	56,2
Điện Biên	89,2	87,7
Lai Châu	83,0	80,1
Sơn La	81,6	84,2
Yên Bái	67,0	52,6
Hòa Bình	63,6	62,6
Thái Nguyên	27,4	19,9
Lạng Sơn	86,9	70,0
Quảng Ninh	8,3	8,9
Bắc Giang	34,3	14,1
Phú Thọ	44,0	65,5
Vĩnh Phúc	26,0	8,5
Hải Dương	-	-
Ninh Bình	44,7	36,1

Biểu 1.17 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ người nghiện ma túy là người DTTS	Tỷ lệ người nhiễm HIV/AIDS là người DTTS
Thanh Hóa	62,8	71,8
Nghệ An	74,4	77,5
Hà Tĩnh	-	-
Quảng Bình	13,8	-
Quảng Trị	87,2	42,9
Thừa Thiên Huế	37,0	66,7
Đà Nẵng	-	33,3
Quảng Nam	12,0	26,4
Quảng Ngãi	-	58,8
Bình Định	-	16,7
Phú Yên	-	15,8
Khánh Hòa	15,2	7,5
Ninh Thuận	10,3	15,2
Bình Thuận	25,0	5,6
Kon Tum	31,1	30,8
Gia Lai	40,9	14,8
Đắk Lắk	33,8	20,7
Đắk Nông	30,6	20,7
Lâm Đồng	28,9	11,9
Bình Phước	31,8	9,5
Tây Ninh	3,9	0,9
Bình Dương	0,9	0,9
Đồng Nai	8,8	7,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,8	0,6
TP. Hồ Chí Minh	8,2	5,8
Long An	-	-
Trà Vinh	45,4	27,9
Vĩnh Long	13,7	11,0
An Giang	22,9	7,4
Kiên Giang	10,9	10,7
Cần Thơ	1,4	-
Hậu Giang	18,1	15,0
Sóc Trăng	49,0	32,7
Bạc Liêu	20,6	12,0
Cà Mau	3,1	0,9

**Biểu 2.1: SỐ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN
CỦA CÁC DÂN TỘC CHỦ YẾU, 01/4/2024**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
CHUNG 53 DTTS	14.796.019	7.408.873	7.387.146	2.263.156	1.106.145	1.157.012	12.532.863	6.302.728	6.230.134
Thái	1.994.813	995.882	998.931	184.460	86.311	98.148	1.810.353	909.571	900.783
Tày	1.888.188	936.012	952.176	378.676	174.807	203.869	1.509.512	761.205	748.307
Mông	1.520.731	774.870	745.861	64.585	33.179	31.406	1.456.146	741.691	714.455
Mường	1.484.510	745.654	738.856	185.914	91.488	94.426	1.298.596	654.166	644.430
Khmer	1.378.596	673.987	704.610	360.396	176.025	184.371	1.018.200	497.962	520.239
Nùng	1.124.732	570.644	554.088	174.201	84.339	89.861	950.531	486.305	464.227
Dao	924.857	470.278	454.579	53.758	25.297	28.461	871.099	444.981	426.118
Hoa	736.280	387.825	348.455	515.159	267.952	247.206	221.121	119.873	101.249
Gia Rai	594.954	288.946	306.009	63.979	30.161	33.818	530.975	258.785	272.191
Ê đê	430.046	209.307	220.739	54.021	26.080	27.941	376.025	183.227	192.798
Ba Na	274.165	135.039	139.126	28.577	13.459	15.118	245.588	121.580	124.008
Xơ Đăng	226.842	113.350	113.493	12.939	6.554	6.385	213.903	106.796	107.108
Sán Dìu	211.819	110.730	101.089	30.956	15.692	15.264	180.863	95.038	85.825
Cơ Ho	209.347	102.964	106.383	29.716	15.177	14.539	179.631	87.787	91.844
Sán Chay	189.357	95.677	93.680	13.606	6.124	7.482	175.751	89.553	86.198
Chăm	174.303	86.048	88.255	25.780	13.557	12.223	148.523	72.491	76.032
Raglay	151.279	73.470	77.809	7.217	3.417	3.800	144.062	70.053	74.009
Hrê	145.487	72.138	73.349	7.839	3.607	4.232	137.648	68.531	69.117
Mnông	140.987	69.450	71.538	5.550	2.679	2.872	135.437	66.771	68.666
Xtiêng	129.635	63.390	66.245	6.285	2.763	3.522	123.350	60.627	62.723
Bru Vân Kiều	105.854	51.697	54.157	7.640	3.307	4.333	98.214	48.390	49.824
Các DTTS khác	759.237	381.515	377.718	51.902	24.170	27.735	707.335	357.345	349.983

Ghi chú: Kết quả tổng hợp số liệu từ Điều tra DSGK 2024.

**Biểu 2.2: SỐ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI
CỦA CÁC DÂN TỘC CHỦ YẾU, 01/4/2024**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
CHUNG 53 DTTS	14.796.019	7.427.835	503.162	2.104.701	2.332.372	1.104.188	1.323.761
Thái	1.994.813	1.273.105	39.582	615.467	52.457	13.901	301
Tày	1.888.188	1.605.403	98.600	12.200	112.375	58.557	1.054
Mông	1.520.731	1.339.897	13.499	55.010	105.454	6.836	35
Mường	1.484.510	925.619	127.078	361.114	50.283	19.792	624
Khmer	1.378.596	212	349	2.369	1.970	190.532	1.183.165
Nùng	1.124.732	910.192	25.974	10.405	118.337	59.392	432
Dao	924.857	764.517	91.150	13.506	45.522	9.998	164
Hoa	736.280	43.782	7.434	14.180	19.678	525.987	125.219
Gia Rai	594.954	83	172	3.035	583.977	7.135	552
Ê đê	430.046	378	271	30.244	392.443	6.324	386
Ba Na	274.165	624	250	26.486	244.633	2.055	117
Xơ Đăng	226.842	317	150	73.668	151.462	1.158	88
Sán Dìu	211.819	132.003	76.012	320	1.596	1.888	-
Cơ Ho	209.347	67	55	22.634	183.593	2.763	235
Sán Chay	189.357	164.119	17.600	197	5.667	1.682	92
Chăm	174.303	23	51	135.000	1.374	27.385	10.470
Raglay	151.279	43	32	149.910	627	550	116
Hrê	145.487	79	109	141.321	3.017	927	34
Mnông	140.987	112	195	4.681	126.378	9.535	87
Xtiêng	129.635	16	-	108	304	129.192	15
Bru Vân Kiều	105.854	197	176	96.994	6.529	1.837	121
Các dân tộc khác	759.236	267.049	4.425	335.854	124.697	26.762	453

Ghi chú: Kết quả tổng hợp số liệu từ Điều tra DSGK 2024.

**Biểu 2.3: SỐ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2024**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
CHUNG 53 DTTS	14.796.019	7.408.873	7.387.146	2.263.156	12.532.863
Hà Nội	107.945	49.300	58.645	23.162	84.783
Hà Giang	796.115	403.326	392.789	71.093	725.022
Cao Bằng	532.776	261.455	271.321	121.064	411.712
Bắc Kạn	293.165	146.445	146.720	56.612	236.553
Tuyên Quang	461.733	232.710	229.023	25.219	436.514
Lào Cai	519.981	267.187	252.794	45.967	474.014
Điện Biên	542.516	274.481	268.035	33.024	509.492
Lai Châu	413.288	209.575	203.713	33.124	380.164
Sơn La	1.111.570	562.718	548.852	61.662	1.049.908
Yên Bái	462.749	233.973	228.775	29.178	433.571
Hoà Bình	676.325	338.849	337.476	98.628	577.697
Thái Nguyên	394.566	194.349	200.217	58.819	335.747
Lạng Sơn	693.863	350.972	342.891	123.531	570.332
Quảng Ninh	165.275	86.550	78.726	28.904	136.371
Bắc Giang	266.484	137.901	128.582	23.305	243.179
Phú Thọ	262.705	129.411	133.293	11.364	251.340
Vĩnh Phúc	58.425	28.197	30.228	11.538	46.887
Bắc Ninh	96.443	44.569	51.874	61.888	34.555
Hải Dương	15.220	6.182	9.038	4.454	10.766
Hải Phòng	11.328	4.221	7.106	5.617	5.710
Hưng Yên	12.731	6.042	6.689	2.618	10.113
Thái Bình	2.250	347	1.902	375	1.875
Hà Nam	2.411	501	1.910	503	1.908
Nam Định	2.188	383	1.805	666	1.522
Ninh Bình	28.947	14.095	14.852	579	28.368
Thanh Hoá	658.293	334.205	324.088	67.758	590.535
Nghệ An	504.906	254.341	250.566	20.530	484.376
Hà Tĩnh	2.047	595	1.453	326	1.721
Quảng Bình	31.474	15.236	16.237	155	31.319
Quảng Trị	91.728	45.346	46.382	5.260	86.468
Thừa Thiên Huế	61.874	30.837	31.037	2.766	59.108

Biểu 2.3 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Đà Nẵng	4.827	1.845	2.981	4.651	176
Quảng Nam	144.169	72.570	71.598	10.790	133.379
Quảng Ngãi	190.733	95.105	95.628	6.175	184.558
Bình Định	34.474	16.939	17.535	5.852	28.623
Phú Yên	64.126	31.057	33.068	4.299	59.826
Khánh Hoà	72.333	34.942	37.391	7.162	65.172
Ninh Thuận	144.336	71.130	73.206	5.483	138.854
Bình Thuận	99.381	49.465	49.916	13.581	85.800
Kon Tum	313.288	156.581	156.707	29.138	284.150
Gia Lai	766.200	375.794	390.406	66.918	699.282
Đắk Lắk	690.534	344.431	346.103	61.717	628.817
Đắk Nông	233.078	119.975	113.103	11.642	221.436
Lâm Đồng	329.272	164.423	164.849	54.969	274.303
Bình Phước	227.494	112.283	115.210	16.305	211.189
Tây Ninh	21.667	10.393	11.274	4.238	17.428
Bình Dương	156.193	76.769	79.425	142.562	13.631
Đồng Nai	207.128	107.659	99.469	39.144	167.984
Bà Rịa - Vũng Tàu	21.508	11.893	9.614	6.698	14.810
TP. Hồ Chí Minh	470.198	241.422	228.777	416.501	53.697
Long An	15.168	7.453	7.715	2.334	12.834
Tiền Giang	2.563	882	1.681	1.119	1.444
Bến Tre	3.033	1.204	1.828	1.491	1.542
Trà Vinh	326.458	159.001	167.457	31.699	294.759
Vĩnh Long	23.870	11.115	12.755	5.193	18.677
Đồng Tháp	2.230	833	1.397	982	1.248
An Giang	90.896	42.886	48.010	21.243	69.653
Kiên Giang	255.607	126.982	128.625	52.140	203.467
Cần Thơ	26.463	12.719	13.744	17.817	8.647
Hậu Giang	22.121	10.495	11.626	6.773	15.348
Sóc Trăng	424.594	209.760	214.834	148.678	275.916
Bạc Liêu	100.066	50.838	49.228	27.021	73.044
Cà Mau	30.692	15.727	14.965	9.156	21.536

Ghi chú: Kết quả tổng hợp số liệu từ Điều tra DSGK 2024.

**Biểu 2.4: SỐ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO NHÓM TUỔI
CỦA CÁC DÂN TỘC CHỦ YẾU, 01/4/2024**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	0-4	5-9	10-14	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39
CHUNG									
53 DTTS	14.796.019	1.463.516	1.417.600	1.396.042	1.175.123	1.069.273	1.157.751	1.347.370	1.244.011
Thái	1.994.813	166.040	174.971	184.444	154.917	139.212	153.708	197.755	187.322
Tày	1.888.188	173.789	172.464	167.267	113.590	94.236	120.220	178.678	174.594
Mông	1.520.731	220.674	198.839	181.524	162.587	143.252	131.070	120.424	92.412
Mường	1.484.510	129.405	131.558	134.746	100.035	85.920	96.158	139.792	141.193
Khmer	1.378.596	96.206	103.493	115.070	105.003	99.304	103.438	126.304	123.690
Nùng	1.124.732	102.995	103.923	100.645	74.551	69.796	88.239	106.275	100.376
Dao	924.857	88.914	88.842	92.429	77.987	71.084	80.236	90.521	79.757
Hoa	736.280	37.605	43.047	48.558	49.927	53.124	53.598	57.087	57.805
Gia Rai	594.954	78.129	65.599	60.293	58.380	54.566	53.215	48.063	41.153
Ê đê	430.046	48.553	43.967	39.739	35.551	34.464	42.617	42.842	34.576
Ba Na	274.165	34.983	30.873	29.668	28.601	26.281	23.876	21.193	19.391
Xơ Đăng	226.842	30.788	27.062	24.301	22.523	20.472	21.282	17.378	16.635
Sán Dìu	211.819	22.048	22.897	21.586	15.255	12.607	14.429	20.368	16.820
Cơ Ho	209.347	24.847	21.445	20.050	18.004	18.122	20.077	20.425	16.253
Sán Chay	189.357	19.440	18.883	18.800	14.777	11.715	13.170	18.027	16.296
Chăm	174.303	18.608	17.830	15.420	13.534	13.609	15.032	14.906	13.691
Raglay	151.279	19.824	16.181	15.067	14.292	13.488	13.802	13.055	11.425
Hrê	145.487	13.413	12.706	13.538	12.379	11.190	11.372	13.528	14.695
Mnông	140.987	20.448	16.094	14.622	14.023	12.848	12.727	10.898	8.956
Xtiêng	129.635	15.255	12.555	11.543	13.667	12.727	11.743	11.086	9.169
Bru Vân Kiều	105.854	14.872	12.835	11.101	10.853	11.463	9.406	7.800	6.591
Các dân tộc khác	759.237	86.680	81.536	75.631	64.687	59.793	68.336	70.965	61.211

Biểu 2.4 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65-69	70-74	75-79	80+
CHUNG									
53 DTTS	990.880	822.431	700.131	634.675	518.585	332.830	209.299	130.630	185.872
Thái	145.425	114.053	100.196	91.035	73.913	43.035	24.969	15.836	27.982
Tày	137.266	122.106	108.992	105.170	85.548	52.768	30.442	21.270	29.788
Mông	66.187	56.061	43.562	36.444	26.497	15.519	8.721	6.526	10.432
Mường	107.328	87.946	78.728	82.339	67.308	43.285	22.965	15.032	20.772
Khmer	111.565	89.866	75.295	65.045	56.445	40.551	32.866	16.039	18.416
Nùng	77.421	70.804	58.574	54.490	47.694	27.560	15.799	10.831	14.759
Dao	61.400	50.960	41.388	37.153	26.195	15.336	8.691	5.838	8.126
Hoa	53.795	50.678	54.796	51.031	45.229	31.603	21.053	12.727	14.617
Gia Rai	35.924	25.901	18.265	15.305	13.041	9.665	6.815	3.889	6.751
Ê đê	24.062	21.095	17.860	13.690	9.709	7.220	4.706	3.262	6.133
Ba Na	15.972	12.082	7.923	6.593	5.879	3.823	2.612	1.910	2.505
Xơ Đăng	13.269	7.779	5.515	4.914	4.276	3.714	2.943	1.658	2.333
Sán Dìu	15.091	12.836	9.867	8.863	7.682	4.576	2.697	1.517	2.680
Cơ Ho	12.002	8.962	8.173	7.477	4.988	3.179	2.731	1.118	1.494
Sán Chay	13.215	11.035	9.427	8.393	6.127	4.027	2.460	1.502	2.063
Chăm	11.353	9.674	9.374	6.420	5.035	3.962	2.920	1.149	1.786
Raglay	8.440	6.986	5.709	4.145	3.215	2.407	1.622	646	975
Hrê	13.201	8.612	4.426	3.293	4.025	3.105	2.544	1.392	2.068
Mnông	7.530	5.697	4.605	3.618	2.934	2.041	1.383	1.162	1.401
Xtiêng	8.121	6.763	5.080	3.155	3.039	2.019	1.328	1.089	1.296
Bru Vân Kiều	5.362	5.014	3.368	1.466	1.511	1.379	832	741	1.260
Các dân tộc khác	46.951	37.521	29.008	24.636	18.295	12.056	8.200	5.496	8.235

Ghi chú: Kết quả tổng hợp số liệu từ Điều tra DSGK 2024.

Biểu 2.5: SỐ HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC DÂN TỘC CHỦ YẾU, 01/4/2024

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
CHUNG 53 DTTS	3.877.153	765.495	3.111.658	1.845.862	211.958	520.989	535.627	378.091	384.626
Tày	573.452	141.563	431.889	465.139	48.639	4.185	33.851	21.235	403
Thái	503.307	62.921	440.386	307.652	24.394	147.296	16.721	7.177	67
Khmer	426.899	130.514	296.385	86	193	885	703	88.171	336.861
Mường	408.043	65.087	342.955	238.393	50.341	94.133	14.803	10.065	308
Nùng	320.309	64.217	256.092	247.169	16.865	3.405	32.326	20.321	223
Mông	292.887	20.057	272.830	251.124	9.085	10.381	18.846	3.430	21
Hoa	233.208	163.755	69.453	13.671	3.402	4.811	6.621	161.317	43.386
Dao	218.080	17.713	200.367	175.516	25.213	3.264	10.874	3.176	37
Gia Rai	129.250	15.888	113.362	12	73	979	124.202	3.812	172
Ê đê	94.126	13.207	80.919	98	92	6.981	83.327	3.511	117
Sán Dìu	62.171	11.308	50.864	36.115	24.640	162	563	692	-1
Ba Na	61.394	6.549	54.845	12	161	7.694	52.573	930	24
Xơ Đăng	55.336	3.766	51.570	28	43	18.019	36.558	671	17
Sán Chay	54.640	5.322	49.318	46.276	5.897	54	1.634	779	-
Cơ Ho	46.347	6.994	39.353	15	34	5.332	40.038	928	-
Chăm	44.063	7.593	36.469	23	31	32.214	427	8.729	2.639
Hrê	40.219	2.735	37.484	41	81	38.571	1.002	509	15
Raglay	35.162	2.031	33.132	-	-	34.611	232	292	27
Mnông	31.040	1.526	29.514	26	194	1.050	27.219	2.507	44
Xtiêng	30.218	2.024	28.194	-	-	21	115	30.066	16
Bru Vân Kiều	24.506	2.387	22.120	33	144	21.863	1.470	875	121
Các dân tộc khác	192.496	18.338	174.157	64.433	2.436	85.078	31.522	8.898	129

Ghi chú: Kết quả tổng hợp số liệu từ Điều tra DSGK 2024.

**Biểu 2.6: SỐ HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO QUY MÔ SỐ NGƯỜI TRONG HỘ
CỦA CÁC DÂN TỘC CHỦ YẾU, 01/4/2024**

	Tổng số (Hộ)	Quy mô số người trong hộ (Hộ)				Quy mô hộ bình quân (Người/hộ)
		1 người	2-4 người	5-6 người	7 người trở lên	
CHUNG 53 DTTS	3.877.153	267.027	2.250.027	1.047.085	313.014	3,8
Tày	573.452	54.238	365.937	132.562	20.716	3,3
Thái	503.307	30.499	297.132	136.819	38.858	4,0
Khmer	426.899	36.979	281.357	86.954	21.609	3,2
Mường	408.043	28.785	239.530	114.589	25.139	3,6
Nùng	320.309	27.717	197.609	81.149	13.834	3,5
Mông	292.887	12.593	107.768	109.036	63.490	5,2
Hoa	233.208	19.353	137.638	54.392	21.825	3,2
Dao	218.080	10.395	118.835	69.310	19.541	4,2
Gia Rai	129.250	4.601	64.241	44.013	16.396	4,6
Ê đê	94.126	3.913	49.021	28.196	12.997	4,6
Sán Dìu	62.171	2.740	38.866	17.121	3.445	3,4
Ba Na	61.394	3.055	33.052	18.023	7.263	4,5
Xơ Đăng	55.336	3.726	32.693	13.571	5.346	4,1
Sán Chay	54.640	3.346	34.350	14.135	2.808	3,5
Cơ Ho	46.347	1.606	24.354	14.652	5.734	4,5
Chăm	44.063	2.786	25.775	11.497	4.005	4,0
Hrê	40.219	2.793	28.092	7.959	1.375	3,6
Raglay	35.162	1.419	19.483	10.610	3.650	4,3
Mnông	31.040	1.948	15.010	10.118	3.965	4,5
Xtiêng	30.218	1.624	15.531	8.820	4.242	4,3
Bru Vân Kiều	24.506	1.361	12.419	8.195	2.532	4,3
Các dân tộc khác	192.496	11.550	111.334	55.364	14.244	

Ghi chú: Kết quả tổng hợp số liệu từ Điều tra DSGK 2024.

Biểu 2.7: TỶ LỆ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN VÀ DÂN TỘC, 01/7/2024

Đơn vị tính: %

	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	Ly thân
CHUNG 53 DTTS	22,7	68,8	6,3	1,9	0,3
2. Tày	18,8	71,1	7,7	2,0	0,4
3. Thái	20,0	71,9	5,7	2,1	0,3
4. Hoa	40,2	50,6	6,4	2,5	0,5
5. Khmer	25,0	65,2	6,8	2,6	0,4
6. Mường	21,1	68,5	7,7	2,4	0,3
7. Nùng	20,8	69,3	8,1	1,5	0,3
8. Mông	20,1	75,0	3,8	0,8	0,3
9. Dao	21,0	71,2	5,8	1,6	0,4
10. Gia Rai	22,4	70,4	5,3	1,5	0,4
11. Ngái	27,8	66,3	4,4	1,3	0,2
12. Ê Đê	22,9	70,0	5,2	1,6	0,3
13. Ba Na	25,2	67,4	5,9	1,3	0,2
14. Xơ Đăng	25,5	65,9	7,2	1,2	0,2
15. Sán Chay	23,1	68,9	6,0	1,9	0,2
16. Cơ Ho	26,0	67,4	4,8	1,4	0,4
17. Chăm	26,2	63,7	6,9	2,9	0,3
18. Sán Dìu	23,5	68,6	4,9	2,6	0,4
19. Hrê	20,8	70,7	6,1	2,3	0,1
20. Mnông	25,1	68,7	5,1	1,0	0,2
21. Raglay	26,1	65,3	6,5	1,8	0,3
22. Xtiêng	26,7	63,4	7,0	2,4	0,4
23. Bru Vân Kiều	30,0	63,6	4,9	1,2	0,3
24. Thổ	27,5	63,6	6,3	2,3	0,2
25. Giáy	20,6	70,6	6,6	1,8	0,4
26. Cơ Tu	19,9	72,8	6,3	0,8	0,2
27. Gié Triêng	24,8	66,0	7,7	1,2	0,3
28. Mạ	25,6	67,0	6,2	0,9	0,3
29. Khơ mú	21,9	71,5	4,2	1,9	0,5
30. Co	25,7	67,2	5,4	1,6	0,1
31. Tà Ôi	24,0	69,6	4,6	1,6	0,2

Biểu 2.7 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	Ly thân
32. Chơ Ro	34,8	54,0	5,9	4,2	1,1
33. Kháng	25,6	65,5	5,9	2,6	0,5
34. Xinh Mun	18,9	73,6	5,5	1,5	0,5
35. Hà Nhì	26,1	63,9	8,2	1,4	0,4
36. Chu Ru	29,1	64,3	5,0	1,3	0,3
37. Lào	21,5	71,7	4,3	2,3	0,2
38. La Chí	17,3	74,7	6,5	1,2	0,4
39. La Ha	21,3	71,7	4,9	1,6	0,4
40. Phù Lá	20,1	71,8	5,4	2,3	0,3
41. La Hủ	29,3	59,8	8,8	2,2	0,0
42. Lự	17,1	78,2	3,5	1,1	0,0
43. Lô Lô	21,5	67,9	9,4	0,9	0,3
44. Chứt	26,2	64,5	7,1	1,8	0,4
45. Mảng	23,6	67,7	7,4	1,1	0,2
46. Pà Thẻn	16,2	78,0	4,6	1,1	0,1
47. Cơ Lao	24,7	68,1	6,5	0,6	0,2
48. Cống	23,8	67,6	6,2	2,2	0,2
49. Bố Y	24,9	65,3	5,6	3,8	0,3
50. Si La	27,7	59,7	9,8	1,9	0,9
51. Pu Péo	24,5	62,6	8,9	3,3	0,7
52. Brâu	19,5	70,6	7,0	2,9	0,0
53. Ơ Đu	33,9	59,0	3,9	3,1	0,0
54. Rơ Măm	18,9	75,2	5,1	0,8	0,0

Biểu 2.8: TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU (SMAM) THEO DÂN TỘC, 01/7/2024

Đơn vị tính: Tuổi

	SMAM		
	Chung	Nam	Nữ
CHUNG 53 DTTS	20,9	22,0	20,0
2. Tày	22,4	23,6	21,4
3. Thái	20,6	21,8	19,7
4. Hoa	24,1	24,9	23,3
5. Khmer	22,0	23,3	21,1
6. Mường	21,8	23,1	20,8
7. Nùng	21,8	22,9	20,9
8. Mông	18,7	19,5	18,0
9. Dao	20,0	21,0	19,2
10. Gia Rai	19,7	20,8	18,9
11. Ngái	22,1	24,3	19,9
12. Ê Đê	20,5	21,6	19,7
13. Ba Na	19,7	20,8	19,0
14. Xơ Đăng	20,5	21,4	19,9
15. Sán Chay	21,5	22,7	20,4
16. Cơ Ho	20,7	21,8	19,9
17. Chăm	21,7	22,9	21,0
18. Sán Dìu	21,6	23,2	20,0
19. Hrê	22,1	23,5	21,0
20. Mnông	20,5	21,6	19,7
21. Raglay	20,2	21,1	19,4
22. Xtiêng	20,4	21,6	19,6
23. Bru Vân Kiều	20,0	21,1	19,2
24. Thổ	21,9	23,3	20,5
25. Giáy	21,2	22,4	20,1
26. Cơ Tu	21,1	22,1	20,3
27. Gié Triêng	20,5	21,5	19,8
28. Mạ	20,3	21,3	19,6
29. Khơ mú	19,8	20,5	19,4
30. Co	21,4	22,0	21,0
31. Tà Ôi	21,0	21,8	20,4

Biểu 2.8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Tuổi

	SMAM		
	Chung	Nam	Nữ
32. Chơ Ro	21,6	23,4	20,5
33. Kháng	19,3	19,9	18,6
34. Xinh Mun	18,8	19,6	18,1
35. Hà Nhì	19,8	20,6	19,3
36. Chu Ru	20,7	21,8	19,9
37. Lào	20,0	21,2	19,0
38. La Chí	20,3	20,9	19,8
39. La Ha	19,2	19,8	18,6
40. Phù Lá	20,6	22,1	19,7
41. La Hủ	19,0	20,0	18,4
42. Lự	19,8	20,6	19,1
43. Lô Lô	19,8	20,5	19,2
44. Chứt	19,7	21,0	18,9
45. Mảng	19,2	20,4	18,4
46. Pà Thẻn	20,3	21,5	19,4
47. Cơ Lao	20,5	21,4	19,4
48. Cống	19,1	20,4	18,2
49. Bố Y	21,4	22,3	20,6
50. Si La	22,4	23,1	21,8
51. Pu Páo	21,9	22,7	21,3
52. Brâu	20,9	23,6	19,1
53. Ơ Đu	24,2	21,3	25,1
54. Rơ Măm	19,6	20,3	19,0

Biểu 2.9: TỶ LỆ TẢO HÔN CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO DÂN TỘC, NĂM 2023

Đơn vị tính: %

	Chung	Nam	Nữ
CHUNG 53 DTTS	14,8	13,5	15,8
2. Tày	4,1	3,0	5,1
3. Thái	10,4	8,5	11,7
4. Hoa	1,5	2,0	0,9
5. Khmer	7,2	7,7	6,8
6. Mường	6,1	5,4	6,7
7. Nùng	5,9	5,6	6,1
8. Mông	35,9	35,2	36,3
9. Dao	11,9	13,0	11,1
10. Gia Rai	24,8	23,7	25,5
11. Ngái	14,1	16,7	0,0
12. Ê Đê	17,4	16,5	18,1
13. Ba Na	17,6	19,7	15,9
14. Xơ Đăng	12,8	18,0	9,6
15. Sán Chay	2,6	2,7	2,5
16. Cơ Ho	17,0	15,5	18,0
17. Chăm	9,7	7,9	10,8
18. Sán Dìu	4,1	4,6	3,3
19. Hrê	9,6	12,0	8,0
20. Mnông	16,7	16,0	17,2
21. Raglay	19,0	12,3	23,7
22. Xtiêng	13,3	11,2	14,7
23. Bru Vân Kiều	19,5	17,4	20,9
24. Thổ	6,9	0,9	13,6
25. Giáy	7,6	4,5	9,4
26. Cơ Tu	10,9	9,7	11,9
27. Gié Triêng	20,8	17,7	23,0
28. Mạ	14,5	14,3	14,7
29. Khơ mú	18,0	3,8	26,4
30. Co	5,6	0,0	9,5
31. Tà Ôi	16,2	27,2	7,8

Biểu 2.9 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

	Chung	Nam	Nữ
32. Chơ Ro	11,1	7,3	15,6
33. Kháng	17,3	14,8	20,6
34. Xinh Mun	29,2	0,0	48,8
35. Hà Nhì	8,2	0,0	16,2
36. Chu Ru	1,9	0,0	3,2
37. Lào	0,0	0,0	0,0
38. La Chí	11,5	0,0	19,7
39. La Ha	27,2	19,3	36,1
40. Phù Lá	5,5	6,8	4,6
41. La Hủ	25,0	15,8	27,1
42. Lự	10,9	6,4	17,7
43. Lô Lô	19,6	20,8	17,9
44. Chứt	12,2	7,8	15,5
45. Mảng	15,9	16,7	15,6
46. Pà Thẻn	6,3	0,0	11,9
47. Cơ Lao	0,0	0,0	0,0
48. Cống	0,0	0,0	0,0
49. Bố Y	10,2	10,0	10,4
50. Si La	25,7	50,0	0,0
51. Pu Páo	0,0	0,0	0,0
52. Brâu	0,0	0,0	0,0
53. Ơ Đu	0,0	0,0	0,0
54. Rơ Măm	25,8	20,0	29,8

**Biểu 2.10: TỶ LỆ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ KẾT HÔN CẬN HUYẾT THỐNG
THEO DÂN TỘC, NĂM 2014, 2018 VÀ 2023**

Đơn vị tính: %

	Năm 2014	Năm 2018	Năm 2023
CHUNG 53 DTTS	6,5	5,6	3,7
2. Tày	1,7	5,1	2,3
3. Thái	4,3	2,5	0,9
4. Hoa	1,2	3,7	3,3
5. Khmer	15,9	4,1	2,5
6. Mường	1,7	3,9	3,3
7. Nùng	3,2	2,1	2,8
8. Mông	11,4	8,2	4,9
9. Dao	3,6	3,1	1,7
10. Gia Rai	9,1	14,6	4,0
11. Ngái	0,0	0,0	0,0
12. Ê Đê	11,5	6,5	1,3
13. Ba Na	3,6	4,9	5,3
14. Xơ Đăng	4,0	0,5	5,1
15. Sán Chay	2,1	5,5	9,4
16. Cơ Ho	17,8	0,0	2,6
17. Chăm	15,6	9,3	49,0
18. Sán Dìu	1,1	0,0	0,5
19. Hrê	3,6	0,0	0,0
20. Mnông	40,2	37,7	13,1
21. Raglay	3,8	2,4	0,0
22. Xtiêng	36,7	9,6	8,2
23. Bru Vân Kiều	14,3	28,6	0,0
24. Thổ	0,7	9,8	15,0
25. Giáy	2,1	0,0	0,0
26. Cơ Tu	27,7	28,0	0,0
27. Gié Triêng	3,4	0,0	0,0
28. Mạ	44,1	0,0	29,2
29. Khơ mú	25,0	4,8	10,3
30. Co	5,5	0,0	0,0
31. Tà Ôi	10,2	1,2	0,0

Biểu 2.10 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

	Năm 2014	Năm 2018	Năm 2023
32. Chơ Ro	0,9	4,6	0,0
33. Kháng	16,0	0,0	0,0
34. Xinh Mun	6,7	0,0	0,0
35. Hà Nhì	2,2	0,0	10,0
36. Chu Ru	11,3	0,0	0,0
37. Lào	4,8	0,0	0,0
38. La Chí	10,1	30,8	0,0
39. La Ha	7,6	11,0	8,3
40. Phù Lá	5,0	0,0	0,0
41. La Hủ	8,8	0,0	0,0
42. Lự	2,8	0,0	0,0
43. Lô Lô	8,3	22,4	0,0
44. Chứt	16,8	0,0	0,0
45. Mảng	43,6	0,0	0,0
46. Pà Thẻn	2,8	0,0	0,0
47. Cơ Lao	7,0	0,0	0,0
48. Cống	3,4	0,0	0,0
49. Bố Y	9,1	0,0	0,0
50. Si La	0,0	0,0	0,0
51. Pu Páo	0,0	0,0	0,0
52. Brâu	0,0	0,0	0,0
53. Ơ Đu	0,0	0,0	0,0
54. Rơ Măm	0,0	0,0	0,0

**Biểu 2.11: MỨC SINH CỦA PHỤ NỮ DÂN TỘC THIỂU SỐ TỪ 15-49 TUỔI THEO DÂN TỘC,
01/7/2024**

	TFR (Số con/phụ nữ)	CBR (Trẻ sinh sống/1000 dân)
CHUNG 53 DTTS	2,25	18,0
2. Tày	2,42	16,2
3. Thái	1,93	14,0
4. Hoa	2,10	15,1
5. Khmer	1,83	14,8
6. Mường	2,17	15,2
7. Nùng	2,17	15,8
8. Mông	3,23	25,7
9. Dao	2,28	16,4
10. Gia Rai	2,54	19,5
11. Ngái		*
12. Ê Đê	2,30	21,0
13. Ba Na	2,94	28,1
14. Xơ Đăng	3,09	24,2
15. Sán Chay	2,68	18,0
16. Cơ Ho	2,50	18,3
17. Chăm	2,55	22,5
18. Sán Dìu	2,91	17,5
19. Hrê	2,03	16,2
20. Mnông	3,00	25,7
21. Raglay	2,71	20,1
22. Xtiêng	2,60	19,1
23. Bru Vân Kiều	3,37	26,2
24. Thổ	2,55	17,7
25. Giáy	2,92	21,1
26. Cơ Tu	2,61	22,6
27. Gié Triêng	2,69	24,1
28. Mạ	2,89	27,3
29. Khơ mú	2,69	25,0
30. Co	2,58	21,7
31. Tà Ôi	2,45	22,4

Biểu 2.11 (Tiếp theo)

	TFR (Số con/phụ nữ)	CBR (Trẻ sinh sống/1000 dân)
32. Chơ Ro	2,40	20,4
33. Kháng	2,42	21,3
34. Xinh Mun	2,74	24,6
35. Hà Nhì	2,48	26,2
36. Chu Ru	2,55	24,5
37. Lào	2,65	21,9
38. La Chí	2,24	19,4
39. La Ha	2,90	21,1
40. Phù Lá		*
41. La Hủ	3,41	35,9
42. Lự	2,64	20,9
43. Lô Lô	2,89	24,2
44. Chứt	4,22	35,2
45. Mảng	4,04	29,7
46. Pà Thẻn	3,63	24,0
47. Cơ Lao	4,32	23,8
48. Cống		*
49. Bố Y		*
50. Si La		*
51. Pu Páo		*
52. Brâu		*
53. Ơ Đu		*
54. Rơ Măm		*

Ghi chú: (*) Thông tin thu thập không đủ đại diện cho dân tộc thiểu số.

**Biểu 2.12: TỶ LỆ PHỤ NỮ DÂN TỘC THIỂU SỐ TỪ 10-49 TUỔI
THEO ĐỊA ĐIỂM SINH CON GẦN NHẤT, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ DÂN TỘC, 01/7/2024**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Tại cơ sở y tế	Tại nhà mình, có cán bộ chuyên môn đỡ	Tại nhà mình, không có cán bộ chuyên môn đỡ	Khác
CHUNG 53 DTTS	100,0	93,0	4,6	2,4	0,0
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	91,4	4,7	3,9	0,0
Đồng bằng sông Hồng	100,0	99,8	0,1	0,0	0,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	96,5	2,5	1,0	0,0
Tây Nguyên	100,0	90,9	7,5	1,5	0,1
Đông Nam Bộ	100,0	97,3	2,4	0,3	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	99,8	0,2	0,0	0,1
Dân tộc thiểu số					
2. Tày	100,0	99,3	0,6	0,1	0,0
3. Thái	100,0	97,7	1,9	0,3	0,0
4. Hoa	100,0	99,1	0,0	0,9	0,0
5. Khmer	100,0	99,8	0,1	0,0	0,1
6. Mường	100,0	99,8	0,2	0,1	0,0
7. Nùng	100,0	99,3	0,3	0,4	0,0
8. Mông	100,0	75,5	13,7	10,8	0,0
9. Dao	100,0	97,9	1,0	1,1	0,0
10. Gia Rai	100,0	89,4	9,8	0,7	0,2
11. Ngái	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
12. Ê Đê	100,0	98,7	1,1	0,2	0,0
13. Ba Na	100,0	82,8	12,1	4,8	0,2
14. Xơ Đăng	100,0	76,7	19,0	4,3	0,0
15. Sán Chay	100,0	98,4	1,0	0,6	0,0
16. Cơ Ho	100,0	99,5	0,5	0,0	0,0
17. Chăm	100,0	99,7	0,2	0,1	0,0
18. Sán Dìu	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
19. Hrê	100,0	97,6	1,8	0,6	0,0
20. Mnông	100,0	94,9	4,6	0,4	0,0
21. Raglay	100,0	98,4	1,0	0,6	0,0
22. Xtiêng	100,0	96,0	2,8	1,2	0,0
23. Bru Vân Kiều	100,0	96,9	1,8	1,3	0,1
24. Thổ	100,0	98,5	1,5	0,0	0,0
25. Giáy	100,0	97,9	1,2	0,8	0,0

Biểu 2.12 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Tại cơ sở y tế	Tại nhà mình, có cán bộ chuyên môn đỡ	Tại nhà mình, không có cán bộ chuyên môn đỡ	Khác
26. Cơ Tu	100,0	99,0	0,2	0,8	0,0
27. Gié Triêng	100,0	99,0	0,0	1,0	0,0
28. Mạ	100,0	99,3	0,1	0,7	0,0
29. Khơ mú	100,0	83,5	13,8	2,7	0,0
30. Co	100,0	86,6	10,0	3,4	0,0
31. Tà Ôi	100,0	99,4	0,4	0,2	0,0
32. Chơ Ro	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
33. Kháng	100,0	99,1	0,8	0,0	0,0
34. Xinh Mun	100,0	88,2	5,4	6,4	0,0
35. Hà Nhì	100,0	94,5	0,9	4,7	0,0
36. Chu Ru	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
37. Lào	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
38. La Chí	100,0	77,2	8,7	14,1	0,0
39. La Ha	100,0	83,1	15,6	1,3	0,0
40. Phù Lá	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
41. La Hủ	100,0	95,4	0,0	4,6	0,0
42. Lự	100,0	99,4	0,0	0,6	0,0
43. Lô Lô	100,0	83,2	4,0	12,8	0,0
44. Chứt	100,0	77,8	2,9	19,3	0,0
45. Mảng	100,0	72,2	4,8	23,5	0,0
46. Pà Thẻn	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
47. Cơ Lao	100,0	81,1	15,1	3,8	0,0
48. Cống	100,0	84,8	13,9	0,0	0,0
49. Bố Y	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
50. Si La	100,0	96,7	0,0	3,3	0,0
51. Pu Páo	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
52. Brâu	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
53. Ơ Đu	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
54. Rơ Măm	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0

**Biểu 2.13: TỶ SUẤT CHẾT THÔ, TỶ SUẤT CHẾT CỦA TRẺ EM DƯỚI 1 TUỔI
VÀ TUỔI THỌ BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO GIỚI TÍNH VÀ DÂN TỘC,
01/7/2024**

	Tỷ suất chết thô (‰)	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (‰)			Tuổi thọ bình quân (Tuổi)			Ghi chú
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
CHUNG 53 DTTS	7,9	20,4	23,0	17,8	71,2	68,5	74,2	*
2. Tày	9,0	18,7	21,0	16,2	71,9	69,2	74,7	
3. Thái	7,3	22,3	25,1	19,5	70,7	67,9	73,6	
4. Hoa	11,5	11,0	12,6	9,4	74,8	72,4	77,4	
5. Khmer	9,4	15,6	17,7	13,5	73,0	70,4	75,7	
6. Mường	8,3	14,4	16,3	12,4	73,4	70,8	76,2	
7. Nùng	10,5	17,9	20,1	15,5	72,1	69,5	74,9	
8. Mông	6,0	26,3	29,4	23,0	69,4	66,6	72,4	
9. Dao	7,1	17,3	19,5	14,9	72,4	69,7	75,1	
10. Gia Rai	5,5	20,5	23,0	17,8	71,3	68,5	74,2	
11. Ngái	8,4	15,0	17,0	12,9	73,2	70,6	76,0	
12. Ê Đê	6,9	18,1	20,3	15,6	72,1	69,4	74,9	
13. Ba Na	6,8	26,7	29,8	23,4	69,3	66,5	72,3	
14. Xơ Đăng	7,1	20,5	23,0	17,8	71,3	68,5	74,2	
15. Sán Chay	7,0	16,1	18,1	13,9	72,8	70,2	75,6	
16. Cơ Ho	5,3	15,1	17,0	13,0	73,2	70,6	75,9	
17. Chăm	8,0	16,7	18,9	14,5	72,6	69,9	75,3	
18. Sán Dìu	5,5	25,3	28,3	22,2	69,7	66,9	72,7	
19. Hrê	7,5	20,7	23,2	18,0	71,2	68,4	74,1	
20. Mnông	8,6	30,8	34,2	27,2	68,1	65,3	71,2	
21. Raglay	7,0	28,9	32,2	25,4	68,7	65,8	71,7	
22. Xtiêng	7,5	25,0	27,9	21,9	69,8	67,0	72,8	
23. Bru Vân Kiều	5,5	16,2	18,3	14,0	72,8	70,2	75,5	
24. Thổ	8,1	20,5	23,1	17,9	71,2	68,5	74,1	
25. Giáy	10,5	15,0	17,0	12,9	73,2	70,6	76,0	
26. Cơ Tu	5,4	26,8	30,0	23,5	69,3	66,4	72,3	
27. Gié Triêng	6,1	26,3	29,4	23,1	69,4	66,6	72,4	
28. Mạ	9,6	27,2	30,4	23,9	69,1	66,3	72,2	
29. Khơ mú	7,4	26,3	29,3	23,0	69,4	66,6	72,4	
30. Co	6,5	22,8	25,5	19,9	70,5	67,7	73,5	
31. Tà Ôi	5,5	30,2	33,5	26,6	68,3	65,4	71,4	
32. Chơ Ro	9,4	14,1	16,0	12,1	73,5	71,0	76,3	

Biểu 2.13 (Tiếp theo)

	Tỷ suất chết thô (‰)	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (‰)			Tuổi thọ bình quân (Tuổi)			Ghi chú
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
33. Kháng	5,0	21,0	23,6	18,3	71,1	68,3	74,0	
34. Xinh Mun	8,2	24,5	27,4	21,4	70,0	67,2	73,0	
35. Hà Nhì	10,2	27,4	30,6	24,0	69,1	66,2	72,1	
36. Chu Ru	6,3	16,1	18,2	13,9	72,8	70,2	75,6	*
37. Lào	3,8	23,4	26,2	20,5	70,3	67,5	73,3	*
38. La Chí	6,7	22,3	25,0	19,5	70,7	67,9	73,6	*
39. La Ha	3,7	26,0	29,0	22,8	69,5	66,7	72,5	*
40. Phù Lá	6,5	24,2	27,1	21,1	70,1	67,3	73,1	*
41. La Hủ	13,8	61,1	66,7	55,2	60,5	57,4	63,8	
42. Lự	4,5	54,6	59,7	49,2	62,1	59,0	65,3	*
43. Lô Lô	7,9	25,3	28,3	22,1	69,7	66,9	72,7	*
44. Chứt	5,4	29,6	33,0	26,1	68,5	65,6	71,5	*
45. Mảng	10,5	51,4	56,3	46,2	62,9	59,8	66,1	*
46. Pà Thẻn	7,5	22,8	25,6	19,9	70,5	67,7	73,5	*
47. Cơ Lao	11,8	45,8	50,3	41,1	64,2	61,2	67,4	*
48. Cống	6,6	31,4	34,8	27,7	68,0	65,1	71,0	*
49. Bố Y	4,8	21,7	25,1	18,1	70,9	68,1	73,8	*
50. Si La	11,4	47,7	53,5	41,7	63,8	60,8	66,9	*
51. Pu Páo	2,8	21,9	24,5	19,1	70,8	68,0	73,7	*
52. Brâu	2,2	27,6	10,2	6,7	69,0	66,2	72,1	*
53. Ơ Đu	1,6	27,2	30,4	23,9	69,1	66,3	72,2	*
54. Rơ Măm	12,0	46,0	50,6	41,3	64,2	61,2	67,3	*

Ghi chú: Các dân tộc được đánh dấu () trong cột ghi chú có số trường hợp tử vong thu thập được rất ít (mẫu nhỏ) nên có thể ảnh hưởng đến kết quả tính toán.*

**Biểu 2.14: TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO CẤP HỌC,
GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ DÂN TỘC, 01/7/2024**

Đơn vị tính: %

	Tiểu học			THCS			THPT		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
CHUNG 53 DTTS	103,2	103,5	102,9	91,2	90,2	92,2	53,8	50,8	56,8
Thành thị, nông thôn									
Thành thị	101,9	101,7	102,1	93,4	93,5	93,4	67,9	65,2	70,6
Nông thôn	103,3	103,7	102,9	90,8	89,7	92,1	51,8	48,8	54,7
Vùng kinh tế - xã hội									
Trung du và miền núi phía Bắc	103,5	103,9	103,1	95,6	95,8	95,4	60,1	58,7	61,5
Đồng bằng sông Hồng	102,7	102,8	102,6	98,4	98,7	98,2	72,3	72,4	72,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	103,1	103,3	102,9	93,0	91,6	94,6	57,1	51,7	62,3
Tây Nguyên	102,3	102,0	102,5	81,4	76,4	86,6	33,7	27,3	39,7
Đông Nam Bộ	101,6	102,2	100,9	81,4	81,3	81,6	50,0	46,3	53,9
Đồng bằng sông Cửu Long	103,9	104,5	103,3	83,6	82,6	84,6	50,2	47,0	53,3
Dân tộc thiểu số									
2. Tày	103,2	103,8	102,5	99,0	98,4	99,7	78,4	75,5	81,3
3. Thái	102,3	102,7	101,9	95,5	95,3	95,6	59,5	57,8	61,2
4. Hoa	103,2	103,9	102,4	96,3	94,8	97,9	81,6	77,7	85,8
5. Khmer	103,3	103,7	102,8	81,6	80,8	82,4	42,8	40,0	45,6
6. Mường	102,7	102,9	102,5	98,4	98,5	98,4	75,4	68,2	82,7
7. Nùng	102,4	102,9	101,9	98,4	98,2	98,6	75,7	72,8	78,6
8. Mông	106,3	106,4	106,2	90,5	92,1	88,9	37,0	41,9	32,1
9. Dao	105,1	106,3	103,7	93,9	94,1	93,6	48,6	45,3	52,1
10. Gia Rai	99,3	98,0	100,7	70,7	61,2	79,9	23,6	16,0	30,3
11. Ngái	106,3	108,9	98,2	87,8	67,2	100,0	88,4	87,1	89,4
12. Ê Đê	101,3	101,0	101,6	82,3	75,7	88,9	38,3	27,9	48,1
13. Ba Na	102,9	101,8	104,0	78,4	73,7	83,2	18,7	14,8	22,5
14. Xơ Đăng	104,0	105,9	102,1	85,3	76,6	95,1	27,9	21,3	34,2
15. Sán Chay	102,3	103,0	101,6	97,7	97,1	98,5	73,7	69,6	77,7
16. Cơ Ho	101,4	101,4	101,3	90,7	89,0	92,4	39,4	32,2	46,3
17. Chăm	101,9	104,6	98,7	86,6	85,3	88,3	56,8	46,8	66,0
18. Sán Dìu	102,8	102,7	102,9	98,5	97,6	99,4	79,9	77,1	82,6
19. Hrê	99,8	99,7	100,0	96,7	96,4	97,4	79,5	67,4	86,9
20. Mnông	107,0	108,2	105,8	79,9	75,4	84,7	31,8	22,1	40,6
21. Raglay	98,2	94,3	102,2	71,6	66,7	77,0	23,2	15,5	30,6

Biểu 2.14 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

	Tiểu học			THCS			THPT		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22. Xtiêng	100,5	100,9	100,1	55,0	53,5	56,4	15,1	11,1	19,0
23. Bru Vân Kiều	107,5	109,4	105,5	94,4	92,8	96,1	38,3	29,9	49,1
24. Thổ	100,9	100,5	101,3	97,0	96,9	97,2	74,0	68,7	79,5
25. Giáy	104,8	105,1	104,3	96,2	96,7	95,8	72,0	70,7	73,3
26. Cơ Tu	104,0	104,7	103,3	93,8	91,9	96,2	59,5	49,9	69,1
27. Gié Triêng	104,2	103,6	105,0	97,4	98,1	96,9	50,0	42,1	57,7
28. Mạ	98,8	97,3	100,4	81,5	79,2	83,8	31,4	18,8	45,1
29. Khơ mú	101,6	102,3	100,9	89,2	91,1	87,3	28,3	29,5	27,0
30. Co	101,9	102,4	101,5	95,2	93,2	97,2	56,1	51,9	60,4
31. Tà Ôi	105,8	105,5	106,1	88,3	85,9	90,6	52,8	50,9	54,7
32. Chơ Ro	102,9	105,9	99,6	83,0	77,6	92,0	38,6	29,9	47,1
33. Kháng	98,6	99,1	98,0	85,0	83,1	86,7	24,6	25,3	24,1
34. Xinh Mun	100,4	101,6	99,1	79,3	77,7	80,9	12,9	16,9	9,5
35. Hà Nhì	107,9	106,7	109,5	96,9	95,8	97,9	61,7	55,6	68,5
36. Chu Ru	103,1	103,6	102,5	88,0	84,8	90,9	35,2	28,1	44,9
37. Lào	104,8	106,8	102,8	92,7	98,5	87,0	39,6	42,5	36,9
38. La Chí	105,4	108,7	101,2	95,7	88,0	104,5	30,4	36,8	22,5
39. La Ha	100,6	107,2	93,3	86,2	80,7	92,8	25,9	19,9	31,0
40. Phù Lá	98,9	97,0	100,5	109,9	114,0	105,1	39,6	35,3	44,6
41. La Hủ	106,5	105,1	108,5	85,2	96,3	73,4	14,6	14,2	15,0
42. Lự	104,0	103,7	104,4	96,0	96,2	95,8	51,6	53,1	50,0
43. Lô Lô	113,9	109,1	120,8	93,6	89,7	97,4	32,9	30,2	35,9
44. Chứt	101,6	103,0	100,4	95,4	94,3	96,5	33,7	30,9	35,9
45. Mảng	104,3	102,8	106,0	91,4	90,7	91,9	7,0	4,6	9,8
46. Pà Thẻn	100,8	100,0	102,0	99,4	102,3	96,6	86,3	79,2	92,6
47. Cơ Lao	106,6	110,6	102,6	91,7	89,7	93,5	27,6	28,2	26,9
48. Cống	103,4	102,0	104,7	98,8	101,9	96,0	44,4	33,3	57,6
49. Bố Y	104,7	104,9	104,5	98,6	98,1	99,1	63,3	69,3	58,1
50. Si La	101,0	100,0	102,6	101,3	102,8	100,0	76,6	72,7	83,2
51. Pu Péo	115,7	105,0	131,5	89,4	91,6	86,6	72,5	46,2	84,7
52. Brâu	112,4	110,8	114,5	104,0	76,5	133,1	17,1	27,3	11,2
53. Ơ Đu	101,8	100,0	104,8	97,1	100,0	94,5	88,8	92,3	85,7
54. Rơ Măm	102,4	104,7	100,0	98,1	96,2	100,0	50,4	41,2	66,9

Biểu 2.15: TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO CẤP HỌC, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ DÂN TỘC, 01/7/2024

Đơn vị tính: %

	Tiểu học			THCS			THPT		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
CHUNG 53 DTTS	96,3	96,2	96,4	86,6	85,4	87,9	51,1	48,1	54,0
Thành thị, nông thôn									
Thành thị	96,2	95,8	96,6	89,2	88,9	89,5	64,8	61,8	67,6
Nông thôn	96,3	96,2	96,4	86,3	85,0	87,7	49,1	46,2	52,0
Vùng kinh tế - xã hội									
Trung du và miền núi phía Bắc	97,3	97,5	97,1	91,6	91,6	91,6	57,8	56,3	59,2
Đồng bằng sông Hồng	95,9	96,3	95,4	92,3	92,6	92,1	66,2	65,7	66,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	96,4	96,2	96,7	88,1	86,6	89,8	53,9	48,7	58,8
Tây Nguyên	95,0	94,1	95,9	76,7	71,8	81,8	31,6	25,5	37,4
Đông Nam Bộ	93,8	94,0	93,5	77,0	76,9	77,1	47,1	43,7	50,6
Đồng bằng sông Cửu Long	93,6	93,2	93,9	77,2	75,7	78,8	45,6	42,4	48,6
Dân tộc thiểu số									
2. Tày	97,1	97,2	97,0	94,3	93,7	95,1	74,2	71,3	77,1
3. Thái	97,2	97,2	97,1	92,1	91,9	92,3	57,1	55,4	58,8
4. Hoa	96,2	96,9	95,4	91,6	90,7	92,6	77,4	73,7	81,5
5. Khmer	93,4	93,0	93,9	75,6	74,0	77,3	39,0	36,3	41,6
6. Mường	97,7	97,5	98,0	95,2	94,8	95,6	72,6	65,4	79,7
7. Nùng	97,7	97,9	97,4	94,8	94,5	95,1	72,8	70,0	75,7
8. Mông	96,3	96,7	95,9	84,8	86,2	83,2	34,9	39,5	30,2
9. Dao	96,6	96,7	96,4	87,7	87,0	88,5	45,4	42,8	48,2
10. Gia Rai	92,1	90,2	94,1	66,2	56,6	75,4	22,3	14,9	28,7
11. Ngái	98,2	99,4	94,5	86,3	67,2	97,6	85,7	87,1	84,5
12. Ê Đê	97,4	96,6	98,2	80,2	74,1	86,3	37,9	27,4	47,8
13. Ba Na	94,2	92,7	95,9	73,7	70,0	77,6	16,4	12,0	20,9
14. Xơ Đăng	96,2	96,3	96,2	81,0	73,9	88,9	26,7	20,4	32,8
15. Sán Chay	98,5	98,6	98,4	94,8	94,4	95,3	70,9	66,6	75,1
16. Cơ Ho	94,7	94,6	94,9	83,7	81,5	85,9	35,7	28,4	42,5
17. Chăm	96,9	98,3	95,4	81,8	80,8	82,9	52,3	44,7	59,5
18. Sán Diu	97,8	98,0	97,6	95,6	95,0	96,2	76,8	73,9	79,6
19. Hrê	98,8	98,5	99,1	96,1	95,9	96,4	79,1	67,2	86,4
20. Mnông	94,1	93,1	95,1	71,7	66,1	77,4	28,8	19,3	37,3
21. Raglay	90,6	86,2	95,1	64,3	56,6	72,5	20,0	12,5	27,3
22. Xtiêng	88,9	89,2	88,5	50,7	50,3	51,2	13,8	10,3	17,2

Biểu 2.15 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

	Tiểu học			THCS			THPT		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
23. Bru Vân Kiều	96,3	97,2	95,4	85,7	83,4	88,0	35,2	28,2	44,1
24. Thổ	99,4	99,5	99,3	96,3	96,2	96,4	73,3	67,8	79,1
25. Giáy	98,7	98,7	98,7	93,7	94,0	93,4	68,6	67,5	69,7
26. Cơ Tu	98,5	98,6	98,4	91,0	88,7	94,0	59,0	48,9	69,1
27. Gié Triêng	96,8	96,2	97,5	92,4	89,8	94,3	47,1	39,1	55,1
28. Mạ	95,7	94,1	97,3	77,9	74,6	81,3	29,3	17,6	41,9
29. Khơ mú	98,2	98,0	98,5	87,0	88,2	85,8	28,0	29,3	26,7
30. Co	99,2	98,7	99,7	91,4	89,3	93,5	54,8	51,6	58,2
31. Tà Ôi	99,0	98,4	99,6	84,8	81,3	88,3	50,7	48,7	52,7
32. Chơ Ro	93,1	94,9	91,1	76,7	72,8	83,1	36,5	27,5	45,4
33. Kháng	94,9	96,0	93,8	79,0	76,0	81,6	23,2	22,1	24,1
34. Xinh Mun	99,4	100,0	98,6	78,7	77,1	80,4	12,9	16,9	9,5
35. Hà Nhì	99,4	99,7	99,1	94,0	90,8	97,0	60,6	55,4	66,4
36. Chu Ru	93,0	93,3	92,7	80,2	78,2	82,0	31,6	26,3	38,8
37. Lào	99,3	99,5	99,0	91,2	97,3	85,1	38,5	40,5	36,6
38. La Chí	97,0	98,1	95,6	84,2	77,2	92,2	29,2	35,4	21,5
39. La Ha	90,0	94,4	85,2	76,5	74,4	78,9	23,6	18,6	28,0
40. Phù Lá	92,0	89,1	94,5	95,4	95,2	95,7	37,7	34,8	41,0
41. La Hủ	99,9	99,9	100,0	83,6	93,4	73,2	14,6	14,2	15,0
42. Lự	99,8	100,0	99,6	95,3	95,5	95,1	51,6	53,1	50,0
43. Lô Lô	98,2	97,7	98,8	86,9	81,8	92,0	30,8	27,4	34,4
44. Chứt	99,4	99,4	99,4	94,6	93,1	96,2	33,7	30,9	35,9
45. Mảng	99,5	99,7	99,3	89,4	88,1	90,6	7,0	4,6	9,8
46. Pà Thẻn	97,6	97,5	97,7	94,4	95,5	93,3	78,0	73,2	82,3
47. Cơ Lao	93,9	95,4	92,4	77,1	75,3	78,7	24,5	23,6	25,7
48. Cống	99,4	98,7	100,0	96,5	100,0	93,4	44,4	33,3	57,6
49. Bố Y	98,4	99,3	97,3	95,4	95,1	95,7	60,9	66,8	55,8
50. Si La	99,0	100,0	97,4	100,0	100,0	100,0	76,6	72,7	83,2
51. Pu Páo	91,4	85,5	100,0	87,0	89,5	83,8	69,9	46,2	81,0
52. Brâu	92,3	97,3	85,7	75,8	70,6	81,3	13,8	18,2	11,2
53. Ơ Đu	100,0	100,0	100,0	97,1	100,0	94,5	88,8	92,3	85,7
54. Rơ Măm	100,0	100,0	100,0	94,2	88,5	100,0	50,4	41,2	66,9

**Biểu 2.16: TỶ LỆ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC PHỔ THÔNG
NHƯNG KHÔNG ĐI HỌC THEO CẤP HỌC, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ DÂN TỘC, 01/7/2024**

Đơn vị tính: %

	Tổng số			Tiểu học			THCS			THPT		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
CHUNG 53 DTTS	13,7	14,2	13,1	1,7	1,9	1,5	9,1	10,0	8,1	45,0	47,1	42,8
Thành thị, nông thôn												
Thành thị	10,2	10,6	9,7	1,6	2,1	1,0	6,9	7,2	6,6	31,3	33,2	29,6
Nông thôn	14,1	14,7	13,5	1,7	1,9	1,5	9,4	10,4	8,4	46,9	49,0	44,8
Vùng kinh tế - xã hội												
Trung du và miền núi phía Bắc	10,4	10,2	10,5	0,9	0,8	0,9	4,9	4,7	5,1	38,9	39,6	38,2
Đồng bằng sông Hồng	7,1	6,7	7,6	0,3	0,3	0,2	2,2	2,2	2,2	28,7	28,3	29,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	12,4	13,5	11,1	1,2	1,6	0,8	7,8	9,2	6,1	42,4	46,8	38,2
Tây Nguyên	21,8	24,4	19,2	3,4	4,4	2,4	18,1	22,3	13,9	63,9	69,4	58,7
Đông Nam Bộ	21,1	21,7	20,5	3,8	3,7	3,9	18,2	18,2	18,3	49,1	52,1	46,0
Đồng bằng sông Cửu Long	16,9	17,6	16,3	3,4	3,9	2,9	15,7	16,9	14,5	47,1	48,3	45,9
Dân tộc thiểu số												
2. Tày	5,3	5,8	4,8	0,5	0,4	0,5	1,7	2,0	1,3	22,4	24,8	19,9
3. Thái	11,0	11,0	10,9	1,3	1,3	1,2	4,9	5,1	4,7	39,8	41,0	38,7
4. Hoa	6,2	7,3	5,1	0,6	0,6	0,6	3,8	4,6	2,9	17,9	20,6	14,8
5. Khmer	19,8	20,4	19,1	3,8	4,3	3,4	17,8	19,1	16,4	54,5	55,6	53,4
6. Mường	6,3	7,8	4,7	0,3	0,4	0,2	1,9	2,2	1,7	25,2	32,3	18,1
7. Nùng	6,0	6,3	5,7	0,6	0,4	0,8	2,1	2,4	1,7	24,1	26,3	21,9
8. Mông	17,4	15,4	19,5	1,3	1,1	1,5	10,2	8,8	11,8	60,6	55,1	66,1
9. Dao	13,2	13,0	13,4	0,8	0,8	0,8	6,5	6,3	6,7	48,9	49,3	48,5
10. Gia Rai	29,2	33,2	25,3	6,8	8,8	4,6	28,7	37,2	20,4	73,0	78,3	68,4
11. Ngái	2,1	1,7	2,6	0,9	0,6	1,8	0,8	2,0	0,0	14,3	12,9	15,5
12. Ê Đê	18,9	22,9	14,9	2,5	3,3	1,7	16,0	21,0	11,0	58,6	69,7	48,0
13. Ba Na	27,4	30,2	24,5	3,6	5,4	1,8	21,5	24,5	18,5	80,1	85,5	74,6
14. Xơ Đăng	21,5	24,5	18,4	2,1	2,9	1,3	14,1	18,8	8,7	70,0	76,8	63,5
15. Sán Chay	6,1	6,9	5,3	0,3	0,2	0,3	1,9	2,5	1,2	25,6	30,1	21,3
16. Cơ Ho	17,7	19,3	16,2	1,9	2,3	1,5	12,1	14,0	10,3	60,3	66,8	54,2
17. Chăm	14,5	15,4	13,6	1,4	1,4	1,2	13,1	14,8	11,0	43,3	47,8	39,0
18. Sán Diu	4,9	5,5	4,1	0,6	0,8	0,4	1,2	2,0	0,3	19,7	22,0	17,4
19. Hrê	6,4	7,7	4,9	0,8	1,0	0,7	3,1	3,6	2,3	19,9	31,8	12,7
20. Mnông	22,0	24,4	19,6	2,8	3,8	1,8	19,2	22,1	16,2	64,7	71,8	58,3

Biểu 2.16 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

	Tổng số			Tiểu học			THCS			THPT		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
21. Raglay	29,9	34,8	24,8	5,0	7,1	2,9	31,8	39,8	23,2	76,7	84,2	69,5
22. Xtiêng	37,5	38,6	36,5	9,1	9,6	8,5	43,0	43,8	42,3	83,3	87,0	79,7
23. Bru Vân Kiều	16,8	20,1	13,3	1,1	1,2	1,0	6,3	8,3	4,3	57,6	62,8	50,9
24. Thổ	5,9	6,6	5,1	0,4	0,4	0,3	2,2	2,0	2,4	26,0	31,3	20,5
25. Giáy	6,9	6,9	7,0	0,3	0,2	0,4	2,6	2,3	2,9	29,0	30,7	27,3
26. Cơ Tu	9,4	11,3	7,4	1,1	1,0	1,2	5,8	7,3	3,9	36,9	45,8	28,0
27. Gié Triêng	10,9	12,2	9,6	0,5	0,7	0,3	5,3	7,4	3,9	49,8	55,9	43,7
28. Mạ	21,1	25,6	16,4	3,7	5,1	2,3	19,0	23,0	14,8	66,6	76,9	55,2
29. Khơ mú	18,5	17,7	19,4	1,6	1,7	1,5	10,6	9,5	11,7	68,4	66,4	70,6
30. Co	11,8	13,6	10,1	0,8	1,3	0,3	6,4	8,0	4,8	39,6	42,7	36,3
31. Tà Ôi	13,8	14,3	13,2	0,3	0,4	0,1	11,6	13,3	9,8	45,8	47,3	44,3
32. Chơ Ro	22,8	24,6	20,7	3,8	3,0	4,7	17,3	21,0	11,2	58,4	64,8	52,0
33. Kháng	27,7	26,6	28,7	2,7	2,1	3,3	19,0	21,1	17,2	74,0	73,2	74,6
34. Xinh Mun	29,7	26,5	32,9	0,4	0,0	0,9	20,5	21,3	19,6	86,7	82,2	90,5
35. Hà Nhì	7,5	8,8	6,1	0,2	0,0	0,4	2,3	2,9	1,8	32,0	37,9	25,4
36. Chu Ru	20,1	24,1	15,7	2,6	3,3	1,7	14,5	17,7	11,5	63,7	70,7	54,3
37. Lào	14,8	12,1	17,5	0,0	0,1	0,0	6,3	0,3	12,4	60,5	58,5	62,4
38. La Chí	13,1	12,7	13,6	2,1	0,9	3,6	4,7	7,8	1,3	53,7	49,4	58,9
39. La Ha	22,7	22,3	23,2	4,8	3,0	6,8	18,2	20,9	15,1	71,0	74,9	67,6
40. Phù Lá	11,6	12,6	10,6	0,7	0,2	1,2	1,6	2,1	1,1	59,2	59,8	58,3
41. La Hủ	27,6	23,0	33,0	0,0	0,0	0,0	14,3	5,6	23,6	83,2	81,7	84,8
42. Lự	11,5	11,2	11,8	0,2	0,0	0,4	4,0	4,1	3,9	46,4	45,0	47,9
43. Lô Lô	15,4	16,1	14,5	1,0	1,1	0,8	7,0	9,8	4,3	58,6	61,6	55,4
44. Chứt	11,3	10,8	11,7	0,5	0,4	0,6	2,9	3,0	2,9	64,6	66,8	62,8
45. Mảng	19,6	21,1	18,0	0,5	0,3	0,7	9,5	10,6	8,6	89,2	90,8	87,2
46. Pà Thẻn	3,4	3,3	3,5	0,1	0,0	0,2	0,7	0,3	1,1	18,9	22,0	16,1
47. Cơ Lao	18,2	19,2	17,1	1,5	1,5	1,5	13,2	12,3	14,1	60,1	60,0	60,2
48. Cống	10,4	13,5	7,5	0,6	1,3	0,0	2,6	0,0	5,0	51,3	63,6	36,6
49. Bố Y	7,4	5,5	9,5	0,2	0,0	0,4	2,7	3,1	2,2	37,3	29,4	44,2
50. Si La	3,8	4,0	3,5	1,0	0,0	2,6	0,0	0,0	0,0	20,5	22,8	16,8
51. Pu Páo	8,8	12,9	4,3	8,6	14,5	0,0	1,2	2,1	0,0	25,0	46,2	15,3
52. Brâu	18,2	16,9	19,6	1,5	0,0	3,6	12,1	11,8	12,5	61,3	81,8	49,4
53. Ơ Đu	2,7	1,6	3,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	11,2	7,7	14,3
54. Rơ Măm	7,5	10,5	4,2	0,0	0,0	0,0	1,9	3,8	0,0	42,1	47,1	33,1

**Biểu 2.17: TỶ LỆ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
THEO TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ DÂN TỘC, 01/7/2024**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
CHUNG 53 DTTS	100,0	25,1	23,9	26,2	12,2	4,1	2,5	1,6	4,3
Thành thị, nông thôn									
Thành thị	100,0	17,7	21,8	20,3	14,7	5,4	4,8	3,1	12,3
Nông thôn	100,0	26,5	24,3	27,3	11,8	3,9	2,1	1,3	2,8
Giới tính									
Nam	100,0	22,9	20,2	29,1	13,8	4,4	3,1	1,9	4,6
Nữ	100,0	13,4	17,3	31,3	16,6	10,3	3,9	2,7	4,4
Vùng kinh tế - xã hội									
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	22,9	20,2	29,1	13,8	4,4	3,1	1,9	4,6
Đồng bằng sông Hồng	100,0	13,4	17,3	31,3	16,6	10,3	3,9	2,7	4,4
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	20,9	23,2	28,1	14,5	3,5	2,8	1,4	5,6
Tây Nguyên	100,0	32,5	30,7	23,5	7,1	2,3	1,4	0,9	1,7
Đông Nam Bộ	100,0	24,6	28,0	20,0	12,6	6,6	1,6	1,7	4,7
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	35,1	31,3	16,6	7,3	3,1	1,2	1,2	4,3
Dân tộc thiểu số									
2. Tày	100,0	10,5	20,4	27,8	18,7	5,4	5,6	3,3	8,3
3. Thái	100,0	22,7	21,1	30,2	12,9	4,2	2,7	1,7	4,5
4. Hoa	100,0	18,2	23,8	20,1	16,3	9,3	2,2	2,4	7,7
5. Khmer	100,0	35,6	33,0	16,7	6,4	2,8	1,0	1,0	3,5
6. Mường	100,0	11,3	23,1	34,3	17,9	5,5	2,7	1,5	3,6
7. Nùng	100,0	19,4	22,3	27,6	16,6	4,7	2,9	2,0	4,4
8. Mông	100,0	39,6	19,2	26,8	7,8	2,4	1,3	0,8	2,1
9. Dao	100,0	31,2	21,6	29,2	10,1	4,0	1,6	0,7	1,8
10. Gia Rai	100,0	39,4	32,7	19,0	4,3	1,4	1,1	0,7	1,4
11. Ngái	100,0	9,2	14,7	36,0	18,4	8,5	3,6	2,1	7,5
12. Ê Đê	100,0	31,9	27,0	23,9	9,0	2,6	2,3	1,2	2,0
13. Ba Na	100,0	37,2	32,4	22,6	3,6	2,1	0,7	0,5	1,0
14. Xơ Đăng	100,0	26,8	28,8	30,2	7,2	1,7	1,8	0,7	2,7
15. Sán Chay	100,0	20,3	21,4	27,9	16,7	6,5	2,7	1,5	2,9
16. Cơ Ho	100,0	29,8	27,7	25,7	10,1	2,2	0,9	1,5	2,1
17. Chăm	100,0	31,6	28,6	19,8	6,6	2,3	2,0	3,3	5,7
18. Sán Dìu	100,0	10,5	21,4	28,3	18,7	11,4	3,3	2,6	3,8
19. Hrê	100,0	19,9	15,0	21,6	9,2	1,5	7,9	3,1	22,0

Biểu 2.17 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
20. Mông	100,0	36,0	30,6	20,0	8,1	1,5	1,5	0,8	1,6
21. Raglay	100,0	49,2	29,6	14,7	3,8	0,6	1,0	0,4	0,8
22. Xtiêng	100,0	52,1	31,2	11,1	3,0	1,3	0,3	0,5	0,6
23. Bru Vân Kiều	100,0	28,7	21,1	33,4	10,9	1,1	1,6	0,7	2,4
24. Thổ	100,0	9,2	29,0	36,0	14,6	4,2	2,8	1,2	2,9
25. Giáy	100,0	27,0	16,4	25,8	12,7	6,5	4,1	2,5	5,1
26. Cơ Tu	100,0	23,3	16,1	21,2	15,7	2,3	4,9	2,5	13,8
27. Gié Triêng	100,0	23,3	21,1	30,4	12,4	2,5	3,4	1,4	5,4
28. Mạ	100,0	39,1	27,9	20,7	6,7	2,3	1,0	0,7	1,6
29. Khơ mú	100,0	34,9	26,1	26,3	6,3	3,0	1,1	0,8	1,5
30. Co	100,0	22,8	17,4	31,0	15,1	0,5	5,7	1,0	6,4
31. Tà Ôi	100,0	22,8	21,2	25,3	16,4	1,3	3,6	1,2	8,3
32. Chơ Ro	100,0	34,1	31,6	18,9	7,3	4,2	1,4	1,0	1,6
33. Kháng	100,0	41,1	21,9	24,6	7,9	1,3	0,8	0,7	1,6
34. Xinh Mun	100,0	39,7	24,4	29,1	4,0	1,4	0,5	0,2	0,7
35. Hà Nhì	100,0	31,8	13,4	26,2	11,4	3,8	5,0	3,2	5,1
36. Chu Ru	100,0	27,2	34,2	27,1	5,3	3,3	0,4	0,7	1,8
37. Lào	100,0	28,4	18,4	32,3	11,6	1,4	1,9	2,0	3,8
38. La Chí	100,0	31,4	14,5	24,0	5,1	18,3	2,4	0,6	3,7
39. La Ha	100,0	43,7	18,2	28,6	6,0	0,8	1,1	0,6	1,0
40. Phù Lá	100,0	26,6	17,0	34,9	7,3	6,3	2,7	1,9	3,5
41. La Hủ	100,0	49,2	16,7	26,8	3,4	0,0	1,8	0,7	1,4
42. Lự	100,0	48,5	15,7	26,3	6,6	1,1	0,5	0,3	1,0
43. Lô Lô	100,0	40,8	20,0	20,0	9,9	4,1	1,9	0,7	2,6
44. Chứt	100,0	28,4	28,7	28,9	7,8	2,1	1,3	0,3	2,5
45. Mảng	100,0	47,9	16,4	27,4	2,7	2,4	0,6	0,4	2,3
46. Pà Thẻn	100,0	31,0	13,5	28,9	20,5	2,5	1,2	0,5	1,9
47. Cơ Lao	100,0	48,8	20,1	21,7	5,8	1,0	0,5	0,2	1,9
48. Cống	100,0	40,9	11,7	27,9	6,5	5,0	3,7	1,6	2,6
49. Bố Y	100,0	18,6	14,3	27,5	15,5	6,3	3,1	2,1	12,6
50. Si La	100,0	35,4	15,0	22,7	11,4	2,5	3,4	2,0	7,6
51. Pu Páo	100,0	24,4	10,1	19,4	17,3	5,3	3,5	4,7	15,4
52. Brâu	100,0	56,3	26,2	12,4	3,3	0,0	1,0	0,8	0,0
53. Ơ Đu	100,0	13,2	30,4	25,9	26,3	0,4	0,2	1,2	2,4
54. Rơ Măm	100,0	25,5	22,6	31,7	14,6	0,6	0,3	1,6	3,1

**Biểu 2.18: TỶ LỆ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
BIẾT ĐỌC BIẾT VIẾT CHỮ PHỔ THÔNG THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ DÂN TỘC, 01/7/2024**

Đơn vị tính: %

	Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
CHUNG 53 DTTS	84,6	90,9	83,5	88,7	80,6
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	85,0	94,2	84,0	89,9	80,2
Đồng bằng sông Hồng	92,4	95,9	92,1	94,5	90,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	86,9	93,6	86,1	90,3	83,7
Tây Nguyên	79,3	82,0	79,0	83,2	75,5
Đông Nam Bộ	88,6	92,2	84,2	90,9	86,3
Đồng bằng sông Cửu Long	82,6	85,8	81,3	85,6	79,6
Dân tộc thiểu số					
2. Tày	96,2	98,4	95,8	96,9	95,5
3. Thái	85,5	92,0	84,8	91,8	79,4
4. Hoa	92,6	93,5	90,8	94,0	91,1
5. Khmer	81,9	85,7	80,2	84,9	79,1
6. Mường	96,0	98,6	95,8	96,6	95,4
7. Nùng	91,1	96,7	90,4	93,8	88,3
8. Mông	65,7	75,9	65,1	75,8	56,0
9. Dao	79,7	86,9	79,4	84,8	74,6
10. Gia Rai	72,1	74,8	71,7	77,1	67,7
11. Ngái	97,4	99,7	95,9	97,3	97,5
12. Ê Đê	78,3	82,6	77,7	81,4	75,3
13. Ba Na	74,9	80,9	74,3	79,4	70,7
14. Xơ Đăng	83,6	84,9	83,5	88,2	79,5
15. Sán Chay	90,4	96,9	90,0	92,6	87,9
16. Cơ Ho	81,9	84,1	81,6	84,8	79,2
17. Chăm	83,8	85,3	83,6	86,4	81,5
18. Sán Dìu	97,3	97,6	97,3	98,8	95,6
19. Hrê	85,0	95,2	74,2	88,8	81,3
20. Mnông	78,9	81,4	78,8	82,9	75,4
21. Raglay	65,9	77,3	65,1	68,2	63,8
22. Xtiêng	74,5	78,8	74,2	81,1	68,7

Biểu 2.18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

	Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
23. Bru Vân Kiều	77,1	88,2	76,2	84,4	70,4
24. Thổ	95,5	99,1	95,2	96,5	94,4
25. Giáy	82,5	86,2	81,8	88,1	76,5
26. Cơ Tu	85,9	92,4	84,1	90,3	81,7
27. Gié Triêng	88,2	94,6	86,6	92,7	84,3
28. Mạ	75,1	72,7	75,4	79,5	71,1
29. Khơ mú	71,0	82,3	70,6	82,0	61,1
30. Co	84,7	99,0	82,3	88,0	81,9
31. Tà Ôi	82,6	93,1	81,2	87,0	78,7
32. Chơ Ro	87,7	89,4	87,5	87,7	87,6
33. Kháng	67,3	84,0	67,1	76,6	58,3
34. Xinh Mun	69,7	100,0	69,7	79,4	60,4
35. Hà Nhì	71,6	90,4	70,9	81,6	63,1
36. Chu Ru	80,0	84,8	79,8	84,6	75,8
37. Lào	76,1	97,3	76,0	87,7	64,1
38. La Chí	71,6	91,9	69,4	83,2	59,8
39. La Ha	67,6	97,1	67,3	78,5	55,8
40. Phù Lá	79,4	90,0	79,0	81,9	77,1
41. La Hủ	56,3	81,8	56,3	65,0	48,9
42. Lự	55,4	100,0	55,1	67,6	43,6
43. Lô Lô	66,1	91,5	63,1	75,7	58,0
44. Chứt	78,6	-	78,6	82,3	75,3
45. Mảng	57,8	100,0	57,7	64,5	51,6
46. Pà Thẻn	77,8	89,2	76,9	84,3	71,5
47. Cơ Lao	57,0	98,3	55,7	63,1	50,1
48. Cống	65,1	100,0	64,5	80,3	50,4
49. Bố Y	86,1	87,3	85,5	87,4	84,7
50. Si La	74,4	100,0	73,3	85,7	63,4
51. Pu Páo	82,4	94,7	76,7	86,0	78,6
52. Brâu	57,6	-	57,6	64,1	52,3
53. Ơ Đu	90,5	100,0	89,7	99,4	84,8
54. Rơ Măm	81,2	-	81,2	86,8	76,7

Biểu 2.19: SỐ NĂM ĐI HỌC BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TỪ 25 TUỔI TRỞ LÊN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ DÂN TỘC, 01/7/2024

Đơn vị tính: %

	Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
CHUNG 53 DTTS	7,0	9,0	6,6	7,4	6,5
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	7,3	10,9	6,9	7,9	6,8
Đồng bằng sông Hồng	8,3	9,7	8,2	8,8	7,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7,5	10,8	7,1	8,0	7,1
Tây Nguyên	5,6	6,4	5,5	5,9	5,3
Đông Nam Bộ	7,0	8,1	5,7	7,2	6,9
Đồng bằng sông Cửu Long	5,9	6,8	5,5	6,3	5,5
Dân tộc thiểu số					
2. Tày	9,4	12,2	8,9	9,4	9,5
3. Thái	7,2	9,6	6,9	8,0	6,4
4. Hoa	8,1	8,7	7,0	8,2	8,0
5. Khmer	5,6	6,3	5,3	6,0	5,3
6. Mường	8,4	10,8	8,2	8,7	8,1
7. Nùng	7,8	10,9	7,4	8,1	7,5
8. Mông	4,3	7,7	4,1	5,6	3,1
9. Dao	5,7	7,9	5,6	6,2	5,1
10. Gia Rai	4,7	5,1	4,6	5,1	4,3
11. Ngái	9,7	11,4	8,5	9,5	9,8
12. Ê Đê	6,0	6,9	5,9	6,0	6,0
13. Ba Na	4,7	5,7	4,6	5,1	4,3
14. Xơ Đăng	6,0	6,8	5,9	6,4	5,7
15. Sán Chay	7,4	9,3	7,3	7,8	7,0
16. Cơ Ho	6,0	6,4	5,9	6,0	5,9
17. Chăm	6,4	7,4	6,3	6,6	6,3
18. Sán Dìu	8,7	9,7	8,5	9,3	7,9
19. Hrê	9,9	13,5	5,5	10,3	9,4
20. Mnông	5,2	6,2	5,2	5,5	5,0
21. Raglay	3,7	4,1	3,7	3,9	3,6
22. Xtiêng	3,7	4,4	3,6	4,1	3,3

Biểu 2.19 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

	Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
23. Bru Vân Kiều	5,6	7,4	5,5	6,5	4,8
24. Thổ	8,1	10,4	8,0	8,4	7,8
25. Giáy	7,1	8,6	6,8	7,5	6,6
26. Cơ Tu	8,5	11,9	7,4	9,0	8,0
27. Gié Triêng	7,2	8,9	6,8	7,6	6,9
28. Mạ	4,9	5,1	4,8	5,1	4,7
29. Khơ mú	5,0	5,4	5,0	6,1	4,0
30. Co	7,7	12,1	6,8	8,0	7,5
31. Tà Ôi	7,6	12,0	7,0	7,7	7,5
32. Chơ Ro	5,6	6,1	5,6	5,5	5,7
33. Kháng	4,3	8,0	4,3	5,7	3,1
34. Xinh Mun	4,1	15,9	4,1	5,0	3,2
35. Hà Nhì	6,0	12,7	5,6	7,5	4,7
36. Chu Ru	5,6	7,0	5,5	5,8	5,3
37. Lào	6,2	12,9	6,2	7,5	4,9
38. La Chí	5,9	12,2	5,2	7,4	4,5
39. La Ha	4,3	9,1	4,1	5,3	3,1
40. Phù Lá	6,5	10,3	6,2	6,5	6,4
41. La Hủ	3,0	11,1	2,9	4,1	2,0
42. Lự	3,6	15,3	3,4	4,7	2,4
43. Lô Lô	4,9	10,2	4,1	5,3	4,6
44. Chứt	5,7	0,0	5,7	6,2	5,3
45. Mảng	3,5	17,0	3,4	3,8	3,2
46. Pà Thẻn	6,6	7,5	6,4	7,3	5,9
47. Cơ Lao	3,5	13,3	3,0	4,0	2,9
48. Cống	5,0	11,7	4,8	6,5	3,6
49. Bố Y	8,7	9,7	8,0	8,4	9,0
50. Si La	6,2	14,5	5,6	7,8	4,7
51. Pu Páo	8,9	12,4	7,1	8,6	9,3
52. Brâu	3,2	-	3,1	3,6	2,8
53. Ơ Đu	7,1	6,0	7,2	9,0	5,9
54. Rơ Măm	6,3	-	6,2	7,3	5,6

**Biểu 2.20: LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN CỦA CÁC DÂN TỘC CHỦ YẾU, 01/7/2024**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
CHUNG									
53 DTTS	7.454.355	3.924.840	3.529.515	1.110.548	571.368	539.181	6.343.807	3.353.472	2.990.334
Thái	1.073.051	546.642	526.409	95.985	46.809	49.177	977.066	499.833	477.233
Tày	852.794	449.092	403.702	143.528	67.195	76.333	709.266	381.897	327.369
Mông	659.150	332.719	326.432	31.735	16.878	14.857	627.415	315.841	311.575
Mường	724.880	396.202	328.678	60.823	31.739	29.084	664.057	364.463	299.594
Khmer	746.344	408.379	337.965	242.172	125.397	116.775	504.172	282.982	221.190
Nùng	526.894	281.746	245.148	65.042	32.175	32.866	461.853	249.571	212.282
Dao	445.858	240.829	205.029	25.909	12.756	13.153	419.949	228.073	191.876
Hoa	335.996	199.747	136.250	216.855	125.131	91.724	119.141	74.615	44.526
Gia Rai	334.912	163.480	171.432	35.025	17.857	17.168	299.887	145.623	154.264
Ê đê	255.637	131.411	124.226	27.488	14.144	13.344	228.148	117.267	110.882
Ba Na	159.490	78.917	80.573	14.710	7.404	7.306	144.780	71.513	73.267
Xơ Đăng	127.482	62.728	64.754	11.368	5.391	5.976	116.115	57.337	58.777
Cơ Ho	127.042	63.827	63.215	14.784	7.475	7.309	112.258	56.352	55.907
Sán Dìu	95.869	55.688	40.181	9.597	5.716	3.881	86.271	49.972	36.300
Sán Chay	98.391	55.346	43.045	5.640	2.953	2.687	92.751	52.393	40.358
Các dân tộc khác	890.564	458.088	432.476	109.887	52.345	57.541	780.678	405.743	374.935

**Biểu 2.21: SỐ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM
THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN CỦA CÁC DÂN TỘC CHỦ YẾU, 01/7/2024**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
CHUNG									
53 DTTS	7.109.901	3.754.616	3.355.286	1.079.819	555.833	523.986	6.030.082	3.198.783	2.831.299
Thái	1.029.547	525.554	503.993	91.583	44.966	46.617	937.964	480.588	457.376
Tày	792.491	417.160	375.330	139.330	64.965	74.364	653.161	352.195	300.966
Mông	595.289	300.366	294.923	28.093	15.088	13.004	567.196	285.277	281.919
Mường	694.913	380.998	313.915	60.035	31.351	28.684	634.877	349.647	285.230
Khmer	732.220	401.820	330.400	236.567	122.593	113.974	495.654	279.227	216.426
Nùng	506.530	270.608	235.922	63.995	31.558	32.437	442.535	239.050	203.485
Dao	409.603	223.288	186.315	25.109	12.512	12.597	384.494	210.775	173.718
Hoa	328.995	196.611	132.383	212.468	122.928	89.540	116.527	73.683	42.843
Gia Rai	322.531	158.222	164.309	33.898	17.190	16.708	288.633	141.032	147.602
Ê đê	251.954	129.614	122.339	26.693	13.614	13.079	225.261	116.001	109.260
Ba Na	154.364	76.478	77.886	14.291	7.236	7.055	140.073	69.242	70.831
Xơ Đăng	123.370	60.840	62.530	11.335	5.385	5.950	112.035	55.456	56.580
Cơ Ho	126.336	63.614	62.722	14.563	7.461	7.102	111.772	56.153	55.620
Sán Dìu	93.151	54.174	38.977	9.374	5.580	3.794	83.777	48.594	35.183
Sán Chay	90.340	51.028	39.313	5.321	2.731	2.590	85.020	48.297	36.723
Các dân tộc khác	858.268	444.241	414.027	107.165	50.675	56.490	751.104	393.567	357.537

Biểu 2.22: TỶ LỆ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN CAO NHẤT CỦA CÁC DÂN TỘC CHỦ YẾU, 01/7/2024

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Không có trình độ CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
CHUNG 53 DTTS	100,0	85,4	4,7	2,6	1,8	5,4
Thái	100,0	85,2	4,7	2,8	2,0	5,5
Tày	100,0	71,8	6,9	5,8	4,0	11,5
Mông	100,0	92,1	2,4	1,6	1,0	2,9
Mường	100,0	83,6	6,9	2,9	1,8	4,8
Khmer	100,0	90,3	3,5	1,0	1,1	4,1
Nùng	100,0	82,7	5,7	3,2	2,4	5,9
Dao	100,0	90,4	4,4	1,7	0,8	2,6
Hoa	100,0	72,3	11,1	2,8	3,2	10,6
Gia Rai	100,0	95,0	1,6	1,2	0,7	1,6
Ê đê	100,0	91,4	2,9	2,4	1,1	2,2
Ba Na	100,0	95,7	2,0	0,7	0,4	1,1
Xơ Đăng	100,0	92,7	1,8	1,8	0,6	3,1
Cơ Ho	100,0	92,8	2,5	0,9	1,6	2,3
Sán Dìu	100,0	73,4	14,1	4,2	3,4	4,9
Sán Chay	100,0	82,6	8,3	3,2	1,8	4,2
Các dân tộc khác	100,0	87,3	2,3	2,6	1,6	6,1

Biểu 2.23: TỶ LỆ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO NGHỀ NGHIỆP CỦA CÁC DÂN TỘC CHỦ YẾU, 01/7/2024

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nhà lãnh đạo	Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	Nhân viên	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	Nghề giản đơn
CHUNG 53 DTTS	100,0	0,7	3,1	1,3	1,0	7,4	20,6	8,0	7,1	50,8
Thái	100,0	0,9	3,3	1,2	0,7	5,2	16,8	6,3	4,0	61,5
Tày	100,0	1,5	6,4	3,0	1,9	10,2	13,6	8,5	8,2	46,7
Mông	100,0	0,6	1,4	0,5	0,4	1,7	28,9	2,1	1,9	62,5
Mường	100,0	0,6	2,7	1,2	1,0	7,3	10,9	19,3	12,4	44,6
Khmer	100,0	0,2	2,9	0,7	0,9	13,1	14,0	13,2	11,9	43,1
Nùng	100,0	0,7	3,1	1,4	1,1	7,2	19,3	7,9	9,3	50,0
Dao	100,0	0,5	1,2	0,7	0,7	4,5	28,8	7,7	5,9	50,0
Hoa	100,0	0,5	7,2	2,5	3,1	32,7	7,5	9,5	15,8	21,1
Gia Rai	100,0	0,2	0,8	0,3	0,6	1,1	41,9	1,9	1,0	52,2
Ê đê	100,0	0,1	1,1	0,7	0,4	1,9	33,3	3,1	1,6	57,8
Ba Na	100,0	0,4	0,5	0,1	0,4	1,3	36,2	1,5	0,6	59,1
Xơ Đăng	100,0	0,7	1,0	0,9	0,8	2,5	15,9	1,4	1,5	75,3
Cơ Ho	100,0	0,2	0,9	0,7	0,3	1,9	28,9	1,4	2,4	63,3
Sán Dìu	100,0	0,4	2,4	1,1	1,3	9,0	23,7	13,8	29,0	19,4
Sán Chay	100,0	0,5	1,6	1,5	1,0	6,9	17,3	11,5	13,8	45,9
Các dân tộc khác	100,0	1,0	3,4	1,5	1,0	4,8	26,2	5,7	4,6	51,9

**Biểu 2.24: TỶ LỆ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM
THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA CÁC DÂN TỘC CHỦ YẾU, 01/7/2024**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
CHUNG 53 DTTS	100,0	63,5	18,9	17,6
Thái	100,0	71,7	14,9	13,4
Tày	100,0	53,7	18,7	27,5
Mông	100,0	88,4	5,7	5,9
Mường	100,0	44,6	36,9	18,4
Khmer	100,0	36,8	38,3	24,8
Nùng	100,0	64,2	19,1	16,7
Dao	100,0	73,8	16,2	10,0
Hoa	100,0	20,3	24,3	55,5
Gia Rai	100,0	92,2	4,0	3,8
Ê đê	100,0	87,1	7,3	5,6
Ba Na	100,0	92,2	2,9	4,9
Xơ Đăng	100,0	89,1	4,2	6,7
Cơ Ho	100,0	87,7	4,9	7,4
Sán Dìu	100,0	38,3	42,5	19,2
Sán Chay	100,0	53,3	26,3	20,4
Các dân tộc khác	100,0	68,2	14,1	17,7

**Biểu 3.1: TỶ LỆ HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ CÓ NHÀ Ở THEO HÌNH THỨC SỞ HỮU,
THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ DÂN TỘC, 01/7/2024**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nhà riêng của hộ	Nhà thuê mượn	Hình thức sở hữu khác hay chưa rõ quyền sở hữu
CHUNG 53 DTTS	100,0	95,5	4,4	0,1
Thành thị, nông thôn				
Thành thị	100,0	81,7	18,1	0,2
Nông thôn	100,0	98,3	1,6	0,0
Dân tộc thiểu số				
2. Tày	100,0	96,4	3,6	0,0
3. Thái	100,0	98,1	1,9	0,0
4. Hoa	100,0	90,6	8,8	0,7
5. Khmer	100,0	82,5	17,4	0,1
6. Mường	100,0	98,0	1,9	0,0
7. Nùng	100,0	96,4	3,6	0,0
8. Mông	100,0	97,8	2,2	0,0
9. Dao	100,0	98,6	1,4	0,0
10. Gia Rai	100,0	98,1	1,9	0,0
11. Ngái	100,0	93,2	6,8	-
12. Ê Đê	100,0	96,6	3,4	0,0
13. Ba Na	100,0	98,2	1,7	0,0
14. Xơ Đăng	100,0	98,1	1,9	0,0
15. Sán Chay	100,0	98,7	1,2	0,1
16. Cơ Ho	100,0	98,7	1,2	0,1
17. Chăm	100,0	92,7	7,3	0,1
18. Sán Dìu	100,0	99,2	0,8	0,0
19. Hrê	100,0	95,7	4,3	-
20. Mnông	100,0	98,5	1,5	0,0
21. Raglay	100,0	99,0	0,7	0,3
22. Xtiêng	100,0	98,2	1,8	0,0
23. Bru Vân Kiều	100,0	91,7	8,3	0,0
24. Thổ	100,0	97,9	2,1	-
25. Giáy	100,0	98,1	1,9	-
26. Cơ Tu	100,0	97,3	2,7	0,0

Biểu 3.1 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nhà riêng của hộ	Nhà thuê mượn	Hình thức sở hữu khác hay chưa rõ quyền sở hữu
27. Gié Triêng	100,0	98,4	0,9	0,8
28. Mạ	100,0	97,9	1,9	0,2
29. Khơ mú	100,0	98,9	1,1	-
30. Co	100,0	99,9	0,1	-
31. Tà Ôi	100,0	95,4	4,6	-
32. Chơ Ro	100,0	98,7	1,0	0,3
33. Kháng	100,0	99,4	0,6	-
34. Xinh Mun	100,0	99,9	0,1	-
35. Hà Nhì	100,0	98,8	1,2	-
36. Chu Ru	100,0	99,5	0,5	-
37. Lào	100,0	99,4	0,6	-
38. La Chí	100,0	97,9	2,1	-
39. La Ha	100,0	99,7	0,3	-
40. Phù Lá	100,0	99,7	0,3	-
41. La Hủ	100,0	99,5	0,2	0,3
42. Lự	100,0	98,8	1,2	-
43. Lô Lô	100,0	99,3	0,7	-
44. Chứt	100,0	99,4	0,5	0,1
45. Mảng	100,0	94,7	5,3	-
46. Pà Thẻn	100,0	97,4	2,6	0,1
47. Cơ Lao	100,0	99,2	0,8	-
48. Cống	100,0	99,4	0,6	-
49. Bố Y	100,0	98,6	1,4	-
50. Si La	100,0	97,9	2,1	-
51. Pu Páo	100,0	96,2	3,8	-
52. Brâu	100,0	97,2	2,8	-
53. Ơ Đu	100,0	74,1	25,9	-
54. Rơ Măm	100,0	94,3	5,7	-

Lưu ý: Kết quả có sự khác biệt nhỏ so với nội dung báo cáo phân tích do nguồn số liệu tính toán là khác nhau nhằm đảm bảo so sánh theo thời gian và phân tổ chi tiết cho từng dân tộc.

“—”: Không có trường hợp nào trong phân tổ.

**Biểu 3.2: TỶ LỆ HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ CÓ NHÀ Ở THEO MỨC ĐỘ KIÊN CỐ
CỦA NGÔI NHÀ/CĂN HỘ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ DÂN TỘC, 01/7/2024**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nhà kiên cố và bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ
CHUNG 53 DTTS*	100,0	90,4	9,6
Thành thị, nông thôn			
Thành thị*	100,0	97,3	2,7
Nông thôn*	100,0	88,9	11,1
Dân tộc thiểu số			
2. Tày	100,0	89,8	10,2
3. Thái	100,0	90,2	9,8
4. Hoa	100,0	99,0	1,0
5. Khmer	100,0	93,4	6,6
6. Mường	100,0	95,0	5,0
7. Nùng	100,0	92,3	7,7
8. Mông	100,0	76,9	23,1
9. Dao	100,0	82,3	17,7
10. Gia Rai	100,0	90,2	9,8
11. Ngái	100,0	98,8	1,2
12. Ê Đê	100,0	93,7	6,3
13. Ba Na	100,0	90,4	9,6
14. Xơ Đăng	100,0	84,0	16,0
15. Sán Chay	100,0	93,7	6,3
16. Cơ Ho	100,0	94,8	5,2
17. Chăm	100,0	97,3	2,7
18. Sán Dìu	100,0	99,7	0,3
19. Hrê	100,0	97,7	2,3
20. Mnông	100,0	85,2	14,8
21. Raglay	100,0	96,6	3,4
22. Xtiêng	100,0	89,2	10,8
23. Bru Vân Kiều	100,0	78,7	21,3
24. Thổ	100,0	93,8	6,2
25. Giáy	100,0	87,8	12,2
26. Cơ Tu	100,0	92,3	7,7

Biểu 3.2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nhà kiên cố và bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ
27. Gié Triêng	100,0	92,3	7,7
28. Mạ	100,0	89,8	10,2
29. Khơ mú	100,0	85,2	14,8
30. Co	100,0	95,9	4,1
31. Tà Ôi	100,0	90,3	9,7
32. Chơ Ro	100,0	99,1	0,9
33. Kháng	100,0	80,0	20,0
34. Xinh Mun	100,0	60,4	39,6
35. Hà Nhì	100,0	77,7	22,3
36. Chu Ru	100,0	95,1	4,9
37. Lào	100,0	84,6	15,4
38. La Chí	100,0	47,2	52,8
39. La Ha	100,0	86,4	13,6
40. Phù Lá	100,0	86,4	13,6
41. La Hủ	100,0	56,5	43,5
42. Lự	100,0	81,8	18,2
43. Lô Lô	100,0	78,6	21,4
44. Chứt	100,0	62,8	37,2
45. Mảng	100,0	85,8	14,2
46. Pà Thẻn	100,0	84,4	15,6
47. Cơ Lao	100,0	54,7	45,3
48. Cống	100,0	88,8	11,2
49. Bố Y	100,0	87,2	12,8
50. Si La	100,0	88,5	11,5
51. Pu Páo	100,0	67,3	32,7
52. Brâu	100,0	86,6	13,4
53. Ơ Đu	100,0	90,1	9,9
54. Rơ Măm	100,0	96,8	3,2

Lưu ý: Kết quả có sự khác biệt nhỏ so với nội dung báo cáo phân tích do nguồn số liệu tính toán là khác nhau nhằm đảm bảo so sánh theo thời gian và phân tổ chi tiết cho từng dân tộc.

**Biểu 3.3: DIỆN TÍCH NHÀ Ở BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ
THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ DÂN TỘC, 01/7/2024**

Đơn vị tính: M²/người

	Chung	Thành thị	Nông thôn
CHUNG 53 DTTS*	20,6	23,4	20,1
2. Tày	26,8	32,8	25,5
3. Thái	21,4	25,8	21,0
4. Hoa	23,0	21,2	26,3
5. Khmer	21,0	18,5	22,1
6. Mường	21,8	25,3	21,4
7. Nùng	24,3	28,9	23,6
8. Mông	14,8	20,3	14,6
9. Dao	21,1	24,4	20,9
10. Gia Rai	14,6	14,9	14,5
11. Ngái	31,5	38,9	22,3
12. Ê Đê	15,5	16,9	15,3
13. Ba Na	13,1	16,8	12,8
14. Xơ Đăng	14,4	17,6	14,1
15. Sán Chay	25,1	25,9	25,0
16. Cơ Ho	16,0	20,3	15,3
17. Chăm	18,4	17,5	18,5
18. Sán Dìu	26,2	28,7	25,9
19. Hrê	21,7	24,9	17,1
20. Mnông	14,5	14,2	14,5
21. Raglay	11,7	22,7	11,1
22. Xtiêng	16,9	17,8	16,9
23. Bru Vân Kiều	13,1	14,6	13,0
24. Thổ	22,4	24,2	22,3
25. Giáy	24,0	25,9	23,6
26. Cơ Tu	22,0	30,3	19,1
27. Gié Triêng	18,0	18,8	17,8
28. Mạ	16,4	19,5	16,0

Biểu 3.3 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: $M^2/người$

	Chung	Thành thị	Nông thôn
29. Khơ mú	16,4	21,8	16,3
30. Co	16,0	31,1	14,2
31. Tà Ôi	14,0	18,1	13,6
32. Chơ Ro	21,9	22,6	21,9
33. Kháng	19,6	21,2	19,6
34. Xinh Mun	15,1	19,3	15,1
35. Hà Nhì	17,9	30,6	17,3
36. Chu Ru	15,5	24,2	15,1
37. Lào	18,7	24,2	18,7
38. La Chí	18,8	28,5	17,3
39. La Ha	19,2	19,9	19,2
40. Phù Lá	19,9	29,2	19,3
41. La Hủ	10,4	36,4	10,3
42. Lự	26,7	27,4	26,7
43. Lô Lô	25,7	29,6	25,1
44. Chứt	16,9	-	16,9
45. Mảng	13,5	23,3	13,5
46. Pà Thẻn	19,0	20,6	18,9
47. Cơ Lao	16,0	23,8	15,8
48. Cống	15,7	28,9	15,4
49. Bố Y	24,9	27,1	23,9
50. Si La	14,9	24,8	14,3
51. Pu Péo	26,6	29,8	25,0
52. Brâu	18,2	-	18,2
53. Ơ Đu	26,1	30,0	25,8
54. Rơ Măm	17,4	-	17,4

Lưu ý: Kết quả có sự khác biệt nhỏ so với nội dung báo cáo phân tích do nguồn số liệu tính toán là khác nhau nhằm đảm bảo so sánh theo thời gian và phân tổ chi tiết cho từng dân tộc.
“—”: Không có trường hợp nào trong phân tổ.

**Biểu 3.4: TỶ LỆ HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO LOẠI NHÀ ĐANG Ở,
THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ DÂN TỘC, 01/7/2024**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nhà truyền thống của dân tộc	Không phải nhà truyền thống của dân tộc	Dân tộc không có nhà truyền thống	Khác
CHUNG 53 DTTS	100,0	22,7	74,2	3,0	0,1
Thành thị, nông thôn					
Thành thị	100,0	5,8	89,6	4,6	0,0
Nông thôn	100,0	26,2	71,0	2,7	0,2
Dân tộc thiểu số					
2. Tày	100,0	20,3	79,4	0,2	0,1
3. Thái	100,0	46,6	52,3	0,5	0,6
4. Hoa	100,0	1,4	97,1	1,5	-
5. Khmer	100,0	0,3	76,7	22,9	-
6. Mường	100,0	13,7	85,8	0,5	0,0
7. Nùng	100,0	15,3	84,4	0,4	0,0
8. Mông	100,0	63,5	36,0	0,5	0,0
9. Dao	100,0	32,2	66,6	1,2	0,0
10. Gia Rai	100,0	28,2	70,9	0,4	0,5
11. Ngái	100,0	0,9	99,1	-	-
12. Ê Đê	100,0	13,8	86,1	0,1	-
13. Ba Na	100,0	36,3	63,5	0,2	0,0
14. Xơ Đăng	100,0	18,3	81,5	0,2	0,0
15. Sán Chay	100,0	9,9	89,1	0,9	0,0
16. Cơ Ho	100,0	1,9	97,9	0,1	0,0
17. Chăm	100,0	8,8	89,2	2,0	0,0
18. Sán Dìu	100,0	1,3	97,7	1,0	-
19. Hrê	100,0	9,6	90,3	-	0,0
20. Mnông	100,0	10,9	88,9	0,2	-
21. Raglay	100,0	1,2	98,8	0,0	-
22. Xtiêng	100,0	1,3	98,7	0,1	-
23. Bru Vân Kiều	100,0	46,0	52,9	1,0	0,1
24. Thổ	100,0	5,8	92,3	1,8	0,1
25. Giáy	100,0	24,9	74,8	0,4	-

Biểu 3.4 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nhà truyền thống của dân tộc	Không phải nhà truyền thống của dân tộc	Dân tộc không có nhà truyền thống	Khác
26. Cơ Tu	100,0	3,9	96,0	0,0	-
27. Gié Triêng	100,0	11,8	88,1	0,1	-
28. Mạ	100,0	0,4	99,6	0,0	-
29. Khơ mú	100,0	58,0	40,5	1,2	0,3
30. Co	100,0	1,7	98,3	-	-
31. Tà Ôi	100,0	14,1	85,9	0,0	-
32. Chơ Ro	100,0	0,4	99,6	0,1	-
33. Kháng	100,0	70,9	26,1	0,3	2,8
34. Xinh Mun	100,0	53,5	39,7	0,1	6,8
35. Hà Nhì	100,0	52,9	46,9	0,1	-
36. Chu Ru	100,0	3,0	91,0	6,1	-
37. Lào	100,0	58,9	40,9	0,2	-
38. La Chí	100,0	64,2	35,8	-	-
39. La Ha	100,0	75,3	23,4	0,5	0,8
40. Phù Lá	100,0	9,9	89,4	0,7	-
41. La Hủ	100,0	50,0	50,0	-	-
42. Lự	100,0	54,4	45,6	-	-
43. Lô Lô	100,0	49,6	50,2	-	0,2
44. Chứt	100,0	34,8	36,5	28,7	-
45. Mảng	100,0	16,0	84,0	-	-
46. Pà Thẻn	100,0	9,1	81,8	9,1	-
47. Cơ Lao	100,0	36,6	61,8	1,6	-
48. Cống	100,0	55,0	45,0	-	-
49. Bố Y	100,0	13,7	86,3	-	-
50. Si La	100,0	45,9	54,1	-	-
51. Pu Páo	100,0	45,3	54,7	-	-
52. Brâu	100,0	2,7	97,3	-	-
53. Ơ Đu	100,0	66,2	33,8	-	-
54. Rơ Măm	100,0	3,4	96,6	-	-

“—”: Không có trường hợp nào trong phân tổ.

Biểu 3.5: TỶ LỆ HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO LOẠI NHIÊN LIỆU CHÍNH DÙNG ĐỂ THẮP SÁNG, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ DÂN TỘC, 01/7/2024

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Điện lưới	Điện máy phát	Dầu lửa	Khí ga	Khác
CHUNG 53 DTTS	100,0	98,8	0,9	0,2	0,0	0,1
Thành thị, nông thôn						
Thành thị	100,0	99,8	0,1	0,0	0,0	0,1
Nông thôn	100,0	98,6	1,1	0,2	0,0	0,1
Dân tộc thiểu số						
2. Tày	100,0	99,5	0,4	0,1	0,0	0,0
3. Thái	100,0	99,8	0,2	0,0	0,0	0,0
4. Hoa	100,0	99,9	0,1	0,0	0,0	0,0
5. Khmer	100,0	99,8	0,2	0,1	0,0	0,0
6. Mường	100,0	99,8	0,2	0,0	0,0	0,0
7. Nùng	100,0	99,5	0,4	0,1	0,0	0,0
8. Mông	100,0	93,2	4,9	1,5	0,0	0,4
9. Dao	100,0	95,3	3,7	0,6	0,0	0,5
10. Gia Rai	100,0	99,8	0,0	0,0	-	0,1
11. Ngái	100,0	99,4	0,6	-	-	-
12. Ê Đê	100,0	99,8	0,1	0,0	-	-
13. Ba Na	100,0	99,7	0,2	0,0	-	0,1
14. Xơ Đăng	100,0	98,7	1,1	0,2	0,0	0,0
15. Sán Chay	100,0	99,4	0,4	0,1	0,0	-
16. Cơ Ho	100,0	99,9	0,1	0,0	0,0	0,0
17. Chăm	100,0	99,7	0,2	0,1	-	0,1
18. Sán Dìu	100,0	99,4	0,6	-	0,0	-
19. Hrê	100,0	99,8	0,1	0,0	0,0	-
20. Mnông	100,0	99,2	0,6	0,1	-	0,1
21. Raglay	100,0	99,6	0,2	0,2	0,0	0,0
22. Xtiêng	100,0	98,4	1,3	0,2	0,0	0,1
23. Bru Vân Kiều	100,0	93,4	5,9	0,5	-	0,3
24. Thổ	100,0	99,9	0,1	-	-	-
25. Giáy	100,0	99,5	0,4	0,0	-	-

Biểu 3.5 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Điện lưới	Điện máy phát	Dầu lửa	Khí ga	Khác
26. Cơ Tu	100,0	99,9	0,0	0,1	-	-
27. Gié Triêng	100,0	99,7	0,2	0,1	-	-
28. Mạ	100,0	99,9	0,0	0,0	-	0,1
29. Khơ mú	100,0	95,0	4,5	0,5	-	-
30. Co	100,0	99,7	0,3	0,1	-	-
31. Tà Ôi	100,0	100,0	0,0	-	-	-
32. Chơ Ro	100,0	98,7	1,3	0,0	-	-
33. Kháng	100,0	100,0	-	-	-	-
34. Xinh Mun	100,0	98,4	1,1	0,2	-	0,2
35. Hà Nhì	100,0	99,5	0,0	0,5	-	-
36. Chu Ru	100,0	99,7	0,3	-	-	-
37. Lào	100,0	100,0	-	-	-	-
38. La Chí	100,0	98,1	1,5	0,2	-	0,2
39. La Ha	100,0	98,8	0,9	0,1	-	0,1
40. Phù Lá	100,0	99,1	0,9	-	0,0	-
41. La Hủ	100,0	98,1	0,7	0,3	-	0,9
42. Lự	100,0	99,6	0,3	0,1	-	-
43. Lô Lô	100,0	99,3	0,5	0,2	-	-
44. Chứt	100,0	82,1	17,3	-	-	0,7
45. Mảng	100,0	94,5	3,7	0,3	-	1,5
46. Pà Thẻn	100,0	93,7	6,1	0,2	-	0,1
47. Cơ Lao	100,0	81,7	8,3	8,1	0,3	1,6
48. Cống	100,0	99,8	-	0,2	-	-
49. Bố Y	100,0	99,5	0,2	0,1	-	0,1
50. Si La	100,0	99,6	0,4	-	-	-
51. Pu Péo	100,0	99,1	-	0,5	-	0,5
52. Brâu	100,0	99,3	-	-	0,7	-
53. Ơ Đu	100,0	100,0	-	-	-	-
54. Rơ Măm	100,0	100,0	-	-	-	-

“–”: Không có trường hợp nào trong phân tổ.

**Biểu 3.6: TỶ LỆ HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC HỢP VỆ SINH,
HỐ XÍ HỢP VỆ SINH THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ DÂN TỘC, 01/7/2024**

Đơn vị tính: %

	Nguồn nước hợp vệ sinh	Hố xí hợp vệ sinh
CHUNG 53 DTTS	93,6	79,6
Thành thị, nông thôn		
Thành thị	98,7	96,0
Nông thôn	92,5	76,2
Dân tộc thiểu số		
2. Tày	94,0	89,1
3. Thái	93,4	83,2
4. Hoa	99,7	98,8
5. Khmer	99,8	92,7
6. Mường	97,5	91,6
7. Nùng	90,3	80,7
8. Mông	83,4	49,1
9. Dao	87,4	75,4
10. Gia Rai	96,4	50,1
11. Ngái	91,5	94,4
12. Ê Đê	98,3	71,1
13. Ba Na	96,0	44,2
14. Xơ Đăng	84,6	52,1
15. Sán Chay	94,0	83,2
16. Cơ Ho	97,2	82,5
17. Chăm	99,0	86,7
18. Sán Dìu	96,3	93,1
19. Hrê	95,3	81,5
20. Mnông	94,7	72,4
21. Raglay	95,7	58,2
22. Xtiêng	96,1	75,5
23. Bru Vân Kiều	65,3	39,6
24. Thổ	96,8	72,5
25. Giáy	92,1	91,6
26. Cơ Tu	94,0	80,9
27. Gié Triêng	92,2	73,2

Biểu 3.6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

	Nguồn nước hợp vệ sinh	Hố xí hợp vệ sinh
28. Mạ	97,7	84,1
29. Khơ mú	90,9	58,1
30. Co	77,8	56,4
31. Tà Ôi	89,7	62,1
32. Chơ Ro	99,8	98,3
33. Kháng	88,4	65,8
34. Xinh Mun	93,1	31,1
35. Hà Nhì	80,5	87,5
36. Chu Ru	95,7	84,0
37. Lào	88,3	86,5
38. La Chí	67,1	42,7
39. La Ha	87,6	71,8
40. Phù Lá	94,5	91,0
41. La Hủ	80,5	10,0
42. Lự	98,3	92,7
43. Lô Lô	36,8	50,9
44. Chứt	68,3	26,8
45. Mảng	95,8	25,2
46. Pà Thẻn	62,4	86,9
47. Cơ Lao	87,3	38,5
48. Cống	74,8	67,9
49. Bố Y	84,0	87,0
50. Si La	84,5	63,9
51. Pu Páo	70,4	75,5
52. Brâu	95,2	64,5
53. Ơ Đu	100,0	67,6
54. Rơ Măm	98,9	64,2

**Biểu 3.7: TỶ LỆ HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ CÓ THIẾT BỊ ĐIỆN TỬ NGHE NHÌN
THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ DÂN TỘC, 01/7/2024**

Đơn vị tính: %

	Tivi	Đài/ Radio casset	Máy vi tính (máy bàn, laptop), máy tính bảng	Máy vi tính (máy bàn, laptop)	Điện thoại di động/ cố định, máy tính bảng	Máy tính bảng	Điện thoại di động	Điện thoại cố định
CHUNG 53 DTTS	68,9	6,8	11,3	10,2	95,1	3,7	1,6	94,9
Thành thị, nông thôn								
Thành thị	78,8	5,3	28,7	26,0	96,5	11,8	4,6	96,1
Nông thôn	66,9	7,1	7,7	6,9	94,9	2,0	1,0	94,6
Dân tộc thiểu số								
2. Tày	80,7	6,1	17,4	16,5	97,4	4,1	0,9	97,2
3. Thái	76,1	7,4	10,3	9,7	97,1	2,1	0,8	96,9
4. Hoa	93,1	6,7	39,0	32,1	98,8	24,8	12,0	98,5
5. Khmer	73,2	10,7	8,7	7,1	95,0	3,8	1,5	94,7
6. Mường	84,1	8,4	10,4	9,6	97,5	2,6	0,8	97,4
7. Nùng	72,7	6,2	10,6	9,8	97,1	2,4	1,1	96,9
8. Mông	19,2	3,4	4,3	4,0	95,4	0,7	1,6	95,0
9. Dao	52,8	4,7	4,9	4,5	97,0	1,1	0,9	96,8
10. Gia Rai	53,3	5,5	3,5	3,2	87,9	0,7	0,7	87,5
11. Ngái	86,8	11,8	33,0	31,8	98,2	9,1	2,4	97,6
12. Ê Đê	64,8	6,4	5,1	4,7	93,5	1,2	1,0	93,1
13. Ba Na	47,0	5,1	2,1	1,8	80,3	0,5	0,8	79,6
14. Xơ Đăng	39,8	4,1	4,7	4,6	74,8	0,9	1,1	74,4
15. Sán Chay	80,3	6,7	8,6	8,1	97,1	2,0	0,7	96,9
16. Cơ Ho	79,2	6,7	7,7	6,8	96,0	1,9	1,0	95,7
17. Chăm	76,5	6,3	12,3	10,3	95,0	4,6	0,6	94,8
18. Sán Dìu	91,6	13,9	16,3	14,6	97,9	4,1	2,2	97,6
19. Hrê	73,5	3,5	34,7	33,0	89,1	9,7	3,2	88,0
20. Mnông	50,4	4,8	4,8	4,6	92,5	0,5	1,5	91,8
21. Raglay	68,1	13,9	2,5	1,7	89,0	0,9	0,4	88,8
22. Xtiêng	59,8	1,5	3,5	2,3	92,6	1,5	0,5	92,2
23. Bru Vân Kiều	43,9	3,1	4,2	4,0	82,3	0,5	0,1	82,2
24. Thổ	72,9	5,0	7,6	7,0	95,2	1,6	1,0	95,2
25. Giáy	70,1	4,9	13,8	13,4	96,4	2,2	0,5	96,1

Biểu 3.7 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

	Tivi	Đài/ Radio casset	Máy vi tính (máy bàn, laptop), máy tính bảng	Máy vi tính (máy bàn, laptop)	Điện thoại di động/ cố định, máy tính bảng	Máy tính bảng	Điện thoại di động	Điện thoại cố định
26. Cơ Tu	70,9	4,3	21,3	20,1	91,5	7,4	1,1	91,1
27. Gié Triêng	67,7	7,1	8,7	8,1	89,4	2,0	1,0	89,1
28. Mạ	59,5	1,8	4,1	3,8	94,4	0,7	2,3	94,0
29. Khơ mú	52,0	7,0	2,7	2,2	89,4	1,2	1,8	88,7
30. Co	58,5	18,2	10,4	10,0	83,3	1,0	0,8	82,9
31. Tà Ôi	59,5	5,6	8,6	7,2	83,9	2,3	0,9	83,3
32. Chơ Ro	78,0	3,7	4,7	4,2	93,4	1,9	1,2	93,3
33. Kháng	66,0	0,9	4,3	3,6	94,9	1,0	-	94,9
34. Xinh Mun	37,0	2,3	1,8	1,4	95,7	1,0	0,1	95,7
35. Hà Nhì	66,7	1,5	9,0	9,0	93,6	0,4	0,4	93,2
36. Chu Ru	84,7	2,9	4,6	4,3	96,6	1,1	0,2	96,4
37. Lào	67,1	0,8	6,2	5,9	90,3	0,6	0,4	90,3
38. La Chí	62,9	3,6	12,4	12,1	94,8	4,5	0,6	94,4
39. La Ha	59,0	2,8	2,4	1,7	90,0	0,9	0,5	89,9
40. Phù Lá	72,5	5,3	11,2	11,2	94,5	1,6	0,3	94,3
41. La Hủ	39,7	1,1	3,6	3,6	65,7	-	0,3	65,5
42. Lự	55,0	0,7	2,6	2,2	98,5	0,6	0,2	98,3
43. Lô Lô	48,4	12,0	12,1	8,9	97,1	6,4	0,5	96,8
44. Chứt	38,2	5,3	6,2	3,2	64,3	3,3	0,4	63,7
45. Mảng	28,6	-	5,0	0,4	85,0	4,7	0,2	85,0
46. Pà Thẻn	59,5	14,9	7,2	7,2	97,9	1,4	2,1	97,9
47. Cơ Lao	17,6	0,6	4,9	4,6	95,6	0,6	1,0	94,9
48. Cống	54,5	-	4,6	4,6	92,6	-	0,3	92,6
49. Bố Y	68,3	10,6	20,5	20,1	96,7	4,8	1,1	96,4
50. Si La	45,7	0,4	12,4	12,4	90,6	-	0,9	90,1
51. Pu Páo	79,2	4,2	23,1	22,2	98,1	1,9	0,9	98,1
52. Brâu	49,3	7,5	2,1	2,1	79,5	0,7	0,7	79,5
53. Ơ Đu	71,3	1,4	2,1	2,1	98,6	-	1,4	97,9
54. Rơ Măm	86,4	-	4,5	4,0	42,6	1,7	2,3	40,3

"-": Không có trường hợp nào trong phân tổ.

Biểu 3.8: TỶ LỆ HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ CÓ THIẾT BỊ/PHƯƠNG TIỆN SINH HOẠT CƠ BẢN CỦA HỘ THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ DÂN TỘC, 01/7/2024

Đơn vị tính: %

	Tủ lạnh	Máy giặt	Bình nóng lạnh	Điều hòa nhiệt độ	Mô tô/ Xe gắn máy	Xe đạp/ Xe đạp điện/ Xe máy điện	Xuồng/ Ghe	Ô tô
CHUNG 53 DTTS	73,3	36,3	28,9	17,0	89,3	31,9	0,8	4,3
Thành thị, nông thôn								
Thành thị	81,7	59,3	43,8	39,4	91,5	36,7	0,4	8,5
Nông thôn	71,6	31,6	25,8	12,4	88,9	30,9	0,8	3,4
Dân tộc thiểu số								
2. Tày	92,9	55,1	49,2	24,4	91,1	38,0	0,5	8,3
3. Thái	88,5	34,1	33,6	8,1	89,2	28,8	0,5	4,6
4. Hoa	94,4	80,7	43,4	65,8	94,9	36,4	0,7	5,1
5. Khmer	70,5	26,4	4,7	14,0	86,8	40,0	4,0	1,5
6. Mường	94,6	53,4	49,7	30,3	92,6	48,9	0,5	5,4
7. Nùng	89,6	41,2	40,2	17,5	90,7	35,1	0,2	5,9
8. Mông	27,6	8,3	8,0	1,1	87,1	8,4	0,1	1,9
9. Dao	76,3	32,5	25,7	9,0	90,3	23,4	0,6	3,5
10. Gia Rai	24,8	5,9	5,5	0,7	88,1	27,8	0,3	1,0
11. Ngái	93,5	73,5	72,0	60,0	94,4	55,2	-	19,7
12. Ê Đê	44,5	11,1	4,7	1,0	91,5	31,8	0,4	2,1
13. Ba Na	21,2	2,6	2,5	0,5	84,2	19,7	0,2	0,4
14. Xơ Đăng	26,8	6,5	3,0	0,4	78,4	14,8	0,2	1,1
15. Sán Chay	92,8	63,5	55,0	31,6	90,0	44,2	0,3	6,8
16. Cơ Ho	48,7	26,8	27,9	0,4	94,9	23,6	0,1	2,3
17. Chăm	75,5	34,1	6,7	12,5	89,2	34,6	0,5	1,2
18. Sán Dìu	97,0	85,9	82,2	70,1	93,9	62,6	0,3	10,6
19. Hrê	70,2	41,6	28,7	21,2	84,6	23,6	0,2	8,7
20. Mnông	33,9	14,7	6,4	0,6	87,9	27,2	0,4	1,5
21. Raglay	37,2	3,8	0,7	1,0	85,7	18,1	0,1	0,2
22. Xtiêng	49,5	21,8	2,7	3,1	90,8	14,7	0,1	1,4
23. Bru Vân Kiều	33,7	5,3	2,8	0,8	78,9	12,0	0,1	1,3
24. Thổ	87,6	46,2	47,9	18,0	86,8	39,8	0,1	4,3
25. Giáy	91,1	43,9	41,5	16,4	91,3	24,9	1,2	4,1

Biểu 3.8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

	Tủ lạnh	Máy giặt	Bình nóng lạnh	Điều hòa nhiệt độ	Mô tô/ Xe gắn máy	Xe đạp/ Xe đạp điện/ Xe máy điện	Xuồng/ Ghe	Ô tô
26. Cơ Tu	62,3	23,0	15,7	2,4	82,5	19,7	0,3	6,5
27. Gié Triêng	47,4	12,0	9,3	1,6	82,0	21,9	0,2	0,8
28. Mạ	43,9	21,3	17,9	0,5	93,6	17,9	0,0	2,3
29. Khơ mú	54,7	10,3	7,1	2,4	78,9	13,8	-	1,1
30. Co	49,8	10,7	7,0	4,9	75,3	9,9	0,1	0,8
31. Tà Ôi	39,1	13,2	16,1	0,9	71,1	17,4	0,0	1,8
32. Chơ Ro	77,8	43,2	5,0	8,3	88,8	30,8	0,0	1,1
33. Kháng	73,4	8,4	6,8	1,0	83,2	3,2	0,5	1,1
34. Xinh Mun	50,5	13,5	9,4	1,0	88,0	5,7	0,0	1,7
35. Hà Nhì	74,3	15,8	29,7	2,7	84,0	7,7	-	3,0
36. Chu Ru	35,5	16,9	26,0	0,2	93,8	41,9	0,6	1,4
37. Lào	78,9	23,0	19,4	2,5	89,0	15,0	0,7	3,4
38. La Chí	59,4	19,8	17,8	9,7	75,6	15,4	0,1	5,5
39. La Ha	76,8	5,1	6,0	2,5	81,5	5,1	0,7	1,9
40. Phù Lá	75,5	22,8	16,7	12,1	88,3	15,0	-	2,0
41. La Hủ	26,3	1,6	3,7	0,2	50,0	1,9	-	0,7
42. Lự	74,9	11,7	31,7	1,1	95,2	11,9	2,1	1,5
43. Lô Lô	78,8	27,4	25,3	7,9	86,2	8,2	0,2	5,4
44. Chứt	34,6	9,2	7,1	1,8	57,4	14,3	-	1,9
45. Mảng	34,9	1,2	0,9	0,2	71,6	0,8	-	0,2
46. Pà Thên	83,2	23,5	16,3	7,3	94,5	25,1	0,1	3,6
47. Cơ Lao	32,5	5,4	6,3	4,4	84,6	8,1	-	0,3
48. Cống	53,8	6,9	5,2	1,4	83,5	3,0	-	0,3
49. Bố Y	85,0	59,5	41,4	10,0	94,3	21,0	-	8,1
50. Si La	49,8	10,7	10,3	2,6	69,1	2,6	11,6	0,9
51. Pu Péo	79,7	60,4	46,2	14,6	89,2	19,3	0,5	7,5
52. Brâu	28,6	15,6	3,4	-	75,5	24,0	-	-
53. Ơ Đu	23,2	6,3	2,8	-	63,6	51,4	-	-
54. Rơ Măm	33,5	3,4	-	-	83,6	2,8	-	0,6

"-": Không có trường hợp nào trong phân tổ.

**Biểu 3.9: TỶ LỆ HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO TIẾNG NÓI DÂN TỘC
SỬ DỤNG TRONG GIAO TIẾP GIA ĐÌNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ DÂN TỘC, 01/7/2024**

Đơn vị tính: %

	Tiếng dân tộc của hộ	Tiếng dân tộc khác		
		Chung	Tiếng Kinh	Khác
CHUNG 53 DTTS	74,8	25,2	23,3	1,9
Thành thị, nông thôn				
Thành thị	51,5	48,5	47,4	1,1
Nông thôn	79,6	20,4	18,3	2,1
Dân tộc thiểu số				
2. Tày	56,8	43,2	42,2	1,0
3. Thái	88,9	11,1	9,3	1,8
4. Hoa	42,1	57,9	56,7	1,2
5. Khmer	76,1	23,9	23,7	0,2
6. Mường	74,7	25,3	23,9	1,4
7. Nùng	56,0	44,0	39,4	4,6
8. Mông	97,3	2,7	2,3	0,4
9. Dao	81,2	18,8	17,3	1,5
10. Gia Rai	96,5	3,5	1,6	1,8
11. Ngái	9,7	90,3	83,2	7,1
12. Ê Đê	95,7	4,3	2,8	1,6
13. Ba Na	92,9	7,1	2,1	5,1
14. Xơ Đăng	91,0	9,0	8,0	1,0
15. Sán Chay	53,5	46,5	45,4	1,1
16. Cơ Ho	94,1	5,9	2,8	3,1
17. Chăm	90,9	9,1	7,6	1,6
18. Sán Diu	26,6	73,4	73,1	0,4
19. Hrê	59,7	40,3	38,6	1,7
20. Mnông	88,8	11,2	4,0	7,2
21. Raglay	87,4	12,6	7,1	5,5
22. Xtiêng	93,0	7,0	6,1	1,0
23. Bru Vân Kiều	91,0	9,0	6,5	2,5
24. Thổ	61,7	38,3	33,5	4,8
25. Giáy	61,4	38,6	22,9	15,7
26. Cơ Tu	78,0	22,0	21,2	0,7

Biểu 3.9 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

	Tiếng dân tộc của hộ	Tiếng dân tộc khác		
		Chung	Tiếng Kinh	Khác
27. Gié Triêng	79,5	20,5	19,6	0,9
28. Mạ	91,6	8,4	6,9	1,6
29. Khơ mú	91,6	8,4	2,8	5,6
30. Co	71,1	28,9	27,8	1,1
31. Tà Ôi	88,2	11,8	8,6	3,2
32. Chơ Ro	51,0	49,0	47,7	1,3
33. Kháng	86,7	13,3	3,7	9,6
34. Xinh Mun	56,4	43,6	2,5	41,1
35. Hà Nhì	87,1	12,9	10,5	2,4
36. Chu Ru	90,5	9,5	2,1	7,4
37. Lào	85,4	14,6	4,7	9,9
38. La Chí	39,4	60,6	19,6	41,0
39. La Ha	59,5	40,5	0,6	39,9
40. Phù Lá	65,0	35,0	25,8	9,2
41. La Hủ	94,8	5,2	0,3	5,0
42. Lự	96,0	4,0	3,6	0,4
43. Lô Lô	80,5	19,5	18,8	0,7
44. Chứt	74,3	25,7	23,6	2,2
45. Mảng	93,6	6,4	5,5	0,9
46. Pà Thẻn	69,9	30,1	24,0	6,1
47. Cơ Lao	37,3	62,7	9,5	53,2
48. Cống	91,2	8,8	7,7	1,1
49. Bố Y	48,3	51,7	34,0	17,6
50. Si La	75,2	24,8	20,1	4,7
51. Pu Páo	40,8	59,2	40,4	18,8
52. Brâu	89,1	10,9	9,5	1,4
53. Ơ Đu	-	100,0	4,2	95,8
54. Rơ Măm	81,8	18,2	13,6	4,5

"-": Không có trường hợp nào trong phân tổ.

Biểu 3.10: TỶ LỆ HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ CÓ CƠ HỘI TIẾP CẬN SỐNG TRUYỀN HÌNH, TRUYỀN THANH THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ DÂN TỘC, 01/7/2024

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ hộ có cơ hội tiếp cận	Tỷ lệ hộ tiếp cận
CHUNG 53 DTTS	93,8	79,2
Thành thị, nông thôn		
Thành thị	97,6	82,2
Nông thôn	93,0	78,6
Dân tộc thiểu số		
2. Tày	96,6	87,6
3. Thái	95,4	83,2
4. Hoa	98,9	89,6
5. Khmer	95,4	78,8
6. Mường	97,2	91,4
7. Nùng	95,5	81,0
8. Mông	85,1	44,5
9. Dao	91,2	65,4
10. Gia Rai	86,8	73,4
11. Ngái	99,1	91,5
12. Ê Đê	92,8	77,5
13. Ba Na	82,3	73,9
14. Xơ Đăng	90,4	77,8
15. Sán Chay	95,9	87,3
16. Cơ Ho	96,6	86,0
17. Chăm	95,0	87,3
18. Sán Dìu	98,3	95,0
19. Hrê	91,8	84,3
20. Mnông	90,1	68,7
21. Raglay	94,5	88,9
22. Xtiêng	86,3	70,5
23. Bru Vân Kiều	86,5	69,2
24. Thổ	91,2	79,7
25. Giáy	95,3	79,8
26. Cơ Tu	93,4	86,3

Biểu 3.10 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ hộ có cơ hội tiếp cận	Tỷ lệ hộ tiếp cận
27. Gié Triêng	94,3	84,6
28. Mạ	91,5	76,9
29. Khơ mú	83,3	59,8
30. Co	84,1	75,7
31. Tà Ôi	89,8	76,1
32. Chơ Ro	92,1	70,1
33. Kháng	93,1	69,0
34. Xinh Mun	82,5	58,3
35. Hà Nhì	89,3	79,6
36. Chu Ru	97,2	82,6
37. Lào	98,1	82,5
38. La Chí	95,1	70,9
39. La Ha	88,7	55,8
40. Phù Lá	93,8	82,8
41. La Hủ	62,4	46,7
42. Lự	97,8	68,6
43. Lô Lô	88,4	62,8
44. Chứt	69,2	51,9
45. Mảng	81,7	36,0
46. Pà Thẻn	92,7	70,2
47. Cơ Lao	72,4	34,5
48. Cống	86,1	68,7
49. Bố Y	93,3	80,2
50. Si La	88,0	47,9
51. Pu Páo	97,2	84,0
52. Brâu	73,3	61,4
53. Ơ Đu	97,2	71,6
54. Rơ Măm	89,3	86,7

Biểu 3.11: TỶ LỆ HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ CÓ SỬ DỤNG THIẾT BỊ KẾT NỐI INTERNET TẠI NHÀ THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ DÂN TỘC, 01/7/2024

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng thiết bị kết nối internet tại nhà
CHUNG 53 DTTS	85,6
Thành thị, nông thôn	
Thành thị	92,4
Nông thôn	84,2
Dân tộc thiểu số	
2. Tày	90,7
3. Thái	87,9
4. Hoa	96,5
5. Khmer	87,0
6. Mường	90,5
7. Nùng	90,2
8. Mông	81,0
9. Dao	86,6
10. Gia Rai	65,5
11. Ngái	96,5
12. Ê Đê	83,5
13. Ba Na	56,0
14. Xơ Đăng	58,8
15. Sán Chay	91,2
16. Cơ Ho	88,3
17. Chăm	85,5
18. Sán Dìu	94,5
19. Hrê	72,7
20. Mnông	78,8
21. Raglay	73,0
22. Xtiêng	74,5
23. Bru Vân Kiều	66,6
24. Thổ	83,5
25. Giáy	90,2
26. Cơ Tu	79,9

Biểu 3.11 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng thiết bị kết nối internet tại nhà
27. Gié Triêng	79,6
28. Mạ	81,9
29. Khơ mú	78,0
30. Co	67,4
31. Tà Ôi	75,4
32. Chơ Ro	81,5
33. Kháng	87,4
34. Xinh Mun	61,2
35. Hà Nhì	83,8
36. Chu Ru	82,3
37. Lào	92,9
38. La Chí	72,1
39. La Ha	81,4
40. Phù Lá	86,2
41. La Hủ	43,9
42. Lự	94,1
43. Lô Lô	84,0
44. Chứt	58,7
45. Mảng	78,5
46. Pà Thẻn	89,4
47. Cơ Lao	66,9
48. Cống	82,5
49. Bố Y	89,0
50. Si La	87,1
51. Pu Páo	95,3
52. Brâu	57,3
53. Ơ Đu	96,5
54. Rơ Măm	31,8

**Biểu 3.12: TỶ LỆ HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ ĐƯỢC VAY VỐN ƯU ĐÃI
CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NĂM 2023 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ DÂN TỘC, 01/7/2024**

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ hộ DTTS được vay vốn chính sách
CHUNG 53 DTTS	22,0
Thành thị, nông thôn	
Thành thị	11,1
Nông thôn	24,3
Dân tộc thiểu số	
2. Tày	18,8
3. Thái	25,7
4. Hoa	5,7
5. Khmer	16,1
6. Mường	23,7
7. Nùng	17,2
8. Mông	24,0
9. Dao	24,1
10. Gia Rai	32,2
11. Ngái	7,7
12. Ê Đê	27,8
13. Ba Na	34,3
14. Xơ Đăng	31,2
15. Sán Chay	17,5
16. Cơ Ho	27,4
17. Chăm	25,9
18. Sán Diu	11,0
19. Hrê	14,4
20. Mnông	45,8
21. Raglay	37,2
22. Xtiêng	21,5
23. Bru Vân Kiều	30,2
24. Thổ	17,3
25. Giáy	21,4
26. Cơ Tu	30,6

Biểu 3.12 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ hộ DTTS được vay vốn chính sách
27. Gié Triêng	37,7
28. Mạ	31,2
29. Khơ mú	33,3
30. Co	23,4
31. Tà Ôi	38,9
32. Chơ Ro	30,9
33. Kháng	35,2
34. Xinh Mun	20,5
35. Hà Nhì	33,6
36. Chu Ru	25,1
37. Lào	25,9
38. La Chí	16,7
39. La Ha	22,4
40. Phù Lá	26,1
41. La Hủ	16,3
42. Lự	12,2
43. Lô Lô	30,5
44. Chứt	23,2
45. Mảng	12,8
46. Pà Thẻn	25,0
47. Cơ Lao	20,3
48. Cống	17,0
49. Bố Y	29,2
50. Si La	28,3
51. Pu Páo	22,5
52. Brâu	32,9
53. Ơ Đu	25,3
54. Rơ Măm	6,8

Biểu 3.13: KHOẢNG CÁCH TRUNG BÌNH TỪ NHÀ ĐẾN TRƯỜNG/ĐIỂM TRƯỜNG, BỆNH VIỆN, CHỢ/TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI CỦA HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ DÂN TỘC, 01/7/2024

Đơn vị tính: Km

	Trường/ Điểm trường tiểu học	Trường/ Điểm trường THCS	Trường THPT	Bệnh viện	Chợ/Trung tâm thương mại
CHUNG 53 DTTS	2,2	3,4	10,5	15,6	9,2
Thành thị, nông thôn					
Thành thị*	1,5	1,9	2,7	3,2	2,1
Nông thôn*,**	2,4	3,7	12,1	18,2	10,7
Dân tộc thiểu số					
2. Tày	2,0	2,7	8,7	14,0	6,7
3. Thái	2,1	3,6	13,4	19,3	13,0
4. Hoa*	1,5	2,1	3,7	5,5	2,6
5. Khmer	1,7	2,7	5,2	7,9	3,7
6. Mường**	2,5	2,9	8,5	15,4	7,2
7. Nùng*	2,4	3,4	9,5	13,6	7,4
8. Mông	3,3	6,2	20,0	26,4	17,1
9. Dao	3,2	5,2	15,7	22,5	13,0
10. Gia Rai	1,9	3,1	8,9	14,4	8,7
11. Ngái	1,6	2,5	5,5	9,6	3,7
12. Ê Đê	1,4	2,6	8,0	11,7	5,5
13. Ba Na	2,0	3,6	13,1	18,5	14,1
14. Xơ Đăng	2,0	3,8	16,3	17,1	17,6
15. Sán Chay	2,4	3,3	11,4	17,8	9,1
16. Cơ Ho	1,6	2,3	8,9	15,4	9,2
17. Chăm	1,2	2,5	6,4	8,9	4,1
18. Sán Diu	2,1	2,7	6,3	11,9	5,6
19. Hrê	1,6	2,7	5,1	7,5	5,8
20. Mnông	1,8	2,9	9,9	17,0	8,1
21. Raglay	1,4	2,4	13,8	15,5	9,2
22. Xtiêng	3,1	5,0	10,1	15,4	8,9
23. Bru Vân Kiều	1,7	5,2	17,8	28,5	19,1
24. Thổ	2,8	4,2	9,9	16,7	9,2
25. Giáy	2,1	2,7	9,5	14,8	6,1
26. Cơ Tu*	2,1	3,9	12,5	19,2	15,4

Biểu 3.13 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Km

	Trường/ Điểm trường tiểu học	Trường/ Điểm trường THCS	Trường THPT	Bệnh viện	Chợ/Trung tâm thương mại
27. Gié Triêng	1,8	2,5	13,1	17,6	16,4
28. Mạ	2,3	3,6	8,7	17,3	13,7
29. Khơ mú	2,8	6,5	22,1	26,6	22,1
30. Co	2,1	3,4	12,9	13,5	21,2
31. Tà Ôi	1,6	2,5	6,8	14,7	13,1
32. Chơ Ro	2,2	3,0	6,2	13,6	4,3
33. Kháng	1,5	5,6	27,8	35,6	24,5
34. Xinh Mun	1,8	5,3	19,9	33,4	13,9
35. Hà Nhì	4,3	6,0	24,5	48,1	38,6
36. Chu Ru	2,1	3,9	11,4	23,0	13,7
37. Lào	1,9	3,1	16,3	27,5	16,0
38. La Chí	2,7	2,8	20,9	24,0	18,0
39. La Ha	3,6	9,6	29,4	32,2	23,7
40. Phù Lá	1,9	4,1	13,0	18,1	13,3
41. La Hủ	4,8	6,2	29,6	41,0	40,9
42. Lự	1,3	2,3	11,8	15,9	15,4
43. Lô Lô	2,2	7,9	17,1	20,3	15,2
44. Chứt	1,3	4,5	25,0	41,3	19,9
45. Mảng	1,5	10,2	36,7	37,5	26,4
46. Pà Thên	2,7	4,1	12,1	17,1	6,2
47. Cơ Lao	2,9	4,8	20,9	23,3	15,7
48. Cống	4,8	6,4	30,6	39,9	34,3
49. Bố Y	1,9	3,5	8,1	12,4	6,5
50. Si La	0,9	4,3	22,9	21,5	22,1
51. Pu Péo	2,7	3,2	19,4	20,5	11,5
52. Brâu	0,5	1,8	9,4	8,9	1,9
53. Ở Đu	1,1	3,0	49,8	50,4	49,9
54. Rơ Măm	1,2	2,5	44,0	44,6	44,6

Lưu ý: "*" Số trường hợp quan sát bao gồm cả KXD - Hoa (1), Nùng (1) và Cơ Tu (2); Thành thị (2), và Nông thôn (2) ở khoảng cách trường/điểm trường tiểu học. "***" Số trường hợp quan sát bao gồm cả KXD - Mường (1); Nông thôn (1) ở khoảng cách trường/điểm trường THCS.

KẾT LUẬN

Kết quả cuộc Điều tra 53 DTTS năm 2024 đã cung cấp bức tranh tổng thể về điều kiện sống, dân số, lao động, giáo dục, nhà ở và đời sống văn hóa - tinh thần của 53 DTTS. Đặc biệt, cuộc điều tra đã cung cấp nhiều thông tin chuyên sâu về đặc điểm nhân khẩu học của 53 DTTS.

- Sau 10 năm, từ năm 2014 đến năm 2024, quy mô dân số của 53 DTTS đã tăng khoảng 1,87 triệu người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2014-2024 của các DTTS là 1,35%, cao hơn tỷ lệ tăng bình quân năm của dân tộc Kinh (1,07%) và tỷ lệ tăng bình quân năm của dân số cả nước (1,11%).

- Tỷ lệ biết chữ đã tăng cao, song chênh lệch về tiếp cận giáo dục, tỷ lệ bỏ học sớm và trình độ học vấn giữa các dân tộc và giữa vùng dân tộc thiểu số với cả nước vẫn còn đáng kể.

- Mức sinh ở nhiều nhóm dân tộc vẫn duy trì ở mức cao; một số địa bàn còn ghi nhận tình trạng kết hôn sớm, hôn nhân cận huyết, ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng dân số.

- Điều kiện sống của đồng bào dân tộc thiểu số đã có nhiều cải thiện, đời sống văn hóa tinh thần cũng như cơ hội tiếp cận các dịch vụ y tế, giáo dục và các dịch vụ phúc lợi công cộng khác ngày càng được đảm bảo hơn.

Kết quả điều tra cũng phản ánh những nỗ lực tích cực của Đảng, Nhà nước và các địa phương trong công tác đầu tư phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số: cơ sở hạ tầng được cải thiện, tiếp cận dịch vụ công tốt hơn, một bộ phận dân cư chuyển dịch sang các ngành nghề phi nông nghiệp, từng bước nâng cao chất lượng sống.

Tuy vậy, cuộc điều tra cũng cho thấy vẫn còn tồn tại khoảng cách phát triển đáng kể giữa các vùng dân tộc thiểu số với mặt bằng chung cả nước. Điều này đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách dân tộc theo hướng toàn diện, bền vững và có trọng tâm - trọng điểm, trong đó tập trung vào phát triển con người, nâng cao chất lượng dân số, giáo dục, y tế và sinh kế tại chỗ.

Thông tin từ Điều tra 53 DTTS năm 2024 là nguồn dữ liệu quan trọng, góp phần xây dựng các chương trình, đề án và chính sách nhằm đảm bảo quyền lợi, cải thiện điều kiện sống và thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các dân tộc, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững và bao trùm cho toàn bộ xã hội.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

DANH MỤC CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
01	Kinh	Kinh (Việt)	Trên cả nước.
02	Tày	Thổ, Ngạn, Phén, Thù Lao, Pa Dí...	Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Yên Bái, Thái Nguyên, Lào Cai, Đắk Lắk, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hòa Bình, Lâm Đồng,...
03	Thái	Tày Khao hoặc Đón (Thái Trắng), Tày Dăm (Thái Đen), Tày Mười, Tày Thanh (Mán Thanh), Hàng Tổng (Tày Mường), Pa Thay, Thổ Đà Bắc, Tày Dọ, Tay...	Sơn La, Nghệ An, Thanh Hoá, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Hoà Bình, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng,...
04	Hoa	Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam, Hạ, Xạ Phạng, Xía Phổng, Thảng Nhảm, Minh Hương, Hẹ, Sang Phạng...	TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Bắc Giang, Cần Thơ, Lâm Đồng, Bình Dương, An Giang, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu,...
05	Khmer	Cul, Cur, Cu, Thổ, Việt gốc Miên, Khơ Me, Krôm...	Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Bình Phước, Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh,...
06	Mường	Mol (Mual, Mon, Moan), Mọi, Mọi Bi, Ao Tả (Ấu Tả)...	Hoà Bình, Thanh Hóa, Phú Thọ, Sơn La, Hà Nội (Hà Tây), Ninh Bình, Yên Bái, Đắk Lắk, Đồng Nai, Gia Lai,...
07	Nùng	Nùng Xuông, Nùng Giang, Nùng An, Nùng Inh, Nùng Phàn Slinh, Nùng Cháo, Nùng Lôi, Nùng Quy Rin, Nùng Dín, Khèn Lài, Nồng...	Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Giang, Hà Giang, Thái Nguyên, Đắk Lắk, Bắc Kạn, Lào Cai, Lâm Đồng, Đắk Nông, Bình Phước, Đồng Nai, Yên Bái,...
08	Mông	Mèo, Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đỏ, Mèo Đen, Ná Mẻo (Na Miếu), Mán Trắng, Miếu Ha...	Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Nghệ An, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Đắk Lắk,...
09	Dao	Mán, Động, Trại, Xá, Diu, Miên, Kiềm, Miền, Dao Quần Trắng, Dao Đỏ, Dao Quần Chẹt, Dao Lô Gang, Dao Tiền, Dao Thanh Y, Dao Lan Tẻ, Đại Bản, Tiểu Bản, Cóc Ngáng, Cóc Mùn, Sơn Đầu, Kim Miền, Kim Mùn ...	Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lai Châu, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Sơn La, Hòa Bình, Phú Thọ, Đắk Lắk, Đắk Nông,...
10	Gia Rai	Giơ Rai, Tơ Buăn, Chơ Rai, Hơrưng (Hbau, Chor), Aráp, Mthur...	Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Bình Thuận,...
11	Ngái	Xín, Lê, Đản, Khách Gia, Ngái Hắc Cá, Ngái Lầu Mần, Hẹ, Xuyến, Sán Ngải...	An Giang, Thái Nguyên, Thái Bình, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Trà Vinh, Đồng Tháp, Bình Thuận, Hà Nam,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
12	Ê Đê	Ra Đê, Ê Đê Êgar, Đê, Kpa, A Đham, Krung, Ktul, Đliê Hruê, Blô, Kah, Kdrao, Dong Kay, Dong Mak, Ening, Arul, Hwing, Ktlê, Êpan, Mđhur, Bih, ...	Đắk Lắk, Phú Yên, Đắk Nông, Khánh Hoà,...
13	Ba Na	Gơ Lar, Tơ Lô, Giơ Lâng, (Y Lăng), Rơ Ngao, Krem, Roh, ConKđê, A La Công, Kpăng Công, Bơ Nâm...	Gia Lai, Kon Tum, Bình Định, Phú Yên, Đắk Lắk,...
14	Xơ Đăng	Xơ Teng, Hđang, Tơ Đra, Mơ Nâm, Ha Lăng, Ca Dong, Kmrâng, Con Lan, Bri La, Tang, Tà Trĩ, Châu...	Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Gia Lai,...
15	Sán Chay	Cao Lan, Mán Cao Lan, Hờn Bạ, Sán Chỉ (còn gọi là Sơn tử và không bao gồm nhóm Sán Chỉ ở Bảo Lạc và Chợ Rạ), Chùng, Trại...	Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Đắk Lắk, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Kạn,...
16	Cơ Ho	Xrê, Nốp (Tu Lốp), Cơ Don, Chil, Lat (Lach), Tơ Ring...	Lâm Đồng, Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đồng Nai,...
17	Chăm	Chàm, Chiêm, Chiêm Thành, Chăm Pa, Chăm Hroi, Chăm Pông, Chà Và Ku, Chăm Châu Đốc ...	Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên, An Giang, TP. Hồ Chí Minh, Bình Định, Tây Ninh,...
18	Sán Dìu	Sán Dẻo, Sán Dẻo Nhín (Sơn Dao Nhân), Trại, Trại Đất, Mán Quần Cộc, Mán Váy Xẻ...	Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Hải Dương, Đồng Nai, Đắk Lắk ...
19	Hrê	ChămRê, Mọi Chom, Krẹ, Lũy, Thượng Ba Tơ, Mọi Lũy, Mọi Sơn Phòng, Mọi Đá Vách, Chăm Quảng Ngãi, Man Thạch Bích...	Quảng Ngãi, Bình Định, Kon Tum, Đắk Lắk, Gia Lai,...
20	Mnông	Pnông, Mnông Nông, Mnông Pré, Mnông Bu đâng, Đipri, Biat, Mnông Gar, Mnông Rơ Lam, Mnông Chil, Mnông Kuênh, Mnông Đíp, Mnông Bu Nor, Mnông Bu Đêh...	Đắk Lắk, Đắk Nông, Quảng Nam, Lâm Đồng, Bình Phước,...
21	Raglay	Ra Clây, Rai, La Oang , Noang...	Ninh Thuận, Khánh Hòa, Bình Thuận, Lâm Đồng,...
22	Xtiêng	Xa Diêng, Xa Chiêng, Bù Lơ, Bù Đek (Bù Đêh), Bù Biêk...	Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Lâm Đồng,...
23	Bru Vân Kiều	Măng Coong, Tri Khùa...	Quảng Trị, Quảng Bình, Đắk Lắk, Thừa Thiên - Huế,...
24	Thổ	Người Nhà Làng, Mường, Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai, Ly Hà, Tày Pọng, Con Kha, Xá Lá Vàng...	Nghệ An, Thanh Hóa, Lâm Đồng, Đồng Nai, Điện Biên, Đắk Lắk, Phú Thọ, Sơn La,...
25	Giáy	Nhắng, Dắng, Pầu Thìn, Pu Nà, Cùi Chu, Xa, Giảng...	Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Yên Bái,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
26	Cơ Tu	Ca Tu, Cao, Hạ, Phương, Ca Tang...	Quảng Nam, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng,...
27	Gié Triêng	Đgiéh, Ta Riêng, Ve(Veh), Giang Rẫy Pin, Triêng, Treng, Ca Tang, La Ve, Bnoong (Mnoong), Cà Tang...	Kon Tum, Quảng Nam,...
28	Mạ	Châu Mạ, Chô Mạ, Chê Mạ, Mạ Ngăn, Mạ Xóp, Mạ Tô, Mạ Krung...	Lâm Đồng, Đắk Nông, Đồng Nai, Bình Phước,...
29	Khơ mú	Xá Cẩu, Khạ Klẩu, Măng Cẩu, Mứn Xen, Pu thênh, Tềnh, Tày Hay, Kmụ, Kưm Mụ...	Nghệ An, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Yên Bái, Thanh Hóa,...
30	Co	Cor, Col, Cùa, Trầu	Quảng Ngãi, Quảng Nam,...
31	Tà Ôi	Tôi Ôi, Pa Co, Pa Hi (Ba Hi), Kan Tua, Tà Uốt...	Thừa Thiên - Huế, Quảng Trị,...
32	Chơ Ro	Dơ Ro, Châu Ro, Chro, Thượng...	Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận,...
33	Kháng	Xá Khao, Xá Súa, Xá Dón, Xá Dẳng, Xá Hốc, Xá Ái, Xá Bung, Quảng Lâm, Mơ Kháng, Háng, Breen, Kháng Dẳng, Kháng Hoặc, Kháng Dón, Kháng Súa, Bủ Háng Cọi, Ma Háng Bén...	Sơn La, Điện Biên, Lai Châu,...
34	Xinh Mun	Puộc, Pụa, Xá, Pnạ, Xinh Mun Dạ, Nghệt...	Sơn La, Điện Biên,...
35	Hà Nhì	Hà Nhì Già, U Ni, Xá U Ni, Hà Nhì Cồ Chồ, Hà Nhì La Mí, Hà Nhì Đen...	Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai,...
36	Chu Ru	Chơ Ru, Chu, Kru, Thượng	Lâm Đồng, Ninh Thuận,...
37	Lào	Lào Bốc (Lào Cạn), Lào Nọi (Lào Nhỏ), Phu Thay, Phu Lào, Thay Duồn, Thay, Thay Nhuồn...	Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Đắk Lắk,...
38	La Chí	Cù Tê, La Quả, Thổ Đen, Mán, Xá...	Hà Giang, Lào Cai,...
39	La Ha	Xá Khao, Khlá Phlạo (La Ha Cạn), La Ha Nước (La Ha Ủng), Xá Cha, Xá Bung, Xá Khao, Xá Tấu Nhạ, Xá Poọng, Xá Uống, Bủ Hả, Pụa...	Sơn La, Lai Châu,...
40	Phù Lá	Bồ Khô Pạ (Phù Lá Lão), Mu Di, Pạ Xá, Phó, Phổ, Vaxơ, Cắn Thín, Phù Lá Đen, Phù Lá Hán...	Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Điện Biên,...
41	La Hủ	Lao, Pu Đang Khù Xung, Cò Xung, Khả Quy, Cọ Sọ, Nê Thú, La Hủ Na (Đen), La Hủ Sủ (Vàng), La Hủ Phung (Trắng), Xá Lá Vàng...	Lai Châu,...
42	Lự	Lừ, Nhuồn (Duôn), Mùn Di, Thay, Thay Lừ, Phù Lừ, Lự Đen (Lự Đăm), Lự Trắng...	Lai Châu, Lâm Đồng,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
43	Lô Lô	Sách, Mây, Rục, Mun Di, Di, Mản Di, Qua La, Ô Man, Lu Lộc Mản, Lô Lô Hoa, Lô Lô Đen...	Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu,...
44	Chứt	Mã Liềng, A Rem, Tu Vang, Pa Leng, Xơ Lang, Tơ Hung, Chà Củi, Tắc Củi, U Mo, Xá Lá Vàng, Rục, Sách, Mày, Mã Liềng...	Quảng Bình, Hà Tĩnh, Đắk Lắk,...
45	Mảng	Mảng Ư, Xá Lá Vàng, Xá Mảng, Niếng O, Xá Bá O, Mảng Gừng, Mảng Lệ...	Lai Châu, Điện Biên,...
46	Pà Thẻn	Pà Hưng, Tống, Mèo Lài, Mèo Hoa, Mèo Đỏ, Bát Tiên Tộc...	Hà Giang, Tuyên Quang,...
47	Cơ Lao	Tống, Tứ Đư, Ho Kì, Voa Đề, Cờ Lao Xanh, Cờ Lao Trắng, Cờ Lao Đỏ...	Hà Giang, Tuyên Quang,...
48	Cống	Xăm Khống, Mấng Nhé, Xá Xeng, Phuy A...	Lai Châu, Điện Biên,...
49	Bố Y	Chủng Chá, Trọng Gia, Tu Dí, Tu Din...	Lào Cai,...
50	Si La	Cù Dề Xừ, Khả Pê...	Lai Châu, Điện Biên,...
51	Pu Páo	Ka Pèo, Pen Ti Lô Lô, La Quả...	Hà Giang, Trà Vinh,...
52	Brâu	Brao	Kon Tum,...
53	Ơ Đu	Tày Hát, I Đu	Nghệ An...
54	Rơ Măm		Kon Tum,...
55	Người nước ngoài		Trên cả nước

Nguồn:

- Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam theo Quyết định số 121/TCTK-PPCĐ ngày 02/3/1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (nguồn chính).
- Miền núi Việt Nam, thành tựu và phát triển những năm đổi mới, 2002, Ủy ban Dân tộc và Miền núi (nguồn bổ sung).

Phụ lục 2

PHIẾU HỘ: ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ THỜI ĐIỂM 0 GIỜ NGÀY 01/7/2024

Phiếu 02/DTTS-HO

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU ĐIỀU TRA, THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2024 (Phiếu hộ)

*Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này được thực hiện theo
Quyết định số 628/QĐ-TCTK ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Tổng cục trưởng
Tổng cục Thống kê; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê*

ĐỊNH DANH

TỈNH/THÀNH PHỐ:

HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH:

XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN:

THÔN/ẤP/BẢN/TỔ DÂN PHỐ:

ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA:

THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2):

HỌ SỐ:

HỌ TÊN CHỦ HỘ:

ĐỊA CHỈ CỦA HỘ:

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Q1. Xin ông/bà cho biết họ và tên những người vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ **được 6 tháng trở lên** tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/7/2024 không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ (không bao gồm người của hộ là sinh viên đang đi học xa nhà hoặc học sinh phổ thông đang học tại các trường nội trú)?

GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI

1. _____ 2. _____ 3. _____ 4. _____ 5. _____ 6. _____ 7. _____ 8. _____ 9. _____ 10. _____ 11. _____	12. _____ 13. _____ 14. _____ 15. _____ 16. _____ 17. _____ 18. _____ 19. _____ 20. _____ 21. _____ 22. _____
--	---

Q2a. Trong hộ ông/bà, có ai mới chuyển đến hộ (bao gồm cả trẻ em mới sinh) **chưa được 6 tháng** tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/7/2024 nhưng xác định sẽ ăn, ở lâu dài tại hộ (ví dụ: con dâu mới về nhà chồng...)?

CÓ 1 ☐
 KHÔNG 2 ☐ → Q3

Q2b. Xin cho biết họ và tên những người này?

(GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI)

1. _____ 3. _____	2. _____ 4. _____
----------------------	----------------------

Q3. Trong tất cả những người đã kể tên có ai là: (NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1 VÀ Q2b)

- a. Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ?
- b. Sinh viên là người của hộ đang đi học xa nhà?
- c. Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?
- d. Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình?
- e. Bộ đội, công an ăn, ở tập trung trong doanh trại/đơn vị?

	CÓ		KHÔNG
1	☐	2	☐
1	☐	2	☐
1	☐	2	☐
1	☐	2	☐
1	☐	2	☐

(NEU CO HOI HO VA TEN VA TICH CHON NHUNG NGUOI O CAU Q1 VA Q2b)

Q4. Trong hộ ông/bà, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm 0 giờ ngày 01/7/2024 tạm vắng vì các lý do sau đây không? a. Người đã rời hộ đi làm ăn xa dưới 6 tháng và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động/không có ý định ở lại lâu dài tại nơi hiện đang làm ăn? b. Người điều trị nội trú tại cơ sở y tế? c. Người rời hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm người thân, bạn bè; nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...? d. Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ; người đang đi buôn chuyến; đi tàu viễn dương; đánh bắt hải sản? e. Người đi nước ngoài trong thời hạn cho phép? f. Người bị công an, quân đội tạm giữ?	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 50%; text-align: center;">CÓ</th> <th style="width: 50%; text-align: center;">KHÔNG</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____</td> <td>2 ☐</td> </tr> <tr> <td>1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____</td> <td>2 ☐</td> </tr> <tr> <td>1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____</td> <td>2 ☐</td> </tr> <tr> <td>1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____</td> <td>2 ☐</td> </tr> <tr> <td>1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____</td> <td>2 ☐</td> </tr> </tbody> </table>	CÓ	KHÔNG	1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____	2 ☐	1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____	2 ☐	1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____	2 ☐	1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____	2 ☐	1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____	2 ☐
CÓ	KHÔNG												
1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____	2 ☐												
1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____	2 ☐												
1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____	2 ☐												
1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____	2 ☐												
1 ☐ → HỌ VÀ TÊN _____	2 ☐												
Q5a. Có ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng đã chết sau thời điểm 0 giờ ngày 01/7/2024 và chưa được kể tên ở trên không?	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → Q6												
Q5b. Xin cho biết họ và tên những người này? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI) 1. _____ 2. _____ 3. _____ 4. _____													
Q6. Những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là: LIỆT KÊ DANH SÁCH NKT TTTT TẠI HỘ (NHỮNG NGƯỜI CÒN LẠI Ở CÂU Q1, Q2b SAU KHI LOẠI ĐI CÂU Q3 VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN TRONG CÂU Q4 và CÂU Q5b): 1. _____ 4. _____ 2. _____ 5. _____ 3. _____ 6. _____													
Q7. Xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN) LIỆT KÊ DANH SÁCH NKT TTTT TẠI HỘ ĐỂ CHỌN CHỦ HỘ _____													

PHẦN I: THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN HỘ

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ
1. HỌ VÀ TÊN NHỮNG NGƯỜI LÀ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ, BẮT ĐẦU TỪ CHỦ HỘ?	
2. [TÊN] có quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ 1 ☐ VỢ/CHỒNG..... 2 ☐ CON ĐỂ..... 3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI 4 ☐ BÔ/MẸ 5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC..... 6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..... 7 ☐
3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM..... 1 ☐ NỮ..... 2 ☐
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG NĂM C6 ← KHÔNG XĐ NĂM 9998 ☐
5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch?	TUỔI
6. [TÊN] thuộc dân tộc nào?	KINH 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC 2 ☐ TÊN DÂN TỘC MÃ DÂN TỘC=99→ HỎI: “Các đặc trưng, phong tục tập quán của dân tộc giống tập quán của dân tộc nào?”
7. [TÊN] có theo tôn giáo nào không? NẾU CÓ: Đó là tôn giáo gì?	CÓ 1 ☐ TÊN TÔN GIÁO KHÔNG..... 2 ☐
8. Năm 2024, [TÊN] có thẻ bảo hiểm y tế không?	CÓ 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ KT1 ←
9. Trong năm 2024, [TÊN] có đi khám/chữa bệnh tại các cơ sở y tế không?	CÓ 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ KT1 ←

CÂU HỎI		SỐ THỨ TỰ	
10. Trong năm 2024, [TÊN] có sử dụng thẻ bảo hiểm y tế để khám/chữa bệnh không?		CÓ 1	☐
		KHÔNG..... 2	☐
KT1. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI DƯỚI 5 TUỔI (SINH SAU THÁNG 6 NĂM 2019) → CÂU 11; KHÁC → CÂU 13			
11. [TÊN] đã được đăng ký khai sinh chưa?		ĐÃ ĐĂNG KÝ 1	☐
		CHƯA ĐĂNG KÝ 2	☐
KT2. HỎI CHO NGƯỜI DƯỚI 1 TUỔI: KIỂM TRA CÂU 4 (SINH TỪ THÁNG 7 NĂM 2023 ĐẾN NAY) HOẶC CÂU 5 (TUỔI TRÒN: 0 TUỔI): TRÉ 0-1 THÁNG TUỔI HỎI CÂU 12a; TRÉ 02 THÁNG TUỔI HỎI CÂU 12b; TRÉ 03 THÁNG TUỔI HỎI CÂU 12c; TRÉ 4-8 THÁNG TUỔI HỎI CÂU 12d; TRÉ 9-12 THÁNG HỎI CÂU 12e; KHÁC → CÂU 13			
12a. [TÊN] có được tiêm chủng các loại vắc xin này không? HỎI CHO TRÉ 0 -1 THÁNG TUỔI ĐỌC CÁC PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI		KB: KHÔNG BIẾT	CÓ KHÔNG KB
		Viêm gan vi rút B: Sơ sinh..... 1	☐ 2 ☐ 3 ☐
		Lao 1	☐ 2 ☐ 3 ☐
12b. [TÊN] có được tiêm chủng các loại vắc xin này không? HỎI CHO TRÉ 2 THÁNG TUỔI ĐỌC CÁC PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI			CÓ KHÔNG KB
		Viêm gan vi rút B: Sơ sinh..... 1	☐ 2 ☐ 3 ☐
		Lao 1	☐ 2 ☐ 3 ☐
		Bại liệt lần 1..... 1	☐ 2 ☐ 3 ☐
		Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Hip): lần 1 1	☐ 2 ☐ 3 ☐
12c. [TÊN] có được tiêm chủng các loại vắc xin này không? HỎI CHO TRÉ 3 THÁNG TUỔI ĐỌC CÁC PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI			CÓ KHÔNG KB
		Viêm gan vi rút B: Sơ sinh..... 1	☐ 2 ☐ 3 ☐
		Lao 1	☐ 2 ☐ 3 ☐
		Bại liệt lần 1..... 1	☐ 2 ☐ 3 ☐
		Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Hip): lần 1 1	☐ 2 ☐ 3 ☐
		Bại liệt lần 2..... 1	☐ 2 ☐ 3 ☐
		Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Hip): lần 2 1	☐ 2 ☐ 3 ☐
12d. [TÊN] có được tiêm chủng các loại vắc xin này không? HỎI CHO TRÉ 4-8 THÁNG TUỔI ĐỌC CÁC PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI			CÓ KHÔNG KB
		Viêm gan vi rút B: Sơ sinh..... 1	☐ 2 ☐ 3 ☐
		Lao 1	☐ 2 ☐ 3 ☐
		Bại liệt lần 1..... 1	☐ 2 ☐ 3 ☐
		Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Hip): lần 1 1	☐ 2 ☐ 3 ☐
		Bại liệt lần 2..... 1	☐ 2 ☐ 3 ☐
		Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Hip): lần 2 1	☐ 2 ☐ 3 ☐
		Bại liệt lần 3..... 1	☐ 2 ☐ 3 ☐
		Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B-Viêm màng não mủ (Hip): lần 3 1	☐ 2 ☐ 3 ☐

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	
12e. [TÊN] có được tiêm chủng các loại vắc xin này không? HỎI CHO TRẺ 9-12 THÁNG TUỔI ĐỌC CÁC PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI		CÓ KHÔNG KB Viêm gan vi rút B: Sơ sinh.....1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ Lao1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ Bại liệt lần 1.....1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B- Viêm màng não mủ (Hip): lần 11 ☐ 2 ☐ 3 ☐ Bại liệt lần 2.....1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B- Viêm màng não mủ (Hip): lần 21 ☐ 2 ☐ 3 ☐ Bại liệt lần 3.....1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B- Viêm màng não mủ (Hip): lần 31 ☐ 2 ☐ 3 ☐ Sởi mũi 11 ☐ 2 ☐ 3 ☐
13. [TÊN] đã thường trú ở xã/phường/thị trấn này được bao lâu?		DƯỚI 1 THÁNG 1 ☐ 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG..... 2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... 3 ☐ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM..... 4 ☐ 5 NĂM TRỞ LÊN 5 ☐ KHÔNG DI CHUYỂN 6 ☐ KT3 ←
14. [TÊN] chuyển đến từ tỉnh/thành phố, quận/huyện nào?		Ở VIỆT NAM 1 ☐ TỈNH/THÀNH PHỐ..... QUẬN/HUYỆN..... Ở NƯỚC NGOÀI 2 ☐ → KT3
15. Lý do chính mà [TÊN] chuyển đến nơi ở hiện tại là gì?		CHUYỂN NƠng/RẦY 1 ☐ TÁI ĐỊNH CƯ/DI CƯ THEO CHƯƠNG TRÌNH 2 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI/TÌM VIỆC..... 3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/NGHỈ HƯU..... 4 ☐ KẾT HÔN 5 ☐ CHUYỂN NHÀ 6 ☐ ĐI HỌC 7 ☐ KHÁC 8 ☐ (GHI CỤ THỂ)

CÂU HỎI		SỐ THỨ TỰ		
KT3. HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN: KIỂM TRA CÂU 4 (SINH TRƯỚC THÁNG 7 NĂM 2019) HOẶC CÂU 5 (TUỔI TRÒN ≥ 5) → CÂU 16, KHÁC → KT16				
16. [TÊN] có khó khăn gì khi [. . .] không? NẾU CÓ HỎI: Khó khăn ở mức độ nào (khó khăn một chút, rất khó khăn hay không thể)? a. Nhìn, ngay cả khi đeo kính? b. Nghe, ngay cả khi dùng thiết bị trợ thính? c. Đi bộ hay bước lên bậc cầu thang? d. Ghi nhớ, hay tập trung chú ý? e. Tự chăm sóc bản thân (tự tắm gội hay tự mặc quần áo)? f. Giao tiếp khi sử dụng ngôn ngữ thông thường (hiểu ý người khác hoặc diễn đạt để người khác hiểu ý mình)?	KHÔNG KHÓ KHĂN ☐	KHÓ KHĂN MỘT CHÚT ☐	RẤT KHÓ KHĂN ☐	KHÔNG THỂ ☐
17. Hiện nay [TÊN] đang đi học, đã thôi học hay chưa bao giờ đi học? TRƯỜNG HỢP HỌC SINH NGHỈ HÈ VÀ QUAY TRỞ LẠI LỚP HỌC TIẾP THEO/LỚP HỌC HIỆN TẠI: TÍNH ĐANG ĐI HỌC (MÃ 1)	ĐANG ĐI HỌC 1 ☐ ĐÃ THÔI HỌC..... 2 ☐ C19 ← CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC..... 3 ☐ KT6 ←			
18. Trình độ giáo dục, đào tạo [TÊN] đang học là gì?	MẦM NON..... 1 ☐ KT7 ← TIỂU HỌC/THCS/THPT: 2 ☐ LỚP ĐANG HỌC: ☐ ☐ KT4 ← SƠ CẤP/LÁI XE Ô TÔ..... 3 ☐ TRUNG CẤP 4 ☐ CAO ĐẲNG..... 5 ☐ ĐẠI HỌC..... 6 ☐ THẠC SĨ..... 7 ☐ TIẾN SĨ 8 ☐ SAU TIẾN SĨ (ghi rõ, nếu có): 9 ☐			
19. Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì?	DƯỚI TIỂU HỌC 1 ☐ TIỂU HỌC..... 2 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ..... 3 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 4 ☐ KT4 ←			
20. Lớp học phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã học xong? (GHI LỚP PHỔ THÔNG THEO HỆ 12 NĂM)	LỚP PHỔ THÔNG			

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	
KT4. HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN: KIỂM TRA CÂU 4 (SINH TRƯỚC THÁNG 7 NĂM 2009) HOẶC CÂU 5 (TUỔI TRÒN ≥ 15) $\rightarrow$ CÂU 21, KHÁC $\rightarrow$ KT5		
21. [TÊN] đạt được các loại trình độ nào sau đây? ĐTV ĐỌC VÀ HỎI ĐTĐT LẦN LƯỢT TỪNG TRÌNH ĐỘ NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI KHÔNG HỎI CÁC TRÌNH ĐỘ TỪ CAO ĐẲNG TRỞ LÊN	CÓ KHÔNG Sơ cấp/Giấy phép lái xe ô tô1 ☐ 2 ☐ Trung cấp1 ☐ 2 ☐ Cao đẳng1 ☐ 2 ☐ Đại học1 ☐ 2 ☐ Thạc sĩ1 ☐ 2 ☐ Tiến sĩ1 ☐ 2 ☐ Hoàn thành sau tiến sĩ1 ☐ 2 ☐	
22. Tổng số năm đã học xong của tất cả các trình độ đào tạo từ sơ cấp trở lên của [TÊN]? NẾU CÓ	TỔNG SỐ NĂM HỌC	
KT5. HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI DƯỚI 20 TUỔI VÀ CÂU 17=2 $\rightarrow$ CÂU 23, KHÁC $\rightarrow$ KT6		
23. Năm học trước (năm học 2022-2023), [TÊN] có đi học lớp phổ thông (Tiểu học/THCS/THPT) không?	CÓ, ĐÃ HOÀN THÀNH LỚP HỌC1 ☐ CÓ, KHÔNG HOÀN THÀNH LỚP HỌC2 ☐ $\rightarrow$ KT6 KHÔNG3 ☐ $\rightarrow$ KT6	
24. Lớp học phổ thông mà [TÊN] đã hoàn thành của năm học trước (năm học 2022-2023)? (GHI LỚP PHỔ THÔNG THEO HỆ 12 NĂM)	LỚP PHỔ THÔNG	
KT6. HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN: KIỂM TRA CÂU 4 (SINH TRƯỚC THÁNG 7 NĂM 2009) HOẶC CÂU 5 (TUỔI TRÒN ≥ 15) VÀ CÂU 21 TẤT CẢ ĐỀU CÓ MÃ "2" HOẶC CÂU 17 = 3 $\rightarrow$ CÂU 25; KHÁC $\rightarrow$ KT7		
25. [TÊN] có các loại chứng chỉ hoặc kỹ năng nghề sau đây không? ĐTV ĐỌC CÁC PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI	CÓ KHÔNG Công nhân kỹ thuật không có bằng/chứng chỉ/nghề nhân 1 ☐ 2 ☐ Kỹ năng nghề dưới 3 tháng 1 ☐ 2 ☐ Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng 1 ☐ 2 ☐	
KT7. KIỂM TRA NGƯỜI TỪ 10 TUỔI TRỞ LÊN VÀ (C17 = 3 HOẶC C18 = 1 HOẶC C18 = 2 CÓ LỚP ĐANG HỌC ≤ 5 HOẶC C19 = 1) $\rightarrow$ C26, KHÁC $\rightarrow$ KT8		
26. Hiện nay, [TÊN] có nghe, nói, hiểu được tiếng phổ thông (tiếng Kinh) không? XÁC ĐỊNH LÀ CÓ KHI ĐỒNG THỜI ĐỦ 3 KỸ NĂNG	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐	
27. Hiện nay, [TÊN] có biết đọc, biết viết chữ phổ thông không?	CÓ1 ☐ $\rightarrow$ KT8 KHÔNG2 ☐	
28. [TÊN] đã từng bao giờ biết đọc, biết viết chữ phổ thông không?	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐	

CÂU HỎI		SỐ THỨ TỰ	
KT8. HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ (CÂU C6 = 2) → CÂU 29, KHÁC → KT9			
29. Hiện nay, [TÊN] có nghe, nói, hiểu được tiếng của dân tộc [CÂU 6] không? <i>DT: Dân tộc</i>	CÓ 1	☐	
	KHÔNG 2	☐	
	DT KHÔNG CÓ TIẾNG NÓI RIÊNG 3	☐	
30. Hiện nay, [TÊN] có biết đọc, biết viết chữ của dân tộc [CÂU 6] không? <i>DT: Dân tộc</i>	CÓ 1	☐	
	KHÔNG 2	☐	
	DT KHÔNG CÓ CHỮ VIẾT RIÊNG 3	☐	
31. Hiện nay, [TÊN] có biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc [CÂU 6] không? <i>DT: Dân tộc</i>	CÓ 1	☐	
	KHÔNG 2	☐	
	DT KHÔNG CÓ NHẠC CỤ TRUYỀN THỐNG 3	☐	
32. Hiện nay, [TÊN] có biết hát bài hát dân ca, dân vũ của dân tộc [CÂU 6] không? <i>DT: Dân tộc</i>	CÓ 1	☐	
	KHÔNG 2	☐	
	DT KHÔNG CÓ BÀI HÁT TRUYỀN THỐNG 3	☐	
33. Hiện nay, [TÊN] có biết múa điệu múa truyền thống của dân tộc [CÂU 6] không? <i>DT: Dân tộc</i>	CÓ 1	☐	
	KHÔNG 2	☐	
	DT KHÔNG CÓ ĐIỀU MÚA TRUYỀN THỐNG 3	☐	
34. Hiện nay, [TÊN] có thường xuyên mặc trang phục truyền thống của dân tộc [CÂU 6] không? <i>DT: Dân tộc</i>	CÓ 1	☐	
	KHÔNG 2	☐	
	DT KHÔNG CÓ TRANG PHỤC TRUYỀN THỐNG 3	☐	
35. Hiện nay, [TÊN] có hiểu biết về lễ hội truyền thống của dân tộc [CÂU 6] không? <i>DT: Dân tộc</i>	CÓ 1	☐	
	KHÔNG 2	☐	
	DT KHÔNG CÓ LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG 3	☐	
KT9. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: TỪ 10 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 7 NĂM 2014) → CÂU 36; KHÁC → KT10			
36. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?	CHƯA VỢ/CHỒNG 1	☐	KT11 ←
	CÓ VỢ/CHỒNG 2	☐	
	GOÁ VỢ/CHỒNG 3	☐	
	LY HÔN 4	☐	
	LY THÂN 5	☐	
KT10. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: TỪ 10 ĐẾN 39 TUỔI (SINH TỪ THÁNG 7/1984 ĐẾN THÁNG 6/2014) → CÂU 37; KHÁC → KT11			

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	
37. [TÊN] kết hôn lần đầu vào tháng, năm dương lịch nào?		THÁNG NĂM KHÔNG XD NĂM 9998 ☐ C39 ←
38. Khi kết hôn lần đầu, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch?		TUỔI TRÒN
39. [TÊN] có quan hệ huyết thống trong vòng 3 thế hệ với vợ/chồng mình không?		CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐
KT11. HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN: KIỂM TRA CÂU 4 (SINH TRƯỚC THÁNG 7 NĂM 2009) HOẶC CÂU 5 (TUỔI TRÒN ≥ 15) → CÂU 40, KHÁC → KT12		
40. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm bất kỳ công việc gì từ 01 giờ trở lên để nhận tiền lương/tiền công không?		CÓ 1 ☐ → C50 KHÔNG 2 ☐ Ở NƯỚC NGOÀI 3 ☐ KT12 ←
41. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có tham gia hoặc thực hiện bất kỳ công việc sản xuất, kinh doanh từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập không? (bao gồm cả việc làm nông, lâm nghiệp và thủy sản)		CÓ 1 ☐ → C46 KHÔNG 2 ☐
42. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có giúp gia đình hoặc thành viên nào của gia đình trong công việc mà họ được nhận tiền công/ tiền lương hoặc thu lợi nhuận thậm chí chỉ trong 1 giờ không?		CÓ 1 ☐ → C46 KHÔNG 2 ☐
43. Mặc dù không làm việc trong 7 ngày qua, nhưng có phải [TÊN] vẫn có ít nhất 1 công việc và chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đó trong vòng 30 ngày tới không? ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP NGHỈ THAI SẢN: 30 NGÀY ĐƯỢC XÁC ĐỊNH LÀ 30 NGÀY SAU KHI KẾT THÚC THỜI GIAN NGHỈ THAI SẢN		CÓ 1 ☐ → C46 KHÔNG 2 ☐
44. Trong thời gian tạm nghỉ, [TÊN] có được nhận tiền công/tiền lương hoặc hưởng lợi từ công việc đó không? NGƯỜI NHẬN LƯƠNG HƯU KHÔNG ĐƯỢC XÁC ĐỊNH LÀ NHẬN LƯƠNG NHẬN CÔNG TẠI CÂU HỎI NÀY		CÓ 1 ☐ → C46 KHÔNG 2 ☐
45. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm công việc gì trong ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản hay lâm nghiệp không?		CÓ 1 ☐ → C47 KHÔNG 2 ☐ → C58

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	
46. Công việc mà [TÊN] [đang làm/đang tạm nghỉ] thuộc ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp hay ngành khác? NẾU C41=1 C42=1, CAPI HIỂN THỊ “ĐANG LÀM”; TRƯỜNG HỢP KHÁC HIỂN THỊ “ĐANG TẠM NGHỈ”		TRỒNG TRỌT/CHĂN NUÔI.....1 ☐ THỦY SẢN2 ☐ LÂM NGHIỆP3 ☐ KHÁC4 ☐ → C50
47. Mục đích chủ yếu khi sản xuất các sản phẩm từ công việc thuộc ngành nông, lâm, thủy sản nói trên là để bán hay để gia đình sử dụng?		CHỈ ĐỂ BÁN1 ☐ → C50 CHỦ YẾU ĐỂ BÁN2 ☐ → C50 CHỈ ĐỂ GIA ĐÌNH DÙNG3 ☐ CHỦ YẾU ĐỂ GIA ĐÌNH DÙNG4 ☐
48. Công việc này [TÊN] làm cho gia đình mình hay làm thuê cho người khác?		LÀM CHO GIA ĐÌNH MÌNH1 ☐ LÀM THUÊ CHO NGƯỜI KHÁC2 ☐ → C50
49. Ngoài công việc tạo ra sản phẩm với mục đích để gia đình sử dụng, trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm công việc hoặc hoạt động kinh doanh nào khác dù chỉ một giờ để tạo thu nhập không?		CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ → C58
50. Hãy mô tả công việc chính của [TÊN]? (VÍ DỤ: BÁN HÀNG ĂN TẠI CHỢ,...) LƯU Ý: CÔNG VIỆC NLTS ĐỂ CHỈ GIA ĐÌNH DÙNG HOẶC CHỦ YẾU ĐỂ GIA ĐÌNH DÙNG KHÔNG ĐƯỢC XÁC ĐỊNH LÀ CÔNG VIỆC ĐỂ THU THẬP THÔNG TIN TẠI CÂU HỎI NÀY		_____ Mô tả công việc chính
51. Hãy mô tả chức danh (nếu có) của [TÊN] trong công việc này?		_____ CHỨC DANH (NẾU CÓ) MÃ NGHỀ (cấp 4)
52. Tên cơ sở nơi [TÊN] làm công việc trên là gì?		_____ TÊN CƠ SỞ (NẾU CÓ)
53. Hoạt động chính hoặc sản phẩm/dịch vụ chính của cơ sở nơi [TÊN] làm việc là gì?		_____ HOẠT ĐỘNG CHÍNH MÃ NGÀNH (cấp 4)
54. Thực tế, trong 7 ngày qua, [TÊN] đã làm bao nhiêu giờ tất cả các công việc tạo thu nhập? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ) LƯU Ý: KHÔNG TÍNH CÁC CÔNG VIỆC NLTS ĐỂ GIA ĐÌNH DÙNG VÀ CÔNG VIỆC NỘI TRỢ KHÔNG NHẬN CÔNG/LƯƠNG		TỔNG SỐ GIỜ LÀM TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC Chia ra: SỐ GIỜ LÀM CÔNG VIỆC CHÍNH..... SỐ GIỜ LÀM CÔNG VIỆC KHÁC
55. [TÊN] có muốn làm thêm giờ không?		CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ → C57
56. [TÊN] có thể bắt đầu làm thêm giờ trong vòng 2 tuần tới không?		CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	
57. Với công việc trên [TÊN] là gì? ĐTV ĐỌC CÁC PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI		Chủ cơ sở (có thuê lao động)..... 1 ☐ Tự làm..... 2 ☐ Lao động gia đình..... 3 ☐ Xã viên hợp tác xã 4 ☐ Làm công ăn lương 5 ☐ KT12 ←
58. Trong 30 ngày qua, [TÊN] có chủ động tìm kiếm việc làm hoặc chuẩn bị để bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh không?		CÓ 1 ☐ → C61 KHÔNG 2 ☐
59. [TÊN] không tìm việc có phải là do đã tìm được việc hoặc đã sẵn sàng hoạt động kinh doanh?		CÓ 1 ☐ → C61 KHÔNG 2 ☐
60. Lý do chính mà [TÊN] không tìm việc trong 30 ngày qua là gì? HĐKD: HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		NGHỈ HƯU/QUÁ GIÀ/QUÁ TRẺ..... 1 ☐ HỌC SINH/SINH VIÊN/NỘI TRỢ 2 ☐ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG 3 ☐ TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC 4 ☐ KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP/ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/BẰNG CÁCH NÀO 5 ☐ TẠM NGHỈ DO THU HẸP/NGỪNG SẢN XUẤT 6 ☐ ĐỢI VIỆC/ĐỢI KHAI TRƯƠNG HĐKD 7 ☐ NGHỈ THỜI VỤ 8 ☐ THỜI TIẾT XẤU/THIÊN TAI 9 ☐ ÓM/ĐAU TẠM THỜI/BẬN VIỆC 10 ☐ LÀM NÔNG NGHIỆP CHO GIA ĐÌNH SỬ DỤNG..... 11 ☐ KHÁC 12 ☐ (GHI CỤ THỂ)
61. Nếu có một công việc, [TÊN] có sẵn sàng làm việc trong vòng 2 tuần tới không?		CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐
KT12. KIỂM TRA CÂU 3 (MÃ 2), CÂU 4 (SINH TỪ THÁNG 7/1974 ĐẾN THÁNG 6/2014) HOẶC CÂU 5 (TUỔI TRÒN TỪ 10 - 49) ĐỂ XÁC ĐỊNH PHỤ NỮ TỪ 10-49 TUỔI → CÂU 62; KHÁC → KT16		
62. [TÊN] đã sinh con bao giờ chưa? (ĐÃ SINH CON: CHỈ TÍNH TRƯỜNG HỢP CON SINH RA CÓ SỰ SỐNG)		ĐÃ SINH CON..... 1 ☐ CHƯA SINH CON 2 ☐ C72 ←
63. Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống cùng hộ với chị?		SỐ CON TRAI..... SỐ CON GÁI.....
64. Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống ở nơi khác?		SỐ CON TRAI..... SỐ CON GÁI.....

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	
65. Có người con nào do chị sinh ra sống nhưng đã chết không? NẾU CÓ: Số con trai, số con gái đã chết?		SỐ CON TRAI..... SỐ CON GÁI.....
66. Tổng số con trai và tổng số con gái do chị sinh ra?		SỐ CON TRAI..... SỐ CON GÁI.....
KT13. KIỂM TRA CÂU 66 = CÂU 63 + CÂU 64 + CÂU 65, NẾU SAI, KIỂM TRA LẠI THÔNG TIN CÂU 63, CÂU 64 VÀ CÂU 65; NẾU ĐÚNG CHUYỂN CÂU 67		
67. Tháng, năm dương lịch của lần sinh gần nhất?		THÁNG NĂM
68. Số con trai, con gái của lần sinh gần nhất? (LƯU Ý: HỎI SỐ CON SINH RA CÓ SỰ SỐNG CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT Ở CÂU 67)		SỐ CON TRAI..... SỐ CON GÁI.....
KT14. KIỂM TRA CÂU 67: NẾU THÁNG, NĂM CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT TỪ THÁNG 7/2023 ĐẾN THÁNG 6/2024 → CÂU 69; KHÁC → KT15		
69. Số con trai, số con gái do chị sinh ra từ tháng 7/2023 đến tháng 6/2024?		SỐ CON TRAI..... SỐ CON GÁI.....
KT15. KIỂM TRA CÂU 67: NẾU THÁNG, NĂM CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT TỪ THÁNG 7/2022 ĐẾN THÁNG 6/2024 → CÂU 70; KHÁC → CÂU 72		
70. Trong thời gian mang thai của lần sinh gần nhất, chị có đến cơ sở y tế hoặc được nhân viên y tế khám thai tại nhà ít nhất một lần không? NẾU CÓ: Ghi số lần		CÓ 1 ☐ SỐ LẦN ← KHÔNG 2 ☐ KHÔNG NHỚ 3 ☐
71. Địa điểm nơi chị sinh con lần gần nhất là ở đâu? (LƯU Ý: HỎI ĐỊA ĐIỂM SINH CON CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT Ở CÂU 67)		TẠI CƠ SỞ Y TẾ..... 1 ☐ TẠI NHÀ MÌNH..... 2 ☐ Người đỡ đẻ cho [TÊN]: ← NHÂN VIÊN Y TẾ 1 ☐ BÀ ĐỖ 2 ☐ KHÁC (GHI RÕ) 3 ☐ KHÔNG CÓ AI 4 ☐ NƠI KHÁC (GHI RÕ) 3 ☐ Người đỡ đẻ cho [TÊN]: ← NHÂN VIÊN Y TẾ 1 ☐ BÀ ĐỖ 2 ☐ KHÁC (GHI RÕ) 3 ☐ KHÔNG CÓ AI 4 ☐
72. Hiện nay, chị có nhu cầu sử dụng biện pháp tránh thai không?		CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	
73. Chị có đang sử dụng biện pháp tránh thai nào không?		CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → KT16
74. Đó là biện pháp tránh thai gì?		VÒNG 1 ☐ THUỐC UỐNG..... 2 ☐ TIÊM 3 ☐ CÂY 4 ☐ MÀNG NGĂN 5 ☐ KEM 6 ☐ BAO CAO SU..... 7 ☐ ĐÌNH SẢN NAM 8 ☐ ĐÌNH SẢN NỮ 9 ☐ TÍNH VÒNG KINH..... 10 ☐ XUẤT TINH NGOÀI..... 11 ☐ KHÁC 12 ☐ (GHI CỤ THỂ)
KT16. KIỂM TRA NẾU CÒN THÀNH VIÊN, HỎI CÂU 1; HẾT THÀNH VIÊN, HỎI PHẦN II		

PHẦN II: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	
75. Từ ngày 22/01/2023 (tức ngày 01 Tết Âm lịch Quý Mão năm 2023) đến hết ngày 30/06/2024, trong hộ ông/bà có nhân khẩu thực tế thường trú nào chết không (kể cả cháu nhỏ)?		CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → KT18
76. Xin ông/bà cho biết họ và tên của (từng) người chết?		Thêm thành viên chết
77. [TÊN] là nam hay nữ?		NAM 1 ☐ NỮ 2 ☐
78. [TÊN] chết vào tháng, năm dương lịch nào?		THÁNG NĂM 20
79. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?		THÁNG NĂM C81 ← KHÔNG XĐ NĂM 9998 ☐
80. Khi chết, [TÊN] được bao nhiêu tuổi theo dương lịch?		TUỔI TRÒN
81. [TÊN] chết vì nguyên nhân gì?		BỆNH TẬT/CHẾT GIÀ 1 ☐ TAI NẠN LAO ĐỘNG 2 ☐ TAI NẠN GIAO THÔNG 3 ☐ TAI NẠN KHÁC 4 ☐ TỰ TỬ 5 ☐ KHÁC 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)
KT17. KIỂM TRA CÂU 77 (CÓ MÃ “2”); CÂU 78 VÀ CÂU 79 HOẶC CÂU 80 (NHỮNG NGƯỜI CÓ TUỔI CHẾT TỪ 10-54); CÂU 81 (CÓ MÃ “1” HOẶC MÃ “4” HOẶC MÃ “6”) → CÂU 82; KHÁC → KT18		
82. [TÊN] chết trong trường hợp nào?		KHI ĐANG MANG THAI 1 ☐ KHI SINH CON 2 ☐ TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU KHI SINH 3 ☐ TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU SẤY/NAO/HÚT THAI/ THAI LƯU/THAI HỒNG 4 ☐ KHÁC 5 ☐ (GHI CỤ THỂ)
KT18. KIỂM TRA NẾU CÒN THÀNH VIÊN CHẾT → CÂU 76; HẾT THÀNH VIÊN, HỎI PHẦN III		

PHẦN III: THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở, ĐIỀU KIỆN SINH HOẠT VÀ NHU CẦU VAY VỐN

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
83. Hộ ông/bà đang sống ở đâu? (ĐTV QUAN SÁT, KẾT HỢP VỚI HỎI VÀ TÍCH VÀO CÂU TRẢ LỜI PHÙ HỢP)	NHÀ/CĂN HỘ1 ☐ THUYỀN, GHE, XUÔNG2 ☐ HANG ĐỘNG.....3 ☐ GẦM CẦU, GẦM CỒNG4 ☐ KHÁC5 ☐ (GHI CỤ THỂ) C95 ←
84. Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông bà đang ở có phải là nhà truyền thống của dân tộc mình không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG2 ☐ DÂN TỘC KHÔNG CÓ NHÀ TRUYỀN THỐNG.....3 ☐ KHÁC4 ☐ (GHI CỤ THỂ)
85. Hộ ông/bà có ở chung ngôi nhà/căn hộ với (các) hộ khác không?	CÓ.....1 ☐ → SỐ NGƯỜI HỘ KHÁC SỐNG CHUNG (KHÔNG TÍNH KHÁCH, TẠM TRÚ) KHÔNG... 2 ☐ → C87
86. Hộ ông/bà có phải là hộ đại diện không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG2 ☐ C95 ← TÊN CHỦ HỘ ĐẠI DIỆN
87. Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông/bà đang ở là nhà chung cư hay nhà riêng lẻ?	NHÀ CHUNG CƯ1 ☐ NHÀ RIÊNG LẺ2 ☐
88. Ngôi nhà/căn hộ này có bao nhiêu phòng ngủ riêng biệt?	SỐ PHÒNG NGỦ
89. Tổng diện tích sử dụng để ở của ngôi nhà/căn hộ này là bao nhiêu mét vuông?	DIỆN TÍCH (m ²)
90. Vật liệu chính làm cột (hoặc trụ, hoặc tường chịu lực) của ngôi nhà/căn hộ này là gì?	BÊ TÔNG CỐT THÉP1 ☐ XÂY GẠCH/ĐÁ.....2 ☐ SẮT/THÉP/GỖ BỀN CHẮC.....3 ☐ GỖ TẠP/TRE.....4 ☐ ĐẤT5 ☐ KHÁC6 ☐ (GHI CỤ THỂ)

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
91. Vật liệu chính làm mái của ngôi nhà/căn hộ này là gì?	BÊ TÔNG CỐT THÉP.....1 ☐ NGÓI (XI MĂNG, ĐẤT NUNG).....2 ☐ TẤM LỢP TÔN/KIM LOẠI DÀY.....3 ☐ TẤM LỢP XI MĂNG/TẤM NHỰA/TÔN MỎNG.....4 ☐ LÁ/RƠM RẠ/GIẤY DẦU.....5 ☐ KHÁC.....6 ☐ (GHI CỤ THỂ)
92. Vật liệu chính làm tường hoặc bao che của ngôi nhà/căn hộ này là gì?	BÊ TÔNG CỐT THÉP.....1 ☐ XÂY GẠCH/ĐÁ.....2 ☐ GỖ/KIM LOẠI.....3 ☐ ĐẤT VÔI/RƠM.....4 ☐ PHIÊN/LIỆP/VÁN ÉP.....5 ☐ KHÁC.....6 ☐ (GHI CỤ THỂ)
93. Ngôi nhà/căn hộ này được sử dụng từ năm nào?	TRƯỚC 1975.....1 ☐ TỪ 1975 ĐẾN 1999.....2 ☐ TỪ 2000 ĐẾN 2009.....3 ☐ TỪ 2010 ĐẾN NAY.....4 ☐ 2 0 ← KHÔNG XÁC ĐỊNH.....5 ☐
94. Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông/bà đang ở thuộc quyền sở hữu của ai?	NHÀ RIÊNG CỦA HỘ.....1 ☐ NHÀ THUÊ/MƯỢN CỦA NHÀ NƯỚC.....2 ☐ NHÀ THUÊ/MƯỢN CỦA CÁ NHÂN/TƯ NHÂN.....3 ☐ NHÀ CỦA TẬP THỂ.....4 ☐ CÁC HÌNH THỨC SỞ HỮU KHÁC HOẶC CHƯA RÕ QUYỀN SỞ HỮU.....5 ☐
95. Hộ ông/bà có sử dụng điện lưới quốc gia không?	CÓ, SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT.....1 ☐ CÓ, SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SẢN XUẤT.....2 ☐ CÓ, SỬ DỤNG CHO CẢ HAI MỤC ĐÍCH TRÊN.....3 ☐ KHÔNG.....4 ☐
96. Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ ông/bà dùng để thắp sáng là gì?	ĐIỆN LƯỚI.....1 ☐ ĐIỆN MÁY PHÁT.....2 ☐ DẦU LỬA.....3 ☐ KHÍ GA.....4 ☐ KHÁC.....5 ☐ (GHI CỤ THỂ)
97. Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ ông/bà dùng để nấu ăn là gì?	ĐIỆN.....1 ☐ GAS/BIOGA.....2 ☐ THAN.....3 ☐ CỎ.....4 ☐ KHÁC.....5 ☐ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG DÙNG GÌ.....6 ☐

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI																																													
98. Nguồn nước ăn uống chính của hộ ông/bà là loại nào?	NƯỚC MÁY.....1 ☐ NƯỚC MUA (XITEC, BÌNH...).....2 ☐ NƯỚC GIẾNG KHOAN3 ☐ NƯỚC GIẾNG ĐÀO ĐƯỢC BẢO VỆ4 ☐ NƯỚC GIẾNG ĐÀO KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ5 ☐ NƯỚC KHE/MÓ ĐƯỢC BẢO VỆ6 ☐ NƯỚC KHE/MÓ KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ7 ☐ NƯỚC MƯA.....8 ☐ NƯỚC KHÁC.....9 ☐ (GHI CỤ THỂ)																																													
99. Hộ ông/bà sử dụng loại hố xí nào là chính?	HỐ XÍ TỰ HOẠI/BÁN TỰ HOẠI TRONG NHÀ.....1 ☐ HỐ XÍ TỰ HOẠI/BÁN TỰ HOẠI NGOÀI NHÀ2 ☐ HỐ XÍ KHÁC.....3 ☐ KHÔNG CÓ HỐ XÍ.....4 ☐																																													
100. Hiện nay, hộ ông/bà có các loại thiết bị phục vụ sinh hoạt sau đây không? ĐTV ĐỌC CÁC PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI	<table border="0"> <thead> <tr> <th></th><th>1. CÓ</th><th>2. KHÔNG</th></tr> </thead> <tbody> <tr><td>1. Tivi.....</td><td>☐</td><td>☐</td></tr> <tr><td>2. Đài (Radio/Radio Cassetts)</td><td>☐</td><td>☐</td></tr> <tr><td>3. Máy vi tính (máy bàn,laptop)</td><td>☐</td><td>☐</td></tr> <tr><td>4. Máy tính bảng</td><td>☐</td><td>☐</td></tr> <tr><td>5. Điện thoại cố định</td><td>☐</td><td>☐</td></tr> <tr><td>6. Điện thoại di động</td><td>☐</td><td>☐</td></tr> <tr><td>7. Tủ lạnh.....</td><td>☐</td><td>☐</td></tr> <tr><td>8. Máy giặt.....</td><td>☐</td><td>☐</td></tr> <tr><td>9. Bình tắm nóng lạnh.....</td><td>☐</td><td>☐</td></tr> <tr><td>10. Điều hòa nhiệt độ.....</td><td>☐</td><td>☐</td></tr> <tr><td>11. Mô tô/xe gắn máy</td><td>☐</td><td>☐</td></tr> <tr><td>12. Xe đạp/Xe đạp điện/Xe máy điện</td><td>☐</td><td>☐</td></tr> <tr><td>13. Xuồng/ghe</td><td>☐</td><td>☐</td></tr> <tr><td>14. Ô tô.....</td><td>☐</td><td>☐</td></tr> </tbody> </table>		1. CÓ	2. KHÔNG	1. Tivi.....	☐	☐	2. Đài (Radio/Radio Cassetts)	☐	☐	3. Máy vi tính (máy bàn,laptop)	☐	☐	4. Máy tính bảng	☐	☐	5. Điện thoại cố định	☐	☐	6. Điện thoại di động	☐	☐	7. Tủ lạnh.....	☐	☐	8. Máy giặt.....	☐	☐	9. Bình tắm nóng lạnh.....	☐	☐	10. Điều hòa nhiệt độ.....	☐	☐	11. Mô tô/xe gắn máy	☐	☐	12. Xe đạp/Xe đạp điện/Xe máy điện	☐	☐	13. Xuồng/ghe	☐	☐	14. Ô tô.....	☐	☐
	1. CÓ	2. KHÔNG																																												
1. Tivi.....	☐	☐																																												
2. Đài (Radio/Radio Cassetts)	☐	☐																																												
3. Máy vi tính (máy bàn,laptop)	☐	☐																																												
4. Máy tính bảng	☐	☐																																												
5. Điện thoại cố định	☐	☐																																												
6. Điện thoại di động	☐	☐																																												
7. Tủ lạnh.....	☐	☐																																												
8. Máy giặt.....	☐	☐																																												
9. Bình tắm nóng lạnh.....	☐	☐																																												
10. Điều hòa nhiệt độ.....	☐	☐																																												
11. Mô tô/xe gắn máy	☐	☐																																												
12. Xe đạp/Xe đạp điện/Xe máy điện	☐	☐																																												
13. Xuồng/ghe	☐	☐																																												
14. Ô tô.....	☐	☐																																												
101. Hộ ông/bà kết nối internet tại nhà bằng thiết bị nào sau đây? ĐTV ĐỌC VÀ CÓ THỂ CHỌN NHIỀU PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI	1. Thiết bị phát wifi của riêng nhà mình (có kết nối bằng cáp đồng hoặc cáp quang tới nhà mạng) ☐ 2. Thiết bị phát wifi dùng chung với hộ khác (có kết nối bằng cáp đồng hoặc cáp quang tới nhà mạng) ☐ 3. Máy tính, Tivi có kết nối bằng cáp đồng hoặc cáp quang tới nhà mạng..... ☐ 4. Máy tính, Tivi có kết nối bằng dây cáp dùng chung với hộ khác ☐ 5. Máy tính, Tivi hoặc thiết bị Set-top box kết nối với dịch vụ truyền hình IP_Tivi (hay còn gọi là truyền hình giao thức internet) ☐ 6. Thiết bị kết nối internet qua mạng di động cho các thành viên hộ sử dụng (điện thoại di động, máy tính bảng, máy chơi Game...)..... ☐ 7. Thiết bị khác của riêng nhà mình ☐ 8. Thiết bị khác dùng chung với hộ khác ☐ 9. Không có thiết bị nào ☐																																													

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
102. Hộ ông/bà có sử dụng màn (mùng) để ngủ không?	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐
103. Hộ ông/bà có nuôi/nhốt gia súc/gia cầm dưới gầm hoặc sát cạnh (trong vòng bán kính 5m) ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông/bà đang ở không?	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐
104. Tại thời điểm ngày 01/7/2024, hộ ông/bà có nuôi các loại gia súc sau đây không? Nếu có: Số lượng mỗi loại gia súc của hộ ông/bà là bao nhiêu? ĐTV ĐỌC CÁC PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI	CÓ 1 ☐ Số lượng gia súc: ← Trâu (Con) 1 Bò (Con) 2 Ngựa (Con) 3 Dê (Con) 4 Cừu (Con) 5 Hươu (Con) 6 Nai (Con) 7 Lợn/Heo (Con) 8 KHÔNG 2 ☐
105. Tính đến ngày 01/7/2024, tổng diện tích các loại đất sau đây của hộ ông/bà là bao nhiêu mét vuông? ĐTV ĐỌC CÁC PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI M2: Mét vuông	Đất ở (Hiện đang ở) (M2) 1 Đất trồng cây hàng năm: trồng lúa, trồng cỏ dùng cho chăn nuôi, trồng cây hàng năm khác (M2) 2 Đất trồng cây lâu năm (M2) 3 Đất rừng sản xuất (M2) 4 Đất rừng phòng hộ (M2) 5 Đất rừng đặc dụng (M2) 6 Đất nuôi trồng thủy sản (M2) 7 Đất làm muối (M2) 8 Đất nông nghiệp khác (M2) 9
106. Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2024, hộ ông/bà có được vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng chính sách xã hội không? Nếu có, số tiền được vay là bao nhiêu?	CÓ 1 SỐ TIỀN (triệu đồng) KHÔNG 2 ☐ → C108
107. Hình thức vay vốn của hộ ông/bà nhận được qua chuyển khoản hay tiền mặt?	CHUYỂN KHOẢN 1 ☐ TIỀN MẶT 2 ☐
108. Hộ ông/bà có nhu cầu vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng chính sách xã hội trong năm 2025 không? Nếu có, số tiền muốn vay là bao nhiêu?	CÓ 1 ☐ SỐ TIỀN (triệu đồng) ← KHÔNG 2 ☐ → C110

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI	
109. Mục đích vay vốn trong năm 2025 của hộ ông/bà là gì?	CÓ	KHÔNG
ĐTV ĐỌC CÁC PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI	1. Tiêu dùng.....1 ☐	2 ☐
	2. Đi học1 ☐	2 ☐
	3. Chữa bệnh.....1 ☐	2 ☐
	4. Sản xuất kinh doanh1 ☐	2 ☐
	5. Trả nợ.....1 ☐	2 ☐
	6. Khác1 ☐	2 ☐
	(Ghi cụ thể)	

PHẦN IV: THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH VĂN HOÁ XÃ HỘI VÀ TIẾP CẬN DỊCH VỤ CÔNG CỘNG CỦA HỘ

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI																					
110. Trong hộ ông/bà, các thành viên nói chuyện với nhau chủ yếu bằng tiếng dân tộc nào?	_____ TIẾNG DÂN TỘC CHỦ YẾU																					
111. Hộ ông/bà có xem được Đài Truyền hình trung ương/tỉnh không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG 2 ☐																					
112. Hộ ông/bà có nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam/Đài phát thanh tỉnh, huyện không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG 2 ☐																					
113. Khoảng cách từ nhà ông/bà đến [...] gần nhất là bao xa? ĐTV ĐỌC CÁC PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI KM: KI-LÔ-MÉT	1. Trường/điểm trường tiểu học..... 1 KM 2. Trường/điểm trường trung học cơ sở .. 2 KM 3. Trường trung học phổ thông 3 KM 4. Bệnh viện 4 KM 5. Chợ/trung tâm thương mại 5 KM																					
114. Hộ ông/bà có làm các nghề hoặc sản xuất kinh doanh sau đây không? ĐTV ĐỌC CÁC PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI	<table border="0" style="width: 100%;"> <thead> <tr> <th></th> <th style="text-align: center;">CÓ</th> <th style="text-align: center;">KHÔNG</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1. Hộ làm dịch vụ du lịch..... 1 ☐</td> <td style="text-align: center;">2 ☐</td> <td></td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;"> SỐ THÁNG </td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>2. Hộ làm nghề thủ công truyền thống 1 ☐</td> <td style="text-align: center;">2 ☐</td> <td></td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;"> SỐ NGƯỜI </td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>3. Hộ sản xuất nông, lâm và thủy sản 1 ☐</td> <td style="text-align: center;">2 ☐</td> <td></td> </tr> <tr> <td>4. Hộ sản xuất kinh doanh khác..... 1 ☐</td> <td style="text-align: center;">2 ☐</td> <td></td> </tr> </tbody> </table>		CÓ	KHÔNG	1. Hộ làm dịch vụ du lịch..... 1 ☐	2 ☐		SỐ THÁNG			2. Hộ làm nghề thủ công truyền thống 1 ☐	2 ☐		SỐ NGƯỜI			3. Hộ sản xuất nông, lâm và thủy sản 1 ☐	2 ☐		4. Hộ sản xuất kinh doanh khác..... 1 ☐	2 ☐	
	CÓ	KHÔNG																				
1. Hộ làm dịch vụ du lịch..... 1 ☐	2 ☐																					
SỐ THÁNG																						
2. Hộ làm nghề thủ công truyền thống 1 ☐	2 ☐																					
SỐ NGƯỜI																						
3. Hộ sản xuất nông, lâm và thủy sản 1 ☐	2 ☐																					
4. Hộ sản xuất kinh doanh khác..... 1 ☐	2 ☐																					

HỌ VÀ TÊN NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN: _____

SỐ ĐIỆN THOẠI NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN: _____

**Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn ông/bà đã cung cấp thông tin.
 Thông tin do ông/bà cung cấp chỉ được sử dụng cho mục đích thống kê
 và được bảo mật theo quy định của Luật Thống kê.**

Phụ lục 3

PHIẾU XÃ: ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ THỜI ĐIỂM 0 GIỜ NGÀY 01/7/2024

Phiếu 03/DTTS-XA

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU ĐIỀU TRA, THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2024 (Phiếu xã)

*Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này được thực hiện theo
Quyết định số 628/QĐ-TCTK ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Tổng cục trưởng
Tổng cục Thống kê; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê*

ĐỊNH DANH

TỈNH/THÀNH PHỐ:

HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH:

XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN:

XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN BIÊN GIỚI (BIÊN GIỚI =1; KHÁC =2):

THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2):

SỐ ĐIỆN THOẠI UBND XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN:

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG	
1. Xã/phường/thị trấn thuộc khu vực nào? (Theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ)	KHU VỰC I..... 1 ☐ KHU VỰC II..... 2 ☐ KHU VỰC III..... 3 ☐ KHU VỰC KHÁC..... 4 ☐
2. Số thôn (bản, buôn, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương) và danh sách thôn (bản, buôn, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương) của xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024?	SỐ THÔN DANH SÁCH THÔN Nhập danh sách trực tiếp gồm STT và tên thôn hoặc Import danh sách thôn
3. Số người già cô đơn không nơi nương tựa của xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024?	TỔNG SỐ NGƯỜI Trong đó: SỐ NGƯỜI DTTS
4. Số cơ sở dạy nghề tại xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024?	SỐ CƠ SỞ
5. Số doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến nông sản, lâm sản và thủy sản đang hoạt động tại xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024?	1. DOANH NGHIỆP 2. HỢP TÁC XÃ 3. CƠ SỞ CHẾ BIẾN.....
6. Diện tích đất canh tác của xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024?	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT CANH TÁC Ha A. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM: TRỒNG LÚA, TRỒNG CỎ DÙNG CHO CHĂN NUÔI, TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC... Ha B. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM Ha C. ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT Ha D. ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ Ha E. ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG Ha F. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN..... Ha G. ĐẤT LÀM MUỐI..... Ha H. ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC..... Ha
7. Diện tích đất canh tác của xã/phường/thị trấn được tưới tiêu tính đến ngày 01/7/2024?	DIỆN TÍCH Ha

8. Số hộ dân tộc thiểu số (DTTS) của xã/phường/thị trấn năm 2023?	SỐ HỘ DTTS Chia ra: DÂN TỘC SỐ HỘ DÂN TỘC SỐ HỘ DÂN TỘC SỐ HỘ DÂN TỘC SỐ HỘ DÂN TỘC SỐ HỘ
9. Số hộ DTTS được công nhận là hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) của xã/phường/thị trấn năm 2023?	SỐ HỘ NGHÈO DTTS Chia ra: DÂN TỘC SỐ HỘ NGHÈO DÂN TỘC SỐ HỘ NGHÈO DÂN TỘC SỐ HỘ NGHÈO DÂN TỘC SỐ HỘ NGHÈO DÂN TỘC SỐ HỘ NGHÈO
10. Số hộ DTTS được công nhận là hộ cận nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) của xã/phường/thị trấn năm 2023?	SỐ HỘ CẬN NGHÈO DTTS Chia ra: DÂN TỘC SỐ HỘ CẬN NGHÈO DÂN TỘC SỐ HỘ CẬN NGHÈO DÂN TỘC SỐ HỘ CẬN NGHÈO DÂN TỘC SỐ HỘ CẬN NGHÈO DÂN TỘC SỐ HỘ CẬN NGHÈO
11. Tổng số hộ DTTS của xã/phường/thị trấn được hỗ trợ tiền/vật chất trong năm 2023?	TỔNG SỐ HỘ Trong đó: SỐ HỘ NGHÈO SỐ HỘ CẬN NGHÈO
12. Tổng số hộ, số người DTTS du canh, du cư của xã/phường/thị trấn trong khoảng thời gian từ 01/01/2023 đến 01/7/2024?	TỔNG SỐ HỘ TỔNG SỐ NGƯỜI

PHẦN II. CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ THÔNG TIN		
13. Tổng số km của tuyến đường chính từ trung tâm xã/phường/thị trấn đến trung tâm huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh tính đến ngày 01/7/2024 chia theo từng loại đường?	TỔNG SỐ KM Chia ra: ĐƯỜNG NHỰA (BÊ TÔNG NHỰA, LÁNG NHỰA) BÊ TÔNG XI MĂNG RẢI SỎI, ĐÁ..... LÁT GẠCH ĐƯỜNG ĐẤT LOẠI KHÁC (GHI RÕ).....	
14. Số thôn (bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương) chia theo loại đường chính đến trung tâm xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024? GHI SỐ THÔN THEO LOẠI ĐƯỜNG	SỐ THÔN CÓ ĐƯỜNG NHỰA (BÊ TÔNG NHỰA, LÁNG NHỰA) SỐ THÔN CÓ ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG .. SỐ THÔN CÓ ĐƯỜNG RẢI SỎI, ĐÁ SỐ THÔN CÓ ĐƯỜNG LÁT GẠCH SỐ THÔN CÓ ĐƯỜNG KHÁC (GHI RÕ)____	
15. Tính đến ngày 01/7/2024, xã/phường/thị trấn có nhà văn hóa không?	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ ĐANG XÂY DỰNG 3 ☐	
16. Số thôn (bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương) có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng tính đến ngày 01/7/2024?	SỐ THÔN	
17. Số thôn (bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương) chia theo tình trạng tiếp cận điện tính đến ngày 01/7/2024?	SỐ THÔN CÓ ĐIỆN LƯỚI QUỐC GIA.....1 SỐ THÔN CÓ ĐIỆN KHÁC2 SỐ THÔN KHÔNG CÓ ĐIỆN3	
18. Số thôn (bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương) của xã/phường/thị trấn phủ sóng điện thoại di động tính đến ngày 01/7/2024?	SỐ THÔN	
19. Số thôn (bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương) của xã/phường/thị trấn phủ sóng internet (2G, 3G, 4G, 5G...) tính đến ngày 01/7/2024?	SỐ THÔN	

PHẦN III. TRƯỜNG HỌC VÀ TRÌNH ĐỘ GIÁO VIÊN							
20. Số trường, điểm trường đang hoạt động trên phạm vi xã/phường/thị trấn (bao gồm cả dân lập, tư thực, quốc tế) tính đến ngày 01/7/2024?							
Loại trường	Tổng số trường	Chia theo mức độ			Trong đó: Số trường đủ cơ sở vật chất đạt chuẩn	Tổng số phòng học	Trong đó: Số phòng học được xây dựng kiên cố
		Kiên cố	Bán kiên cố	Thiếu kiên cố và đơn sơ			
	1	2	3	4	2	3	4
1. Trường học							
1.1. Trường mầm non (mẫu giáo, nhà trẻ...)							
1.2. Trường Tiểu học							
1.3. Trường Trung học cơ sở							
1.4. Trường Trung học phổ thông							
1.5. Trường liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở							
1.6. Trường liên cấp Trung học cơ sở và Trung học phổ thông							
1.7. Trường liên cấp Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông							
1.8. Trường Phổ thông Dân tộc nội trú							
1.9. Trường Phổ thông Dân tộc bán trú							
1.10. Trung tâm giáo dục thường xuyên							
1.11. Trung tâm học tập cộng đồng							
1.12. Trường khác _____ (Ghi cụ thể)							
Tổng số trường học							
2. Điểm trường							
2.1. Mầm non							
2.2. Tiểu học							
2.3. Trung học cơ sở							
2.4. Trung học phổ thông							
Tổng số điểm trường							

21. Số giáo viên của các trường, điểm trường tại xã/phường/thị trấn phân theo trình độ học vấn cao nhất đạt được tính đến ngày 01/7/2024 (người)?

	Tổng số	Trong đó	
		DTTS	Nữ DTTS
	1	2	3
Số giáo viên			
Chia ra: Dưới Trung học phổ thông			
Trung học phổ thông			
Trung cấp			
Cao đẳng			
Đại học			
Trên đại học			

PHẦN IV. Y TẾ			
22. Tính đến ngày 01/7/2024, xã/phường/thị trấn có trạm y tế không?		CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ → CÂU 26	
23. Trạm y tế xã/phường/thị trấn được xây dựng như thế nào?		KIẾN CỐ 1 ☐ BÁN KIẾN CỐ 2 ☐ THIẾU KIẾN CỐ VÀ ĐƠN SƠ 3 ☐	
24. Trạm y tế xã/phường/thị trấn có được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế cấp xã theo chuẩn quốc gia giai đoạn đến năm 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 09/3/2023?		CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐	
25. Số lãnh đạo, nhân viên của trạm y tế xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024 (người)?			
	Tổng số	Trong đó	
		DTTS	Nữ DTTS
Số lãnh đạo, nhân viên của trạm y tế			
Chia ra: Bác sỹ			
Y sỹ/Y tá/Điều dưỡng viên			
Nhân viên hộ sinh/Y sỹ sản nhi			
Dược sỹ			
Dược tá			
Khác			
26. Số thôn (bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương) có nhân viên y tế thôn, bản và cô đỡ thôn, bản tính đến ngày 01/7/2024?		SỐ THÔN	
27. Số người của xã/phường/thị trấn nghiện ma túy tính đến ngày 01/7/2024?		TỔNG SỐ NGƯỜI SỐ NGƯỜI DTTS	
28. Số người của xã/phường/thị trấn nhiễm HIV/AIDS tính đến ngày 01/7/2024?		TỔNG SỐ NGƯỜI SỐ NGƯỜI DTTS	
PHẦN V. CHỢ			
29. Số chợ của xã/phường/thị trấn còn hoạt động tính đến ngày 01/7/2024?		TỔNG SỐ CHỢ Chia ra: CHỢ HẠNG 1..... CHỢ HẠNG 2..... CHỢ HẠNG 3.....	

PHẦN VI. SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC							
30. Tổng số cán bộ, công chức của xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024?		TỔNG SỐ..... Trong đó: SỐ NGƯỜI DTTS NỮ DTTS					
31. Số lượng cán bộ, công chức thuộc các cơ quan của xã/phường/thị trấn phân theo trình độ học vấn cao nhất đạt được tính đến ngày 01/7/2024 (người)?							
		Chia ra:					
		THPT	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
CƠ QUAN ĐẢNG	TỔNG SỐ						
	Trong đó: DTTS						
	NỮ DTTS						
ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN	TỔNG SỐ						
	Trong đó: DTTS						
	NỮ DTTS						
CƠ QUAN HÀNH CHÍNH	TỔNG SỐ						
	Trong đó: DTTS						
	NỮ DTTS						
TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI	TỔNG SỐ						
	Trong đó: DTTS						
	NỮ DTTS						
32. Tổng số cán bộ không chuyên trách thuộc các cơ quan của xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024 (người)?		TỔNG SỐ..... Trong đó: SỐ NGƯỜI DTTS NỮ DTTS					
33. Tổng số cán bộ, công chức tham gia cấp ủy Đảng cấp xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024 (người)?		TỔNG SỐ..... Trong đó: SỐ NGƯỜI DTTS NỮ DTTS					
34. Tổng số cán bộ, công chức tham gia cấp ủy Đảng cấp thôn (bản, buôn, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương) tính đến ngày 01/7/2024 (người)?		TỔNG SỐ..... Trong đó: SỐ NGƯỜI DTTS NỮ DTTS					

PHẦN VII. TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG	
35. Số cơ sở sinh hoạt tôn giáo tại xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024?	SỐ CƠ SỞ SINH HOẠT TÔN GIÁO (TG) Chia ra: TÔN GIÁO SỐ CƠ SỞ TÔN GIÁO SỐ CƠ SỞ TÔN GIÁO SỐ CƠ SỞ TÔN GIÁO SỐ CƠ SỞ TÔN GIÁO SỐ CƠ SỞ
36. Số người có chức sắc, chức việc tôn giáo của xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024?	TỔNG SỐ Trong đó: SỐ NGƯỜI DTTS..... NỮ DTTS CHIA THEO TỪNG LOẠI TÔN GIÁO: TÔN GIÁO SỐ NGƯỜI Trong đó: SỐ NGƯỜI DTTS NỮ DTTS

Phụ lục 4

MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2024

1. Đặc điểm kinh tế - xã hội của vùng dân tộc thiểu số

Tỷ lệ hộ DTTS nghèo và cận nghèo là số hộ DTTS nghèo và cận nghèo trên 100 hộ DTTS đang sinh sống tại các xã vùng DTTS.

Người già cô đơn không nơi nương tựa là những người từ đủ 60 tuổi trở lên thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng (tham khảo khoản 5, Điều 5, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội).

Người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng là vợ, chồng hoặc các con, cháu và những người khác có nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.

Tỷ lệ hộ DTTS nhận được hỗ trợ bằng tiền hoặc vật chất là số hộ DTTS nhận được hỗ trợ bằng tiền hoặc vật chất trên 100 hộ DTTS đang sinh sống tại các xã vùng DTTS.

Tỷ lệ người DTTS nghiện ma túy là số người DTTS nghiện ma túy trên 100 người DTTS đang sinh sống tại các xã vùng DTTS.

Tỷ lệ người DTTS nhiễm HIV/AIDS là số người DTTS nhiễm HIV/AIDS trên 100 người DTTS đang sinh sống tại các xã vùng DTTS.

2. Quy mô và cơ cấu dân số

Tổng dân số 53 DTTS là số nhân khẩu DTTS thực tế thường trú tại thời điểm 0 giờ ngày 01/7/2024. Một người được coi là “nhân khẩu thực tế thường trú” tại hộ, nếu người đó thực tế vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên và những người mới chuyển đến dưới 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú.

Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm các nhóm sau đây:

a) Những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ từ 6 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú;

b) Những người mới đến hộ chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định lâu dài tại hộ, kể cả trẻ mới sinh;

c) Những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm điều tra họ tạm vắng, bao gồm cả những người Việt Nam đang ở nước ngoài trong thời hạn được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Hộ dân cư (viết gọn là Hộ) bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung, ở chung. Đối với hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai.

Hộ DTTS được quy định là các hộ đáp ứng ít nhất 01 trong 03 điều kiện sau: chủ hộ là người DTTS; vợ hoặc chồng chủ hộ là người DTTS; hộ có tỷ lệ thành viên là người DTTS chiếm từ 50% trở lên.

Tỷ số giới tính của người DTTS được biểu thị bằng số nam DTTS trên 100 nữ DTTS.

Tỷ số phụ thuộc chung của người DTTS được biểu thị bằng phần trăm của người DTTS dưới 15 tuổi và người DTTS từ 65 tuổi trở lên trên 100 người DTTS ở nhóm tuổi 15-64. Trong đó, tỷ số phụ thuộc trẻ em người DTTS biểu thị phần trăm của người DTTS dưới 15 tuổi trên 100 người DTTS ở nhóm tuổi 15-64 và tỷ số phụ thuộc người già người DTTS biểu thị phần trăm của người DTTS từ 65 tuổi trở lên trên 100 người DTTS ở nhóm tuổi 15-64.

3. Hôn nhân

Tình trạng hôn nhân tại thời điểm điều tra của một người chỉ có thể thuộc một trong 05 loại sau đây:

- Chưa vợ hoặc chưa chồng là người chưa bao giờ lấy vợ (hoặc lấy chồng) hoặc chưa bao giờ sống với người khác giới như vợ chồng.

- Có vợ hoặc có chồng là người được luật pháp hoặc phong tục tập quán thừa nhận là có vợ (hoặc có chồng), hoặc sống với người khác giới như vợ chồng.

- Góa là những người mà vợ (hoặc chồng) của họ đã bị chết và hiện tại chưa tái kết hôn.

- Ly hôn là những người trước đây đã có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó, họ đã được pháp luật cho ly hôn và hiện tại chưa tái kết hôn.

- Ly thân là những người về danh nghĩa thì họ đang có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó hiện tại họ không sống với nhau như vợ chồng.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là số năm trung bình mà mỗi người của một thế hệ nhất định sẽ sống độc thân trong cả cuộc đời, nếu như thế hệ này có mức độ độc thân theo tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Tảo hôn là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật. Tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật là nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên.

Kết hôn cận huyết thống là kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ bao gồm những người có quan hệ huyết thống, trong đó, người này sinh ra người kia kế tiếp nhau; hoặc giữa những người có họ trong phạm vi ba đời là những người cùng một gốc sinh ra gồm cha mẹ là đời thứ nhất; anh, chị, em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là đời thứ ba.

4. Mức sinh

Tổng tỷ suất sinh (TFR) của người DTTS là số con đã sinh ra sống bình quân của một người phụ nữ DTTS trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15-49 tuổi), nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ trải qua tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) như quan sát được trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) của người DTTS cho biết bình quân cứ 1000 phụ nữ DTTS trong một độ tuổi (hoặc một nhóm tuổi) nhất định có bao nhiêu trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tỷ suất sinh thô (CBR) của người DTTS biểu thị số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra, tính bình quân trên 1000 người DTTS có đến thời điểm điều tra. Gọi là “thô” vì tỷ suất này tính trên toàn bộ dân số DTTS (tức là bao gồm cả những người có khả năng và không có khả năng sinh con).

Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) của người DTTS được xác định bằng số bé trai trên 100 bé gái được sinh ra trong một thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

5. Mức chết

Tỷ suất chết thô của người DTTS cho biết cứ 1000 người DTTS, có bao nhiêu người DTTS bị chết trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước điều tra.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi người DTTS là số đo mức độ chết của trẻ em người DTTS trong năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi người DTTS chết tính bình quân trên 1000 trẻ em người DTTS sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của người DTTS là triển vọng một người DTTS mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì.

6. Giáo dục và đào tạo

Tỷ lệ đi học chung của học sinh DTTS là số học sinh DTTS đang tham gia vào một cấp giáo dục phổ thông (không kể tuổi) tính trên 100 người DTTS trong tuổi đến trường của cấp học đó.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi của học sinh DTTS là số học sinh DTTS trong tuổi đến trường của một cấp học phổ thông đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người DTTS trong tuổi đến trường của cấp học đó.

Trẻ em DTTS ngoài nhà trường là trẻ em DTTS đang trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học.

Tỷ lệ trẻ em DTTS ngoài nhà trường của một cấp học (tiểu học, THCS, THPT) là số trẻ em DTTS trong độ tuổi đi học của cấp học đó nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học tính trên 100 trẻ em DTTS trong độ tuổi đi học của cấp học đó.

Biết đọc biết viết chữ phổ thông là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng phổ thông (tiếng Kinh). *Tỷ lệ biết đọc biết viết chữ phổ thông* là số người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chữ phổ thông tính trên 100 người DTTS từ 15 tuổi trở lên.

Biết đọc biết viết chữ dân tộc mình là khả năng đọc và viết được một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng dân tộc mình. *Tỷ lệ biết đọc biết viết chữ dân tộc mình* là số người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chữ dân tộc mình tính trên 100 người từ 15 tuổi trở lên của dân tộc đó.

Người DTTS có trình độ chuyên môn kỹ thuật là những người DTTS được đào tạo và có bằng cấp cao nhất từ sơ cấp trở lên.

7. Lao động và việc làm

Lực lượng lao động người DTTS gồm những người DTTS từ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Lao động có việc làm người DTTS là tất cả những người DTTS từ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người DTTS thất nghiệp là những người DTTS từ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu hội đủ các yếu tố sau: Hiện không có việc làm, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Tỷ lệ thất nghiệp của người DTTS là tỷ lệ phần trăm số người DTTS thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên so với lực lượng lao động người DTTS từ 15 tuổi trở lên.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của người DTTS là tỷ lệ phần trăm số người DTTS thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến 59 tuổi, nữ từ 15 đến 54 tuổi) so với lực lượng lao động người DTTS trong độ tuổi lao động.

Lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ của người DTTS là những người DTTS thuộc lực lượng lao động và đã qua đào tạo và có bằng cấp từ sơ cấp trở lên.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ của người DTTS là tỷ lệ phần trăm lao động DTTS qua đào tạo so với lực lượng lao động người DTTS.

8. Điều kiện nhà ở và sinh hoạt của hộ

Nhà ở là một công trình xây dựng bao gồm 03 bộ phận: sàn, mái, tường và được dùng để ở.

Phân loại nhà ở được thực hiện dựa trên chất lượng vật liệu của ba bộ phận cấu tạo chính (kết cấu chính) của một ngôi nhà, gồm: cột (trụ hoặc tường chịu lực), mái và tường/bao che.

Cột được xếp loại bền chắc nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: bê tông cốt thép, gạch/đá, sắt/thép/gỗ bền chắc.

Mái được xếp loại bền chắc nếu được làm bằng một trong các loại vật liệu chính sau: bê tông cốt thép, ngói. Trường hợp mái bằng tôn lợp giả ngói, tôn lạnh, tôn cách nhiệt, tôn cán sóng và có kết cấu đỡ chắc chắn (khung sắt, gỗ...) liên kết bền chặt với tường xây, cột bê tông cốt thép thì mái tôn trong trường hợp này được coi là vật liệu bền chắc.

Tường/bao che được xếp loại bền chắc nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: bê tông cốt thép, gạch/đá, gỗ/kim loại.

Nhà kiên cố là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại bền chắc.

Nhà bán kiên cố là nhà có 2 trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại bền chắc.

Nhà thiếu kiên cố là nhà chỉ có 1 trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại bền chắc.

Nhà đơn sơ là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu không được xếp vào loại bền chắc.

Nguồn nước hợp vệ sinh là nước máy, nước mưa (xi téc, bình), nước mưa, nước giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ.

Hố xí hợp vệ sinh là hố xí tự hoại hoặc hố xí bán tự hoại.

Phụ lục 5
DANH SÁCH PHÂN BỐ MẪU

Tỉnh, thành phố	Quận/Huyện	Tổng số địa bàn điều tra
Thành phố Hà Nội	Quận Cầu Giấy	1
	Quận Thanh Xuân	1
	Huyện Đông Anh	17
	Huyện Gia Lâm	2
	Huyện Bình Xuyên	16
	Huyện Lương Tài	33
	Huyện Lương Tài	19
	Huyện Lương Tài	25
	Huyện Lương Tài	2
	Huyện Lương Tài	11
Tỉnh Hà Giang	Quận Bắc Từ Liêm	34
	Quận Bắc Từ Liêm	71
	Quận Bắc Từ Liêm	66
	Quận Bắc Từ Liêm	80
	Quận Bắc Từ Liêm	52
	Huyện Vị Xuyên	84
	Huyện Bắc Mê	48
	Huyện Hoàng Su Phì	57
	Huyện Xín Mần	52
	Huyện Bắc Quang	80
	Huyện Quang Bình	62
Tỉnh Cao Bằng	Thành phố Cao Bằng	67
	Huyện Bảo Lâm	53
	Huyện Bảo Lạc	49

Tỉnh, thành phố	Quận/Huyện	Tổng số địa bàn điều tra
	Huyện Bảo Lạc	31
	Huyện Hà Quảng	36
	Huyện Hà Quảng	31
	Huyện Trùng Khánh	49
	Huyện Hạ Lang	32
	Huyện Quảng Hòa	42
	Huyện Quảng Hòa	32
	Huyện Hoà An	54
	Huyện Nguyên Bình	41
	Huyện Thạch An	36
Tỉnh Bắc Kạn	Thành phố Bắc Kạn	40
	Huyện Pác Nặm	35
	Huyện Ba Bể	46
	Huyện Ngân Sơn	35
	Huyện Bạch Thông	37
	Huyện Chợ Đồn	49
	Huyện Chợ Mới	40
	Huyện Na Rì	40
Tỉnh Tuyên Quang	Thành phố Tuyên Quang	27
	Huyện Lâm Bình	35
	Huyện Na Hang	42
	Huyện Chiêm Hóa	104
	Huyện Hàm Yên	71
	Huyện Yên Sơn	83
	Huyện Sơn Dương	84
Tỉnh Lào Cai	Thành phố Lào Cai	28
	Huyện Bát Xát	54

Tỉnh, thành phố	Quận/Huyện	Tổng số địa bàn điều tra
	Huyện Mường Khương	76
	Huyện Si Ma Cai	34
	Huyện Bắc Hà	44
	Huyện Bảo Thắng	39
	Huyện Bảo Yên	56
	Thị xã Sa Pa	42
	Huyện Văn Bàn	62
Tỉnh Điện Biên	Thành phố Điện Biên Phủ	25
	Thị xã Mường Lay	24
	Huyện Mường Nhé	37
	Huyện Mường Chà	37
	Huyện Tủa Chùa	43
	Huyện Tuần Giáo	60
	Huyện Điện Biên	78
	Huyện Điện Biên Đông	48
	Huyện Mường Ảng	38
	Huyện Nậm Pồ	41
Tỉnh Lai Châu	Thành phố Lai Châu	24
	Huyện Tam Đường	48
	Huyện Mường Tè	51
	Huyện Sìn Hồ	66
	Huyện Phong Thổ	57
	Huyện Than Uyên	44
	Huyện Tân Uyên	41
	Huyện Nậm Nhùn	41
Tỉnh Sơn La	Thành phố Sơn La	53
	Huyện Quỳnh Nhai	57

Tỉnh, thành phố	Quận/Huyện	Tổng số địa bàn điều tra
	Huyện Thuận Châu	130
	Huyện Mường La	85
	Huyện Bắc Yên	51
	Huyện Phù Yên	84
	Huyện Mộc Châu	60
	Huyện Yên Châu	54
	Huyện Mai Sơn	95
	Huyện Sông Mã	94
	Huyện Sốp Cộp	42
	Huyện Vân Hồ	49
Tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	5
	Thị xã Nghĩa Lộ	29
	Huyện Lục Yên	83
	Huyện Văn Yên	56
	Huyện Mù Cang Chải	46
	Huyện Trấn Yên	39
	Huyện Trạm Tấu	32
	Huyện Văn Chấn	90
	Huyện Yên Bình	50
Tỉnh Hoà Bình	Thành phố Hoà Bình	34
	Huyện Đà Bắc	49
	Huyện Đà Bắc	32
	Huyện Lương Sơn	63
	Huyện Kim Bôi	87
	Huyện Cao Phong	35
	Huyện Tân Lạc	66
	Huyện Mai Châu	48

Tỉnh, thành phố	Quận/Huyện	Tổng số địa bàn điều tra
	Huyện Lạc Sơn	109
	Huyện Yên Thủy	46
	Huyện Lạc Thủy	34
Tỉnh Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên	56
	Thành phố Sông Công	9
	Huyện Định Hóa	73
	Huyện Phú Lương	58
	Huyện Đồng Hỷ	51
	Huyện Võ Nhai	50
	Huyện Đại Từ	65
	Thành phố Phổ Yên	32
	Huyện Phú Bình	27
Tỉnh Lạng Sơn	Thành phố Lạng Sơn	64
	Huyện Tràng Định	54
	Huyện Bình Gia	51
	Huyện Văn Lãng	48
	Huyện Cao Lộc	66
	Huyện Văn Quan	52
	Huyện Bắc Sơn	58
	Huyện Hữu Lũng	76
	Huyện Chi Lăng	62
	Huyện Lộc Bình	72
	Huyện Đình Lập	33
Tỉnh Quảng Ninh	Thành phố Hạ Long	3
	Thành phố Móng Cái	20
	Thành phố Cẩm Phả	24
	Thành phố Uông Bí	12

Tỉnh, thành phố	Quận/Huyện	Tổng số địa bàn điều tra
	Huyện Bình Liêu	32
	Huyện Tiên Yên	30
	Huyện Đầm Hà	26
	Huyện Hải Hà	26
	Huyện Ba Chẽ	28
	Huyện Vân Đồn	22
	Huyện Vân Đồn	29
	Thị xã Đông Triều	12
Tỉnh Bắc Giang	Thành phố Bắc Giang	3
	Huyện Yên Thế	41
	Huyện Tân Yên	3
	Huyện Lạng Giang	24
	Huyện Lục Nam	35
	Huyện Lục Ngạn	100
	Huyện Sơn Động	46
	Huyện Yên Dũng	1
	Thị xã Việt Yên	30
Tỉnh Phú Thọ	Huyện Đoan Hùng	12
	Huyện Hạ Hoà	1
	Huyện Yên Lập	70
	Huyện Thanh Sơn	74
	Huyện Thanh Thuỷ	18
	Huyện Tân Sơn	62
Tỉnh Vĩnh Phúc	Thành phố Vĩnh Yên	2
	Thành phố Phúc Yên	12
	Huyện Lập Thạch	4
	Huyện Tam Đảo	39

Tỉnh, thành phố	Quận/Huyện	Tổng số địa bàn điều tra
	Huyện Bình Xuyên	14
	Huyện Sông Lô	8
Tỉnh Hải Dương	Thành phố Hải Dương	4
	Thành phố Chí Linh	14
	Huyện Kim Thành	2
	Huyện Cẩm Giàng	1
Tỉnh Ninh Bình	Thành phố Tam Điệp	1
	Huyện Nho Quan	33
Tỉnh Thanh Hóa	Thành phố Thanh Hóa	1
	Huyện Mường Lát	34
	Huyện Quan Hóa	41
	Huyện Bá Thước	79
	Huyện Quan Sơn	36
	Huyện Lang Chánh	44
	Huyện Ngọc Lặc	87
	Huyện Cẩm Thủy	62
	Huyện Thạch Thành	67
	Huyện Hà Trung	3
	Huyện Vĩnh Lộc	4
	Huyện Yên Định	11
	Huyện Thọ Xuân	20
	Huyện Thường Xuân	49
	Huyện Triệu Sơn	23
	Huyện Như Xuân	46
	Huyện Như Thanh	41
	Huyện Nông Cống	1
	Thị xã Nghi Sơn	2

Tỉnh, thành phố	Quận/Huyện	Tổng số địa bàn điều tra
Tỉnh Nghệ An	Thị xã Thái Hoà	15
	Huyện Quế Phong	53
	Huyện Quỳnh Châu	42
	Huyện Kỳ Sơn	56
	Huyện Tương Dương	62
	Huyện Nghĩa Đàn	41
	Huyện Quỳnh Hợp	61
	Huyện Quỳnh Lưu	5
	Huyện Con Cuông	49
	Huyện Tân Kỳ	34
	Huyện Anh Sơn	23
	Huyện Thanh Chương	25
Tỉnh Hà Tĩnh	Huyện Hương Sơn	1
	Huyện Vũ Quang	2
	Huyện Hương Khê	4
Tỉnh Quảng Bình	Huyện Minh Hóa	40
	Huyện Tuyên Hóa	4
	Huyện Bố Trạch	22
	Huyện Quảng Ninh	19
	Huyện Lệ Thủy	22
Tỉnh Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh	11
	Huyện Hướng Hóa	39
	Huyện Gio Linh	8
	Huyện Đa Krông	34
	Huyện Cam Lộ	1
Tỉnh Thừa Thiên Huế	Huyện Phong Điền	2
	Thị xã Hương Trà	5

Tỉnh, thành phố	Quận/Huyện	Tổng số địa bàn điều tra
	Huyện A Lưới	40
	Huyện Phú Lộc	2
	Huyện Nam Đông	25
Thành phố Đà Nẵng	Quận Sơn Trà	1
	Huyện Hòa Vang	3
Tỉnh Quảng Nam	Thành phố Hội An	2
	Huyện Tây Giang	27
	Huyện Đông Giang	30
	Huyện Đại Lộc	1
	Huyện Nam Giang	29
	Huyện Phước Sơn	27
	Huyện Hiệp Đức	14
	Huyện Tiên Phước	2
	Huyện Bắc Trà My	31
	Huyện Nam Trà My	31
	Huyện Núi Thành	3
	Huyện Phú Ninh	1
Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	2
	Huyện Trà Bồng	26
	Huyện Trà Bồng	27
	Huyện Tư Nghĩa	4
	Huyện Sơn Hà	64
	Huyện Sơn Tây	27
	Huyện Minh Long	26
	Huyện Nghĩa Hành	5
	Huyện Ba Tơ	52

Tỉnh, thành phố	Quận/Huyện	Tổng số địa bàn điều tra
Tỉnh Bình Định	Huyện An Lão	25
	Huyện Hoài Ân	11
	Huyện Vĩnh Thạnh	24
	Huyện Tây Sơn	7
	Huyện Phù Cát	1
	Huyện Vân Canh	26
Tỉnh Phú Yên	Huyện Đồng Xuân	24
	Huyện Sơn Hòa	29
	Huyện Sông Hinh	30
	Huyện Tây Hoà	2
	Huyện Phú Hoà	1
Tỉnh Khánh Hòa	Thành phố Cam Ranh	21
	Huyện Cam Lâm	13
	Thị xã Ninh Hòa	15
	Huyện Khánh Vĩnh	33
	Huyện Diên Khánh	2
	Huyện Khánh Sơn	29
Tỉnh Ninh Thuận	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	5
	Huyện Bác Ái	32
	Huyện Ninh Sơn	27
	Huyện Ninh Hải	17
	Huyện Ninh Phước	40
	Huyện Thuận Bắc	32
	Huyện Thuận Nam	26
Tỉnh Bình Thuận	Huyện Tuy Phong	21
	Huyện Bắc Bình	51
	Huyện Hàm Thuận Bắc	24

Tỉnh, thành phố	Quận/Huyện	Tổng số địa bàn điều tra
	Huyện Hàm Thuận Nam	17
	Huyện Tánh Linh	25
	Huyện Đức Linh	7
	Huyện Hàm Tân	18
Tỉnh Kon Tum	Thành phố Kon Tum	41
	Huyện Đắk Glei	44
	Huyện Ngọc Hồi	39
	Huyện Đắk Tô	31
	Huyện Kon Plông	31
	Huyện Kon Rẫy	30
	Huyện Đắk Hà	33
	Huyện Sa Thầy	37
	Huyện Tu Mơ Rông	31
	Huyện Ia H' Drai	25
Tỉnh Gia Lai	Thành phố Pleiku	31
	Thị xã An Khê	4
	Thị xã Ayun Pa	26
	Huyện KBang	35
	Huyện Đắk Đoa	56
	Huyện Chư Păh	40
	Huyện Ia Grai	47
	Huyện Mang Yang	38
	Huyện Kông Chro	34
	Huyện Đức Cơ	34
	Huyện Chư Prông	48
	Huyện Chư Sê	47
	Huyện Đắk Pơ	25

Tỉnh, thành phố	Quận/Huyện	Tổng số địa bàn điều tra
	Huyện Ia Pa	38
	Huyện Krông Pa	47
	Huyện Phú Thiện	40
	Huyện Chư Pưh	34
Tỉnh Đắk Lắk	Thành phố Buôn Ma Thuột	45
	Thị xã Buôn Hồ	32
	Huyện Ea H'leo	49
	Huyện Ea Súp	34
	Huyện Buôn Đôn	35
	Huyện Cư M'gar	68
	Huyện Krông Búk	30
	Huyện Krông Năng	41
	Huyện Ea Kar	41
	Huyện M'Đrăk	35
	Huyện Krông Bông	35
	Huyện Krông Pắc	55
	Huyện Krông A Na	28
	Huyện Lắk	44
	Huyện Cư Kuin	34
Tỉnh Đắk Nông	Thành phố Gia Nghĩa	23
	Huyện Đắk Glong	36
	Huyện Cư Jút	41
	Huyện Đắk Mil	28
	Huyện Krông Nô	32
	Huyện Đắk Song	25
	Huyện Đắk R'Lấp	25
	Huyện Tuy Đức	31

Tỉnh, thành phố	Quận/Huyện	Tổng số địa bàn điều tra
Tỉnh Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt	18
	Thành phố Bảo Lộc	14
	Huyện Đam Rông	35
	Huyện Lạc Dương	27
	Huyện Lâm Hà	34
	Huyện Đơn Dương	36
	Huyện Đức Trọng	54
	Huyện Di Linh	56
	Huyện Bảo Lâm	39
	Huyện Đạ Huoai	23
	Huyện Đạ Tẻh	24
	Huyện Cát Tiên	22
Tỉnh Bình Phước	Thị xã Phước Long	1
	Thành phố Đồng Xoài	14
	Thị xã Bình Long	19
	Huyện Bù Gia Mập	32
	Huyện Lộc Ninh	33
	Huyện Bù Đốp	26
	Huyện Hớn Quản	28
	Huyện Đồng Phú	27
	Huyện Bù Đăng	51
	Thị xã Chơn Thành	21
	Huyện Phú Riềng	24
Tỉnh Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh	8
	Huyện Tân Biên	7
	Huyện Tân Châu	20
	Huyện Dương Minh Châu	1

Tỉnh, thành phố	Quận/Huyện	Tổng số địa bàn điều tra
	Huyện Châu Thành	8
	Huyện Bến Cầu	1
	Thị xã Trảng Bàng	3
Tỉnh Bình Dương	Thành phố Thủ Dầu Một	22
	Huyện Bàu Bàng	11
	Huyện Dầu Tiếng	8
	Thị xã Bến Cát	23
	Huyện Phú Giáo	10
	Thành phố Tân Uyên	44
	Thành phố Dĩ An	20
	Thành phố Thuận An	32
	Huyện Bắc Tân Uyên	3
Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	23
	Thành phố Long Khánh	25
	Huyện Tân Phú	25
	Huyện Vĩnh Cửu	26
	Huyện Định Quán	40
	Huyện Trảng Bom	39
	Huyện Thống Nhất	22
	Huyện Cẩm Mỹ	31
	Huyện Long Thành	6
	Huyện Xuân Lộc	27
	Huyện Nhơn Trạch	7
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Huyện Châu Đức	21
	Huyện Xuyên Mộc	17
	Huyện Đất Đỏ	1
	Thị xã Phú Mỹ	15

Tỉnh, thành phố	Quận/Huyện	Tổng số địa bàn điều tra
Thành phố Hồ Chí Minh	Quận 1	24
	Quận 12	1
	Quận 12	9
	Quận 12	3
	Quận Gò Vấp	5
	Quận Bình Thạnh	4
	Quận Tân Bình	19
	Quận Tân Phú	28
	Quận Phú Nhuận	12
	Quận 3	22
	Quận 10	26
	Quận 11	73
	Quận 4	8
	Quận 5	52
	Quận 6	59
	Quận 8	29
	Quận Bình Tân	34
	Huyện Củ Chi	25
	Huyện Hóc Môn	9
	Huyện Bình Chánh	24
	Huyện Nhà Bè	1
Tỉnh Long An	Huyện Thạnh Hóa	1
	Huyện Đức Hòa	24
	Huyện Bến Lức	3
Tỉnh Trà Vinh	Thành phố Trà Vinh	31
	Huyện Càng Long	24
	Huyện Cầu Kè	40

Tỉnh, thành phố	Quận/Huyện	Tổng số địa bàn điều tra
	Huyện Tiểu Cần	39
	Huyện Châu Thành	51
	Huyện Cầu Ngang	50
	Huyện Trà Cú	89
	Huyện Duyên Hải	39
Tỉnh Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long	3
	Huyện Vũng Liêm	7
	Huyện Tam Bình	12
	Thị xã Bình Minh	20
	Huyện Trà Ôn	24
Tỉnh An Giang	Thành phố Long Xuyên	2
	Thành phố Châu Đốc	8
	Huyện An Phú	13
	Thị xã Tân Châu	11
	Huyện Châu Phú	7
	Thị xã Tịnh Biên	34
	Huyện Tri Tôn	44
	Huyện Châu Thành	12
	Huyện Thoại Sơn	13
Tỉnh Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá	25
	Thành phố Hà Tiên	16
	Huyện Kiên Lương	22
	Huyện Hòn Đất	30
	Huyện Tân Hiệp	10
	Huyện Châu Thành	52
	Huyện Giồng Riềng	37
	Huyện Gò Quao	44

Tỉnh, thành phố	Quận/Huyện	Tổng số địa bàn điều tra
	Huyện An Biên	25
	Huyện Vĩnh Thuận	24
	Thành phố Phú Quốc	2
	Huyện U Minh Thượng	17
	Huyện Giang Thành	23
Thành phố Cần Thơ	Quận Ninh Kiều	20
	Quận Ô Môn	16
	Quận Cái Răng	4
	Quận Thốt Nốt	1
	Huyện Vĩnh Thạnh	2
	Huyện Cờ Đỏ	12
	Huyện Thới Lai	10
Tỉnh Hậu Giang	Thành phố Vị Thanh	23
	Thành phố Ngã Bảy	2
	Huyện Châu Thành A	9
	Huyện Vị Thuỷ	8
	Huyện Long Mỹ	22
Tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng	47
	Huyện Châu Thành	50
	Huyện Kế Sách	26
	Huyện Mỹ Tú	30
	Huyện Cù Lao Dung	14
	Huyện Long Phú	34
	Huyện Mỹ Xuyên	49
	Thị xã Ngã Năm	17
	Huyện Thạnh Trị	34
	Thị xã Vĩnh Châu	96
	Huyện Trần Đề	55

Tỉnh, thành phố	Quận/Huyện	Tổng số địa bàn điều tra
Tỉnh Bạc Liêu	Thành phố Bạc Liêu	32
	Huyện Hồng Dân	27
	Huyện Phước Long	13
	Huyện Vĩnh Lợi	20
	Thị xã Giá Rai	23
	Huyện Đông Hải	10
	Huyện Hoà Bình	27
Tỉnh Cà Mau	Thành phố Cà Mau	18
	Huyện U Minh	10
	Huyện Thới Bình	15
	Huyện Trần Văn Thời	21
	Huyện Cái Nước	2
	Huyện Đầm Dơi	12
	Huyện Năm Căn	1
	Huyện Phú Tân	1
	Huyện Ngọc Hiển	1

KẾT QUẢ

ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2024

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

P. Giám đốc - Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập, sửa bản in:

VƯƠNG NGỌC LAM

Trình bày sách: NGÔ TRẦN ĐỨC TRUNG

Thiết kế bìa, minh họa: NGUYỄN HỒNG THÁI

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 280 cuốn, khổ 20,5×29cm, tại Công ty cổ phần In và Thương mại Đông Bắc, Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng, thành phố Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 3044-2025/CXBIPH/01-22/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 08/8/2025.
- QĐXB số 143/QĐ-NXBTK ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Q. Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2025.
- ISBN: 978-604-75-2999-5